

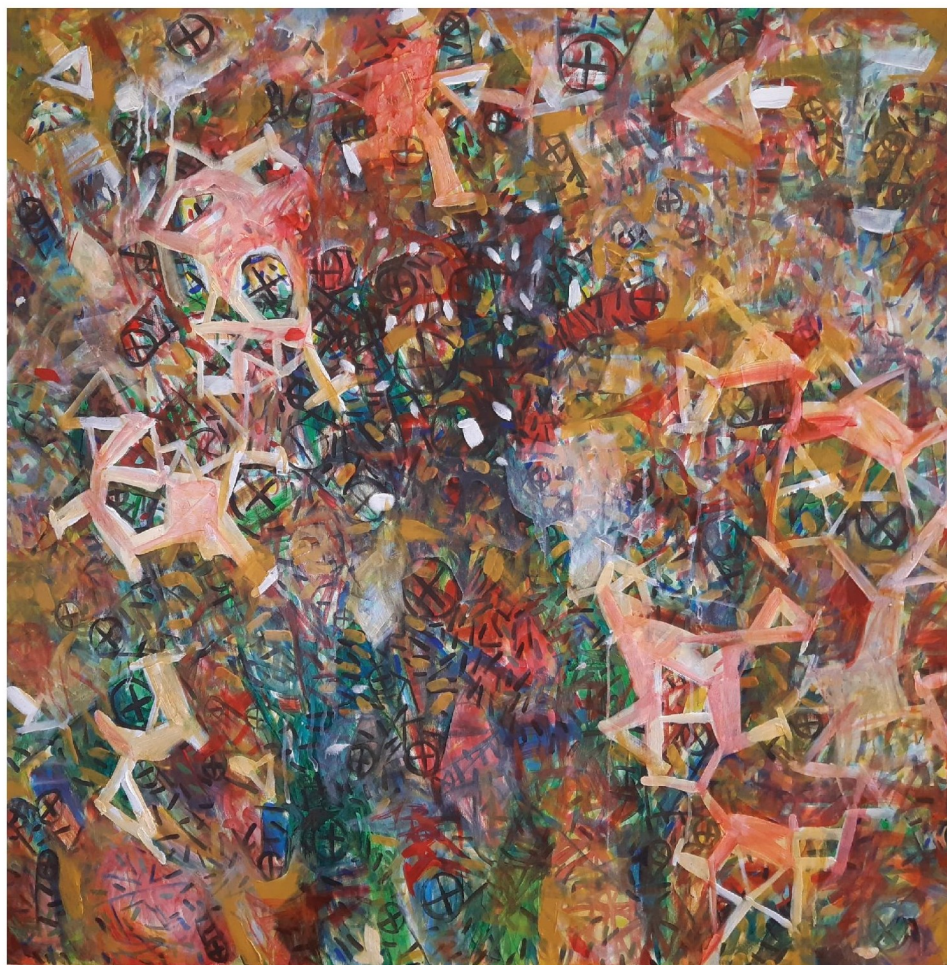
BÁO CÁO NĂNG SUẤT VIỆT NAM

Ohno Kenichi, Nguyễn Đức Thành, Phạm Thị Hương

NGUỒN GỐC TĂNG TRƯỞNG

NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM

TRONG BA THẬP NIÊN CẢI CÁCH VÀ HỘI NHẬP 1990 - 2020



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**NGUỒN GỐC TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG
CỦA VIỆT NAM TRONG BA THẬP NIÊN
CẢI CÁCH VÀ HỘI NHẬP, 1990-2020**

Nguồn gốc tăng trưởng Năng suất lao động của Việt Nam trong ba thập niên cải cách và hội nhập 1990-2020

Dịch từ nguyên bản tiếng Anh: VIET NAM PRODUCTIVITY REPORT Identifying Growth Challenges and Exploring a Way Forward, Viet Nam National University Press, Hanoi, 2021.

Bản quyền © 2021 của nhóm tác giả: Ohno Kenichi, Nguyễn Đức Thành, Phạm Thị Hương

Mọi sự sao chép và lưu hành không được sự đồng ý của nhóm tác giả là vi phạm bản quyền.

Tranh bìa: “Mế vũ 07” của Nguyễn Chí Long (2021, acrylic trên vải, 100x100 cm).

Sưu tập của NĐT.

Ohno Kenichi, Nguyễn Đức Thành, Phạm Thị Hương

**NGUỒN GỐC TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG
CỦA VIỆT NAM TRONG BA THẬP NIÊN
CẢI CÁCH VÀ HỘI NHẬP, 1990-2020**

Người dịch: Phạm Thị Hương, Bùi Thị Thùy Linh

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI CẢM ƠN

Ấn phẩm này được chuẩn bị bởi các nhà nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Đại học Quốc gia Hà Nội phối hợp với Diễn đàn Phát triển GRIPS (GDF) thuộc Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia (GRIPS) tại Tokyo. Nhóm tác giả gồm PGS. TS. Nguyễn Đức Thành (VEPR và VESS), ThS. Phạm Thị Hương (VEPR) và Giáo sư Ohno Kenichi (GRIPS). Các tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn đến Giáo sư Trần Văn Thọ (Đại học Waseda, Tokyo), PGS. TS. Vũ Minh Khương (Đại học Quốc gia Singapore), Phạm Thị Tuyết Trinh (Đại học Cornell, Hoa Kỳ), PGS.TS. Phạm Thế Anh và Hoàng Thị Chinh Thon (Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội), Dương Cẩm (Tổng cục Thống kê Việt Nam) vì những góp ý giá trị trong quá trình hoàn thành nghiên cứu này. Bùi Thị Thùy Linh (VEPR) đã tham gia xây dựng nghiên cứu này trong giai đoạn đầu, và đóng góp phần lớn cho nội dung Chương 5. Các tác giả đã tiếp thu được nhiều điều hữu ích từ phản hồi của những người tham gia hội thảo tham vấn được tổ chức vào tháng 3 năm 2019, cũng như các cơ hội thảo luận về những phát hiện của chúng tôi tại hội nghị quốc gia về tăng trưởng bền vững và năng suất lao động do Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc chủ trì lần lượt vào tháng 12 năm 2017 và tháng 1 năm 2018. Chúng tôi cũng biết ơn Văn phòng Chính phủ và Ban Kinh tế Trung ương đã thảo luận các vấn đề khác nhau liên quan đến năng suất. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn Tiến sĩ Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và nhóm nghiên cứu của ông đã hợp tác với chúng tôi trong việc tổ chức các hội thảo và các sự kiện quan trọng liên quan đến năng

suất. Chúng tôi xin ghi nhận sự hỗ trợ liên tục và thảo luận đào sâu của Đại sứ Umeda Kunio, ông Watanabe Go, ông Yamamoto Kohei và các thành viên khác của nhóm kinh tế Đại sứ quán Nhật Bản tại Hà Nội. Bà Masumi Shimamura của Công ty Tư vấn nghiên cứu Mitsubishi UFJ đã đóng góp nội dung phong trào năng suất của Singapore trong Chương 6. Vũ Thị Thu Hằng, Lê Thị Minh Hiền (VEPR) và Iizuka Mieko (GDF) đã có hỗ trợ giá trị và hiệu quả về hành chính, hậu cần và biên tập trong quá trình thực hiện cuốn sách này. Cuối cùng, nhóm tác giả rất biết ơn sự hỗ trợ tài chính của Quỹ tài trợ JSPS KAKENHI Số JP17K02006, Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI) Nhật Bản và Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA).

Hà Nội – Tokyo, tháng 03 năm 2021

VỀ CÁC TÁC GIẢ

Ohno Kenichi là giáo sư tại Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia, Tokyo, Nhật Bản. Trước khi đảm nhiệm vị trí hiện tại, ông làm việc tại Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Đại học Tsukuba và Đại học Saitama. Ông chuyên nghiên cứu so sánh về các chiến lược công nghiệp ở châu Á và châu Phi và là người thực hiện đối thoại chính sách với Ethiopia và Việt Nam. Ông nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế tại Đại học Stanford, Hoa Kỳ năm 1987. Những cuốn sách gần đây của ông bao gồm *Learning to Industrialize* (2013), *The History of Japanese Economic Development* (2018) và *How Nations Learn* (2019, đồng biên tập với Arkebe Oqubay).

Nguyễn Đức Thành là người sáng lập và là giám đốc điều hành Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược (VESS). Ông nguyên là Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội (từ năm 2008 đến năm 2020) và là thành viên Nhóm tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ (2011 - 2016). Ông nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế Phát triển tại Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản (GRIPS) vào năm 2008. Những ấn phẩm gần đây của ông bao gồm chuỗi *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam* được xuất bản trong giai đoạn 2009 - 2020.

Phạm Thị Hương là chuyên viên nghiên cứu tại VEPR. Cô đã nhận bằng Thạc sĩ về Chính sách Hợp tác Quốc tế của Trường Đại học Châu Á - Thái Bình Dương Ritsumeikan (APU) năm 2016.

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	V
VỀ CÁC TÁC GIẢ	VII
DANH MỤC HÌNH	XIII
DANH MỤC BẢNG	XV
DANH MỤC HỘP.....	XVI
GIỚI THIỆU VÀ CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH	XVII

Phần I **NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CĂN BẢN** **CỦA TIẾN TRÌNH TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM**

Chương 1: ĐỊNH NGHĨA VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

1.1. ĐO LƯỜNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG.....	4
1.2. PHÂN RÃ TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG	5
1.2.1. Phương pháp hạch toán tăng trưởng	5
1.2.2. Phân tích dịch chuyển cơ cấu	6

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2.1. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THEO THỜI GIAN.....	11
2.2. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THEO HOẠT ĐỘNG KINH TẾ.....	15
2.2.1. Năng suất lao động của ba khu vực kinh tế lớn	16
2.2.2. Nông, lâm và thủy sản	17
2.2.3. Công nghiệp và xây dựng.....	19
2.2.4. Dịch vụ.....	23

2.3. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THEO THÀNH PHẦN SỞ HỮU	26
2.4. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ BƯỚC NGOẶT LEWIS	28
2.5. CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO VÀ KHU VỰC FDI: LÝ DO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG ĐÌNH TRỆ.....	34
2.6. SỰ YẾU KÉM DAI DẰNG CỦA LAO ĐỘNG PHỔ THÔNG	40
2.7. SỰ THAM GIA HẠN CHẾ TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU	41
2.8. KẾT LUẬN.....	43

CHƯƠNG 3: NGUỒN TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

3.1. HẠCH TOÁN TĂNG TRƯỞNG.....	47
3.2. HẠCH TOÁN TĂNG TRƯỞNG: CÁC PHÂN NGÀNH	52
3.3. PHÂN TÍCH DỊCH CHUYỂN CƠ CẤU	54
3.4. PHÂN TÍCH DỊCH CHUYỂN CƠ CẤU: PHÂN NGÀNH.....	58
3.5. PHÂN TÍCH BỔ SUNG VỀ CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	65
3.6. KẾT LUẬN	69

CHƯƠNG 4: NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM TRONG SO SÁNH QUỐC TẾ

4.1. DỮ LIỆU	71
4.2. MỨC ĐỘ VÀ TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TOÀN NỀN KINH TẾ	72
4.3. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CÁC NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC	74
4.3.1. Nông, lâm và thủy sản	75
4.3.2. Khai mỏ và khai khoáng	75
4.3.3. Công nghiệp chế biến, chế tạo	75
4.3.5. Xây dựng	77
4.3.6. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe cộ và đồ gia dụng, khách sạn, nhà hàng	77
4.3.7. Vận tải, kho bãi và truyền thông.....	78
4.3.8. Các hoạt động trung gian tài chính, bất động sản, cho thuê và kinh doanh.....	78
4.3.9. Dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân	78
4.4. PHÂN RÃ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THEO PHÂN TÍCH DỊCH CHUYỂN CƠ CẤU	79
4.4.1. Ở các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Việt Nam	79
4.4.2. Ở một số nước ASEAN	80
4.5. ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGÀNH VÀO TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG	83
4.6. KẾT LUẬN.....	90

CHƯƠNG 5: CHÍNH SÁCH CẢI THIỆN NĂNG SUẤT TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

5.1. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHÍNH SÁCH VỀ NĂNG SUẤT	91
5.1.1. Những năm đầu	91
5.1.2. Thập niên Chất lượng lần thứ nhất 1996-2005.....	92
5.1.3. Thập niên Chất lượng lần thứ hai 2006-2015	93
5.1.4. Tìm kiếm một mô hình năng suất quốc gia.....	95
5.2. NHỮNG THÀNH TỐ CHÍNH SÁCH CHÍNH	99
5.2.1. Viện Năng suất Việt Nam (VNPI)	99
5.2.2. Chương trình Quốc gia 712	101
5.3. PHƯƠNG PHÁP CẢI THIỆN NĂNG SUẤT DOANH NGHIỆP	103
5.3.1. Các tổ chức hỗ trợ.....	103
5.3.2. Công cụ và phương pháp.....	104
5.4. TÓM TẮT: THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ.....	105
5.4.1. Thành tựu	105
5.4.2. Hạn chế	106

Phần II**CÁC BIỆN PHÁP NÂNG CAO NĂNG SUẤT CỦA NHẬT BẢN
VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG TẠI VIỆT NAM****CHƯƠNG 6: CÁC CÔNG CỤ NĂNG SUẤT NHẬT BẢN CHỌN LỌC**

6.1. TẠI SAO KINH NGHIỆM CỦA NHẬT BẢN CÓ THỂ HỮU ÍCH CHO VIỆT NAM.....	112
6.2. BA VẤN ĐỀ TRONG HỌC HỎI CHÍNH SÁCH NĂNG SUẤT	118
6.2.1. Tổ chức chính sách	118
6.2.2. Đặc điểm và công cụ của phong trào năng suất quốc gia	120
6.2.3. Sự tham gia chính sách trực tiếp so với hướng dẫn khuyến khích gián tiếp.....	124
6.3. PHONG TRÀO NĂNG SUẤT CỦA SINGAPORE VỚI SỰ HỢP TÁC CỦA NHẬT BẢN.....	127
6.3.1. Bối cảnh lịch sử.....	127
6.3.2. Hợp tác của Nhật Bản trong những năm 1980.....	128
6.3.3. Nỗ lực được tiếp tục.....	131

CHƯƠNG 7: CÁC PHƯƠNG PHÁP NĂNG SUẤT NHẬT BẢN TRONG BỐI CẢNH VIỆT NAM

7.1. THAY ĐỔI TƯ DUY	133
7.2. FIVE S VÀ KAIZEN.....	138
7.3. HANDHOLDING (HƯỚNG DẪN TRỰC TIẾP).....	144
7.4. SHINDAN (TƯ VẤN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ)	150
7.5. LIÊN KẾT GIỮA CÁC TRƯỜNG DẠY NGHỀ VÀ DOANH NGHIỆP	157
7.6. KOSEN (TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT).....	162
7.7. HUY ĐỘNG CÁC THỰC TẬP SINH TRỞ VỀ TỪ NHẬT BẢN (GINO JISSHUSEI)	167
7.8. KOSETSUSHI (TRUNG TÂM HỖ TRỢ KỸ THUẬT)	172
7.9. LIÊN KẾT DOANH NGHIỆP NỘI ĐỊA VỚI DOANH NGHIỆP FDI.....	176
7.10. CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ	182
TÀI LIỆU THAM KHẢO	189
PHỤ LỤC	198

DANH MỤC HÌNH

Hộp 1.1	Phân rã tăng trưởng NSLĐ bằng phương pháp hạch toán tăng trưởng.....	8
Hộp 1.2	Phân rã tăng trưởng NSLĐ bằng phương pháp phân tích dịch chuyển cơ cấu.....	8
Hình 2.1.	Mức độ và tốc độ tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam (Giá so sánh 2010)	13
Hình 2.2.	NSLĐ của các khu vực kinh tế (Tính bằng triệu đồng/lao động theo giá so sánh 2010).....	16
Hình 2.3.	Đóng góp vào GDP theo các khu vực kinh tế.....	17
Hình 2.4.	Năng suất lao động: nông, lâm và thủy sản (Giá so sánh 2010).....	18
Hình 2.5.	Cấu phần của giá trị gia tăng: nông, lâm và thủy sản (Giá so sánh 2010)	18
Hình 2.6.	NSLĐ của các ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (Giá so sánh 2010).....	19
Hình 2.7.	Năng suất lao động: công nghiệp và xây dựng (Giá so sánh 2010)	20
Hình 2.8.	Cấu phần của giá trị gia tăng: công nghiệp và xây dựng (Giá so sánh 2010).....	20
Hình 2.9.	NSLĐ của phân ngành: công nghiệp và xây dựng (Giá so sánh 2010)	22
Hình 2.10.	Năng suất lao động: dịch vụ (Giá so sánh năm 2010)	23
Hình 2.11.	Cấu phần giá trị gia tăng ngành dịch vụ (Giá so sánh 2010)	23
Hình 2.12.	Năng suất lao động của các ngành: dịch vụ (Giá so sánh 2010)	25
Hình 2.13.	NSLĐ theo sở hữu (triệu đồng/lao động, giá so sánh 2010).....	27
Hình 2.14.	NSLĐ theo sở hữu (mức độ và tăng trưởng).....	28
Hình 2.15.	Phân phối lao động giữa khu vực thành thị và nông thôn (%)	31
Hình 2.16.	Cơ cấu GDP theo sở hữu (Giá so sánh 2010).....	37
Hình 3.1.	Hạch toán tăng trưởng: phân rã tăng trưởng NSLĐ (%)	48
Hình 3.2.	Tốc độ tăng trưởng của NSLĐ, cường độ vốn và TFP	48
Hình 3.3.	ICOR và tăng trưởng TFP	50

Hình 3.4.	Phân rã tăng trưởng NSLĐ: một số phân ngành (%)	53
Hình 3.5.	Phân rã tăng trưởng NSLĐ theo thành phần sở hữu (%)	54
Hình 3.6.	Phân tích dịch chuyển cơ cấu: phân rã tăng trưởng NSLĐ (%)	56
Hình 3.7.	Đóng góp hàng năm của phân ngành vào tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế (%) .	59
Hình 4.1.	NSLĐ của Việt Nam và một số quốc gia.....	73
Hình 4.2.	NSLĐ theo nhóm ngành.....	76
Hình 4.3.	Phân rã dịch chuyển cơ cấu: Đông Bắc Á và Việt Nam	81
Hình 4.4.	Phân rã dịch chuyển cơ cấu: một số nước ASEAN.....	82
Hình 4.5.	Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể ở Việt Nam.....	84
Hình 5.1.	Cấu trúc Chương trình Quốc gia 712	102
Hình 6.1.	Singapore: sự phát triển của các tổ chức hỗ trợ năng suất.....	128
Hình 7.1.	Quy trình sát hạch và đăng ký Shindanshi	152
Hình 7.2.	Quản lý chu trình đào tạo.....	158
Hình 7.3.	Hệ thống hỗ trợ việc làm.....	159
Hình 7.5.	Thái Lan: mạng lưới liên kết doanh nghiệp Thái Lan và Nhật Bản	179
Hình 7.6.	Hỗ trợ DNVVN tích hợp theo Kishin-ho và Denshin-ho	184
Hình P1.1.	Tổng tài sản tích lũy (Tỷ đồng, giá so sánh 2010).....	200

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1.	Phân rã tăng trưởng GDP thành tăng trưởng NSLĐ và tăng trưởng việc làm	13
Bảng 2.2.	Hệ thống phân loại ngành kinh tế Việt Nam	15
Bảng 2.3.	Cơ cấu lao động theo khu vực (%).....	29
Bảng 2.4.	Hoạt động kinh tế của hộ gia đình (%)	33
Bảng 2.5.	Khoảng cách thu nhập thành thị-nông thôn (nghìn đồng)	33
Bảng 2.6.	Sự tham gia của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.....	42
Bảng 3.1.	Phân rã tăng trưởng NSLĐ (%).....	49
Bảng 3.2.	Đóng góp của phân ngành vào tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế	60
Bảng 3.3.	Phân rã dịch chuyển cơ cấu đối với phân ngành trong một số năm (%)	63
Bảng 3.4.	Tỷ trọng đóng góp của một số hoạt động vào tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.....	66
Bảng 4.1.	Tăng trưởng NSLĐ tại Việt Nam và một số quốc gia.....	73
Bảng 4.2.	Tỷ trọng đóng góp của các ngành vào tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế ở một số nước châu Á (%)	87
Bảng 5.1,	Sự chuyển biến của phong trào năng suất quốc gia tại Việt Nam	98
Bảng 5.2.	Chức năng và hoạt động của VNPI.....	100
Bảng 6.1.	Các công cụ năng suất Nhật Bản để áp dụng trong nước và phổ biến tại nước ngoài.....	115
Bảng 7.2.	Chương trình đào tạo shindanshi training tại Đại học Tokyo SME.....	152
Bảng P1.1	Ước lượng hệ số đóng góp của vốn	201
Bảng P3.1.	Tăng trưởng NSLĐ theo quy mô doanh nghiệp, 2004-2015 (% mỗi năm).....	204
Bảng P3.2.	Tăng trưởng NSLĐ theo thành phần sở hữu, 2004-2015 (% mỗi năm).....	204
Bảng P3.3.	Tăng trưởng NSLĐ theo ngành, 2004-2015 (% mỗi năm)	206
Bảng P3.4.	Tăng trưởng NSLĐ trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, 2004-2015 (% mỗi năm).....	207

DANH MỤC HỘP

Hộp 1.1.	Phân rã tăng trưởng NSLĐ bằng phương pháp hạch toán tăng trưởng	8
Hộp 1.2.	Phân rã tăng trưởng NSLĐ bằng phương pháp phân tích dịch chuyển cơ cấu	8

GIỚI THIỆU VÀ CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH

Năng suất là một khái niệm then chốt trong tăng trưởng kinh tế và phúc lợi xã hội. Thông số này đo lường hiệu quả giữa nỗ lực và/hoặc vật liệu được sử dụng và kết quả đầu ra hàng hóa hoặc dịch vụ được sản xuất ra. Một quốc gia có năng suất cao và nhờ đó có mức sống cao khi tạo được giá trị lớn với đầu vào nhỏ. Ngược lại, một quốc gia có năng suất thấp nếu tiêu tốn nhiều nỗ lực và nguyên liệu đầu vào mà chỉ tạo được ít giá trị, đồng thời quốc gia này có khả năng mắc kẹt trong mức thu nhập trung bình hoặc thu nhập thấp. Nhờ sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên như dầu mỏ, khí gas, kim cương, đồng, v.v. so với quy mô dân số, một số nước dễ dàng đạt mức thu nhập cao dù không cần nhiều nỗ lực của con người. Tuy nhiên, hầu hết các quốc gia khác, trong đó có Việt Nam, không có được lợi thế như vậy mà phải tích lũy kiến thức, kỹ năng và công nghệ để từng bước tiến lên các nấc thang công nghiệp nhằm đạt thu nhập cao. Đối với các quốc gia này, đạt được thu nhập cao và cải thiện năng suất về cơ bản là cùng một vấn đề. Đây là lý do vì sao nâng cao năng suất rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Việt Nam có thể đạt được thu nhập cao chỉ khi cải thiện năng suất đáng kể so với mức hiện tại.

Nền kinh tế Việt Nam đang đứng trước áp lực liên tục từ sự hội nhập toàn cầu và trong khu vực ngày càng sâu sắc cũng như những rủi ro tương lai về bẫy thu nhập trung bình. Mặc dù tăng trưởng cao một cách hợp lý đã đạt được trong vòng hai thập kỷ rưỡi qua, năng suất và đổi mới sáng tạo của Việt Nam vẫn ở mức thấp, các doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung không có những lợi thế cạnh tranh đảm bảo để đương đầu với thị trường toàn cầu. Nghiên cứu này phân tích quá trình năng suất của Việt Nam, tập trung vào năng suất lao động (NSLĐ) và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Đây là công trình đầu tiên xem xét toàn

bộ tiến trình tăng trưởng NSLĐ của toàn nền kinh tế và giữa các ngành theo thời gian, cũng như so sánh với các nước láng giềng, trong giai đoạn liên tục 30 năm, từ 1990 đến 2020.

Có hai vấn đề cần lưu ý khi nghiên cứu về năng suất. Đầu tiên, chúng ta cần phân biệt giữa mức độ và tốc độ tăng trưởng năng suất. Cả hai chỉ số đều quan trọng nhưng phản ánh những khía cạnh khác nhau của hiệu quả kinh tế và đều sẽ được nghiên cứu trong nghiên cứu này. Việt Nam là nước có tốc độ tăng trưởng năng suất trung bình trong ASEAN nhưng mức năng suất tuyệt đối vẫn còn thấp. Nếu tình hình này tiếp diễn, có thể sẽ mất một thời gian rất dài để Việt Nam vươn lên mức thu nhập cao. Tăng trưởng phải được đẩy nhanh từ nền tảng thấp hiện tại.

Thứ hai, năng suất là một phép đo định lượng, cho biết bao nhiêu sản phẩm và dịch vụ được sản xuất trên một đơn vị đầu vào. Bên cạnh số lượng, các quốc gia cũng cần theo đuổi khía cạnh chất lượng và đổi mới sáng tạo. Năng suất, chất lượng và đổi mới sáng tạo là những khái niệm khác biệt mặc dù có những phần bao hàm lẫn nhau. Các sản phẩm nguyên bản và có chất lượng cao là đặc trưng của các nền kinh tế tiên tiến, đòi hỏi nguồn nhân lực được đào tạo chuyên nghiệp và có tính sáng tạo. Năng suất, chất lượng và đổi mới sáng tạo đều quan trọng nhưng ý nghĩa tương đối của chúng sẽ thay đổi khi nền kinh tế chuyển từ giai đoạn đầu sang giai đoạn sau của công nghiệp hóa. Một quốc gia trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa sản xuất hàng may mặc, giày dép và các thiết bị điện tử để xuất khẩu dưới sự hướng dẫn và quản lý của nước ngoài, như Việt Nam, phải đạt được hiệu suất cao để có thể gia nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu. Sau đó, tổ hợp sản phẩm của quốc gia đó dần dần phải được nâng cấp từ “giá rẻ, phổ thông, tiêu chuẩn” thành “thượng lưu, nguyên bản, chất lượng cao”. Cuối cùng, một quốc gia nên đặt mục tiêu trở thành nước tạo ra các hàng hóa và dịch vụ mới đáp ứng đòi hỏi khát khe trên toàn cầu, từ đó mang lại thu nhập và lợi nhuận cao cho những người phát minh và thương mại hóa chúng.

Nghiên cứu này sẽ tập trung vào năng suất lao động. Điều đó không có nghĩa chất lượng và đổi mới sáng tạo là không quan trọng đối với

Việt Nam. Tuy nhiên, là một nước thu nhập trung bình thấp với công nghệ chủ yếu được vay mượn, tình hình hiện tại của Việt Nam đòi hỏi những phân tích sâu sắc và các chính sách hiệu quả tập trung vào năng suất thay vì một nghiên cứu rộng hơn và tham vọng hơn. Khi hầu hết công nhân vẫn thiếu kỹ năng và các nhà máy hoạt động kém hiệu quả, Việt Nam khó có thể chinh phục thị trường toàn cầu với chất lượng cao và đổi mới. Những thách thức công nghiệp phải được thực hiện theo trình tự thích hợp mà không thể bỏ qua các bước cần thiết. Chúng tôi sẽ tập trung vào các vấn đề cơ bản về cải thiện năng suất như quản lý kinh doanh, hiệu quả nhà máy, kỹ năng và thái độ của công nhân, hiệu quả hành chính và hậu cần, v.v. có ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất nhưng chưa được áp dụng hiệu quả và rộng rãi ở Việt Nam, thay vì xem xét các công nghệ tiên phong như công nghệ sinh học, AI, IoT và Công nghiệp 4.0. Các công nghệ này sẽ trở nên quan trọng khi các nhà máy Việt Nam hoạt động với hiệu quả đẳng cấp thế giới và công nhân Việt Nam được đào tạo, có kỷ luật tốt, khi Việt Nam sẵn sàng chuyển từ thu nhập trung bình cao lên thu nhập cao.

Phần I của Nghiên cứu định nghĩa năng suất và thảo luận các vấn đề liên quan đến đo lường năng suất (Chương 1), sau đó xem xét tình hình năng suất lao động (NSLĐ) trong quá khứ và hiện tại ở Việt Nam từ nhiều góc độ khác nhau, ở cả cấp độ toàn nền kinh tế và cấp ngành (Chương 2). Phương pháp hạch toán tăng trưởng và phân tích dịch chuyển cơ cấu được sử dụng trên dữ liệu của Tổng cục Thống kê (GSO), Tổ chức Năng suất Châu Á (APO) và các tổ chức khác để ước tính các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam (Chương 3). Chúng tôi cũng so sánh tình trạng năng suất của Việt Nam với các nền kinh tế được lựa chọn ở Đông Bắc Á và ASEAN (Chương 4). Những nỗ lực chính sách trong quá khứ và hiện tại của Việt Nam trong việc cải thiện NSLĐ và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) cũng được xem xét (Chương 5). Đánh giá hiện trạng năng suất tại Việt Nam và kết quả của các nỗ lực chính sách trong thời kỳ hậu Đổi mới là những căn cứ có giá trị để cải cách chính sách về năng suất trong tương lai.

Phần II tìm hiểu khả năng tận dụng hợp tác bổ sung của Nhật Bản để giới thiệu các phương pháp năng suất được thừa nhận toàn cầu của

Nhật Bản cho Việt Nam với sự chọn lọc và điều chỉnh phù hợp. Chúng tôi tin rằng các phương pháp này sẽ trở thành một trụ cột quan trọng trong việc nâng cao năng suất ở Việt Nam nếu được thực hiện hiệu quả và bền vững. Chúng tôi xem xét các nguyên tắc chung cần được tuân theo trong việc áp dụng các mô hình năng suất nước ngoài và nghiên cứu trường hợp Singapore học hỏi từ Nhật Bản vào những năm 1980 (Chương 6). Tiếp theo, chúng tôi giải thích mười công cụ và phương pháp cụ thể về năng suất có nguồn gốc từ Nhật Bản và đã được giới thiệu cho nhiều quốc gia khác để bắt đầu các phong trào năng suất với sự giúp đỡ của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), Trung tâm Năng suất Nhật Bản (JPC) cùng các tổ chức công lập và tư nhân khác của Nhật Bản (Chương 7).

Những phát hiện chính của chúng tôi được tóm tắt trong tám điểm sau:

Thứ nhất, NSLĐ toàn nền kinh tế của Việt Nam đã và đang tăng qua các năm nhưng với tốc độ khiêm tốn và không ổn định. Không giống như các nước đã đạt được sự phát triển cao về kinh tế ở phần còn lại của châu Á, Việt Nam chưa trải qua giai đoạn tăng trưởng nhanh về năng suất, đây là điều cho phép một nền kinh tế cất cánh đến thu nhập cao. Về giá trị tuyệt đối (tính theo giá so sánh năm 2010), NSLĐ toàn nền kinh tế đã tăng từ 18,29 triệu đồng/lao động năm 1990 lên mức 68,40 triệu đồng/lao động năm 2019, hay 3,74 lần. Trung bình hằng năm, tăng trưởng đạt 4,65% trong giai đoạn 1991-2019. Bất kỳ nền kinh tế nào đang trong quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng cũng được kỳ vọng sẽ đạt mức tăng trưởng NSLĐ cao hơn như vậy trong vòng một phần tư thế kỷ. Trung Quốc là nước có mức NSLĐ tương tự Việt Nam trong năm 1990 đã tăng trưởng 8,98% mỗi năm hay 9,4 lần vào năm 2017. Do vậy, kết quả tăng trưởng năng suất của Việt Nam trong quá khứ là tốt nhưng chưa ngoạn mục. Vì điều này, tốc độ đuổi kịp của Việt Nam với các nền kinh tế thu nhập cao đã bị chậm lại (Chương 2).

Thứ hai, NSLĐ của Việt Nam phát triển qua ba giai đoạn khác nhau: tăng trưởng nhanh (1991-1995), chững lại (1996-2012) và phục

hồi (2013-). Trong giai đoạn đầu, Việt Nam tích cực xóa bỏ các rào cản thị trường và hội nhập một cách quyết đoán vào cộng đồng quốc tế. Những nỗ lực này khởi đầu cho sự tăng trưởng đáng kể NSLĐ Việt Nam, đạt đỉnh 7,13% vào năm 1995. Đây là sự hồi sinh của những tăng trưởng kinh tế từng bị kìm nén trước đó và cũng đánh dấu sự quay lại của Việt Nam với con đường phát triển thông thường của một quốc gia. Đã có sự bắt kịp hiệu quả trong nội bộ mỗi ngành (“hiệu ứng nội ngành”) và cường độ vốn tăng lên khi các ràng buộc trong các hoạt động kinh doanh tư nhân được xóa bỏ. Trong khi đó, lực lượng lao động vẫn ổn định tương đối cả về chất lượng và số lượng. Trong giai đoạn thứ hai bắt đầu từ giữa thập niên 1990, tăng trưởng NSLĐ đã chậm lại. Khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997-1998 và khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008-2009 đã làm xáo trộn nền kinh tế Việt Nam. Quan trọng hơn, tăng trưởng ngày càng phụ thuộc vào đầu tư vốn lớn với sự giảm sút về hiệu quả vốn. Sự ảm đạm trong tăng trưởng năng suất tiếp diễn trong thiên niên kỷ mới. Từ năm 2000 đến 2012, tăng trưởng NSLĐ chỉ trong khoảng 3-4%/năm. Trong giai đoạn thứ ba, tình hình bắt đầu cải thiện và tăng trưởng NSLĐ dần bắt kịp tốc độ của giai đoạn đầu tiên (cho đến khi đại dịch COVID-19 tấn công nền kinh tế Việt Nam cũng như toàn cầu vào năm 2020). Đóng góp của TFP vào NSLĐ có lúc đã tăng lên tới 73% trong giai đoạn 2011-2019 trong khi đóng góp của cường độ vốn giảm. Động lực chính của tăng trưởng đã chuyển từ nặng về đầu tư sang cải thiện hiệu quả đúng nghĩa. Tuy nhiên, nguyên nhân của sự thay đổi như mong muốn này vẫn chưa được làm rõ (Chương 2).

Thứ ba, khi nhìn vào phân loại theo ba nhóm ngành lớn, tăng trưởng NSLĐ cao nhất trong khu vực công nghiệp và xây dựng (khu vực hai), theo sau đó là khu vực dịch vụ (khu vực ba). Trong khi đó, khu vực nông, lâm và thủy sản (khu vực một) có tốc độ tăng trưởng NSLĐ cũng như mức NSLĐ thấp nhất. Tuy vậy, tăng trưởng NSLĐ của ngành công nghiệp chế biến chế tạo và ngành xây dựng (những ngành đóng góp gần 42% vào GDP) lại không ấn tượng theo các tiêu chuẩn toàn cầu, thậm chí tăng trưởng bắt đầu suy giảm quanh năm 2001 khi Việt Nam vẫn còn là một nước thu nhập thấp. Sau khi tăng trưởng nhanh chóng trong thập niên 1990, NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chững lại

trong thập niên 2000 và thập niên 2010. Sự suy giảm này là quá sớm bởi lẽ sự năng động của ngành chế biến, chế tạo nên kéo dài ít nhất trong vài thập niên để đưa Việt Nam lên mức thu nhập cao (Chương 2).

Thứ tư, xét theo thành phần sở hữu, NSLĐ của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đã giảm đáng kể bắt đầu từ đầu thập niên 2000 trong khi NSLĐ của khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước đã tăng ổn định. Mức thấp và thậm chí là suy giảm của NSLĐ khu vực FDI là đáng ngạc nhiên vì FDI được cho là mang lại công nghệ cao cùng sự cạnh tranh toàn cầu cho Việt Nam và đặc biệt đối với các doanh nghiệp trong nước, nhưng rõ ràng điều này đã không xảy ra như mong đợi. Phần lớn dòng vốn FDI vẫn hướng vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong những năm đầu của thập niên 2000, cơ cấu các dự án sản xuất có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chuyển mạnh từ các dự án thâm dụng vốn sang thâm dụng lao động có NSLĐ tương đối thấp. Kết quả đáng thất vọng của NSLĐ khu vực FDI có thể giải thích phần lớn tại sao NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam hầu như không tăng kể từ năm 2001 và tại sao các doanh nghiệp Việt Nam vẫn không thể tham gia một cách đúng nghĩa vào chuỗi giá trị toàn cầu. Điều đáng ngạc nhiên là đa số các nhà sản xuất nước ngoài coi Việt Nam là nơi diễn ra các hoạt động sản xuất thâm dụng lao động phổ thông như may mặc, chế biến thực phẩm, lắp ráp linh kiện và các quy trình đơn giản khác. Cùng với đó, Chính phủ Việt Nam chưa ban hành các chính sách giải quyết vấn đề này bằng cách việc nâng cao mạnh mẽ giá trị nội địa. Tình hình NSLĐ thấp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn kéo dài ngay cả sau một phần tư thế kỷ hội nhập toàn cầu. Việt Nam dường như mắc kẹt tại đáy Đường cong Nụ cười, là đường biểu diễn phản ánh sự tạo ra giá trị cao ở thượng nguồn (R&D - nghiên cứu và phát triển) và hạ nguồn (tiếp thị toàn cầu), tạo ra giá trị thấp ở trung nguồn (chế biến và lắp ráp). Trong khi đó, sự tăng lên của NSLĐ khu vực nhà nước một phần đến từ một loạt các cải cách như tinh giản và cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước. Quá trình này đã loại bỏ các hoạt động năng suất thấp và để lại các ngành thâm dụng vốn cao trong khu vực công, do đó đã đẩy NSLĐ trung bình của khu vực lên. NSLĐ của khu vực ngoài Nhà nước vẫn giữ ở mức thấp dù cho có cải thiện qua các năm (Chương 2).

Thứ năm, phân tích dịch chuyển cơ cấu cho thấy động lực tăng trưởng NSLĐ trong toàn giai đoạn 1991-2017 là hiệu ứng nội ngành (cải thiện năng suất trong nội bộ ngành) dù có một khoảng thời gian (2001-2010) hiệu ứng dịch chuyển (lao động dịch chuyển giữa các ngành) là nhân tố đóng góp chính. Tuy nhiên, hiệu ứng dịch chuyển gần đây đã giảm dù cho một tỷ trọng lớn lao động Việt Nam vẫn ở trong khu vực nông thôn và tham gia vào nông nghiệp năng suất thấp, công nghiệp hóa thì còn một chặng đường dài để hoàn thành. Sự chững lại sớm trong dịch chuyển lao động giữa các ngành có thể cho thấy những rào cản trong dịch chuyển lao động như các ngành NSLĐ cao có quy mô sản xuất và thị trường nhỏ hoặc lao động Việt Nam thiếu kỹ năng, không đáp ứng được yêu cầu lao động của các ngành kinh tế cạnh tranh trên thế giới. Một cách lạc quan, vẫn còn nhiều khả năng cho Việt Nam cải thiện năng suất tổng thể bằng cách loại bỏ các rào cản này và thúc đẩy lao động dịch chuyển giữa các ngành. Kinh nghiệm của các nền kinh tế công nghiệp hóa sớm như các nước Đông Bắc Á và Singapore cho thấy hiệu ứng nội ngành (nhân tố hàng đầu) và hiệu ứng dịch chuyển nên đồng thời tạo động lực và tương tác với nhau để duy trì tăng trưởng năng suất cao. Cả hai hiệu ứng này cần được tái kích hoạt một cách mạnh mẽ trong giai đoạn phát triển ở mức thu nhập trung bình thấp của Việt Nam (Chương 3).

Thứ sáu, khi so sánh với một số nước Đông Bắc Á và ASEAN, NSLĐ của Việt Nam vẫn rất thấp dù tăng trưởng kinh tế khá cao trong hai thập kỷ rưỡi qua. Năm 2017, NSLĐ của Việt Nam trong 9 nhóm ngành (theo phân loại của APO) ở mức gần hoặc thấp nhất trong khu vực. NSLĐ của Việt Nam thấp nhất trong xây dựng, vận tải, kho bãi và truyền thông. Việt Nam gần thấp nhất, chỉ cao hơn Campuchia trong các ngành nông, lâm, thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo; điện, khí và cung cấp nước; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa đồ gia dụng, khách sạn và nhà hàng; dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân. Trong khi đó, NSLĐ của Việt Nam gần ở mức trung bình trong các ngành khai mỏ và khai khoáng; trung gian tài chính, bất động sản, cho thuê và hoạt động kinh doanh (Chương 4).

Thứ bảy, Việt Nam đã có những nỗ lực chính sách để cải thiện NSLĐ bằng cách thành lập Viện Năng suất Việt Nam (VNPI) năm 1997 và chuẩn bị các điều kiện để nâng cao năng suất quốc gia, còn được gọi là “tăng trưởng chất lượng”. Trong Thập niên Chất lượng lần thứ nhất (1996-2005), một số công cụ năng suất của nước ngoài được giới thiệu đến các doanh nghiệp Việt Nam nhằm tăng năng suất mà vẫn đảm bảo chất lượng. Thập niên Chất lượng lần thứ hai (2006-2015) đã mở rộng và tạo ra các mô hình bổ sung. Năm 2010, Chương trình quốc gia 712 đặt mục tiêu đóng góp của TFP vào GDP đạt từ 35% vào năm 2020 và mục tiêu này đã đạt được vào năm 2018. Sau hai thập niên nỗ lực, bộ khung chính sách đã được thiết lập, các cơ quan và các chuyên gia đã tích lũy được kinh nghiệm. Tuy nhiên, phong trào năng suất tại Việt Nam vẫn rời rạc và phân mảnh, chỉ tập trung vào khu vực doanh nghiệp và chỉ bao gồm một vài khía cạnh của năng suất. Như đã trình bày ở trên, năng suất của Việt Nam vẫn ở mức gần thấp nhất trong khu vực, phong trào năng suất là từ trên xuống dưới thay vì thúc đẩy bởi các sáng kiến của các cá nhân, công ty và các nhóm cộng đồng. Các cơ quan năng suất và cơ quan ủy nhiệm của chúng bị phân tán trong các bộ, gây khó khăn cho việc phối hợp chính sách. Chính sách năng suất cần được tích hợp ở cấp độ quốc gia bằng cách thành lập Hội đồng Năng suất Quốc gia hoặc một cơ quan cấp cao tương tự, có thẩm quyền mạnh mẽ để chỉ đạo và giám sát việc thực hiện (Chương 5).

Thứ tám, hỗ trợ cải thiện năng suất đã được cung cấp thông qua hợp tác quốc tế, đặc biệt từ Nhật Bản và Tổ chức Năng suất Châu Á (APO). Những hỗ trợ này đã đóng góp rất nhiều cho phong trào năng suất Việt Nam nhưng vẫn cần nhiều nỗ lực hơn nữa bởi lẽ tình hình năng suất hiện tại vẫn cách xa mức mong đợi. Nghiên cứu này liệt kê 10 công cụ năng suất của Nhật Bản đã tạo ra những kết quả tốt tại Nhật Bản cũng như nhiều nước châu Á khác và trên thế giới nhưng chưa được thực hành nghiêm túc tại Việt Nam. Việt Nam nên học hỏi các công cụ này một cách cẩn trọng và lựa chọn một số công cụ để thực hành theo trình tự thích hợp, với sự chọn lọc và điều chỉnh phù hợp thực tế Việt Nam. Việt Nam cũng có thể học tập về năng suất từ các quốc gia

khác nhưng nên bắt đầu với Nhật Bản vì Chính phủ Nhật Bản sẵn sàng hợp tác xa hơn nữa và cộng đồng doanh nghiệp Nhật Bản cũng đang sẵn sàng. Cùng với đó, việc học hỏi không được thụ động mà phải do phía Việt Nam làm chủ và phát huy hiệu quả. Việt Nam có thể học tập khía cạnh kỹ thuật của năng suất từ người nước ngoài nhưng phải tự tạo ra cơ chế hành chính và thể chế để phổ biến các thực hành tốt, phù hợp với bối cảnh chính trị, kinh tế và xã hội trong nước. Sao chép công cụ nước ngoài chỉ đưa Việt Nam đạt đến một điểm nhất định, ngoài ra cần có một hệ thống nội địa đúng nghĩa để thiết kế và thực thi chính sách theo cách phù hợp nhất với Việt Nam. Phong trào Năng suất Việt Nam phải là “Made in Vietnam” (Chương 6 và Chương 7).

Phần I
NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CĂN BẢN
CỦA TIẾN TRÌNH TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG
TẠI VIỆT NAM

Chương 1

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Năng suất là một chỉ số quan trọng về hiệu quả kinh tế, thể hiện việc các nguồn lực được kết hợp và sử dụng tốt như thế nào nhằm đạt được các kết quả như mong muốn và kỳ vọng (Bain, 1982). Năng suất có thể được xem xét ở các cấp độ khác nhau: toàn nền kinh tế, ngành kinh tế hoặc ở mức độ tổ chức. Chỉ số này thậm chí có thể áp dụng cho các nhà máy, phòng ban và cá nhân (Prokopenko, 1987).

Một trong những phương pháp đo lường năng suất phổ biến nhất là năng suất lao động (NSLĐ). NSLĐ là tỷ lệ giữa đầu ra hàng hóa và dịch vụ với đầu vào lao động được sử dụng để tạo ra đầu ra đó. Cách khác để đo lường năng suất là theo năng suất vốn, là tỷ lệ giữa đầu ra hàng hoá và dịch vụ trên đầu vào vốn hữu hình. Năng suất vốn thường được đo lường bởi hệ số gia tăng vốn - sản lượng (incremental capital-output ratio - ICOR), tức là sự gia tăng của GDP mà một đơn vị vốn đầu tư tạo ra. Cách đo lường thứ ba là năng suất nhân tố tổng hợp (total factor productivity - TFP). TFP là phần đầu ra chưa được giải thích bởi lượng đầu vào khác nhau sử dụng trong sản xuất, phản ánh tính hiệu quả của việc sử dụng đầu vào. So với hai thước đo năng suất thành phần ở trên, TFP đại diện tốt hơn cho mức độ hiệu quả của một nền kinh tế vì nó thể hiện lượng đầu ra chưa được tính đến bởi tất cả các yếu tố đầu vào trong hàm sản xuất. Tuy nhiên, ước lượng TFP là một nhiệm vụ thống kê phức tạp, dễ bị ảnh hưởng bởi các mô hình và những giả định tham số khác nhau, do đó thường cho ra những kết quả có sự khác biệt lớn giữa các nhà nghiên cứu.

Việc sử dụng thước đo nào về năng suất phụ thuộc vào mục đích đo lường và sự sẵn có của dữ liệu. Khi có sự nghi ngờ về quá trình tăng trưởng không rõ ràng hoặc dữ liệu về trữ lượng vốn không đáng tin cậy thì NSLĐ là thước đo phù hợp nhất để xem xét xu hướng trong ngắn hạn và trung hạn (khoảng 10 năm trở lại). Nếu những vấn đề này không nghiêm trọng thì TFP đáng tin cậy hơn trong nghiên cứu các xu hướng dài hạn (Sargent & Rodriguez, 2001). Cả hai chỉ số này nên được xem xét đồng thời để đánh giá xu hướng tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn.

1.1. ĐO LƯỜNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Nghiên cứu của chúng tôi tập trung chủ yếu vào NSLĐ, thước đo năng suất phổ biến nhất được sử dụng trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng. Bên cạnh đó, TFP cũng được xem xét, đặc biệt có liên quan đến phân rã tăng trưởng NSLĐ.

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), NSLĐ toàn nền kinh tế là tổng lượng đầu ra (đo bằng tổng sản phẩm trong nước, GDP) tạo ra bởi tổng số lao động đầu vào (đo bằng tổng số người có việc làm) trong một kỳ tham chiếu cụ thể. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) định nghĩa NSLĐ là tỷ lệ của đầu ra đo bởi GDP hoặc tổng giá trị gia tăng (GTGT) trên tổng đầu vào lao động đo bởi tổng số giờ làm việc hoặc đo bằng tổng số người có việc làm (OECD, 2001). Như vậy, NSLĐ có thể dễ dàng được tính toán với các ước lượng sẵn có về đầu ra và đầu vào lao động. Trong thực tiễn, NSLĐ thường được đo lường bởi tổng giá trị sản phẩm trong nước thực tế (GDP thực, theo nội dung GTGT) trên một giờ làm việc hoặc trên một lao động, tùy thuộc vào mục đích của việc so sánh quốc tế hoặc dữ liệu khả dụng.

Tuy nhiên, các chỉ số NSLĐ được tính toán có thể bị ảnh hưởng bởi tính chính xác của số liệu thống kê cũng như cách định nghĩa đầu vào và đầu ra. Hạn chế đầu tiên liên quan đến định nghĩa về đầu ra, đó là khái niệm tổng (gross) hay thuần (net). *Tổng đầu ra (gross output)* đo lường toàn bộ các hoạt động kinh tế trong quá trình sản xuất sản phẩm

và dịch vụ mới mà không trừ đi các chi phí trung gian, trong khi *GTGT (value added)* là đầu ra thuần có được sau khi loại bỏ các chi phí trung gian từ tổng đầu ra. Trong khi đo lường *GTGT* theo giá hiện hành là tương đối dễ dàng, đo lường *GTGT* theo giá cố định lại khó khăn hơn do cần có các chỉ số giá riêng biệt để giảm phát doanh thu và các đầu vào. Vấn đề về giảm phát các đầu vào có thể nghiêm trọng hơn do các đầu vào dịch vụ khác nhau được sử dụng bởi một đơn vị kinh tế mà các chỉ số giá của đơn vị kinh tế này lại rất khó để có được. Mặt khác, việc đo lường tổng đầu ra khá đơn giản vì chỉ yêu cầu các chỉ giá cho các doanh thu quan sát được (Steindel & Stiroh, 2001). Một hạn chế khác đến từ đo lường đầu vào lao động. Việc sử dụng khái niệm và các nguồn thống kê khác nhau giữa các quốc gia có thể gây khó khăn trong so sánh quốc tế. Về nguyên tắc, việc đo lường đầu vào lao động cần tính đến sự khác biệt về trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động. Tuy nhiên trên thực tế, ở nhiều quốc gia chỉ có dữ liệu về số giờ lao động hoặc số lượng lao động.

Trong nghiên cứu này, năng suất lao động được tính theo công thức đơn giản sau.

$$\text{NSLĐ} = \frac{\text{Đầu ra}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

Đầu ra tính bằng GDP ở cấp độ nền kinh tế và bằng *GTGT* ở cấp độ ngành. Phần tiếp theo thảo luận hai lý thuyết thường được áp dụng trong phân rã *NSLĐ*, gồm phương pháp hạch toán tăng trưởng và phương pháp phân tích dịch chuyển cơ cấu.

1.2. PHÂN RÃ TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

1.2.1. Phương pháp hạch toán tăng trưởng

Khung lý thuyết hạch toán tăng trưởng tân cổ điển được khởi xướng bởi Solow (1957) và đã được sử dụng một cách rộng rãi kể từ đó. Trong khung lý thuyết này, tăng trưởng *NSLĐ* được phân rã thành hai thành phần chính: tăng vốn (tăng vốn trên một đơn vị lao động) và tăng trưởng

năng suất nhân tố tổng hợp (cải thiện hiệu quả, đôi khi được coi như đổi mới). Tổ chức Năng suất Châu Á (APO) cũng sử dụng cách phân rã theo hai thành phần này trong báo cáo hàng năm. Ngoài ra, đầu vào vốn còn được APO phân rã nhỏ hơn thành vốn công nghệ thông tin (*IT capital*) và vốn phi công nghệ thông tin (*non-IT capital*).

Sử dụng khung lý thuyết hàm sản xuất, Jorgenson và Stiroh (2000) phân rã NSLĐ thành ba thành phần: tăng vốn (*capital deepening*), chất lượng lao động (*labor quality*) và tăng trưởng TFP. Hai tác giả coi *labor quality* (chất lượng lao động) là sự thay đổi trong tỷ lệ về số giờ làm việc được cung cấp bởi những lao động có sản phẩm cận biên cao hơn. Kết quả là, chất lượng lao động giúp nâng cao NSLĐ, đi kèm với đó là tăng thu nhập cho người lao động. Vũ Minh Khương (2014) cũng sử dụng cách phân rã với ba thành phần, trong đó, chất lượng lao động phản ánh sự cải thiện về kỹ năng của người lao động và sự phù hợp giữa kỹ năng và công việc.

Tuy nhiên, nghiên cứu này sử dụng cách phân rã phổ biến theo hai thành phần là tăng vốn và tăng trưởng TFP (xem Hộp 1.1) do giới hạn về dữ liệu. Việt Nam thiếu thông tin về tổng số giờ làm việc hoặc phân loại lao động theo trình độ giáo dục và kỹ năng.

1.2.2. Phân tích dịch chuyển cơ cấu

Trong phương pháp phân rã này, NSLĐ của một nền kinh tế là tổng của NSLĐ các ngành với trọng số là tỷ trọng lao động của ngành. Tuy nhiên, NSLĐ của mỗi ngành lại thay đổi theo thời gian và lao động cũng liên tục dịch chuyển giữa các ngành. Để phản ánh đồng thời hai quá trình này, phương pháp phân tích dịch chuyển cơ cấu (*shift – share analysis*) phân rã tăng trưởng NSLĐ thành ba thành phần, đó là: (i) hiệu ứng nội ngành, (ii) hiệu ứng dịch chuyển và (iii) hiệu ứng tương tác (Hộp 1.2).

Hiệu ứng nội ngành phản ánh ảnh hưởng của tăng trưởng NSLĐ trong nội bộ các ngành riêng lẻ đến NSLĐ toàn nền kinh tế. Hiệu ứng dịch chuyển đo lường ảnh hưởng của việc tái phân bổ lao động vào những

ngành có năng suất cao hơn (hoặc thấp hơn); thay đổi năng suất do dịch chuyển lao động giữa các ngành. Hiệu ứng tương tác phản ánh ảnh hưởng của việc phân bổ lại lao động vào các khu vực với năng suất đang tăng trưởng (không nhất thiết có năng suất cao), có nghĩa là tăng trưởng năng suất do hiệu ứng kết hợp giữa tăng trưởng năng suất nội ngành và phân bổ lại lao động (Timmer & Szirmai, 2000; Alam và cộng sự, 2008).

Một số nghiên cứu cho rằng hiệu ứng dịch chuyển là động lực chính của NSLĐ ở các nền kinh tế đang phát triển. Hiệu ứng dịch chuyển là sự di chuyển lao động từ các ngành kinh tế có NSLĐ thấp (điển hình là nông nghiệp truyền thống) sang các ngành có NSLĐ cao hơn (như khu vực sản xuất và dịch vụ hiện đại), làm tăng NSLĐ toàn nền kinh tế. Tuy nhiên, việc mở rộng nền kinh tế “theo chiều ngang” như vậy sẽ khó diễn ra khi khu vực kém hiệu quả bị thu hẹp hoặc hoàn toàn biến mất. Một vấn đề khác là ngay cả sau khi người lao động dịch chuyển từ khu vực nông nghiệp sang khu vực sản xuất hoặc dịch vụ, họ có thể tiếp tục làm việc với NSLĐ thấp do thiếu kiến thức và kỹ năng cơ bản. Xu hướng này được tăng cường hơn nữa nếu khu vực sản xuất ở các nước đang phát triển bị mắc kẹt trong công việc gia công hoặc lắp ráp đơn giản chỉ cần lao động phổ thông. Trong bối cảnh đó, đóng góp của di cư lao động nội địa vào NSLĐ toàn nền kinh tế là không đáng kể. Do đó, để đẩy nhanh tăng trưởng NSLĐ, các nước đang phát triển cần nâng cao năng suất trong từng lĩnh vực đang phát triển theo hướng trình độ của các nền kinh tế tiên tiến thay vì chỉ dựa vào di cư lao động nội địa (Timmer & Szirmai, 2000; Alam và cộng sự, 2008).

Hiệu ứng nội ngành phụ thuộc vào sự cải thiện tri thức kỹ thuật và đổi mới sáng tạo trong quá trình sản xuất. Hiệu ứng nội ngành phải được tạo điều kiện thuận lợi bằng cách đào tạo lao động về kiến thức và kỹ năng cũng như chuyển giao hoặc mua sắm công nghệ từ nước ngoài (Molnar & Chalaux, 2015).

Hộp 1.1. Phân rã tăng trưởng NSLĐ bằng phương pháp hạch toán tăng trưởng

Giả sử hàm sản xuất có dạng:

$$Y = A.K^\alpha.L^\beta \tag{1.1}$$

trong đó Y, K, L, A lần lượt là đầu ra, vốn, số lượng lao động và TFP. Với giả định hiệu suất không đổi theo quy mô, ta có: $\alpha + \beta = 1$.

Chia cả hai vế cho L, ta được:

$$\frac{Y}{L} = \frac{A.K^\alpha.L^\beta}{L^{\alpha+\beta}} = A\left(\frac{K}{L}\right)^\alpha \tag{1.2}$$

Đặt $y = \frac{Y}{L}$ và $k = \frac{K}{L}$ thì và lần lượt là NSLĐ trên một lao động và tỷ lệ vốn-lao động (trung bình vốn trên lao động). Đẳng thức (1.2) trở thành:

$$y = A.K^\alpha \tag{1.3}$$

Lấy log và vi phân hai vế, ta có

$$\begin{aligned} \ln y &= \alpha \ln k + \ln A \\ \Delta \ln y &= \alpha \Delta \ln k + \Delta \ln A \end{aligned} \tag{1.4}$$

Công thức (1.4) cho thấy tăng trưởng NSLĐ có thể được phân rã thành tăng trưởng cường độ vốn ($\alpha \Delta \ln k$) và tăng trưởng TFP ($\Delta \ln A$). Cường độ vốn giúp người lao động có hiệu suất cao hơn bằng cách cung cấp nhiều lượng vốn hơn cho mỗi lao động, từ đó giúp tăng NSLĐ toàn nền kinh tế tương ứng với tỷ lệ đóng góp của vốn (*hệ số α*) trong hàm sản xuất. Tăng trưởng TFP giúp cải thiện tăng trưởng NSLĐ theo tỷ lệ 1:1.

Hộp 1.2. Phân rã tăng trưởng NSLĐ bằng phương pháp phân tích dịch chuyển cơ cấu

NSLĐ của toàn nền kinh tế được biểu thị bằng tổng mức NSLĐ của tất cả các ngành với trọng số là tỷ trọng lao động trong các ngành này.

$$P_m = \frac{Y_m}{L_m} = \sum_{j=1}^n \left(\frac{Y_j}{L_j} * \frac{L_j}{L_m} \right) = \sum_{j=1}^n (P_j * S_j) \tag{2.1}$$

trong đó Y, L và P (=Y/L) lần lượt là đầu ra, số lượng lao động và NSLĐ của ngành j ($j = 1, \dots, n$) và toàn nền kinh tế (m). S_j là tỷ trọng lao động của ngành j trong tổng thể nền kinh tế.

NSLĐ năm t là:

$$P'_m = \sum_{j=1}^n (P'_j * S'_j) \tag{2.2}$$

Mức tăng tuyệt đối của NSLĐ toàn nền kinh tế năm t so với năm gốc 0 là:

$$P'_m - P^0_m = \sum_{j=1}^n (P'_j * S'_j) - \sum_{j=1}^n (P^0_j * S^0_j) \quad (2.3)$$

Cộng và trừ hai vế đẳng thức cho $\sum_{j=1}^n (P'_j * S'_j)$, $\sum_{j=1}^n (P^0_j * S^0_j)$ và $\sum_{j=1}^n (P^0_j * S^0_j)$ và biến đổi, sau đó chia cả hai vế cho P^0_m , ta được đẳng thức (2.4) phân rã tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế năm t so với năm gốc 0 như sau:

$$\frac{P'_m - P^0_m}{P^0_m} = \frac{\sum_{j=1}^n [(P'_j - P^0_j) * S^0_j]}{P^0_m} + \frac{\sum_{j=1}^n [P^0_j * (S'_j - S^0_j)]}{P^0_m} + \frac{\sum_{j=1}^n [(P'_j - P^0_j) * (S'_j - S^0_j)]}{P^0_m} \quad (2.4)$$

Trong vế phải của đẳng thức (2.4), cấu phần thứ nhất là hiệu ứng nội ngành, thể hiện đóng góp của tăng NSLĐ ngành đến NSLĐ toàn nền kinh tế với giả định tỷ trọng lao động của các ngành không thay đổi. NSLĐ của ngành tăng kéo theo NSLĐ toàn nền kinh tế tăng. Hiệu ứng nội ngành có tác động tích cực đến NSLĐ nếu có sự cải thiện tri thức hay công nghệ trong ngành đó, có thể gọi là phát triển kinh tế theo chiều sâu.

Thành phần thứ hai là hiệu ứng dịch chuyển, đo lường ảnh hưởng của việc tái phân bổ lao động giữa các ngành trong nền kinh tế với giả định NSLĐ các ngành không thay đổi. NSLĐ tổng hợp sẽ tăng lên nhờ sự dịch chuyển của lao động từ các ngành có NSLĐ thấp sang các ngành có NSLĐ cao hơn, thể hiện sự phát triển kinh tế theo chiều rộng.

Thành phần thứ ba là hiệu ứng tương tác, nắm bắt mối quan hệ giữa thay đổi tỷ trọng lao động và thay đổi NSLĐ ngành. Hiệu ứng tương tác mang dấu dương có nghĩa là hiệu ứng nội ngành và hiệu ứng dịch chuyển có tác động bổ sung cho nhau, đó là các ngành có sự tăng NSLĐ thì mở rộng và ngược lại. Nếu hiệu ứng tương tác mang dấu âm thì hiệu ứng nội ngành và hiệu ứng dịch chuyển có tác động thay thế, tức là NSLĐ tăng trong các ngành bị thu hẹp và giảm trong các ngành mở rộng. Hiệu ứng tương tác cho thấy sự dịch chuyển của lao động sang các ngành có năng suất tăng, nhưng không nhất thiết phải chuyển sang các ngành có năng suất cao (Maddison, 1952; Timmer & Szirmai, 2000; Alam và cộng sự, 2008).

Chương 2

THỰC TRẠNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

Trong chương này, chúng tôi tính toán và đánh giá NSLĐ của Việt Nam bằng cách sử dụng dữ liệu thứ cấp từ Tổng cục Thống kê (TCTK) (xem thêm Phụ lục 1). Các xu hướng chính về mức độ và tốc độ tăng trưởng NSLĐ được xác định cho giai đoạn 1991-2019. Chúng tôi xem xét toàn nền kinh tế, ba khu vực kinh tế lớn (nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ) và các phân ngành của chúng, cũng như theo loại hình sở hữu. Chúng tôi cũng thảo luận bốn thực tế đáng chú ý và liên hệ lẫn nhau về NSLĐ của Việt Nam liên quan đến: (i) di cư lao động giữa nông thôn và thành thị và điểm bước ngoặt Lewis, (ii) sự chững lại của NSLĐ ngành công nghiệp chế biến chế tạo và NSLĐ khu vực FDI, (iii) sự tồn tại của lao động phổ thông và (iv) không có khả năng tham gia một cách có ý nghĩa vào chuỗi giá trị toàn cầu.

2.1. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THEO THỜI GIAN

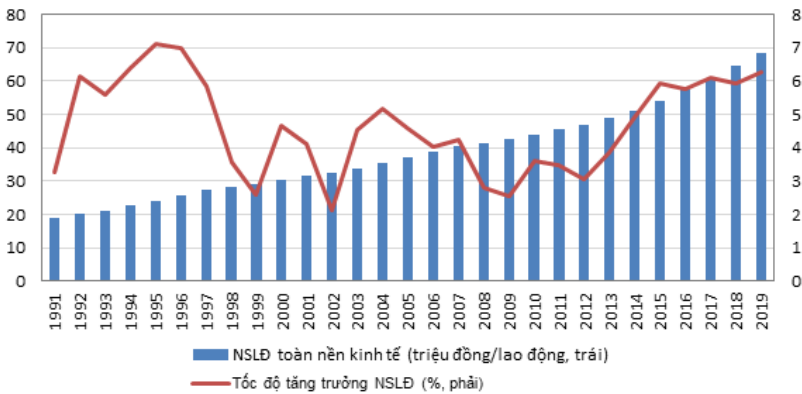
Bắt đầu từ thời kỳ Đổi mới và hội nhập kinh tế toàn cầu, NSLĐ của Việt Nam đã tăng lên mặc dù tốc độ tăng trưởng chưa ổn định và không tạo được đột phá lên mức rất cao. Về giá trị tuyệt đối (tính theo giá so sánh năm 2010), NSLĐ toàn nền kinh tế tăng từ 18,29 triệu đồng/lao động năm 1990 lên 64,40 triệu đồng/lao động năm 2019, chỉ tăng 3,74 lần. Ở Đông Á và Đông Nam Á, bất kỳ nền kinh tế nào đang trong quá

trình công nghiệp hóa nhanh chóng cũng được kỳ vọng sẽ đạt mức tăng trưởng NSLĐ cao hơn nhiều trong vòng ba thập kỷ. Do đó, kết quả năng suất của Việt Nam trong quá khứ là tốt nhưng chưa ngoạn mục. Điều này làm cho tốc độ bắt kịp các nền kinh tế thu nhập cao của Việt Nam đã bị chậm lại.

NSLĐ Việt Nam phát triển qua ba thời kỳ khác nhau: tăng trưởng nhanh (1991-1995), chững lại (1996-2012) và hồi phục (2013-) như trong Hình 2.1 và Bảng 2.1.

Trong nửa đầu thập niên 90, Việt Nam tích cực xóa bỏ các rào cản thị trường và hội nhập một cách quyết đoán vào cộng đồng thương mại quốc tế. Những nỗ lực này đã tạo nên sự gia tăng đáng kể ban đầu trong NSLĐ của Việt Nam, tăng trưởng cao nhất ở mức 7,13% vào năm 1995. Kết quả này chủ yếu phản ánh sự cải thiện hiệu quả trong hầu hết các ngành kinh tế nhờ giảm thiểu sự kém hiệu quả và tăng cường độ vốn khi các ràng buộc và kiểm soát về kinh tế được gỡ bỏ, khuyến khích đầu ra và đầu tư trên tất cả các ngành, trong đó có sản xuất. Đây nên được coi là bước nhảy một lần (*a one-time jump*) từ kiểm soát kinh tế sang tự do hóa. Nhiều biện pháp chính sách nhằm thiết lập một nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài là những yếu tố then chốt trong những năm đầu này¹. Trong khi đó, ở thập niên 90, lực lượng lao động của Việt Nam về cơ bản không thay đổi cả về chất lượng và số lượng.

¹ Thập niên 90 đánh dấu sự ra đời của hàng loạt văn bản quan trọng định hình nền kinh tế thị trường tại Việt Nam. Chúng bao gồm: Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty (1990); công nhận quyền sở hữu tư nhân (Hiến pháp 1992); quy định chi tiết về quyền sở hữu tư nhân (Bộ luật Dân sự 1995); Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994); Luật Doanh nghiệp nhà nước (1995); Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi (1996); Luật Thương mại (1997); Luật Đất đai đầu tiên (1987) và sửa đổi (1993). Đồng thời, thương mại và đầu tư quốc tế cũng bắt đầu được thúc đẩy thông qua việc ký hiệp định thương mại với EU (1992), bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ (1995), gia nhập ASEAN (1995) và APEC (1998).



Hình 2.1. Mức độ và tốc độ tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam (Giá so sánh 2010)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK.

Bảng 2.1. Phân rã tăng trưởng GDP thành tăng trưởng NSLĐ và tăng trưởng việc làm

NSLĐ		Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
		NSLĐ	Việc làm	GDP
Tất cả các giai đoạn	1991-2019	4,65	2,26	6,91
Giai đoạn năng suất tăng trưởng nhanh	1991-1995	5,70	2,48	8,18
Giai đoạn năng suất chững lại	1996-1999	4,73	2,26	6,99
	2000-2007	4,18	3,02	7,19
	2008-2012	3,10	2,69	5,79
Giai đoạn năng suất phục hồi	2013-2019	5,53	0,92	6,46

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK.

Tuy nhiên, tăng trưởng NSLĐ đã chậm lại vào cuối thập niên 90. Cuộc sốc bên ngoài từ Khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997-1998 đã làm xáo trộn nền kinh tế Việt Nam. Quan trọng hơn, tăng trưởng khi đó phụ thuộc nặng nề vào đầu tư vốn với hiệu suất sử dụng vốn giảm dần. Kết quả năng suất mờ nhạt tiếp tục kéo dài sang thiên niên kỷ mới. Từ năm 2000 đến 2012, NSLĐ tăng trưởng trong khoảng 3 - 4% mỗi năm. Trong khi đó, Trung Quốc, nước có thu nhập và tình hình kinh tế tương tự Việt Nam, đã nhanh chóng vươn lên và vượt qua Việt Nam về NSLĐ trong giai đoạn này. Vào năm 2008 và 2009, một cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu khác đã

làm giảm tốc độ tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam xuống còn 2,6%. Tuy nhiên, cú sốc bên ngoài này không phải là nguyên nhân duy nhất hoặc thậm chí nguyên nhân cơ bản cho kết quả tăng trưởng NSLĐ thấp của Việt Nam. Một cách cơ bản hơn, hàng loạt các cải cách kinh tế lớn được giới thiệu trong thiên niên kỷ mới này chủ yếu ảnh hưởng tích cực đến tăng số lượng việc làm và số lượng doanh nghiệp nhưng đã không tạo ra những kết quả rõ ràng về chất lượng, năng suất hoặc khả năng cạnh tranh².

Gần đây, tăng trưởng NSLĐ đã bắt đầu hồi phục từ khoảng năm 2013, dần bắt kịp với con số của những năm giữa thập niên 90. Về phân rã tăng trưởng NSLĐ, các xu hướng mờ nhạt trước đây bắt đầu đảo ngược với đóng góp ngày càng tăng của tăng trưởng NSLĐ và giảm đóng góp của tăng trưởng việc làm vào tăng trưởng chung. Từ năm 2015 đến năm 2019, tăng trưởng NSLĐ duy trì ở mức khoảng 6%/năm. Nguyên nhân và tính bền vững của việc cải thiện năng suất gần đây vẫn chưa chắc chắn. Cần có những nghiên cứu sâu hơn về đóng góp tương đối của tính năng động của khu vực kinh tế tư nhân, cải thiện chính sách và các yếu tố bên ngoài. Nếu các kết quả tốt gần đây là nhờ một trong hai yếu tố đầu tiên thì cơ cấu kinh tế của Việt Nam có thể đã dịch chuyển theo hướng tốt hơn và tăng trưởng cao có thể tiếp tục trong tương lai. Nhưng nếu đó là do may mắn tuyệt đối hoặc cú sốc thuận lợi từ bên ngoài thì kết quả đó có thể chỉ là tạm thời. Chúng tôi có thể chỉ ra rằng sự gia tăng số lượng các hiệp định thương mại tự do với các quốc gia và các khu vực khác, cuộc đối đầu thương mại Trung Quốc - Hoa Kỳ có những tác dụng phụ tích cực tới Việt Nam, như là các ảnh hưởng bên ngoài bổ sung nhưng tác động số học của chúng phải được xác định rõ ràng. Chương trình 712, chương trình năng suất quốc gia đầu tiên được triển khai năm 2010 với mục tiêu tăng cường đóng góp của TFP vào tăng trưởng chung (Chương 5). Mức độ ảnh hưởng của chương trình này đối với xu hướng năng suất dài hạn cần được nghiên cứu thêm.

² Luật Doanh nghiệp (2000) dỡ bỏ các rào cản thành lập doanh nghiệp, đơn giản thủ tục và giảm chi phí gia nhập thị trường, thiết lập môi trường kinh doanh thuận lợi. Việc cổ phần hoá DNNN được đẩy mạnh. Ký kết Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ (2001), thành lập sở giao dịch chứng khoán (2000), gia nhập WTO (2007) đã mở rộng hơn nữa các cơ hội kinh doanh mới.

2.2. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THEO HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

NSLĐ các ngành đóng góp vào NSLĐ toàn nền kinh tế theo tỷ trọng lao động của mỗi ngành. Việc phân tích ở cấp độ ngành có ý nghĩa quan trọng trong việc hiểu được động lực của NSLĐ của một quốc gia. Chúng ta có thể đặt những câu hỏi như sau: đâu là các ngành/khu vực có năng suất cao, đảm bảo tăng trưởng năng suất và nên được duy trì và củng cố, đâu là ngành có năng suất thấp, làm giảm tăng trưởng năng suất tổng thể? Chúng tôi sẽ phân tích dữ liệu dựa trên Hệ thống phân loại ngành tiêu chuẩn của Tổng cục Thống kê trình bày trong Bảng 2.2.

Bảng 2.2. Hệ thống phân loại ngành kinh tế Việt Nam

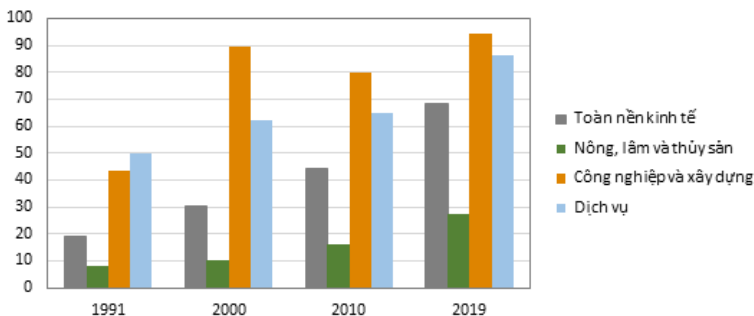
Khu vực (nhóm ngành)	Nông, Lâm và Thủy sản	Công nghiệp và Xây dựng	Dịch vụ
Phân ngành (ngành)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nông nghiệp 2. Lâm nghiệp 3. Thủy sản 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Công nghiệp chế biến, chế tạo 2. Khai khoáng 3. Xây dựng 4. Cung cấp điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí 5. Cung cấp nước, quản lý nước thải và rác thải 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 2. Vận tải kho bãi 3. Dịch vụ lưu trú và ăn uống 4. Thông tin và truyền thông 5. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm 6. Hoạt động kinh doanh bất động sản 7. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ 8. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ 9. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc 10. Giáo dục và đào tạo 11. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 12. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí 13. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình 14. Hoạt động dịch vụ khác

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

2.2.1. Năng suất lao động của ba khu vực kinh tế lớn

Nhìn chung, NSLĐ của ba khu vực kinh tế chính: (i) nông, lâm, thủy sản; (ii) công nghiệp và xây dựng; (iii) dịch vụ đều được cải thiện đáng kể trong những năm qua (Hình 2.2). Trong ba khu vực, nông, lâm và thủy sản có NSLĐ thấp nhất về giá trị tuyệt đối, trong khi công nghiệp và xây dựng có NSLĐ cao nhất. Khu vực thứ hai bao gồm các hoạt động kinh tế với mức NSLĐ cao như khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo. Năm 2019, NSLĐ bình quân của khu vực công nghiệp và xây dựng cao gấp 1,1 lần NSLĐ khu vực dịch vụ và gấp 3,49 lần NSLĐ khu vực nông, lâm, thủy sản. Cơ cấu NSLĐ của các nhóm ngành này phù hợp với sự năng động được kỳ vọng ở một nước đang phát triển như Việt Nam, trong đó công nghiệp là động lực chính của chuyển dịch cơ cấu.

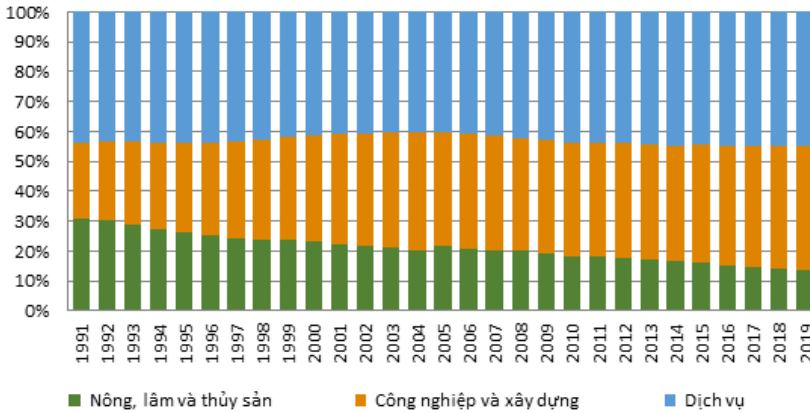
Tuy nhiên, quá trình phát triển NSLĐ không diễn ra suôn sẻ theo thời gian. Từ năm 2000 trở đi, tăng trưởng NSLĐ có xu hướng chững lại ở cả khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ, hai khu vực đóng góp lớn nhất vào GDP, khoảng 86% (Hình 2.3). Tiếp theo chúng ta xem xét diễn biến NSLĐ ở cấp độ phân ngành để có cái nhìn sâu sắc hơn nữa.



Hình 2.2. NSLĐ của các khu vực kinh tế (Tính bằng triệu đồng/lao động theo giá so sánh 2010)

Lưu ý: Trước năm 2010, TCTK báo cáo kết quả đầu ra của ngành theo giá thị trường trong đó bao gồm thuế gián thu trừ trợ cấp. Từ năm 2010, TCTK tách thuế gián thu trừ trợ cấp như một danh mục mới và đầu ra của ngành được báo cáo ròng từ các loại thuế và trợ cấp đó. Thay đổi này tạo ra sự gián đoạn trong chuỗi dữ liệu. Chúng tôi đã cố gắng loại bỏ khoảng cách giá này bằng cách phân bổ lại thuế trừ trợ cấp cho các ngành có thuế và trợ cấp như vậy trong giai đoạn 2010-2019. Vui lòng tham khảo Phụ lục 1 về sự điều chỉnh này.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.



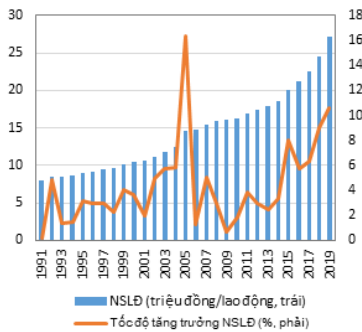
Hình 2.3. Đóng góp vào GDP theo các khu vực kinh tế

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.

2.2.2. Nông, lâm và thủy sản

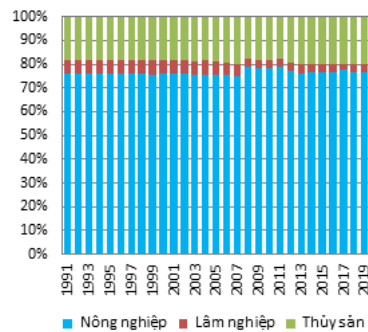
Khu vực nông, lâm và thủy sản có NSLĐ thấp nhất trong nền kinh tế nhưng lại có tốc độ tăng trưởng cao nhất, thể hiện một xu hướng tăng đều đặn qua các năm (Hình 2.4). Mức tăng đột biến năm 2005 có thể đến từ vấn đề dữ liệu thay vì có cú sốc năng suất thực sự nào. Nếu bỏ qua điểm bất thường tạm thời này thì tăng trưởng NSLĐ của nhóm ngành nông, lâm và thủy sản dường như chịu ảnh hưởng từ các cú sốc quốc tế, diễn biến thị trường và các điều kiện bên ngoài khác như thời tiết thuận lợi, tăng trưởng GDP cao và điều kiện xuất khẩu thuận lợi. Đặc biệt, việc Việt Nam gia nhập vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007 và một loạt các hiệp định thương mại tự do (FTAs) trong những năm gần đây đã tạo điều kiện cho xuất khẩu nông sản và thủy sản ra nước ngoài³.

³ Sau khi gia nhập WTO, Việt Nam đã ký kết một số hiệp định thương mại tự do (FTA(s)) như Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) năm 2009, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê (VCFTA) năm 2014, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) năm 2015 và Hiệp định thương



Hình 2.4. Năng suất lao động: nông, lâm và thủy sản
(Giá so sánh 2010)

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.

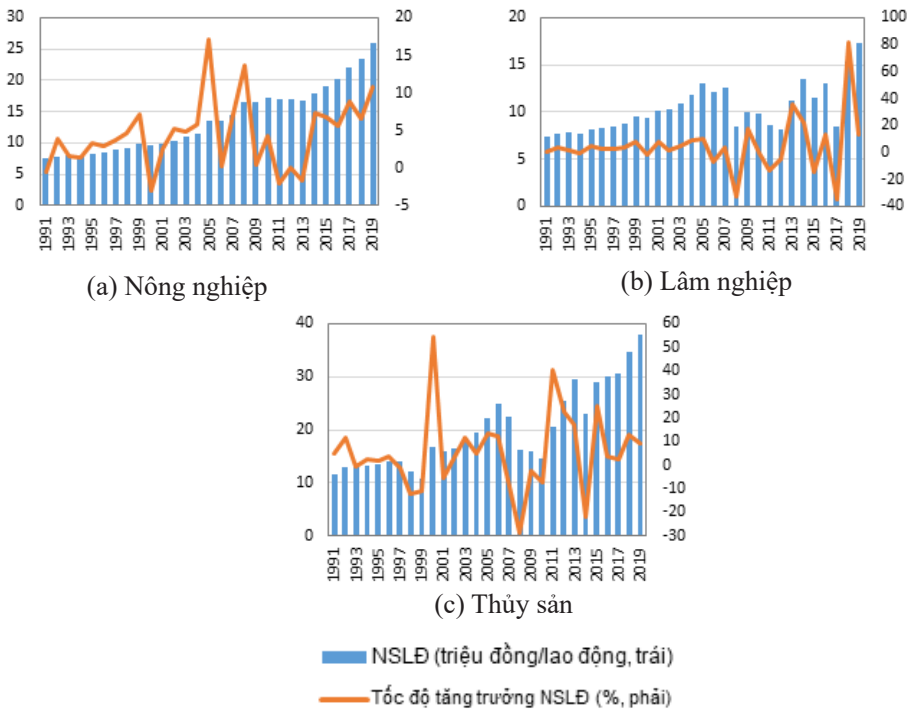


Hình 2.5. Cấu phần của giá trị gia tăng: nông, lâm và thủy sản
(Giá so sánh 2010)

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.

Nông nghiệp là ngành tạo ra giá trị gia tăng lớn nhất trong khu vực này (chiếm 76% GTGT toàn ngành năm 2019), tiếp theo là thủy sản (20%) và lâm nghiệp (4%) như trong Hình 2.5. NSLĐ của ngành nông nghiệp vẫn ở mức thấp về giá trị tuyệt đối dù có xu hướng cải thiện qua các năm, chỉ bằng 38% NSLĐ toàn nền kinh tế năm 2019. Ngành thủy sản có NSLĐ khá cao, gấp 2,19 lần so với lâm nghiệp và gấp 1,46 lần so với nông nghiệp năm 2019 nhờ sự cải thiện nhanh chóng từ năm 1991 đến năm 2019 (Hình 2.6). NSLĐ ngành thủy sản nhạy cảm với tình hình thế giới do hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản ở Việt Nam chủ yếu hướng đến xuất khẩu với tỷ trọng trên 80% doanh thu (Vietfirst securities, 2018), các thị trường chính là Hoa Kỳ và châu Âu.

mại tự do Việt Nam - Châu Âu (EVFTA) năm 2019. Các FTAs này nhằm mở rộng thị trường hàng hóa và cắt giảm thuế quan, mang lại lợi ích cho các sản phẩm nông sản, thủy sản của Việt Nam, các sản phẩm nhìn chung có lợi thế so sánh so với các sản phẩm của nước ngoài.



Hình 2.6. NSLĐ của các ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
(Giá so sánh 2010)

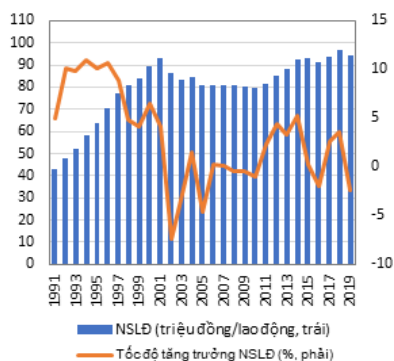
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.

2.2.3. Công nghiệp và xây dựng

Khu vực công nghiệp và xây dựng có NSLĐ cao nhất trong nền kinh tế. Khu vực này ghi nhận mức tăng trưởng năng suất tương đối mạnh mẽ trong thập niên 90 nhưng lại phải đối mặt với sự suy giảm và chững lại trong hai thập kỷ đầu của thế kỷ XXI (Hình 2.7).

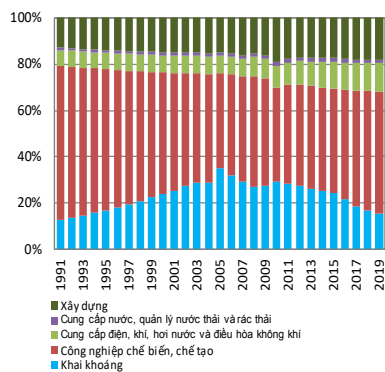
Trong khu vực này, công nghiệp chế biến, chế tạo là một ngành quan trọng, chiếm 53% cơ cấu GTGT của khu vực này năm 2019 (Hình 2.8) và dự kiến sẽ đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm, tăng trưởng và chuyển dịch kinh tế. Tuy nhiên, NSLĐ của ngành này lại biến động thất thường và gần như không tăng kể từ năm 2001,

một hiện tượng gây sốc và thất vọng sâu sắc cho một nền kinh tế đang trong quá trình công nghiệp hóa như Việt Nam (Hình 2.9(a)). Cụ thể hơn, NSLĐ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng đều cho đến năm 2001 nhưng lại giảm mạnh đột ngột vào thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI. Sau đó, NSLĐ ngành này tăng trở lại nhưng thỉnh thoảng giảm sút, gần đây chỉ trở về mức năng suất đã quan sát được cách đây hai thập kỷ. Tính bình quân dài hạn từ năm 1990 đến năm 2019, NSLĐ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tăng 2,01%/năm so với mức tăng 4,65%/năm của NSLĐ toàn nền kinh tế. Các lý do cho sự đình trệ bất thường về NSLĐ này sẽ được tìm hiểu đầy đủ hơn trong một phần riêng biệt bên dưới.



Hình 2.7. Năng suất lao động: công nghiệp và xây dựng
(Giá so sánh 2010)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.



Hình 2.8. Cấu phần của giá trị gia tăng: công nghiệp và xây dựng
(Giá so sánh 2010)

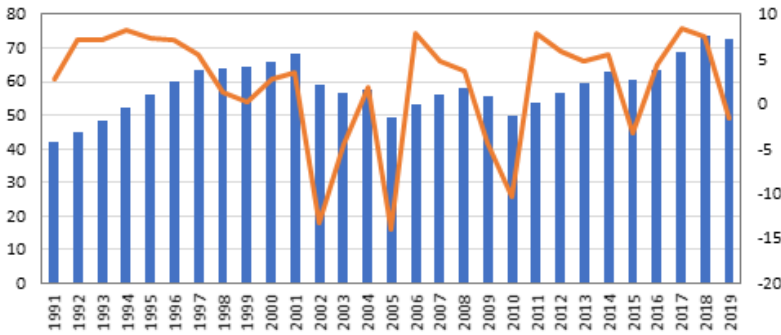
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.

Khai khoáng là ngành có NSLĐ cao nhất trong khu vực công nghiệp và xây dựng, đạt 1,22 tỷ đồng/lao động năm 2019, có tốc độ tăng trưởng NSLĐ thấp và thậm chí giảm sút vào khoảng giữa những năm 2000 nhưng đã hồi phục đáng kể từ năm 2009 trở lại đây (Hình 2.9(b)). Để giải thích xu hướng này, bên cạnh thực tế chung là khai khoáng là ngành có tỷ lệ vốn - lao động cao, cần phải hiểu các yếu tố đặc thù của ngành dựa vào tài nguyên thiên nhiên và định hướng thị trường nội địa

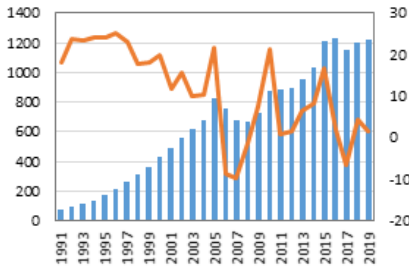
này ở Việt Nam (VNPI, 2016). Tại Việt Nam, khoáng sản là mặt hàng hạn chế xuất khẩu (Điểm 7, Điều 3, Luật Khoáng sản 2010), sản lượng khai thác hàng năm được quy định trong Quy hoạch phát triển (Điều 10, Luật Khoáng sản 2010), giá của một số khoáng sản như than, quặng sắt, đá vôi và đá bazan được nhà nước quản lý do đây là những nguyên liệu đầu vào quan trọng cho các mặt hàng bình ổn giá như điện, xi măng và sắt thép. Với sản lượng và giá cả quyết định bởi chính phủ, NSLĐ ngành khai khoáng phụ thuộc vào số lượng lao động được huy động từng năm, đây là yếu tố thường có biến động lớn.

Ngành xây dựng có NSLĐ thấp nhất trong các ngành thuộc khu vực này (Hình 2.9(c)). Sự suy giảm NSLĐ ngành xây dựng đến từ số lượng lao động làm việc trong ngành tăng nhanh hơn rất nhiều so với GTGT của ngành. Bên cạnh đó, tăng trưởng ngành xây dựng có mối tương quan chặt chẽ với các chu kỳ đầu tư và tín dụng của nền kinh tế quốc dân, xu hướng suy giảm NSLĐ trong ngành xây dựng có thể bắt nguồn từ việc chậm đầu tư vào các tòa nhà và cơ sở hạ tầng. Các chính sách thắt chặt tín dụng của chính phủ như tăng lãi suất và tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc của các ngân hàng thương mại dẫn đến giảm mạnh cả về đầu ra và giá cả trên thị trường bất động sản, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngành xây dựng. Từ năm 2009 đến năm 2015, nợ xấu trong hệ thống ngân hàng đã cản trở dòng vốn vào ngành xây dựng, làm giảm giá trị tạo ra trong ngành này. Đây có thể là nguyên nhân chính khiến NSLĐ ngành xây dựng sụt giảm đáng kể trong những năm gần đây.

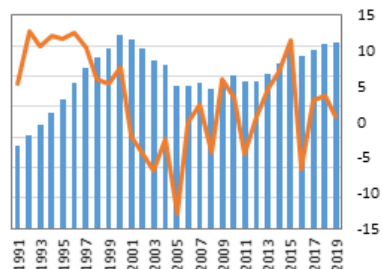
NSLĐ của ngành cung cấp điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí; cung cấp nước, quản lý nước thải và rác thải cũng được thể hiện trên Hình 2.9. Hai ngành này do nhà nước quản lý nên giá trị NSLĐ của các hoạt động kinh tế này nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của thị trường.



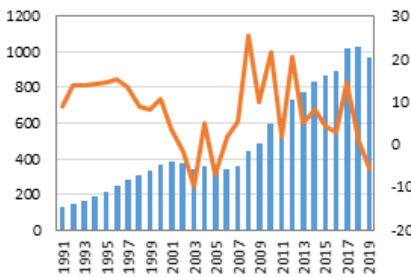
(a) Công nghiệp chế biến, chế tạo



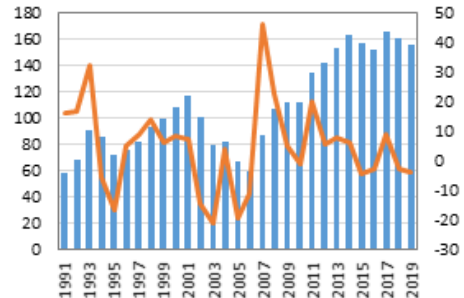
(b) Khai khoáng



(c) Xây dựng



(d) Cung cấp điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí



(e) Cung cấp nước, quản lý nước thải và rác thải

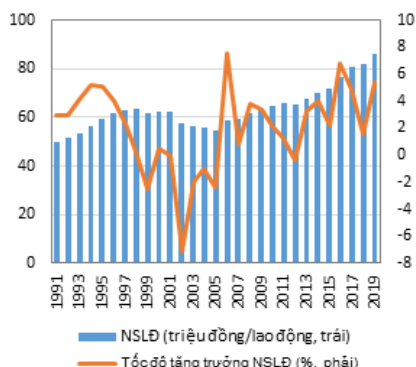
■ NSLD (triệu đồng/lao động, trái)
 — Tốc độ tăng trưởng NSLD (% ,phải)

Hình 2.9. NSLD của phân ngành: công nghiệp và xây dựng
 (Giá so sánh 2010)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.

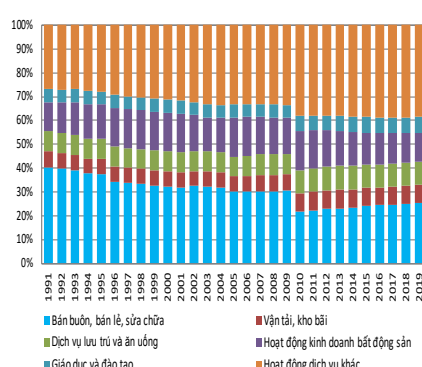
2.2.4. Dịch vụ

Trong khu vực dịch vụ, NSLĐ dao động quanh mức 60 triệu đồng/lao động trong giai đoạn 1991-2015 và sau đó tăng lên 86,30 triệu đồng/lao động năm 2019 (Hình 2.10) mà không có bất kỳ xu hướng tăng mạnh nào. Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa chiếm khoảng 25% GTGT của khu vực này, trong khi mỗi ngành còn lại chỉ chiếm từ 5-10% (Hình 2.11). Cơ cấu GTGT của nhóm ngành dịch vụ được duy trì tương đối ổn định qua các năm. Bước nhảy rõ ràng trong năm 2010 có thể là kết quả của sự điều chỉnh chưa hoàn hảo của nhóm tác giả đối với sự thay đổi trong cách TCTK tách mục “thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm” trong năm đó và do vậy hầu hết là khoảng cách giả (xem thêm ghi chú của Hình 2.2 và Phụ lục 1).



Hình 2.10. Năng suất lao động: dịch vụ (Giá so sánh năm 2010)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.



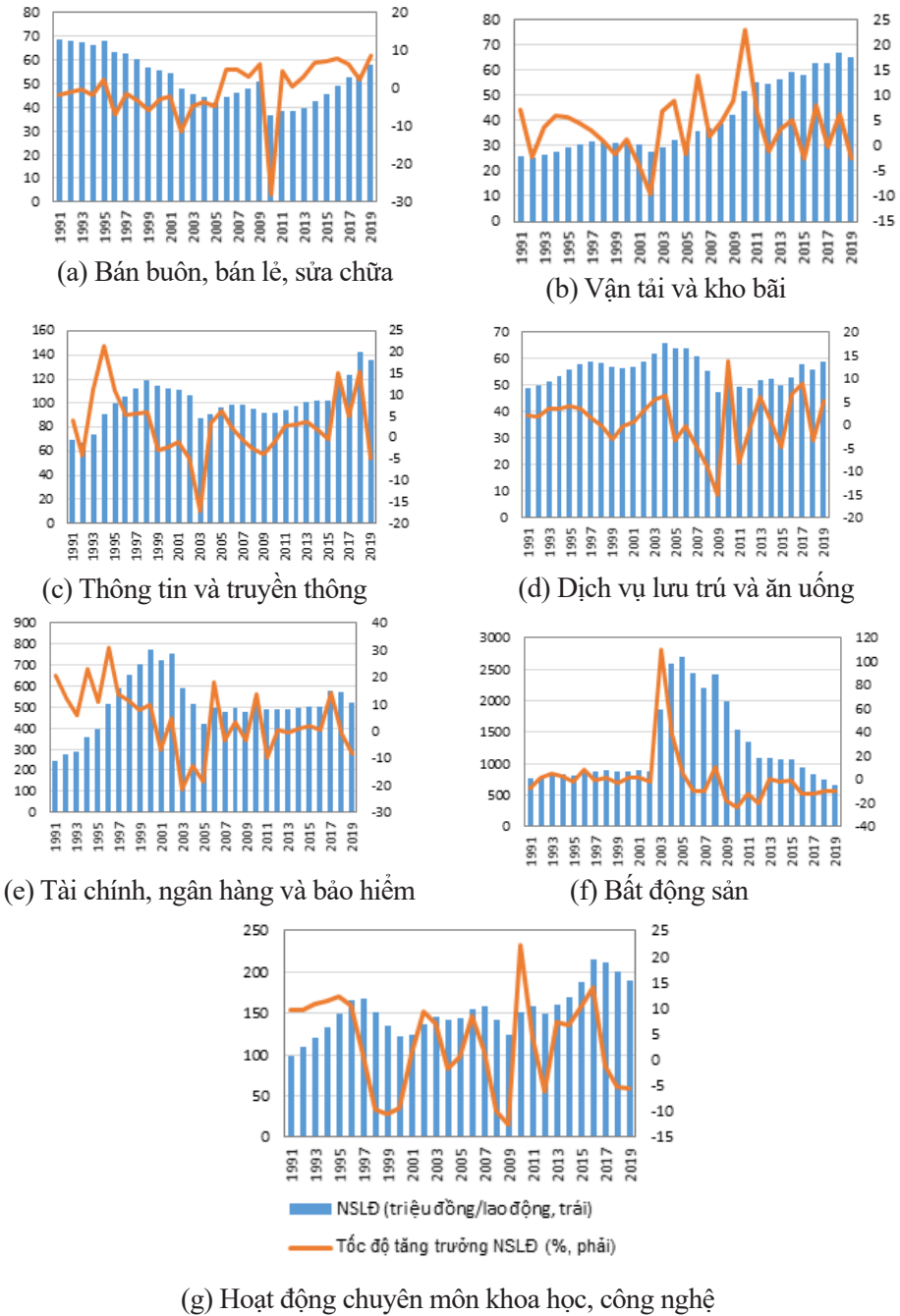
Hình 2.11. Cấu phần giá trị gia tăng ngành dịch vụ (Giá so sánh năm 2010)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.

NSLĐ ngành bán buôn, bán lẻ và sửa chữa không cho thấy xu hướng tăng hoặc giảm trong dài hạn, với các chu kỳ trung hạn trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu ngoại trừ khoảng cách thống kê năm 2010 như đã đề cập ở trên (Hình 2.12(a)). Sự ổn định này có thể đến từ đặc trưng của người tiêu dùng Việt Nam và những người phục vụ nhu cầu của họ.

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017, ngành bán buôn bán lẻ và sửa chữa chiếm đa số bởi các cá thể thương mại, nhiều gấp 11 lần các doanh nghiệp thương mại. Giá trị tăng thêm của mỗi cá thể thương mại không lớn và có xu hướng giảm dần theo thời gian. Hoạt động của các cơ sở cá thể thương mại rất nhỏ (quy mô vốn bình quân 136,5 triệu đồng và quy mô lao động 1,5 lao động/cơ sở) và không có sự thay đổi nhiều qua các kỳ Tổng điều tra. Hoạt động kinh doanh mang tính tự phát, manh mún, chưa có hình thức kinh doanh hiện đại. Tuy vậy, ngành này vẫn thu hút được một lượng rất lớn lao động địa phương, khoảng 3,3 triệu người, tạo sự thuận tiện cho người tiêu dùng với hàng hóa phong phú, giá cả hợp lý, được cung cấp gần các khu dân cư.

Hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm là hai ngành có NSLĐ cao không chỉ trong khu vực dịch vụ mà còn trong toàn nền kinh tế (Hình 2.12(e)(f)). Tuy nhiên, cả hai ngành đều cho thấy sự biến động đáng kể. Hoạt động kinh doanh bất động sản có NSLĐ rất cao trong giai đoạn 2003-2009 khi nền kinh tế Việt Nam bùng nổ dưới bong bóng bất động sản và lạm phát cao. Tương tự như ngành xây dựng, hoạt động của ngành bất động sản có tương quan chặt chẽ với sự bùng nổ và suy thoái của kinh tế vĩ mô, sức mạnh đầu tư và tăng trưởng tín dụng. Một số ngành khác cũng ghi nhận biến động trong trung hạn với những cải thiện ít ỏi trong dài hạn. Ngoài ngành vận tải và kho bãi (Hình 2.12(b)) có xu hướng tăng nhẹ, khó có thể phát hiện bất kỳ cải thiện ổn định nào về NSLĐ của khu vực dịch vụ cũng như các phân ngành của nó.



Hình 2.12. Năng suất lao động của các ngành: dịch vụ (Giá so sánh 2010)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.

2.3. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THEO THÀNH PHẦN SỞ HỮU

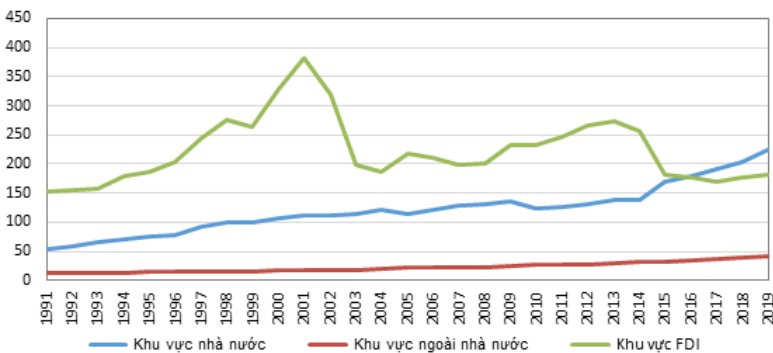
Mục này sẽ xem xét NSLĐ theo thành phần sở hữu, gồm khu vực nhà nước, khu vực ngoài nhà nước và khu vực FDI.

Trong hơn một phần tư thế kỷ từ năm 1991 đến năm 2019, NSLĐ của khu vực FDI tăng 1,19 lần, NSLĐ của khu vực ngoài nhà nước tăng 3,34 lần và NSLĐ của khu vực nhà nước tăng 4,24 lần (Hình 2.13). Tuy nhiên, sự so sánh dựa trên giá trị đầu và giá trị cuối này ẩn đi những phát triển bất thường trong khoảng giữa hai mốc so sánh, đặc biệt là trong khu vực FDI.

Từ năm 1991 đến năm 2001, NSLĐ của tất cả các thành phần sở hữu đều tăng dần mặc dù có mức khởi đầu khác nhau. Trong những năm này, NSLĐ của khu vực FDI cao hơn nhiều so với NSLĐ của hai thành phần sở hữu trong nước. Tuy nhiên, vào năm 2003, tình hình đã thay đổi một cách đột ngột và đáng kinh ngạc khi NSLĐ của khu vực FDI bắt đầu giảm đáng kể trong một số năm. Đến năm 2016, khu vực nhà nước chính thức bắt kịp và vượt qua khu vực FDI về NSLĐ. Kết quả bất ngờ này sẽ được phân tích sâu hơn trong mục riêng bên dưới.

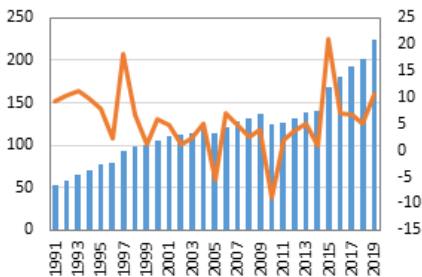
Trong khi đó, sự tăng trưởng liên tục của NSLĐ trong khu vực nhà nước có thể đến từ hai nguyên nhân. Thứ nhất, một loạt các cải cách do chính phủ thực hiện đối với doanh nghiệp nhà nước đã thành công trong việc giảm thiểu số lượng doanh nghiệp nhà nước và chỉ giữ lại những doanh nghiệp hiệu quả nhất. Sự chọn lọc thiên vị “người chiến thắng” này đã tự nhiên nâng cao năng suất trung bình của khu vực nhà nước theo thời gian. Thứ hai, các doanh nghiệp nhà nước được giữ lại thường là các doanh nghiệp lớn và thâm dụng vốn cao, được hưởng sự hỗ trợ của chính phủ và quyền đặt giá độc quyền, cho phép các doanh nghiệp này tạo ra NSLĐ cao hơn một cách rõ ràng, không giống hầu hết các doanh nghiệp tư nhân nhỏ hơn, cường độ vốn thấp và dưới sự cạnh tranh thị trường mạnh mẽ. Trong phạm vi các đặc quyền còn lại quan trọng hơn cải cách doanh nghiệp nhà nước, sự cải thiện ổn định trong NSLĐ của khu vực nhà nước không thực sự phản ánh thành quả hiệu quả mà là lợi thế nhân tạo được cường độ vốn cao và sự bảo hộ của nhà nước tạo ra.

Mặc dù tăng trưởng đều đặn, NSLĐ của khu vực ngoài nhà nước vẫn thấp hơn nhiều so với NSLĐ của hai khu vực còn lại mà không có dấu hiệu vượt qua hai khu vực này. Khu vực ngoài nhà nước là sự pha trộn của của doanh nghiệp truyền thống và doanh nghiệp hiện đại, đồng thời doanh nghiệp truyền thống chiếm đa số. Có những doanh nghiệp tư nhân sáng tạo và năng động ở Việt Nam nhưng hiệu quả hoạt động tốt của các doanh nghiệp này không thể bù đắp cho phần lớn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, vốn thấp và hoạt động tiền hiện đại. Khu vực ngoài nhà nước là khu vực lớn nhất xét về việc làm và nên đóng vai trò chủ đạo trong việc tạo ra giá trị và sức cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường nhiều thành phần. Năng suất thấp kéo dài trong khu vực này phải là mối quan tâm hàng đầu đối với các nhà hoạch định chính sách.

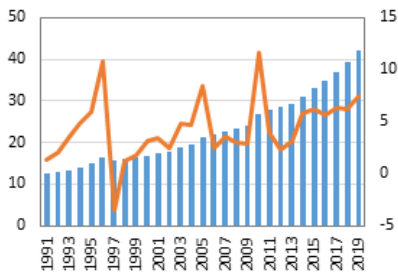


Hình 2.13. NSLĐ theo sở hữu
(triệu đồng/lao động, giá so sánh 2010)

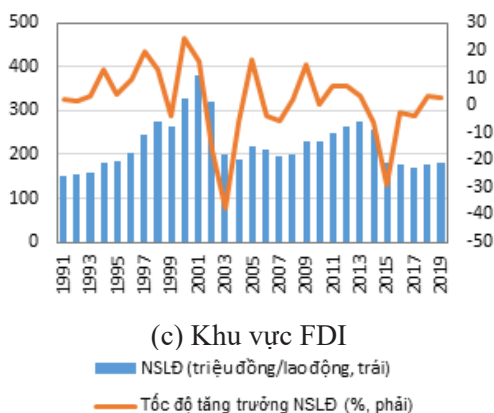
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.



(a) Khu vực nhà nước



(b) Khu vực ngoài nhà nước



Hình 2.14. NSLĐ theo sở hữu (mức độ và tăng trưởng)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.

2.4. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ BƯỚC NGOẶT LEWIS

Mô hình nền kinh tế hai khu vực của Arthur Lewis cho rằng công nghiệp hóa của một xã hội truyền thống dư thừa lao động được thực hiện bằng cách mở rộng khu vực công nghiệp hiện đại, đây là khu vực hấp thụ lao động dư thừa ở nông thôn thông qua di cư giữa nông thôn và thành thị (Lewis, 1954). Nếu quá trình này diễn ra suôn sẻ, lượng lao động nhàn rỗi hoặc khiếm dụng (*underemployed*) cuối cùng sẽ bị loại bỏ hết. Đây là “bước ngoặt” Lewis, tại đó nền kinh tế từ dư thừa lao động chuyển sang thiếu hụt lao động. Vượt qua điểm này, tiền lương bắt đầu tăng và tổng quỹ tiền lương phải mở rộng, điều này làm dịch chuyển phân phối thu nhập có lợi cho người lao động. Tuy nhiên, quá trình này có thể bị đình trệ nếu nông nghiệp không thể cung cấp đủ lương thực cho lao động thành thị, nếu tăng trưởng công nghiệp quá yếu hoặc hạn hẹp để hấp thụ lao động nông thôn hoặc vì bất kỳ lý do nào khác. Đối với một nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, biết được vị trí của quốc gia trong quỹ đạo tăng trưởng Lewis, đồng thời biết được liệu có hay không và khi nào thì thị trường lao động thắt chặt, tiền lương và phúc lợi của người lao động bắt đầu tăng lên là rất quan trọng.

Cơ cấu lao động của Việt Nam đã chuyển dịch mạnh mẽ từ năm 1991 đến năm 2019 (Bảng 2.3). Lao động dịch chuyển từ nông, lâm và

thủy sản sang công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành xây dựng (các ngành chiếm phần lớn hoạt động công nghiệp) có tổng tỷ trọng lao động tăng từ 11,2% lên 30,1% trong giai đoạn 1991-2019. Riêng trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, tỷ trọng lao động tăng từ 7,7% lên 20,7%. Tính theo thành phần sở hữu, lao động làm việc trong khu vực nhà nước giảm từ 12,9% xuống còn 9,8% trong khi lao động làm việc trong khu vực FDI tăng từ 0,8% lên 8,2% trong cùng thời kỳ. Tỷ trọng lao động trong khu vực ngoài nhà nước có phần ổn định hơn, ở mức 84-87% trong toàn giai đoạn. Do đó, sự tái phân bổ lao động giữa các ngành và khu vực sở hữu khác nhau dường như đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy NSLĐ trong nền kinh tế. Phân tích dịch chuyển cơ cấu trong Chương 3 sẽ cung cấp bằng chứng cụ thể hơn cho kết luận này.

Bảng 2.3. Cơ cấu lao động theo khu vực (%)

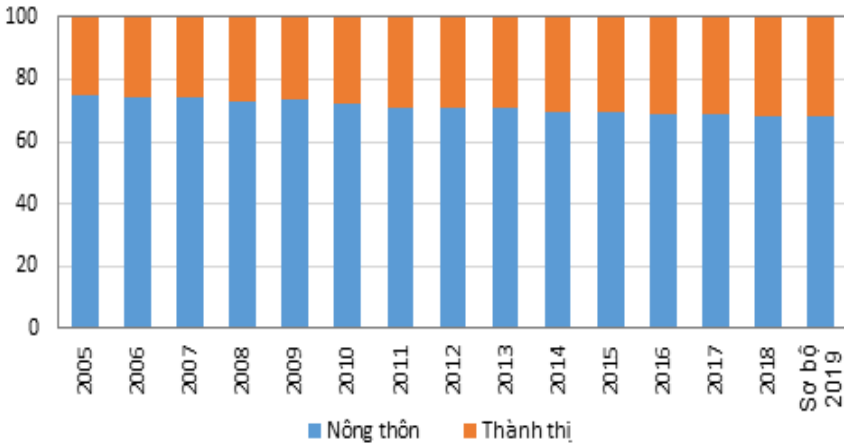
	1991	2000	2010	2019
<i>Theo hoạt động kinh tế</i>				
Nông, lâm và thủy sản	72,35	67,77	49,50	34,45
Công nghiệp và xây dựng	11,20	12,03	20,95	30,11
Khai khoáng	0,86	0,59	0,56	0,36
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,68	8,55	13,55	20,65
Xây dựng	2,32	2,54	6,34	8,44
Dịch vụ	16,45	20,20	29,55	35,44
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa	4,87	7,34	11,31	13,32
Vận tải và kho bãi	2,16	2,51	2,89	3,61
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,40	1,84	3,49	5,01
Thông tin và truyền thông	0,27	0,25	0,52	0,63
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,23	0,18	0,52	0,88
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,13	0,23	0,21	0,56
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,13	0,16	0,44	0,57
<i>Theo thành phần sở hữu</i>				
Khu vực nhà nước	12,90	11,70	10,40	7,73
Khu vực ngoài nhà nước	86,34	87,30	86,10	83,54
Khu vực FDI	0,76	1,00	3,50	8,72

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK.

Một nguyên nhân chính gây ra sự di chuyển lao động trong nước tăng nhanh là tự do hóa về ngoại thương và đầu tư. Chỉ riêng trong vòng một năm, từ năm 2001 đến năm 2002, số lượng dự án FDI mới được phê duyệt tăng 46%, từ 555 dự án lên 808 dự án, là kết quả của việc ký kết hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ vào tháng 12 năm 2001. Sau năm 2007, năm Việt Nam gia nhập WTO, số lượng dự án FDI chưa bao giờ giảm xuống dưới 1.000 dự án mỗi năm. Năm 2008, giá trị đăng ký của các dự án FDI là 71,8 tỷ đô la Mỹ, cao gấp 24 lần con số năm 2002. Phần lớn các dự án FDI này là trong khu vực công nghiệp và xây dựng, chiếm 70,6% tổng vốn FDI đăng ký lũy kế tính đến tháng 12 năm 2019 (dữ liệu của TCTK). Do dòng vốn FDI khổng lồ này, một lượng lớn đất đai nông nghiệp phải chuyển thành các khu công nghiệp. Trong quá trình đô thị hóa này, lao động nông thôn di chuyển ra thành thị và các vùng phụ cận để tìm kiếm thu nhập bằng tiền mặt và nhiều người trong số họ đã làm việc trong các khu công nghiệp.

Hình 2.15 cho thấy xu hướng tăng dần về số lượng của lao động thành thị so với lao động nông thôn (dữ liệu khả dụng từ năm 2005). Tuy nhiên, GTGT của khu vực công nghiệp và xây dựng tăng chậm hơn tốc độ di chuyển lao động này nên tạo ra áp lực giảm NSLĐ. Rõ ràng, người lao động nông thôn và nông dân trước đây phải mất một khoảng thời gian và nỗ lực nhất định để điều chỉnh phong cách làm việc, thích ứng với yêu cầu công việc mới và nâng cao năng suất (một quá trình thể hiện bằng hiệu ứng nội ngành trong phân tích phân rã ở Chương 3). Tuy nhiên, điều đáng lo ngại là tỷ lệ lao động phổ thông so với lao động lành nghề tăng lên thay vì giảm xuống. Theo Nguyễn Bá Ngọc và Phạm Minh Thu (2014), từ năm 2007 đến năm 2013, lao động thiếu kỹ năng (được định nghĩa theo nhiệm vụ công việc và yêu cầu chứng chỉ) đã tăng từ 7,1% lên 11,1% trong nông nghiệp, từ 55,5% lên 65,5% trong công nghiệp và xây dựng, đồng thời từ 30,5% lên 56,4% trong dịch vụ. Đào tạo kỹ năng không theo kịp nhu cầu tăng lên nhanh chóng về lao động lành nghề. Mặc dù dân số Việt Nam đông và còn

tương đối, lực lượng lao động chủ yếu vẫn là lao động phổ thông và quá trình chuyển đổi sang lao động có tay nghề còn chậm.



Hình 2.15. Phân phối lao động giữa khu vực thành thị và nông thôn (%)

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Việt Nam có đang tiến sát đến bước ngoặt Lewis hay ít nhất có đang tiến dần tới điểm này hay không? Tại Việt Nam, lao động đã và đang di chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp - xây dựng và dịch vụ như trình bày ở trên, nhưng tốc độ dịch chuyển này không phải là rất nhanh và cũng chưa tăng tốc để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về lao động công nghiệp. Tiền lương đang tăng và tình trạng thiếu hụt lao động trầm trọng đã xuất hiện tại các thành phố lớn trong khi lao động vẫn dồi dào và dư thừa ở các làng quê nông thôn và vùng sâu vùng xa. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có thể đã vượt qua điểm ngoặt nhưng các tỉnh thành còn lại của Việt Nam dường như vẫn ở trong nền kinh tế dư thừa lao động. Nguyên nhân của cơ cấu thị trường lao động kèp này có thể là do: (i) dù tiếp tục xuất hiện tình trạng dư thừa lao động nhưng quá trình công nghiệp hóa vừa qua làm cho lao động dư thừa ở nông thôn ngày càng khan hiếm, (ii) thiếu các khuyến khích hoặc cơ chế cho lao động nông thôn có được kỹ năng cần thiết của khu vực công nghiệp hiện đại, (iii) chênh lệch thu nhập giữa nông nghiệp ở nông thôn và công nghiệp ở thành thị không đủ để kích hoạt di cư

lao động hoặc (iv) tồn tại một số trở ngại về chi phí, lực cản hoặc chính sách ngăn cản dịch chuyển lao động thuận lợi giữa các khu vực kinh tế và các vị trí địa lý.

Tuy nhiên, các số liệu thống kê có thể ước tính quá cao tỷ trọng lao động trong khu vực nông thôn do hệ thống hộ khẩu. Nhiều người chuyển từ nông thôn ra thành thị để làm việc nhưng vẫn có thể chính thức được tính là sống tại quê nhà theo hộ khẩu hợp pháp của họ. Hơn nữa, thực tế là một lượng lớn dân số ở trong khu vực nông thôn không đồng nghĩa với việc tất cả đều làm nông dân. Các làng quê ở Việt Nam đang chuyển sang các hoạt động phi nông nghiệp nhanh hơn những gì dữ liệu dân số thể hiện, như được phản ánh qua cơ cấu thu nhập của các hộ gia đình ở nông thôn. Dựa trên Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS), Newman và Kinghan (2015) chỉ ra rằng, tính trung bình trên cả nước, thu nhập từ nông, lâm và thủy sản giảm đều từ 28,6% năm 2002 xuống còn 19,9% năm 2014 và xu hướng này được khẳng định lại bởi tính toán của chúng tôi cho năm 2016 khi tỷ trọng giảm xuống còn 17,7%. Chỉ tính riêng các hộ gia đình ở nông thôn, thu nhập từ nông nghiệp giảm từ 43,4% năm 2002 xuống còn 31,8% năm 2012 và có tỷ trọng thấp hơn thu nhập từ công nghiệp (gồm tiền lương và tiền công) kể từ năm 2010. Bảng 2.4 cho thấy, từ năm 2008 đến năm 2016, mức giảm của các hộ gia đình làm nông nghiệp là 7,4 điểm % trong khi mức tăng của các hộ gia đình làm cả nông nghiệp và làm công ăn lương là 4,3 điểm %. Trong khi đó, hộ gia đình kết hợp thu nhập từ trang trại và hoạt động doanh nghiệp giảm đáng kể trong giai đoạn 2008-2012 và phục hồi nhẹ vào năm 2016 mặc dù không rõ liệu sự phục hồi có phải là một xu hướng mới hay không. Các nguồn thu nhập khác vẫn khá ổn định. Số liệu này cho thấy nguồn thu nhập chính ở nông thôn đang chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, phần lớn dưới hình thức làm thuê mà không nhất thiết phải rời làng hoặc bỏ hoạt động nông nghiệp.

Bảng 2.4. Hoạt động kinh tế của hộ gia đình (%)

	2008	2010	2012	2014	2016
<i>Một nguồn thu nhập</i>					
Nông nghiệp	25,16	22,38	20,59	19,53	17,74
Làm công	4,09	4,45	5,73	5,64	6,01
Doanh nghiệp	2,39	3,03	3,58	3,76	3,24
<i>Hai nguồn thu nhập</i>					
Nông nghiệp & làm công	40,62	41,91	43,15	45,62	44,96
Nông nghiệp & doanh nghiệp	11,41	12,10	9,35	6,79	8,68
Làm công & doanh nghiệp	2,44	2,93	2,43	3,39	2,91
<i>Ba nguồn thu nhập</i>					
Nông nghiệp, làm công & doanh nghiệp	11,50	10,04	10,45	10,36	11,17
<i>Không làm gì</i>	3,39	3,16	4,72	4,91	5,30

Nguồn: Dẫn theo Newman and Kinghan (2015).

Kết quả năm 2016 được bổ sung bởi nhóm tác giả.

Chênh lệch về cơ hội thu nhập giữa các thành phố lớn và làng quê nông thôn là động lực chính dẫn đến di cư lao động. Tuy nhiên, ở Việt Nam, khoảng cách thu nhập giữa hai khu vực này đã dần được thu hẹp và trở nên ổn định trong nửa cuối thập niên 2020, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đạt được tăng trưởng chia sẻ (*shared growth*) (Bảng 2.5). Điều này có thể giải thích phần nào lý do di cư lao động giữa nông thôn và thành thị không diễn ra mạnh mẽ như mong đợi từ sự mở rộng về số lượng của khu vực công nghiệp hiện đại.

Bảng 2.5. Khoảng cách thu nhập thành thị - nông thôn (nghìn đồng)

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018
Cả nước	356	484	636	995	1.387	1.999	2.497	2.949	3.536
Thành thị	622	815	1.058	1.605	2.129	2.989	3.536	4.151	4.883
Nông thôn	275	378	506	762	1.070	1.579	2.061	2.431	2.959
Tỷ lệ thành thị/ nông thôn	2,3	2,2	2,1	2,1	2,0	1,9	1,7	1,7	1,7

Nguồn: Nhóm Ngân hàng Thế giới (2016). Kết quả trong các năm 2014, 2016 và 2018 được bổ sung bởi nhóm tác giả.

Từ các số liệu trên, có thể kết luận rằng di cư lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ hiện đang xảy ra ở Việt Nam, được thúc đẩy bởi công nghiệp hóa đang diễn ra, có hoặc không có di cư thực tế vào các thành phố. Một số người thực sự chuyển hẳn đến thành phố, chuyển tạm thời, theo thời vụ hoặc bất thường trong khi những người khác nhận lấy những công việc phi nông nghiệp mà không rời khỏi làng. Đây là một hiện tượng thường thấy tại các nền kinh tế Đông Bắc Á và Đông Nam Á trong thời kỳ tăng trưởng nhanh. Quá trình này chưa hoàn tất ở Việt Nam vì dường như vẫn có lao động dư thừa trên cả nước, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Điều này khiến chúng tôi kết luận rằng Việt Nam với tư cách là một quốc gia chưa đạt đến bước ngoặt Lewis. Tuy nhiên, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các vùng lân cận từ lâu đã phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt lao động kể từ những năm 2000 dưới áp lực tiền lương mạnh mẽ và tình trạng nhảy việc thường xuyên. Câu hỏi đặt ra là tại sao việc di cư lao động không diễn ra ồ ạt hơn để lấp đầy khoảng cách lao động theo vùng, đến mức các làng quê nông thôn hầu như không có những lao động trẻ giống như đã quan sát thấy ở Nhật Bản trong thập niên 60, ở Trung Quốc trong thập niên 90 và thập niên 2000. Di cư lao động giữa nông thôn và thành thị có diễn ra ở Việt Nam nhưng tốc độ có vẻ ổn định hoặc ít nhất không tăng tốc. Chúng tôi đã đề cập các lý do có thể gây ra vấn đề này, chẳng hạn như xuất hiện tình trạng thiếu hụt lao động ngay cả trong khu vực nông thôn, người lao động trang bị kém các kỹ năng công nghiệp, chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn ngày càng thu hẹp cũng như sự tồn tại của một số rào cản dịch chuyển ngăn cản quá trình di cư lao động suôn sẻ.

2.5. CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO VÀ KHU VỰC FDI: LÝ DO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG ĐÌNH TRỆ

Công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò quan trọng trong quá trình bắt kịp của một nền kinh tế đang công nghiệp hóa, đồng thời tăng trưởng NSLĐ của ngành này được kỳ vọng sẽ dẫn dắt kết quả hoạt động tổng thể của nền kinh tế quốc dân. Trên thực tế, đây chính xác là những gì

đã xảy ra ở nhiều nền kinh tế châu Á có hiệu suất cao. Ở Việt Nam, NSLĐ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 72,59 triệu đồng/lao động năm 2019, cao hơn 6% so với mức bình quân toàn nền kinh tế. Tuy nhiên, một thực tế đáng kinh ngạc là NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo hầu như không tăng trong vòng hai thập kỷ qua như minh họa trên Hình 2.9(a) trong Mục 2.2.3 ở trên. NSLĐ của ngành này sụt giảm rất nhiều và phục hồi lại mức cũ chỉ mới gần đây.

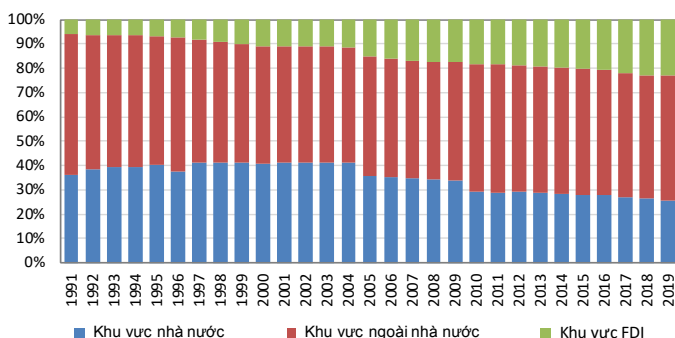
Một phát hiện nổi bật khác là NSLĐ của khu vực FDI đã giảm đáng kể và chững lại trong nhiều năm, thể hiện trong Hình 2.14(c), Mục 2.3 phía trên Trong thập niên 90 và cho đến năm 2001, NSLĐ của khu vực FDI cao hơn nhiều so với NSLĐ của khu vực nhà nước hoặc khu vực ngoài nhà nước, đồng thời tăng lên mạnh mẽ. Tuy nhiên, NSLĐ của khu vực này bắt đầu sụt giảm mạnh một cách đột ngột vào năm 2002, kéo dài trong vài năm, tiếp đó là sự phục hồi yếu ớt. Sau đó, NSLĐ của khu vực FDI lại suy giảm và bị khu vực nhà nước vượt qua vào khoảng năm 2015. Các nghiên cứu khác cũng chứng thực phát hiện của chúng tôi. Nguyễn Tiến Dũng và cộng sự (2017) sử dụng dữ liệu vi mô từ Tổng điều tra doanh nghiệp Việt Nam (Viet Nam Enterprise Census-VEC), báo cáo rằng giá trị gia tăng trên mỗi lao động trong khu vực FDI chỉ tăng 0,7% mỗi năm từ năm 2004 đến năm 2015, trong khi NSLĐ của khu vực tư nhân và khu vực nhà nước tăng lần lượt 8,5% và 9,7% mỗi năm trong cùng thời kỳ. Sự phát triển kịch tính và không mong đợi này trong NSLĐ khu vực FDI cần có sự giải thích.

Hai hiện tượng trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và khu vực FDI có mối liên hệ với nhau bởi lẽ nhiều doanh nghiệp FDI tham gia vào lĩnh vực sản xuất. Theo số liệu từ TCTK, 59,1% vốn FDI tích lũy vào cuối năm 2019 là vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Kết quả năng suất đáng thất vọng của khu vực FDI có thể một phần là do sự suy giảm của ngành khai khoáng, đặc biệt là dầu mỏ. Sản lượng dầu thô của Việt Nam đã giảm mạnh so với mức đỉnh vào năm 2004. Sự giảm sút này kết hợp với giá dầu thế giới suy yếu đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngành sản xuất dầu trong đó bao gồm các doanh nghiệp FDI. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng về năng lượng và khai khoáng không thể giải thích cho kết quả âm ảm của các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực

sản xuất. Các nhà sản xuất nước ngoài đáng ra phải mang lại sự quản lý, công nghệ và tiếp thị tiên tiến cho các nước đang phát triển. Điều này không xảy ra tại Việt Nam và chúng ta cần hỏi tại sao lại như vậy. Nói cách khác, chúng ta cũng có thể đặt câu hỏi tại sao rất nhiều nhà sản xuất nước ngoài lại bị thu hút vào Việt Nam khi NSLĐ ngành công nghiệp chế biến chế tạo hầu như không tăng.

Một trong những nguyên nhân quan trọng của việc suy giảm NSLĐ khu vực FDI là sự chuyển dịch ngành mạnh mẽ diễn ra vào đầu những năm 2000. Trương Quang Hùng (2012) lưu ý rằng, trong những năm 1990, dòng vốn FDI hướng vào các ngành khai khoáng và ngành thay thế nhập khẩu như ô tô, xe máy và hàng tiêu dùng lâu bền. Tuy nhiên, kể từ năm 2000, FDI vào lĩnh vực sản xuất định hướng xuất khẩu, thâm dụng lao động và quy mô lớn đột ngột tăng mạnh. Nhiều doanh nghiệp trong số này tham gia vào lĩnh vực dệt may, da giày, điện tử và chế biến thực phẩm, là các ngành thu hút một lượng lớn lao động phổ thông làm việc trong các dây chuyền sản xuất. Trong vòng hai năm, số lượng lao động làm việc tại các doanh nghiệp FDI tăng hơn 2 lần, từ 339.100 năm 2001 lên mức 770.900 người năm 2003, điều này bắt đầu gây ra tình trạng thiếu hụt lao động ở trong và xung quanh Thành phố Hồ Chí Minh và cả ở trong và xung quanh Hà Nội vài năm sau đó. Trong khi đó, giá trị gia tăng của khu vực này chỉ tăng 1,18 lần từ 129,33 tỷ đồng (2001) lên mức 153,18 tỷ đồng (2003). Điều này giải thích cho sự sụt giảm mạnh về NSLĐ của khu vực FDI từ năm 2001 đến năm 2003 (Hình 2.14(c)).

Sau đó, từ khoảng năm 2006, các nhà đầu tư nước ngoài bắt đầu tập trung hơn vào dịch vụ (một số ngành dịch vụ đã đạt tăng trưởng cao) và NSLĐ của khu vực FDI bắt đầu tăng lên. Nhìn vào cấu phần GDP, đóng góp của khu vực FDI tiếp tục tăng ổn định dù tăng nhẹ, ngay cả trong những năm gần đây mặc dù NSLĐ thấp (Hình 2.16). Năm 2019, khu vực FDI chiếm 23,1% GDP trong khi giá trị tương ứng của khu vực ngoài nhà nước và khu vực nhà nước lần lượt là 51,6% và 25,3%. Tăng sản lượng và việc làm về mặt số lượng nhiều hơn bù đắp sự trì trệ trong NSLĐ của khu vực FDI, dẫn đến tỷ trọng của khu vực này trong GDP ngày càng tăng.



Hình 2.16. Cơ cấu GDP theo sở hữu
(Giá so sánh 2010)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.

Bây giờ chúng ta chuyển sang câu hỏi quan trọng về lý do NSLĐ của doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn liên tục ở mức thấp, đặc biệt là loại hình doanh nghiệp thâm dụng lao động định hướng xuất khẩu. Một nghiên cứu của Nguyễn Việt Khôi và Shashi Chaudhary (2019) cho rằng điều này có thể do các nhà sản xuất nước ngoài chọn Việt Nam là nơi diễn ra tham gia vào các hoạt động có năng suất thấp như cắt may, lắp ráp thủ công và các quy trình đơn giản khác trong chuỗi giá trị toàn cầu, nằm tại đáy của Đường cong Nụ cười (*Smiling Curve*)⁴. Nhiều nhà đầu tư nước ngoài coi Việt Nam như một xưởng sản xuất trung nguồn (*middle stream*) (không phải là đơn vị thực hiện các quy trình thượng nguồn (*upstream*) hoặc hạ nguồn (*downstream*) là nơi có giá trị tạo ra lớn hơn) và vì vậy họ không mong đợi các kỹ sư có kinh nghiệm hoặc lao động lành nghề từ Việt Nam, thậm chí không cảm thấy cần thiết phải đào tạo nhân lực. Vì lý do này,

⁴ Vẽ biểu đồ các quá trình chuỗi cung ứng từ thượng nguồn đến hạ nguồn trên trục hoành và lượng giá trị tạo ra trên trục tung, Đường cong Nụ cười là một hình chữ U biểu diễn giá trị cao được tạo ra ở thượng nguồn (nghiên cứu và phát triển, vật liệu và linh kiện công nghệ cao, v.v.) và hạ nguồn (tiếp thị, xây dựng thương hiệu, bán lẻ, v.v.) trong khi giá trị thấp được tạo ra ở trung nguồn (lắp ráp và chế biến đơn giản). Điều này thường đúng trong nhiều khu vực sản xuất mà Việt Nam vượt trội như may mặc, da giày và lắp ráp thiết bị điện tử.

NSLĐ của doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực chế biến, chế tạo đã giảm đáng kể (do vốn FDI ở ngành thâm dụng lao động và định hướng xuất khẩu bắt đầu đổ vào Việt Nam với số lượng lớn quanh năm 2003) và vẫn ở mức thấp trong các thập kỷ gần đây. Cách hiểu này, nếu đúng, sẽ giải thích lý do Việt Nam không có bước đột phá nào về năng suất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dù dòng vốn FDI ồ ạt đổ vào, và tại sao nhiều doanh nghiệp FDI vẫn vui vẻ và hài lòng với tình hình hiện tại mà không có động lực tự cải thiện hoặc yêu cầu Chính phủ Việt Nam khắc phục tình hình đó.

Tạo ra giá trị nội địa thấp là một đặc điểm chung của bất kỳ nền kinh tế đi sau nào trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa do FDI dẫn dắt, nhưng hầu hết các chính phủ đều giới thiệu các chính sách để thu hút các doanh nghiệp FDI tạo ra nhiều giá trị nội địa hơn. Malaysia và Thái Lan đã chuyển sang chiến lược đó từ lâu. Ngược lại, là một nước đã nhận FDI trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo trong hơn một phần tư thế kỷ, Việt Nam vẫn chưa tiến hành một chiến lược quốc gia như vậy hay triển khai các biện pháp chính sách cần thiết theo cách tổng hợp. Thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ là một trong những biện pháp chính sách cần thiết nhưng Việt Nam vẫn chưa tạo ra các kết quả rõ ràng trong lĩnh vực này (Mục 7.10). Hơn nữa, còn có các biện pháp khác cần được áp dụng bao gồm nâng cao trình độ chung của người lao động và doanh nghiệp trong nước như đề xuất tại Chương 7, thu hút có chọn lọc các nhà đầu tư nước ngoài tạo ra giá trị, khuyến khích các doanh nghiệp FDI chuyển giao tri thức và công nghệ, thúc đẩy khoa học ứng dụng và kỹ thuật thực dụng tại các trường đại học và trung tâm nghiên cứu, nhập khẩu lao động nước ngoài lành nghề và hỗ trợ học hỏi kỹ thuật, sử dụng bằng sáng chế, nghiên cứu và phát triển.

Cần nói thêm rằng quốc tịch và phân ngành của FDI cũng rất quan trọng. Bắt đầu từ khoảng năm 2003, các doanh nghiệp Đài Loan và Hàn Quốc chiếm đa số trong đầu tư vào các quá trình thâm dụng lao động định hướng xuất khẩu ở Việt Nam, đặc biệt là may mặc, da giày, điện thoại thông minh và các sản phẩm điện tử khác khiến NSLĐ của khu vực FDI có xu hướng giảm. Trong khi đó, FDI của Nhật Bản bắt đầu

đến Việt Nam sớm hơn vào giữa thập niên 90, lại tập trung nhiều hơn vào các quy trình thay thế nhập khẩu kiểu kỹ thuật như xe máy, ô tô, điện tử gia dụng cũng như sản xuất khuôn dập và các linh kiện kim loại và nhựa khác theo yêu cầu của các quy trình này. Các doanh nghiệp Nhật Bản cũng tham gia vào sản xuất hàng may mặc, máy in, động cơ nhỏ và các sản phẩm tương tự nhưng tỷ trọng của các lĩnh vực này tương đối nhỏ.

Cuối cùng là vấn đề về chuyển giá. Chuyển giá là một hành vi kế toán trái phép trong đó các tập đoàn đa quốc gia không kê khai chi phí thực của các nguyên vật liệu và đầu vào trung gian được nhập khẩu hoặc doanh thu thực từ xuất khẩu sản phẩm để tối thiểu hóa hoặc tránh nộp thuế trên toàn cầu. Bằng cách báo cáo quá mức chi phí nhập khẩu hoặc báo cáo thiếu doanh số xuất khẩu cho các công ty mẹ hoặc các công ty cùng tập đoàn ở nước ngoài, các công ty con nước ngoài có thể khống chế doanh thu và lợi nhuận bị đánh thuế ở nước sở tại. Các cơ quan chức năng của Việt Nam đã phát hiện được nhiều trường hợp như vậy. Các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực may mặc, da giày, sản xuất và kinh doanh chèn xuất khẩu thường kê khai kinh doanh thua lỗ. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, có đến 90% doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực may mặc có kết quả kinh doanh “thua lỗ” trong khi hầu hết các doanh nghiệp trong nước cùng ngành nghề đều có lãi. Năm 2012, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh đã thanh tra và phát hiện được 2.688,5 tỷ đồng kê khai lỗ sai, giảm khấu trừ 86,8 tỷ đồng, truy thu, truy hoàn và phạt 2.611 tỷ đồng. Trong một vụ việc, qua thanh tra 16 doanh nghiệp dệt may có dấu hiệu chuyển giá, Cục thuế Thành phố đã giảm lỗ 367,8 tỷ đồng và truy thu 11,3 tỷ đồng (Nguyễn Thị Thu Hoài và Dương Văn An, 2015). Nhiều khả năng hiện tượng chuyển giá đang lan rộng không chỉ trong lĩnh vực may mặc mà còn trong nhiều lĩnh vực khác. Trong phạm vi hiện tượng chuyển giá xuất hiện trong các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam, giá trị tạo ra ở các doanh nghiệp này được báo cáo giảm và NSLĐ cũng vậy.

2.6. SỰ YẾU KÉM DAI DẰNG CỦA LAO ĐỘNG PHỔ THÔNG

Dưới đây là hai vấn đề góp phần vào kết quả NSLĐ yếu kém của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cũng như khu vực FDI. Đầu tiên là vấn đề lao động phổ thông được thảo luận trong mục này. Thứ hai là thiếu sự tham gia hiệu quả và ý nghĩa vào chuỗi giá trị toàn cầu, được trình bày trong mục tiếp theo.

Việt Nam từng nổi tiếng vì có số lượng lớn lao động trẻ, khéo léo và siêng năng. Khẳng định này phần lớn vẫn đúng cho đến tận ngày nay. Tuy nhiên, sau ba thập kỷ ruổi Đổi Mới và một phần tư thế kỷ hội nhập toàn cầu, Việt Nam không còn có thể kỳ vọng vào việc cạnh tranh hiệu quả trên thị trường thế giới và tiến tới thu nhập cao nếu chỉ dựa vào đặc điểm lao động này. Một lý do giải thích cho điều này là dân số Việt Nam chắc chắn sẽ già đi và tỷ lệ dân số lao động sẽ sụt giảm trong tương lai. Nhưng nguyên nhân nghiêm trọng hơn đó là, sau nhiều năm công nghiệp hóa nhanh chóng, chất lượng của lực lượng lao động Việt Nam vẫn chưa được cải thiện nhiều ngoài sức trẻ, sự khéo léo và cần cù. Việt Nam chưa bồi dưỡng và chính phủ cũng chưa giúp đỡ để đào tạo một số lượng đủ các nhà khoa học, nhà quản lý, kỹ sư và kỹ thuật viên với kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm để có thể cạnh tranh hiệu quả với thế giới. Có rất ít bằng chứng cho thấy lao động Việt Nam đang cải thiện đủ nhanh để đáp ứng nhu cầu của các ngành mới nổi. Ngược lại, thậm chí có dấu hiệu cho thấy điều ngược lại đang xảy ra.

Như đã lưu ý ở trên, Nguyễn Bá Ngọc và Phạm Minh Thu (2014) báo cáo rằng tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo nghề đã tăng lên thay vì giảm đi từ năm 2007 đến năm 2013. Tỷ lệ này tăng từ 55,5% lên 65,5% trong công nghiệp và xây dựng, đồng thời tăng từ 30,5% lên 56,4% trong dịch vụ. Các bong bóng lớn trên thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản đô thị tại Việt Nam xung quanh năm 2007 đã khiến nhiều người đầu cơ để kiếm lợi nhuận vốn ngắn hạn. Sự cố này có thể đã biến người Việt, những người từng kiên nhẫn và chăm chỉ làm việc, trở nên theo chủ nghĩa vật chất thiển cận thay vì học tập công nghệ cho những mục tiêu dài hạn. Khoảng năm 2015, số lượng ứng viên đăng kí

vào các trường cao đẳng kỹ thuật và dạy nghề ở miền Bắc Việt Nam đột ngột giảm mạnh, đe dọa các trường này gặp khó khăn trong hoạt động và có nguy cơ phá sản. Trong bối cảnh thị trường lao động thành thị thắt chặt, các học sinh mới tốt nghiệp phổ thông đổ xô đi tìm kiếm các công việc dễ dàng để kiếm tiền nhanh chóng thay vì đi học thêm nhiều năm để có kỹ năng kỹ thuật. Tư tưởng này của giới trẻ Việt Nam thật đáng lo ngại, vì nó không có lợi cho việc xây dựng một quốc gia công nghiệp với khả năng cạnh tranh toàn cầu.

2.7. SỰ THAM GIA HẠN CHẾ TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU

Tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu sẽ giúp Việt Nam tăng cường tạo ra giá trị, có nhiều việc làm hơn và công việc cũng tốt hơn, chuyên môn hóa và định vị phù hợp trong nền kinh tế toàn cầu, cũng như tác động lan tỏa của công nghệ và quản lý khiến năng lực trong nước tăng lên (Taglioni và Winkler, 2016). Tuy nhiên, các lợi ích này không tự động hoặc tự nhiên phát sinh. Các doanh nghiệp trong nước và các nhà hoạch định chính sách phải theo đuổi và đạt đến các lợi ích này thông qua kế hoạch tốt và nỗ lực nghiêm túc. Nước chủ nhà đạt được số lượng lợi ích khác nhau tùy thuộc đáng kể vào vị trí và cách thức quốc gia đó tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, quốc gia đó có chuyển từ quy trình giá trị thấp sang quy trình giá trị cao hay không và có nhanh chóng không, cũng như sự tồn tại hoặc thiếu vắng chiến lược tham gia sâu hơn và hiệu quả hơn vào hệ thống sản phẩm toàn cầu của các doanh nghiệp trong nước và chính phủ.

Nguyễn Việt Khôi và Shashi Chaudhary (2019) định nghĩa “tham gia phía sau” (*backward participation*) là lượng sản phẩm và dịch vụ trung gian được sản xuất trong nước có trong tổng xuất khẩu của một quốc gia, “tham gia phía trước” (*forward participation*) là lượng giá trị gia tăng thu được ở nước ngoài trong tổng xuất khẩu của một quốc gia. “Tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu” là tổng của hai tỷ lệ này. Theo định nghĩa và cách tính của hai tác giả, sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu đã tăng đáng kể kể từ 34,2% năm 1995 lên mức 55,6 năm 2015 (Bảng 2.6). Tuy nhiên, sự gia tăng này chỉ do tham gia phía sau ngày càng tăng

chứ không đến từ tham gia phía trước, thành phần này duy trì ở mức thấp khoảng 11-14% trong suốt hai thập kỷ (trừ sự tăng lên tạm thời vào năm 2000). Thực tế này rất thú vị và cũng phù hợp với NSLĐ đình trệ trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như đã thảo luận ở trên.

Bảng 2.6. Sự tham gia của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu

Năm	Tham gia phía trước (%)	Tham gia phía sau (%)	Tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (%)
1995	12,6	21,6	34,2
2000	19,5	27,2	46,7
2005	14,5	36,1	50,6
2010	12,5	40,5	53,0
2015	11,1	44,5	55,6

Nguồn: Nguyễn Việt Khôi và Shashi Chaudhary (2019).

Sự gia tăng môi liên kết ngược của Việt Nam (có thể được coi là sự phát triển công nghiệp phụ trợ) diễn ra trong các ngành máy tính và điện tử, dệt may và da giày, thực phẩm và đồ uống, máy móc. Chúng ta có thể đánh giá chính sách thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ ít nhất đã tạo ra kết quả tốt đối với các sản phẩm này. Tuy nhiên, các ngành này chủ yếu tham gia vào các hoạt động thâm dụng lao động ở trung nguồn (là phân khúc thấp nhất trên Đường cong Nụ cười) như may, cắt và lắp ráp thủ công. Hơn nữa, cơ sở công nghiệp hỗ trợ ít ỏi mà Việt Nam đã xây dựng chủ yếu bao gồm các nhà cung cấp linh kiện nước ngoài hơn là các nhà cung cấp Việt Nam. Kết quả là các ngành định hướng xuất khẩu này đóng góp đáng kể vào tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam nhưng đóng góp ít hơn nhiều vào giá trị gia tăng nội địa.

Tại sao tình trạng này lại kéo dài quá lâu? Một cách giải thích có thể là Việt Nam đã hầu như không thể (hoặc không đủ nỗ lực) để tự nâng cấp và thoát khỏi vị thế là một công xưởng lắp ráp giản đơn của thế giới sau khi đạt được vị thế này vào thập niên 90. Một lý do khác là các nhà đầu tư và người mua nước ngoài bảo vệ cẩn thận các quy trình giá trị cao trong sản xuất hàng xuất khẩu Made-in-Viet Nam (tạm

dịch: sản xuất tại Việt Nam) chẳng hạn như phát triển và thiết kế sản phẩm, thu mua đầu vào, hậu cần và phân phối, xây dựng thương hiệu và tiếp thị. Các nhà đầu tư nước ngoài và bên mua này không mong muốn cũng như không bị áp lực phải chuyển giao các quy trình này cho phía Việt Nam, trừ khi các nhà quản lý và kỹ sư người Việt nâng cao đáng kể kỹ năng của mình để có thể thay thế người nước ngoài bằng cách cung cấp chất lượng tốt với chi phí thấp hơn. Hai cách giải thích này bổ sung và củng cố lẫn nhau. Nếu vòng luẩn quẩn này không bị phá vỡ, Việt Nam sẽ mãi mãi kẹt như một nền tảng lắp ráp. Vì phần lớn các doanh nghiệp nước ngoài không thấy bất kỳ khuyến khích rõ ràng nào để thay đổi và nâng cấp Việt Nam, đồng thời có các điểm đến đầu tư khác để di chuyển tới nên động lực để chấm dứt sự bất lợi này phải đến từ phía Việt Nam.

2.8. KẾT LUẬN

NSLĐ toàn nền kinh tế của Việt Nam đã tăng lên theo thời gian nhưng giá trị tuyệt đối của NSLĐ vẫn ở mức thấp so với các nền kinh tế có thu nhập và công nghệ cao ở Đông Á và Đông Nam Á. Kết quả năng suất của Việt Nam không kém nhưng ở mức trung bình giữa các nền kinh tế trong khu vực. Việt Nam chưa trải qua thời kỳ tăng năng suất rất nhanh để bước qua bẫy thu nhập trung bình và nhanh tiến tới thu nhập cao. Kết quả là, Việt Nam đã chậm bắt kịp và vượt qua các nền kinh tế khác trong khu vực.

Xét theo khu vực kinh tế, NSLĐ cao nhất trong khu vực công nghiệp và xây dựng, tiếp đến là dịch vụ và cuối cùng là nông, lâm, thủy sản. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, chiếm 42% vào GDP, NSLĐ nhìn chung còn yếu. NSLĐ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã chững lại sau những năm đầu thập niên 2000 thay vì tăng lên mạnh mẽ để dẫn dắt quá trình công nghiệp hóa của đất nước. Trong khi đó, các ngành chiếm tỷ trọng nhỏ hơn trong GDP như khai khoáng và hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm lại có năng suất cao hơn về cả mức độ và tốc độ tăng trưởng dù các ngành này rất nhạy cảm với chu kỳ kinh doanh, biến động giá cả và các cú sốc khác theo ngành cụ thể.

Xét về thành phần sở hữu, NSLĐ của khu vực FDI ban đầu tăng mạnh nhưng sau đó đã sụt giảm mạnh mẽ. Ngược lại, NSLĐ của khu vực nhà nước và ngoài nhà nước tăng ổn định hơn. Dù vậy, NSLĐ của khu vực ngoài nhà nước vẫn có giá trị tuyệt đối thấp dù có sự cải thiện trong những năm qua. Trong khi đó, sự gia tăng NSLĐ trong khu vực nhà nước một phần đến từ một loạt các cải cách doanh nghiệp nhà nước giúp tinh gọn và cổ phần hóa nhiều doanh nghiệp, chỉ giữ lại những doanh nghiệp hoạt động tốt và do đó đã đẩy năng suất bình quân lên. Sự tiến bộ tương đối tốt của NSLĐ trong khu vực nhà nước còn do tỉ lệ vốn trên lao động cao và các đặc quyền cũng như biện pháp bảo hộ khác của chính phủ.

Chương này cũng nêu lên bốn thực tế đáng lưu ý xoay quanh NSLĐ của Việt Nam, thị trường lao động và sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ nhất, thị trường lao động của Việt Nam chưa đạt đến bước ngoặt Lewis, nơi mà nhu cầu mạnh mẽ về lao động công nghiệp loại bỏ tình trạng dư thừa lao động trên cả nước và làm cho tiền lương tăng lên. Lao động vẫn dư thừa ở khu vực nông thôn và di cư vừa phải ra thành thị hoặc vào các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ dù tồn tại tình trạng thiếu hụt lao động nghiêm trọng ở khu vực thành thị và trong các lĩnh vực này.

Thứ hai, vào đầu những năm 2000, NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ngừng tăng và NSLĐ khu vực FDI giảm mạnh. Đây là hiện tượng đáng ngạc nhiên và gây thất vọng đối với một nền kinh tế đang trong quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng như Việt Nam. Chúng tôi cho rằng nguyên nhân chủ yếu là do nhiều (nếu không phải là tất cả) nhà đầu tư và người mua nước ngoài coi Việt Nam là một nền tảng cho chế biến và lắp ráp đơn giản mà không kỳ vọng vào năng lực hay tính chuyên nghiệp cao từ các kỹ sư và công nhân người Việt. Chính phủ đã không ban hành chính sách nhằm giải quyết tình trạng không mong muốn này. Việt Nam cần phải có nỗ lực quốc gia to lớn để vượt qua tình trạng này và tiến về phía trước.

Thứ ba, chất lượng của người lao động Việt Nam chậm cải thiện và một số dữ liệu cho thấy thậm chí có sự giảm sút trong chất lượng lao

động những năm gần đây. Điều này thể hiện qua việc người lao động thiếu đào tạo kỹ thuật, tư duy quốc gia hướng đến đầu cơ ngắn hạn và xa rời học tập trong dài hạn, đồng thời thanh niên không mặn mà với các trường cao đẳng kỹ thuật và dạy nghề.

Thứ tư, ngay cả khi có hoạt động ngoại thương tích cực và FDI, sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế và không làm tăng giá trị nội địa nhiều. Mức độ tham gia tăng lên qua các năm nhưng chỉ do gia tăng tham gia phía sau (do phát triển công nghiệp hỗ trợ mà phần lớn được thúc đẩy bởi các nhà cung cấp linh kiện FDI) trong khi tham gia phía trước (hậu cần và tiếp thị ở nước ngoài) vẫn còn yếu. Kết quả này phù hợp với thực tế nêu trên là Việt Nam đang mắc kẹt với các hoạt động giá trị thấp trên Đường cong Nụ cười và hầu hết các nhà đầu tư nước ngoài có rất ít động lực để thay đổi tình trạng này.

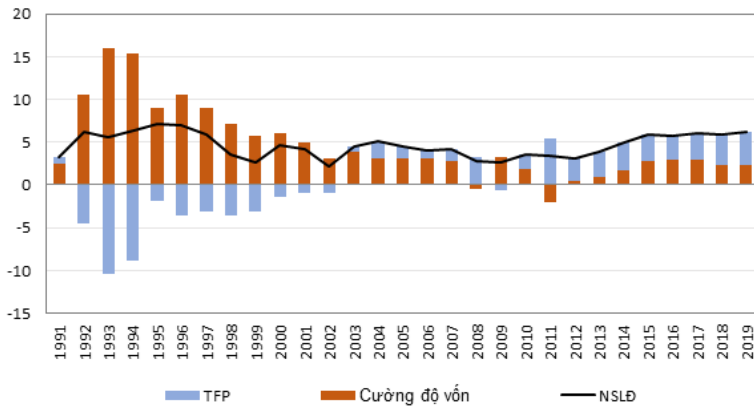
Chương 3

NGUỒN TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Chương này cung cấp hai phương pháp phân rã năng suất lao động dựa trên hạch toán tăng trưởng và phân tích dịch chuyển cơ cấu, sử dụng dữ liệu chủ yếu từ Tổng cục Thống kê (TCTK) để tìm hiểu các yếu tố đằng sau động lực NSLĐ của Việt Nam. Dữ liệu của các phân ngành cũng được sử dụng để xem xét cấu trúc trong lĩnh vực sản xuất.

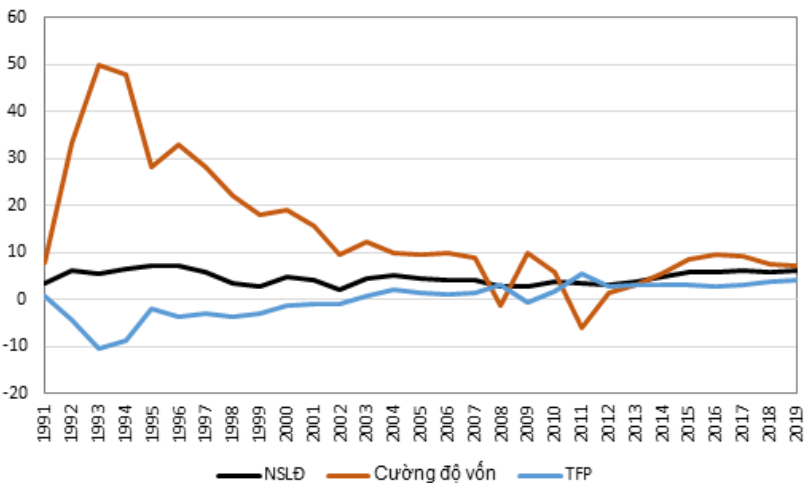
3.1. HẠCH TOÁN TĂNG TRƯỞNG

Theo phương pháp hạch toán tăng trưởng được giải thích ở Chương 1, tăng trưởng NSLĐ có thể phân rã thành sự thay đổi trong tăng trưởng cường độ vốn và TFP. Như đã trình bày trong Mục 2.1, NSLĐ của Việt Nam trải qua ba thời kỳ rõ rệt: tăng trưởng cao (1991-1995), đình trệ (1996-2012) và phục hồi (2013-). Các đặc điểm của mỗi giai đoạn này có thể được khẳng định lại và phân tích bổ sung bằng sự phân rã tăng trưởng NSLĐ như biểu diễn trên Hình 3.1, Hình 3.2 và Bảng 3.1.



Hình 3.1. Hạch toán tăng trưởng: phân rã tăng trưởng NSLĐ (%)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.



Hình 3.2. Tốc độ tăng trưởng của NSLĐ, cường độ vốn và TFP

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.

Trong nửa đầu thập niên 90, NSLĐ tăng nhanh với động lực chính đến từ gia tăng cường độ vốn. Đây là thời kỳ Việt Nam tích cực xóa bỏ các rào cản thị trường và hội nhập tích cực vào cộng đồng thương mại quốc tế với việc ký kết hiệp định thương mại với EU (1992), bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ (1995) và gia nhập ASEAN (1995). Đây cũng là giai đoạn hàng loạt các chính sách được thực hiện

nhằm tạo lập nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, kích thích sự tham gia của doanh nghiệp tư nhân và mời gọi FDI. Kết quả là, số lượng và khối lượng dự án đầu tư tăng lên nhanh chóng khi các ràng buộc trước đây được xóa bỏ trong khi lực lượng lao động vẫn tương đối ổn định cả về số lượng và chất lượng. Điều này đã khiến cường độ vốn (tức là tỷ lệ vốn trên lao động) tăng lên mạnh mẽ. Khi mỗi lao động được trang bị nhiều vốn hơn, NSLĐ sẽ tăng lên một cách tự nhiên. TFP nhìn chung tăng trưởng âm trong giai đoạn này, nghĩa là chưa có cải thiện hiệu quả theo đúng nghĩa của công nghệ, tri thức và đổi mới.

Vào cuối thập niên 90, tăng trưởng NSLĐ dần chậm lại. Mặc dù ảnh hưởng tạm thời ban đầu của việc bắt đầu lại nền kinh tế thị trường và mở cửa nền kinh tế với thế giới dần mất đi, tăng trưởng của Việt Nam vẫn tiếp tục phụ thuộc nặng nề vào đầu tư vốn. Dù kém ngoạn mục hơn so với giai đoạn trước, đầu tư quyết liệt đã duy trì tăng trưởng về số lượng mà không có sự cải thiện tương ứng về kỹ năng lao động hoặc chất lượng thể chế. Hiệu quả vốn thấp thể hiện qua hệ số gia tăng vốn - sản lượng (incremental capital-output ratio – ICOR) cao, hàm ý rằng cần có đầu tư vốn lớn để tạo thêm 1% tăng trưởng (xem phần bình luận phía dưới). Trong khi đó, tăng trưởng TFP tiếp tục có giá trị âm (Bảng 3.1 và Hình 3.3). Năm 1997-1998, khủng hoảng tài chính châu Á đã làm xáo trộn thêm nền kinh tế Việt Nam.

Bảng 3.1. Phân rã tăng trưởng NSLĐ (%)

		Tăng trưởng NSLĐ	Đóng góp của		Tỷ trọng đóng góp	
			Cường độ vốn	TFP	Cường độ vốn	TFP
Tất cả các giai đoạn	1991-2019	4,65	4,44	0,22	95,37	4,63
Thời kỳ tăng trưởng năng suất cao	1991-1995	5,70	10,39	-4,69	182,16	-82,16
Thời kỳ năng suất đình trệ	1996-1999	4,73	8,05	-3,32	170,24	-70,24
	2000-2007	4,18	3,77	0,40	90,31	9,69
	2008-2012	3,10	0,58	2,52	18,79	81,21
Thời kỳ phục hồi năng suất	2013-2019	5,53	2,28	3,25	41,20	58,80

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK.



(a) Hệ số gia tăng vốn - sản lượng (ICOR)



(b) Tăng trưởng TFP (%)

Hình 3.3. ICOR và tăng trưởng TFP

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ Quỹ tiền tệ thế giới (IMF) và TCTK.

Sự ảm đạm trong tăng trưởng năng suất tiếp diễn trong thiên niên kỷ mới. Từ năm 2000 đến 2012, tăng trưởng NSLĐ chỉ nằm trong khoảng 3-4% mỗi năm. Vào năm 2008 - 2009, một cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu khác đã làm giảm tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam xuống còn 2,57%. Đóng góp của đầu tư vốn vào tăng trưởng NSLĐ ngày càng nhỏ với cường độ vốn giảm trong năm 2008 (-1,2%) và năm 2011 (-6,1%). Sự suy giảm về cường độ vốn năm 2008 phản ánh ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng tài chính toàn cầu đến đầu tư vốn, trong khi sự giảm xuống vào năm 2011 có thể do vấn đề xử lý dữ liệu (Phụ lục 1). Để đối phó với khủng hoảng tài chính toàn cầu, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra một gói kích cầu vào năm 2008, trong đó có đầu tư công hoạt động (Thanh Hoàn, 2009). Vì một số lý do nào đó không rõ, lưu lượng/dòng chi tiêu công (public expenditure flow) này đã được thống kê như một sự tăng lên của trữ lượng vốn vào năm 2009 và 2010, khiến cho “capital stock” (tạm dịch: trữ lượng vốn) giảm mạnh khi gói kích cầu kết thúc vào năm 2011. Tăng trưởng TFP chuyển từ tăng trưởng âm sang tăng trưởng dương vào những năm đầu thập niên 2000 nhưng tốc độ tăng trưởng vẫn còn thấp.

Gần đây, từ khoảng năm 2013, tăng trưởng NSLĐ đã tăng tốc từ biên độ 3-4% lên 5-6%. Xu hướng của giai đoạn trước cũng bắt đầu đảo ngược khi đóng góp của tăng trưởng TFP tăng lên trong khi đóng góp của cường độ vốn, nhân tố lấn át trong giai đoạn 1991-1995, giảm đi.

Sau năm 2007, tăng trưởng TFP thay thế đầu tư vốn lớn, trở thành nhân tố đóng góp chính dẫn dắt tăng trưởng.

Cần phải lưu ý rằng việc tính toán TFP có thể có sai số hoặc biến động. Tính toán của chúng tôi sử dụng dữ liệu chính thức của TCTK, cho thấy tăng trưởng TFP có đóng góp đáng kể vào tăng trưởng NSLĐ trong giai đoạn 2000-12, hay bình quân hàng năm là 32,5%. Trong khi đó, theo Jorgenson và Vũ (2013), TFP đóng góp 50,8% vào tăng trưởng NSLĐ trong giai đoạn 1990-2000 nhưng tỷ trọng này giảm xuống chỉ còn 3,6% trong giai đoạn 2000-2012 do động lực đầu tư công nói trên của chính phủ chi phối tăng trưởng trong giai đoạn này. APO (2015) ước tính rằng TFP đóng góp khoảng 26% vào tăng trưởng NSLĐ hàng năm của Việt Nam tại thời điểm đó. Cả hai nghiên cứu trên đều cho thấy đóng góp của tăng trưởng TFP thấp hơn nhiều so với Nghiên cứu này. Chênh lệch này có thể là do việc sử dụng các giả định khác nhau hoặc bộ dữ liệu khác nhau trong quá trình ước lượng (Phụ lục 1).

Tuy nhiên, sự phân rã tăng trưởng NSLĐ cho thấy rõ ràng sự tăng lên về NSLĐ không phải lúc nào cũng là dấu hiệu của việc cải thiện hiệu quả đúng nghĩa mà có thể là kết quả của việc đầu tư quá nhiều vốn mà không có bất kỳ cải thiện hiệu quả nào về phía lao động (Ohno, 2016). Để đánh giá đúng tăng trưởng NSLĐ, cần tham khảo thêm thông tin, trong đó hệ số gia tăng vốn - sản lượng (ICOR) là công cụ tiện lợi và hữu ích nhất. Hệ số ICOR là tỷ số của tỷ lệ đầu tư (đầu tư/GDP) chia cho tốc độ tăng trưởng GDP, cho biết cần thêm bao nhiêu vốn để tạo ra thêm 1% tăng trưởng GDP. Hệ số ICOR cao đồng nghĩa với hiệu quả sử dụng vốn thấp và ngược lại. Hệ số ICOR của Việt Nam đã tăng đáng kể trong thập niên 90 và thập niên 2000, sau đó giảm xuống trong những năm gần đây như trên Hình 3.3 với giá trị trung bình như sau: 2,37 trong giai đoạn 1991-1995, 4,90 trong giai đoạn 1996-2012 và 4,01 trong giai đoạn 2013-2019.

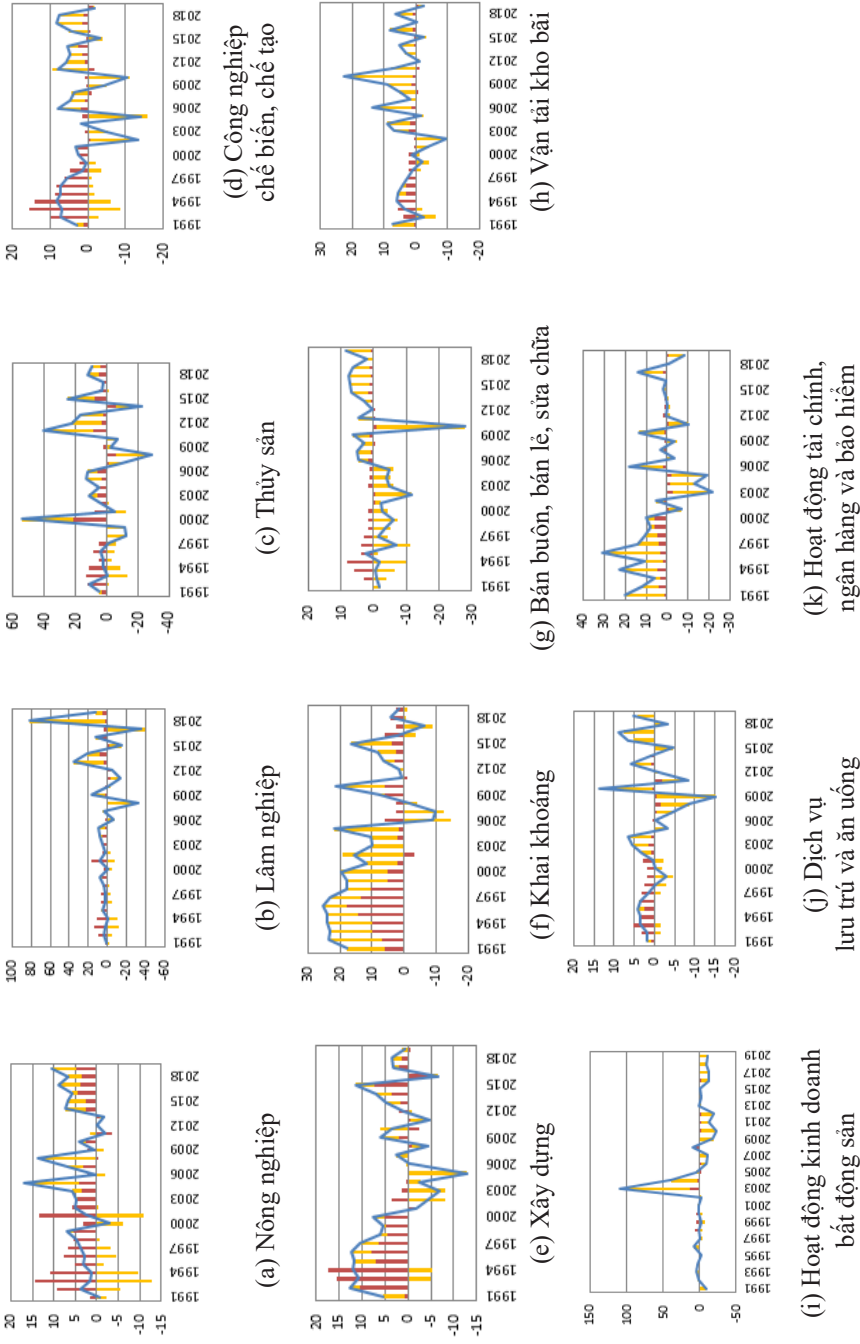
Hệ số ICOR cao trong quá khứ có thể một phần là do nhu cầu cao về xây dựng cơ sở hạ tầng. Phát triển cơ sở hạ tầng là yêu cầu thiết yếu để phát triển kinh tế xã hội tại các nước có thu nhập thấp và trữ lượng vốn ít như Việt Nam trong những năm đầu của thời kỳ Đổi Mới và hội nhập toàn cầu. Trong bối cảnh như vậy, đầu tư công quyết liệt có thể là chính đáng. Tuy nhiên, theo Lê Xuân Bá và Nguyễn Thị Tuệ Anh (2010), hệ số ICOR của

Việt Nam (đạt giá trị cao nhất từ 6 đến 7) cao hơn nhiều so với một số nước công nghiệp mới nổi ở Đông Bắc Á trong thời kỳ cất cánh, như Đài Loan (2,7) và Hàn Quốc (3,0) trong giai đoạn 1961-1980. Hệ số ICOR của Việt Nam cũng cao hơn đáng kể so với Trung Quốc (4,0) trong kỷ nguyên tăng trưởng cao của nước này từ 2001-2006 và Thái Lan (4,1) trong giai đoạn 1981-1995. Điều này cho thấy, đầu tư của Việt Nam đã không được sử dụng hiệu quả sau khi nền kinh tế được tự do hóa và mở cửa vào đầu thập niên 90, ngay cả khi xét đến nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng.

3.2. HẠCH TOÁN TĂNG TRƯỞNG: CÁC PHÂN NGÀNH

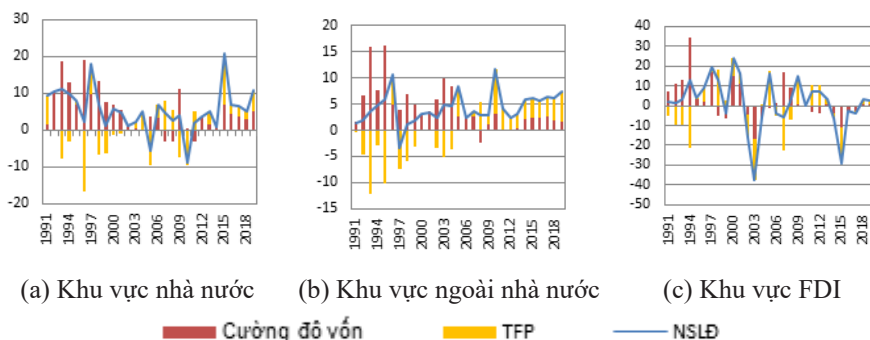
Khi chuyển sang dữ liệu phân tách, thực tế là cường độ vốn thúc đẩy NSLĐ trong giai đoạn 1991-2000 cũng được thấy rõ trong khu vực nông, lâm và thủy sản cũng như khu vực công nghiệp và xây dựng (Hình 3.4). Ngược lại tăng trưởng NSLĐ của khu vực dịch vụ phụ thuộc phần lớn vào tăng trưởng TFP hơn là đầu tư vốn, không chỉ trong thời kỳ đầu mà trong toàn bộ giai đoạn, do đặc thù của khu vực này là trang thiết bị vật chất ít thiết yếu hơn, đặc biệt là ở các cơ sở thương mại nhỏ hơn. Sau năm 2000, theo xu hướng chung và trong hầu hết các phân ngành, đóng góp của cường độ vốn giảm và đóng góp của tăng trưởng TFP tăng mặc dù một số phân ngành có tăng trưởng TFP âm. Điều này nhất quán với thảo luận của chúng tôi trong Chương 2, đó là NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã không được tăng trưởng TFP thúc đẩy mạnh mẽ ngay cả trong thiên niên kỷ mới, dẫn đến kết quả hoạt động yếu.

Xét theo thành phần sở hữu doanh nghiệp, cường độ vốn có ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng NSLĐ ở tất cả các khu vực trong thập niên 90 dù ảnh hưởng này ít nổi bật hơn và dễ biến động hơn trong khu vực FDI (Hình 3.5). Sau năm 2000, tác động của cường độ vốn nói chung dần nhỏ lại và tăng trưởng TFP chiếm ưu thế, đặc biệt là ở khu vực ngoài nhà nước. Tuy nhiên, đóng góp của TFP không ổn định và còn yếu trong khu vực FDI khi NSLĐ của khu vực này giảm mạnh trong những năm đầu thập niên 2000, đặc biệt vào năm 2003, sau đó chững lại, một hiện tượng mà chúng tôi đã phân tích chi tiết trong chương trước.



Hình 3.4. Phân rã tăng trưởng NSLĐ: một số phân ngành (%)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.



Hình 3.5. Phân rã tăng trưởng NSLĐ theo thành phần sở hữu (%)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.

Tóm lại, có thể kết luận rằng NSLĐ của Việt Nam ban đầu được thúc đẩy bởi đầu tư lớn, trong đó bao gồm phát triển cơ sở hạ tầng, nhưng đóng góp của cường độ vốn giảm dần và bị tăng trưởng TFP vượt qua quanh thời điểm chuyển giao thế kỷ. Sự chuyển đổi các yếu tố đóng góp này là được mong đợi và đáng hoan nghênh. Tuy nhiên, khu vực sản xuất và khu vực FDI, hai khu vực liên quan đến nhau mà chúng tôi đã phát hiện ra những điểm yếu nghiêm trọng trong Chương 2, đã không có được sự bùng nổ tăng trưởng TFP mạnh mẽ trong hai thập kỷ qua.

3.3. PHÂN TÍCH DỊCH CHUYỂN CƠ CẤU

Như đã trình bày ở Chương 1, có một phương pháp khác để phân rã tăng trưởng NSLĐ. NSLĐ của một nền kinh tế được cấu thành từ NSLĐ của tất cả các ngành trong nền kinh tế đó, với tỷ lệ đóng góp là tỷ trọng lao động của ngành. Tuy nhiên, NSLĐ của mỗi ngành lại thay đổi theo thời gian và lao động cũng liên tục dịch chuyển giữa các ngành. Để phản ánh đồng thời hai quá trình này, phương pháp phân tích dịch chuyển cơ cấu (shift – share analysis) phân rã tốc độ tăng trưởng của NSLĐ thành ba thành phần là: (i) hiệu ứng nội ngành, (ii) hiệu ứng dịch chuyển và (iii) hiệu ứng tương tác.

Hiệu ứng nội ngành phản ánh tác động của tăng trưởng NSLĐ ngành đến tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế, giả định rằng phân bổ lao động

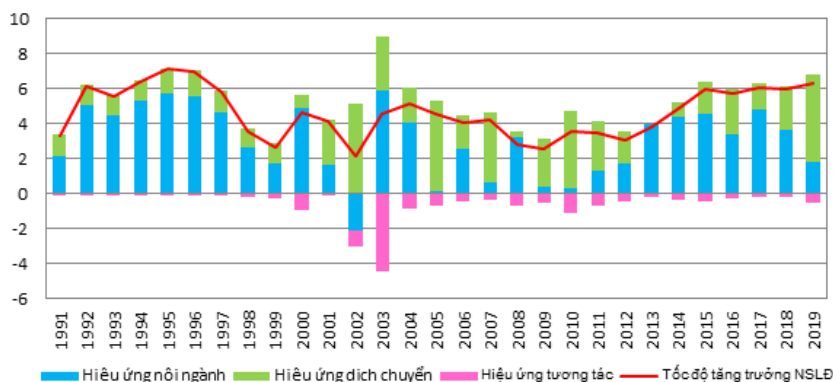
theo ngành là không đổi. Nếu có sự cải thiện về công nghệ, quản lý hoặc phương pháp sản xuất trong mỗi ngành riêng lẻ thì hiệu ứng nội ngành sẽ có dấu dương. Hiệu ứng dịch chuyển thể hiện ảnh hưởng của việc phân bổ lại lao động giữa các ngành với giả định NSLĐ của các ngành là không đổi. NSLĐ toàn nền kinh tế sẽ tăng lên và giảm đi khi lao động di chuyển từ các ngành có NSLĐ thấp sang những ngành có NSLĐ cao hơn và ngược lại. Hiệu ứng dịch chuyển mạnh mẽ có nghĩa là nền kinh tế quốc dân đang trong sự chuyển dịch cơ cấu nhanh chóng. Trong khi đó, hiệu ứng tương tác cho thấy tác động thứ cấp của dịch chuyển lao động giữa các ngành với tốc độ khác nhau về tăng trưởng NSLĐ. Hiệu ứng tương tác mang dấu dương nếu lao động di chuyển từ các ngành có tăng trưởng NSLĐ thấp sang các ngành có tăng trưởng NSLĐ cao (không tính đến mức độ ban đầu của NSLĐ trong các ngành này) và ngược lại.

Ở các nền kinh tế đang trong quá trình công nghiệp hóa và hội nhập toàn cầu, chẳng hạn như Việt Nam kể từ thập niên 90, các chính sách tự do hóa được mong đợi sẽ ngay lập tức nâng cao sản lượng và năng suất ở hầu hết các ngành bằng cách xóa bỏ sự kìm hãm và kiểm soát trước đây, đồng thời khôi phục các động lực đầu tư và sản xuất. Do đó, hiệu ứng nội ngành có khả năng chiếm ưu thế trong giai đoạn đầu. Sau đó, khi lao động bắt đầu di chuyển với số lượng lớn từ nông nghiệp và dịch vụ truyền thống sang các lĩnh vực hiện đại và năng động hơn, hiệu ứng dịch chuyển sẽ trở nên tương đối nổi bật hơn. Tuy nhiên, cả hai hiệu ứng phải tương tác và duy trì tích cực để quá trình công nghiệp hóa diễn ra mạnh mẽ cho đến khi đạt được thu nhập cao. Chúng tôi sẽ xem xét liệu mô hình giả định này có xảy ra ở Việt Nam hay không.

Sử dụng dữ liệu của TCTK, NSLĐ tổng hợp được tính toán từ các ngành kinh tế có đầy đủ thông tin. Một số ngành có chỉ số sản lượng và lao động hạn chế, đặc biệt đối với các ngành chiếm ưu thế về lao động hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình thì dữ liệu về lao động của ngành không khả dụng. Chúng tôi sẽ sử dụng 21 ngành còn lại có đủ dữ liệu về giá trị gia tăng và số lượng lao động có việc làm. Tuy NSLĐ tổng hợp tính theo cách này thấp hơn so với cách tính theo GDP/lao động nhưng mức chênh lệch đủ nhỏ cho

mục đích phân tích; NSLĐ trong hai cách tính có xu hướng biến thiên và mô thức tương đồng.

Ở Việt Nam, NSLĐ toàn nền kinh tế đã tăng 4,65% mỗi năm trong giai đoạn 1991-2019. Trong phần lớn giai đoạn này, hiệu ứng nội ngành đã đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy năng suất lao động trên toàn quốc (Hình 3.6).



Hình 3.6. Phân tích dịch chuyển cơ cấu: phân rã tăng trưởng NSLĐ (%)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.

Từ năm 1991 đến năm 2000, hiệu ứng nội ngành đóng góp từ 1,68 đến 5,75 điểm % (tương đương 64-104%) vào tốc độ tăng trưởng NSLĐ tổng thể. Hiệu ứng dịch chuyển nằm trong khoảng từ 0,73 đến 1,44 điểm %, hay đóng góp tỷ lệ từ 16-45%. Hiệu ứng tương tác mang dấu âm thể hiện có sự dịch chuyển lao động từ ngành có NSLĐ tăng sang các ngành có NSLĐ giảm, nhưng mức độ không đáng kể. Một loạt các chính sách của thời kỳ Đổi Mới dựa trên lý thuyết trọng cung đã góp phần kích hoạt hiệu ứng nội ngành, dẫn đến kết quả cải thiện năng suất mạnh mẽ trong giai đoạn đầu này. Các chính sách bao gồm dỡ bỏ các hàng rào nội thương, cho phép thành lập công ty tư nhân, giải thể và/hoặc sáp nhập các doanh nghiệp nhà nước yếu kém, mở cửa với bên ngoài và thu hút đầu tư nước ngoài (Phạm Thế Anh và Đinh Tuấn Minh, 2013).

Trong thập kỷ tiếp theo (2001-2010), hiệu ứng dịch chuyển trở nên quan trọng hơn và vượt qua hiệu ứng nội ngành trở thành động lực

chính của tăng trưởng NSLĐ, đóng góp 90,41% vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể. Điều này là do một số lượng lớn lao động đã di chuyển từ các ngành có NSLĐ thấp, đặc biệt là nông nghiệp truyền thống dư thừa lao động, sang các ngành có NSLĐ cao hơn như công nghiệp, xây dựng và các ngành dịch vụ nhất định. Từ năm 2000 đến năm 2010, tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm và thủy sản đã giảm từ 67,8% xuống còn 49,5%, trong khi tỷ trọng lao động của khu vực công nghiệp và xây dựng gần như gấp đôi, từ 12,0% lên 21,0%, đồng thời tỷ trọng lao động của khu vực dịch vụ cũng mở rộng từ 20,2% lên 29,6%. Đóng góp của hiệu ứng nội ngành giảm đi và biến động hơn, thậm chí ghi nhận giá trị âm vào năm 2002. Hiệu ứng tương tác mang dấu âm và đôi khi khá lớn, hàm ý rằng lao động có xu hướng di chuyển từ các ngành có NSLĐ tăng trưởng cao sang các ngành có NSLĐ tăng trưởng thấp, bù đắp phần nào tăng trưởng NSLĐ được thúc đẩy bởi hiệu ứng dịch chuyển. Các sáng kiến chính sách được đưa ra trong giai đoạn này, như Luật Doanh nghiệp, hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ, gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới WTO và đẩy mạnh cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước đã tạo ra một môi trường thuận lợi cho việc mở rộng kinh doanh về số lượng. Những chính sách này kích thích đầu tư trong nước và dòng vốn FDI, thu hút lao động từ các ngành kém năng suất hơn mà không nhất thiết phải nâng cao NSLĐ trong từng ngành.

Từ năm 2011 đến năm 2019, đóng góp của hiệu ứng dịch chuyển không còn rõ rệt như trong thập kỷ trước mà giảm xuống còn 41,8% vào năm 2018 nhưng sau đó tăng lên 79,5% vào năm 2019. Hiệu ứng nội ngành lấy lại vị trí dẫn dắt tăng trưởng NSLĐ, giải thích hầu hết tăng trưởng NSLĐ trong các năm 2013-2018. Do đó, cải thiện năng suất trong mỗi ngành vốn đã bị lấn át nhiều hơn trong giai đoạn 2001-2010 nay đã được khôi phục. Hiệu ứng tương tác vẫn mang dấu âm nhưng có trị số nhỏ.

Các kết quả này, mô tả hiệu ứng dịch chuyển giảm dần và hiệu ứng nội ngành phục hồi trong những năm gần đây cũng được Viện Năng suất Việt Nam khẳng định trong Báo cáo Năng suất Việt Nam hàng năm của cơ quan này. Trong đó, đóng góp của chuyển dịch lao động và tăng trưởng năng suất nội ngành tới tăng NSLĐ lần lượt là 55,9% và 44,1%

trong giai đoạn 2005-2010. Giai đoạn 2010-2017, dịch chuyển lao động chậm lại, chỉ đóng góp 32,6% trong khi tăng trưởng nội ngành đóng góp 67,4%. Hiệu ứng tương tác mang dấu dương trong các giai đoạn này, ngược với giá trị âm từ kết quả tính toán của chúng tôi, mặc dù nhỏ hoặc gần bằng 0 ngoại trừ năm 2002 và 2003. Trong một tính toán tương tự, Đinh Văn Ân và Nguyễn Thị Tuệ Anh (2008) đưa ra hiệu ứng tương tác mang dấu âm đối với giai đoạn 2001-2005.

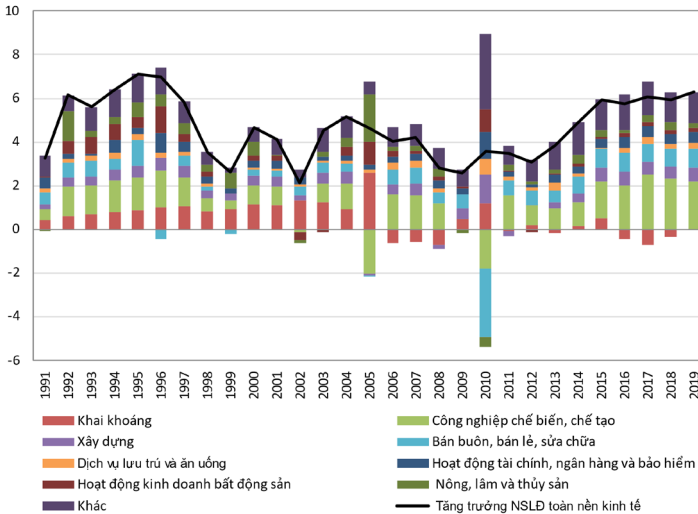
Chúng tôi kết luận rằng, xét trên tổng thể và gần đúng, NSLĐ của Việt Nam chủ yếu được thúc đẩy bởi mức tăng năng suất trong mỗi ngành, được bổ sung bởi dịch chuyển lao động từ các ngành với NSLĐ thấp sang các ngành có NSLĐ cao. Như đã lưu ý trước đó, hai nguồn lực này phát sinh một cách tự nhiên ở bất kỳ nền kinh tế đang phát triển đi sau nào. Chúng tôi tiên đoán rằng, ban đầu hiệu ứng nội ngành chiếm ưu thế, sau đó hiệu ứng dịch chuyển đuổi kịp khi lao động bắt đầu di chuyển với số lượng lớn với độ trễ, và cả hai hiệu ứng nên có ảnh hưởng mạnh mẽ và tương tác trong suốt quá trình công nghiệp hóa.

Tuy nhiên, ở Việt Nam, tác động của dịch chuyển lao động dường như đã yếu đi trong những năm gần đây và NSLĐ lại được thúc đẩy chủ yếu bởi một mình hiệu ứng nội ngành từ khoảng năm 2013. Sự tương tác năng động giữa hai hiệu ứng này vốn đã rất rõ ràng trong lịch sử ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, v.v. dường như đã suy yếu ở Việt Nam khi nước này vẫn ở mức thu nhập trung bình thấp và còn một chặng đường dài phía trước để có thu nhập cao. Chúng tôi không có đủ thông tin để xác định (các) nguyên nhân của hiện tượng bất thường và đáng lo ngại này. Chúng tôi chỉ có thể đề xuất một số nguyên nhân khả dĩ như đã làm tại Mục 2.4, như thiếu lao động trá hình ở các làng quê nông thôn, thiếu động lực để người lao động di cư đến thành phố hoặc học hỏi các kỹ năng cần thiết, hoặc sự tồn tại của một số rào cản trong dịch chuyển lao động.

3.4. PHÂN TÍCH DỊCH CHUYỂN CƠ CẤU: PHÂN NGÀNH

Trong thời kỳ NSLĐ tăng vọt, những phân ngành nào là động lực chính thúc đẩy năng suất tổng thể xét về sức mạnh của kết quả năng suất ngành

cũng như điểm đến của di cư lao động dư thừa? Mục này xem xét dữ liệu của các ngành để cố gắng trả lời câu hỏi này. Hình 3.7 minh họa bằng đồ thị đóng góp hàng năm của các phân ngành chính đến tăng trưởng NSLĐ trong khi Bảng 3.2 thể hiện cùng thông tin dưới dạng số cho 21 phân ngành theo trung bình giai đoạn, phân tích dịch chuyển cơ cấu phân rã theo phân ngành trong Bảng 3.3 cho các năm 2000, 2010 và 2019. Mặc dù kết quả phân rã của các năm riêng lẻ là không ổn định và không thể được giải thích như các xu hướng dài hạn, tuy nhiên các thông tin này cùng với Hình 3.7 và Bảng 3.2 có thể cho chúng ta một số gợi ý về những gì đã và đang xảy ra ở cấp độ phân ngành.



Hình 3.7. Đóng góp hàng năm của phân ngành vào tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế (%)

Lưu ý: Bước nhảy rõ ràng trong năm 2010 có thể phản ánh sự điều chỉnh chưa hoàn hảo của chúng tôi đối với sự thay đổi trong cách TCTK bổ sung mục “thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm” (xem chú thích của Hình 2.2 và Phụ lục 1).

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.

Bảng 3.2. Đóng góp của phân ngành vào tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế
(trung bình giai đoạn, %)

	1991- 2000	2001- 2010	2011- 2019	1991- 2019
Toàn nền kinh tế	100,00 100,00		100,00	100,00
Nông nghiệp	8,05	6,34	3,07	5,91
Lâm nghiệp	0,53	-1,10	0,22	-0,13
Thủy sản	1,99	0,72	2,12	1,59
Khai khoáng	17,53	18,83	-1,39	12,11
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20,15	8,16	33,30	20,10
Cung cấp điện, khí, hơi nước và điều hòa không khí	4,17	5,96	7,86	5,93
Cung cấp nước, quản lý nước thải và rác thải	0,75	0,97	0,87	0,86
Xây dựng	8,62	11,55	6,60	9,00
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa	7,00	2,81	15,51	8,19
Vận tải kho bãi	2,55	5,03	3,45	3,69
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,18	5,75	4,72	4,55
Thông tin và truyền thông	0,86	1,44	1,67	1,31
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,92	10,91	7,28	8,75
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,92	6,56	1,65	5,51
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,61	3,15	1,71	1,83
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,30	0,62	0,51	0,47
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, v.v.	2,82	3,08	3,25	3,04
Giáo dục và đào tạo	2,09	3,75	3,33	3,05
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,98	1,72	1,55	1,41
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,52	1,26	0,96	0,91
Hoạt động dịch vụ khác	1,47	2,47	1,77	1,91

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.

Năm phân ngành có tác động lớn nhất đến NSLĐ tổng thể nhìn chung và suốt trong toàn giai đoạn là (i) công nghiệp chế biến, chế tạo; (ii) khai khoáng; (iii) xây dựng; (iv) hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; (v) bán buôn, bán lẻ và sửa chữa. Các ngành này có tổng tỷ trọng đóng góp gần 61% vào tăng trưởng NSLĐ trong thập niên 90 và thập niên 2010 dù tổng tỷ trọng này giảm xuống còn 52% trong thập niên 2000.

Công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể trong toàn giai đoạn 1991-2019 cũng như trong hai giai đoạn là 1991-2000 và 2000-2019, chiếm hơn 20% tổng mức tăng NSLĐ. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2001-2010, tỷ trọng đóng góp của ngành này giảm xuống 8,16% và nhỏ hơn tỷ trọng của các ngành khai khoáng, xây dựng và hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. Phát hiện này phản ánh sự đình trệ trong NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bắt đầu từ đầu những năm 2000 như đã thảo luận ở Chương 2 cũng như sự biến động dữ liệu đã đề cập ở trên. Hiệu ứng nội ngành của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 10,8% năm 2000, -51,1% năm 2010 và -5,4% năm 2019, quá ngẫu nhiên để đưa ra bất cứ kết luận chắc chắn nào, nhưng các con số âm vào những năm sau ít nhất cũng phù hợp với xu hướng suy yếu trong kết quả năng suất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Ngành Khai khoáng có tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ đạt 12,1% trong toàn giai đoạn, nhưng từ khoảng năm 2006 thì đóng góp của ngành này rất biến động từ năm này qua năm khác. Tỷ trọng đóng góp của ngành khai khoáng là 17,5% trong giai đoạn 1991-2000 và 18,8% trong giai đoạn 2001-2010 nhưng giảm xuống -1,4% trong giai đoạn 2011-2019. Phân rã trong năm 2000 cho thấy hiệu ứng nội ngành lớn đạt 32,7% đã bị hiệu ứng dịch chuyển âm cân bằng lại một phần. Nhưng phân rã trong năm 2019 cho thấy hiệu ứng nội ngành rất nhỏ, với chỉ 1,6%. Như đã thảo luận trước đó, ngành khai khoáng bị chi phối bởi các kế hoạch của chính phủ và biến động giá toàn cầu.

Ngành xây dựng đóng góp 9,0% vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể trong toàn giai đoạn, tỷ trọng đóng góp của ngành dao động từ 6,6% đến 11,6% tính trung bình trong từng giai đoạn. Kết quả phân rã theo dịch chuyển cơ cấu của ngành này khó để diễn giải.

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm là ngành đóng góp lớn thứ tư vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể trong toàn giai đoạn ở mức 8,8%. Tỷ trọng đóng góp trong kỳ gần đây nhất giảm xuống còn 7,3%. Hiệu ứng nội ngành tăng từ 9,6% năm 2000 lên 20,7% năm 2010, sau đó giảm xuống -8,8% năm 2019. Hiệu ứng dịch chuyển mang dấu âm vào năm 2000, ở mức -1,1%, nhưng mang dấu dương vào năm 2010 (11,4%) và năm 2019 (18,4%). Đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ của ngành này có thể đến từ nguyên nhân chính là sự mở rộng về lượng của ngành.

Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa có tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể là 8,2% trong toàn giai đoạn, nhưng cũng có sự sụt giảm không giải thích được xuống 2,8% trong thời kỳ thứ hai với tỷ trọng đóng góp âm rất lớn chỉ trong năm 2010. Hiệu ứng nội ngành cũng biến động, lần lượt giảm từ -7,9% xuống -101,1% và sau đó tăng lên 15,5% trong các thời kỳ. Hiệu ứng dịch chuyển mang dấu dương trong năm 2000 và 2010, lần lượt ở mức 15,4% và 17,7%, có thể phản ánh thực tế là ngành này đã hấp thụ lao động dư thừa hoặc lao động bị đào thải khỏi nông nghiệp truyền thống cũng như công nghiệp và dịch vụ hiện đại.

Bảng 3.3. Phân rã dịch chuyển cơ cấu đối với phân ngành trong một số năm (%)

	2000				2010				2019			
	Tổng	Hiệu ứng nội ngành	Hiệu ứng dịch chuyển	Hiệu ứng tương tác	Tổng	Hiệu ứng nội ngành	Hiệu ứng dịch chuyển	Hiệu ứng tương tác	Tổng	Hiệu ứng nội ngành	Hiệu ứng dịch chuyển	Hiệu ứng tương tác
Toàn nền kinh tế	100,0	104,2	15,6	-19,8	100,0	7,2	123,5	-30,7	100,0	28,6	79,7	-8,3
Nông nghiệp	10,3	-11,7	22,9	-0,7	-8,4	18,2	-25,5	-1,1	2,4	18,7	-14,8	-1,6
Lâm nghiệp	0,6	-0,4	1,0	0,0	-1,4	-0,1	-1,3	0,0	0,2	1,1	-0,8	-0,1
Thủy sản	2,1	50,8	-30,2	-16,5	-2,1	-6,9	5,2	-0,4	0,5	4,3	-3,5	-0,3
Khai khoáng	24,7	32,7	-7,5	-0,9	33,9	61,9	-23,1	-4,9	0,4	1,6	-1,2	0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18,1	10,8	6,7	0,4	-49,7	-51,1	1,5	-0,2	34,7	-5,4	40,7	-0,7
Cung cấp điện, khí, hơi nước và điều hòa không khí	4,7	5,7	-1,0	-0,1	15,4	19,3	-3,3	-0,7	6,4	-4,4	11,5	-0,6
Cung cấp nước, quản lý nước thải và rác thải	0,9	0,8	0,0	0,0	2,8	-0,1	2,9	0,0	0,7	-0,4	1,1	0,0
Xây dựng	9,8	8,3	1,4	0,1	35,9	6,0	28,9	1,0	9,6	1,0	8,6	0,1
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa	5,9	-7,9	15,4	-0,2	-88,3	-101,1	17,7	-4,9	14,0	15,5	-1,4	-0,1
Vận tải, kho bãi	1,8	0,8	1,5	0,0	15,6	19,0	-2,7	-0,6	4,4	-1,4	5,9	-0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,4	-0,1	2,5	0,0	20,9	14,1	6,0	0,8	4,0	3,6	0,4	0,0
Thông tin và truyền thông	0,7	-0,5	1,1	0,0	2,6	-0,3	2,9	0,0	1,3	-0,9	2,4	-0,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,7	9,6	-1,1	-0,1	33,7	20,7	11,4	1,6	8,2	-8,8	18,4	-1,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4,8	2,2	9,6	-0,6	29,1	-41,6	92,0	-21,3	3,3	-9,2	13,9	-1,4

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5	-1,3	-0,6	0,0	6,9	8,3	-1,2	-0,3	1,5	-1,4	3,0	-0,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	0,0	0,2	0,0	1,4	0,8	0,6	0,0	0,5	0,1	0,4	0,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, v.v.	2,1	1,9	0,2	0,0	16,7	20,6	-3,1	-0,9	1,6	8,5	-5,9	-1,0
Giáo dục và đào tạo	1,6	1,5	0,1	0,0	14,6	12,4	1,8	0,4	2,8	6,0	-2,8	-0,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,7	0,9	-0,3	0,0	6,7	1,4	5,0	0,2	1,3	0,5	0,8	0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,4	0,3	0,1	0,0	3,9	2,4	1,4	0,2	0,9	1,0	-0,1	0,0
Hoạt động dịch vụ khác	1,1	-0,2	1,8	0,0	10,0	3,2	6,3	0,5	1,4	-1,5	3,0	-0,2

Lưu ý: cột tổng thể hiện tỷ trọng đóng góp của phân ngành vào tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế. Ba cột khác phân tách đóng góp của phân ngành thành từng hiệu ứng.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK, có điều chỉnh cho khoảng cách dữ liệu năm 2010.

3.5. PHÂN TÍCH BỔ SUNG VỀ CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự (2016) đã phân tích đóng góp của “structural change” (tạm dịch: chuyển dịch cơ cấu) vào tăng trưởng NSLĐ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo từ năm 2008 đến năm 2013. Chúng tôi sẽ trích dẫn chọn lọc từ nghiên cứu của họ để bổ sung cho kết quả của nghiên cứu này. Các tác giả đã định nghĩa tổng của hiệu ứng dịch chuyển và hiệu ứng tương tác là ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu đến NSLĐ toàn nền kinh tế hoặc của bất kỳ ngành cụ thể nào, tùy từng trường hợp. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ Niên giám Thống kê và Tổng điều tra doanh nghiệp của TCTK, xem xét 35 hoạt động thuộc công nghiệp chế biến, chế tạo, tập trung vào sáu hoạt động có tỷ trọng đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng NSLĐ cũng như việc làm. Đó là: (i) chế biến thực phẩm, (ii) may mặc, (iii) da giày, (iv) sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác, (v) sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị), (vi) sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học⁵. Kết quả phân tách được trình bày lại trong Bảng 3.4. Vì phân rã hàng năm có dao động rất lớn nên phần thảo luận tiếp theo tập trung vào mức trung bình 5 năm.

⁵ OECD phân loại chế biến thực phẩm, may mặc và da giày là các ngành công nghệ thấp, sản phẩm khoáng phi kim loại khác và kim loại đúc sẵn là các ngành công nghệ trung bình, sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học là các ngành công nghệ cao. Tuy nhiên, phân loại theo tên sản phẩm như vậy thường gây hiểu nhầm. Ngay cả trong cùng một ngành, kỹ năng, công nghệ và tri thức cần thiết là rất khác nhau tùy thuộc vào việc quốc gia chuyên môn hóa về phần nào trong chuỗi giá trị toàn cầu (hoặc Đường cong Nụ cười). Việc lắp ráp điện thoại thông minh và linh kiện điện tử của Việt Nam hầu như không thuộc “công nghệ cao” mặc dù nghiên cứu và phát triển cũng như thiết kế sản phẩm đã bao gồm công nghệ tiên tiến.

Bảng 3.4. Tỷ trọng đóng góp của một số hoạt động vào tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

(Đơn vị: phần trăm)

Phân ngành (mã phân loại)	2008	2009	2010	2011	2012	Trung bình 5 năm
<i>Chế biến thực phẩm (10)</i>						
Tổng	10,6	-27,7	-72,2	54,0	18,1	-3,4
Hiệu ứng nội ngành	-2,6	-23,7	-57,2	63,9	31,6	2,4
Hiệu ứng dịch chuyển	13,3	-3,7	-18,3	-7,5	-12,4	-5,7
Hiệu ứng tương tác	-0,1	-0,3	3,4	-2,4	-1,1	-0,1
<i>May mặc (14)</i>						
Tổng	-0,9	39,7	135,2	-68,4	-52,6	10,6
Hiệu ứng nội ngành	-3,9	37,2	138,2	-70,4	-62,9	7,6
Hiệu ứng dịch chuyển	3,0	3,1	-1,6	2,9	13,5	4,2
Hiệu ứng tương tác	0,0	-0,5	-1,4	-0,8	-3,2	-1,2
<i>Da giày (15)</i>						
Tổng	-28,7	28,1	96,7	-51,4	-25,9	3,8
Hiệu ứng nội ngành	-18,0	20,3	88,0	-56,4	-24,5	1,9
Hiệu ứng dịch chuyển	-11,5	8,8	5,2	7,1	-1,6	1,6
Hiệu ứng tương tác	0,9	-1,0	3,5	-2,1	0,2	0,3
<i>Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (23)</i>						
Tổng	86,7	32,5	-45,5	29,4	-53,5	9,9
Hiệu ứng nội ngành	75,3	54,2	-20,8	30,7	-39,0	20,1
Hiệu ứng dịch chuyển	8,5	-27,6	-27,6	-1,1	-17,7	-13,1
Hiệu ứng tương tác	2,8	5,9	2,9	-0,3	3,1	2,9
<i>Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (25)</i>						
Tổng	16,4	6,9	23,1	-0,7	42,9	17,7
Hiệu ứng nội ngành	7,7	2,2	9,0	-3,2	30,0	9,1
Hiệu ứng dịch chuyển	8,3	4,9	12,9	2,6	10,6	7,9
Hiệu ứng tương tác	0,5	-0,1	1,2	-0,1	2,2	0,8
<i>Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (26)</i>						
Tổng	42,4	26,5	15,6	63,2	136,8	56,9
Hiệu ứng nội ngành	27,9	44,3	1,4	42,0	87,6	40,6
Hiệu ứng dịch chuyển	11,0	-31,0	13,9	13,4	33,7	8,2
Hiệu ứng tương tác	3,6	13,3	0,3	7,9	15,5	8,1

Nguồn: Phòng theo Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự (2016).

Đóng góp của ba hoạt động sản xuất nhẹ sử dụng nhiều lao động (chế biến thực phẩm, may mặc và da giày) đến NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong giai đoạn nghiên cứu 2009-2012 nhìn chung là yếu và thậm chí tiêu cực. Trong ba hoạt động này, may mặc có tỷ trọng đóng góp lớn nhất với 10,6% mỗi năm. Hiệu ứng nội ngành của các hoạt động này mang dấu dương nhưng tương đối nhỏ, không đủ để cải thiện đáng kể kết quả năng suất quốc gia. Sự chuyển dịch cơ cấu, hay chính là tổng của hiệu ứng dịch chuyển và hiệu ứng tương tác, mang dấu âm đối với chế biến thực phẩm và có giá trị dương nhỏ trong may mặc và da giày. Điều này cho thấy các hoạt động sản xuất nhẹ công nghệ thấp này không đóng góp nhiều vào NSLĐ tổng thể thông qua việc di chuyển lao động. Lao động có thể đã chuyển từ nông nghiệp sang các hoạt động này nhưng nếu NSLĐ của các hoạt động này bị chững lại hoặc không quá khác biệt so với cạnh tranh truyền thống thì hiệu ứng dịch chuyển sẽ không lớn lắm. Việc tạo ra giá trị thấp và dẫn đến tham gia không đầy đủ vào chuỗi giá trị toàn cầu có thể là nguyên nhân chính của những điểm yếu này.

Sản phẩm từ các khoáng phi kim khác có hiệu ứng nội ngành tăng mạnh với 20,1% nhưng bị làm giảm bớt bởi tác động kết hợp tiêu cực của hiệu ứng dịch chuyển và hiệu ứng tương tác. Tổng tỷ trọng đóng góp vào NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ bằng một nửa hiệu ứng nội ngành, với 9,9% mỗi năm. Trong khi đó, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn đóng góp nhiều hơn, với 17,7% mỗi năm và các hiệu ứng nội ngành, dịch chuyển và tương tác của tiểu ngành này luôn mang giá trị dương. Khi nhu cầu khoáng kim loại và phi kim loại cũng như linh kiện trung gian tăng lên với quá trình công nghiệp hóa đang diễn ra, các tiểu ngành này đóng một vai trò quan trọng trong phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam.

Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học có tỷ trọng đóng góp cao nhất trong sáu hoạt động được xem xét ở đây, ở mức 56,9% mỗi năm, nhờ vào hiệu ứng nội ngành mạnh mẽ với 40,6%. Hai hiệu ứng của chuyển dịch cơ cấu cũng mang dấu dương, có tác động tổng hợp không quá đáng kể là 16,3%. Đây là tiểu ngành dẫn đầu đã thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa của Việt Nam trong giai đoạn này bằng cách gia tăng năng suất nội ngành cũng như hấp thụ một lượng

lớn lao động dư thừa cho các công việc hiệu quả. Doanh nghiệp nổi bật nhất ở tiểu ngành này là Samsung, Tập đoàn đã đầu tư vào Việt Nam năm 2009 để thiết lập các địa điểm sản xuất toàn cầu mới cho điện thoại thông minh, cùng với nhiều dự án liên quan đến điện tử và máy vi tính khác chủ yếu đến từ Nhật Bản và Hàn Quốc trước và trong giai đoạn này. Như vậy, có thể nói rằng tiểu ngành này đã thành công trong việc tránh được cạm bẫy như các hoạt động sản xuất nhẹ như may mặc, da giày đã mắc phải. Tuy nhiên, ngay cả trong tiểu ngành này, những người khởi xướng và quản lý việc tạo ra giá trị hầu hết là người nước ngoài và giá trị gia tăng lớn chủ yếu thuộc về họ thay vì thuộc về các quản lý, kỹ sư hoặc công nhân người Việt.

Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, có hai tiểu ngành khác (không được liệt kê trong Bảng 3.4) đáng được đề cập đến. Hóa chất và sản phẩm hóa chất, một tiểu ngành thâm dụng vốn, là một phần của công nghiệp nguyên liệu và công nghiệp hỗ trợ, đã đóng góp đáng kể vào tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt là sau năm 2011 dù tỷ trọng lao động chỉ chiếm 2% tổng số lao động của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Ngược lại, sản xuất nội thất, một hoạt động truyền thống và có công nghệ truyền thống lại có xu hướng đóng góp nhiều hơn trong tạo việc làm thay vì đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Sự khác biệt giữa hai tiểu ngành này có thể xuất phát từ mức độ hội nhập vào các ngành hiện đại năng động và có tính cạnh tranh toàn cầu. Ngành hóa chất là một quá trình thượng nguồn thiết yếu, cung cấp nhiều đầu vào quan trọng cho các nhà sản xuất hạ nguồn và các nhà lắp ráp, trong khi đồ nội thất hướng đến người tiêu dùng và không có mối liên kết công nghiệp sâu sắc.

Dù giai đoạn 2008-2012 không dài và cũng không mang tính cập nhật, nghiên cứu của Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự (2016) đã cho thấy sự đa dạng quan trọng giữa các tiểu ngành của công nghiệp chế biến, chế tạo trong tỷ trọng đóng góp của chúng vào năng suất chung thông qua cải thiện năng suất của bản thân các tiểu ngành hoặc thông qua dịch chuyển lao động. Một số tiểu ngành sản xuất nhẹ như chế biến

thực phẩm, may mặc, da giày và đồ nội thất không có đóng góp đáng kể ngay cả khi được vận hành bởi FDI. Trong khi đó, lắp ráp điện tử, một hoạt động sử dụng nhiều lao động ngang bằng hoặc thậm chí nhiều hơn dưới sự kiểm soát mạnh mẽ của nước ngoài, lại đóng góp lớn vào năng suất chung của ngành và trở thành trụ cột chính của quá trình công nghiệp hóa của Việt Nam. Đối với các quy trình thượng nguồn (tức là công nghiệp hỗ trợ) như tiểu ngành kim loại, phi kim và hóa chất, đóng góp của chúng đến năng suất chung của công nghiệp chế biến, chế tạo là khá lớn mặc dù không nổi bật như tiểu ngành lắp ráp điện tử. Mức độ cạnh tranh toàn cầu và sự hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu dường như có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo ra những khác biệt này.

3.6. KẾT LUẬN

Dựa trên hai cách phân rã NSLĐ, các phát hiện trong chương này nhìn chung phù hợp với các thực tế và xu hướng thu được trong Chương 2 đối với toàn nền kinh tế cũng như đối với các khu vực và phân ngành chính. Chương này cung cấp những hiểu biết bổ sung cũng như các chi tiết và sự thay đổi trong các phân ngành.

Động lực chính của tăng trưởng NSLĐ ở Việt Nam đã dịch chuyển một cách tổng thể và dần dần từ cường độ vốn sang TFP (phân rã theo phương pháp hạch toán tăng trưởng). Hiệu quả sử dụng vốn (đo lường bởi ICOR) đã giảm đáng kể khi đầu tư lớn thúc đẩy tăng trưởng vào cuối thập niên 90 đến thập niên 2000, nhưng đã cải thiện phần nào trong những năm gần đây. Ở một góc độ khác, động lực của NSLĐ chủ yếu đến từ hiệu ứng nội ngành (tăng năng suất trong từng ngành riêng lẻ) mặc dù hiệu ứng dịch chuyển (tác động của dịch chuyển lao động) đã chiếm ưu thế trong giai đoạn xen kẽ 2001-2010 (phân tích dịch chuyển cơ cấu). Gần đây, hiệu ứng dịch chuyển đã giảm đi mặc dù lao động dư thừa với năng suất thấp dường như vẫn còn trong khu vực nông thôn. Sự suy giảm trong dịch chuyển lao động giữa các ngành là điều khó hiểu bởi Việt Nam vẫn đang ở mức thu nhập trung bình thấp và còn một chặng đường dài để công nghiệp hóa toàn toàn với công nghệ tiên tiến.

Có thể có một số rào cản đối với sự dịch chuyển lao động hơn nữa. Hiệu ứng nội ngành và hiệu ứng dịch chuyển phải tiếp tục tương tác mạnh mẽ và năng động để đưa nền kinh tế Việt Nam lên mức thu nhập trung bình cao và cuối cùng là thu nhập cao.

Công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành đóng góp lớn nhất vào NSLĐ toàn nền kinh tế trong khi hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và bán buôn, bán lẻ, sửa chữa cũng có tỷ trọng đóng góp đáng kể. Tỷ trọng đóng góp của ngành xây dựng khá ổn định và tỷ trọng đóng góp của ngành khai khoáng biến động, đặc biệt là trong các thời kỳ gần đây, điều này rất khó giải thích. Ngay cả khi đóng góp về số lượng, kết quả năng suất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn chưa đủ mạnh để thúc đẩy Việt Nam lên con đường năng suất cao và cạnh tranh toàn cầu. Sự đình trệ không mong muốn của NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và hoạt động yếu kém của khu vực FDI (được thảo luận đầy đủ ở Chương 2) cũng được hiển thị trong dữ liệu phân ngành.

Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, một số tiểu ngành thâm dụng lao động, chẳng hạn như lắp ráp điện tử, đã trở thành động lực mạnh mẽ của năng suất tổng thể trong khi các tiểu ngành sản xuất truyền thống thâm dụng lao động, như chế biến thực phẩm, may mặc, da giày và đồ nội thất, có đóng góp nhỏ vào năng suất quốc gia. Các tiểu ngành ở thượng nguồn cung cấp đầu vào cho các nhà lắp ráp cơ khí và điện tử (được gọi là công nghiệp hỗ trợ) như sản phẩm kim loại, phi kim loại và hóa chất cũng có đóng góp đáng kể. Sự đa dạng giữa các tiểu ngành của công nghiệp chế biến, chế tạo nên được lưu ý một cách phù hợp khi xây dựng các chính sách thúc đẩy năng suất và di cư lao động.

Chương 4

NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM TRONG SO SÁNH QUỐC TẾ

Trong chương này, sử dụng dữ liệu và cách phân loại ngành của Tổ chức Năng suất Châu Á (Asian Productivity Organization – APO), NSLĐ của Việt Nam được so sánh với một số quốc gia thuộc khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á - Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore, Thái Lan, Philippines, Malaysia, Indonesia và Campuchia ở cả cấp độ nền kinh tế và ngành kinh tế để xác định vị trí của Việt Nam trong khu vực. Chúng tôi cũng xem xét tầm quan trọng tương đối của hiệu ứng nội ngành và hiệu ứng dịch chuyển trong phân tích dịch chuyển cơ cấu đối với Việt Nam và các quốc gia này theo thời gian. Đóng góp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể cũng được nghiên cứu thêm cho từng quốc gia.

4.1. DỮ LIỆU

Để thực hiện so sánh quốc tế, chúng tôi sử dụng bộ dữ liệu APO 2019 với số liệu đến năm 2017. GDP và GTGT của các ngành tính theo giá so sánh năm 2011, theo tỷ giá hối đoái ngang bằng sức mua.

Điểm thuận lợi trong việc sử dụng bộ số liệu của APO là GDP và tổng số lao động của tất cả quốc gia được chọn đều được chia tách theo chín nhóm ngành một cách thống nhất, bao gồm: (i) nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; (ii) khai mỏ và khai khoáng; (iii) công nghiệp chế biến, chế tạo; (iv) điện, khí và cung cấp nước; (v) xây dựng; (vi) bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe cộ và đồ gia dụng, khách sạn và nhà hàng;

(vii) vận tải, kho bãi, truyền thông; (viii) các hoạt động trung gian tài chính, bất động sản, cho thuê và kinh doanh; (ix) dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân. Do GDP và lao động được phân chia thành các nhóm ngành này nên NSLĐ toàn nền kinh tế có thể được tính bằng tổng của GDP/lao động (NSLĐ) của mỗi ngành theo tỷ trọng lao động của từng ngành.

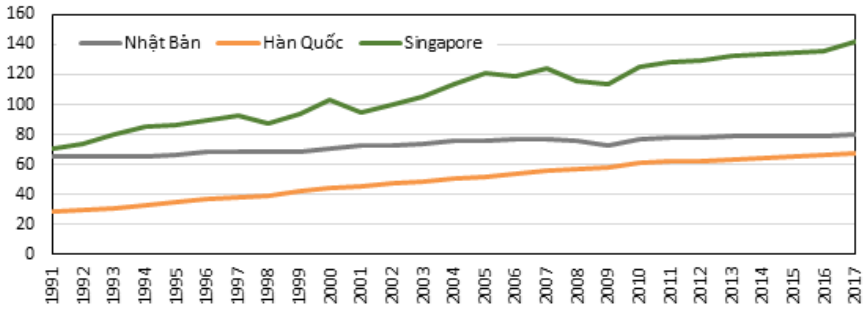
Tuy nhiên, do số liệu của APO tổng hợp từ tài khoản quốc gia của các nước nên có thể có sự khác biệt trong định nghĩa và phân loại chính xác nhóm ngành, hoặc trong cách tính GTGT và lao động. Vì lý do này, NSLĐ có thể không được so sánh chính xác giữa các quốc gia. Đây là vấn đề mà các nhà nghiên cứu gặp phải trong bất kỳ nỗ lực so sánh quốc tế nào. Tuy nhiên, bộ dữ liệu APO vẫn là một nguồn dữ liệu hữu ích cho việc đối chiếu NSLĐ giữa các quốc gia.

Trong phần tiếp theo, mức độ và tốc độ tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam và các nước so sánh được thể hiện ở cả cấp độ nền kinh tế và ngành kinh tế. Hơn nữa, tăng trưởng NSLĐ được phân rã thành các yếu tố khác nhau liên quan đến dịch chuyển lao động để xác định nguồn tăng trưởng ở các nước này.

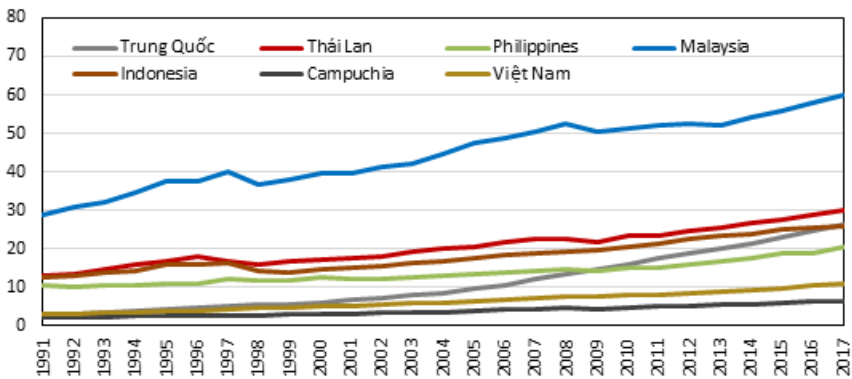
4.2. MỨC ĐỘ VÀ TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TOÀN NỀN KINH TẾ

Trong so sánh với các nước Đông Bắc Á và Đông Nam Á được chọn, NSLĐ của Việt Nam có giá trị tuyệt đối thấp mặc dù tăng trưởng tương đối cao kể từ năm 1991. Mặc dù có xu hướng tăng song NSLĐ của Việt Nam không có bất kỳ sự bứt phá đáng kể nào có thể nâng cao một cách đáng kể vị thế quốc tế so với các nước láng giềng (xem Hình 4.1 và Bảng 4.1).

Năm 1991, tính bằng USD theo giá so sánh 2010 với tỷ giá hối đoái ngang bằng sức mua, NSLĐ của Việt Nam đạt 2.958 USD, cao hơn NSLĐ của Trung Quốc với 2.772 USD. Trong cùng năm đó, NSLĐ của Nhật Bản và Hàn Quốc lần lượt cao hơn Việt Nam 22,1 lần và 9,5 lần. Các nước ASEAN 5 cũng có NSLĐ cao hơn Việt Nam. Cụ thể, NSLĐ của Singapore và Malaysia cao gấp 23,8 lần và 9,8 lần, NSLĐ của Thái Lan, Philippines và Indonesia cao hơn NSLĐ của Việt Nam lần lượt là 4,4 lần, 3,6 lần và 4,2 lần.



(a) Các nền kinh tế thu nhập cao



(b) Các nền kinh tế thu nhập trung bình

Hình 4.1. NSLĐ của Việt Nam và một số quốc gia

Lưu ý: tính bằng nghìn USD/lao động, giá so sánh 2011 theo ngang bằng sức mua.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của APO.

Bảng 4.1. Tăng trưởng NSLĐ tại Việt Nam và một số quốc gia

(% mỗi năm)

Quốc gia	1991-2000	2001-2010	2011-2017	1991-2017
Nhật Bản	0,99	0,79	0,51	0,79
Hàn Quốc	5,30	3,29	1,43	3,54
Trung Quốc	9,25	9,94	7,26	8,98
Singapore	3,95	1,91	1,91	2,66
Thái Lan	3,46	3,19	3,72	3,42

Philippines	1,26	1,95	4,47	2,34
Malaysia	3,92	2,61	2,28	3,01
Indonesia	2,47	3,29	3,51	3,04
Campuchia	3,72	4,06	4,93	4,16
Việt Nam	5,74	4,79	4,83	5,15

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của APO.

Hơn nữa, tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam theo thời gian còn thấp trong so sánh với các nền kinh tế có hiệu suất cao trong khu vực. Như đã đề cập ở trên, năm 1991, NSLĐ của Việt Nam tương đương với NSLĐ của Trung Quốc. Sau đó, Trung Quốc đã đạt tốc độ bình quân tăng trưởng NSLĐ cao với 8,96% trong giai đoạn 1991-2017, đặc biệt trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI khi tăng trưởng gần đạt 10% mỗi năm. Kết quả là Trung Quốc đã tăng NSLĐ lên 9,4 lần từ năm 1991 đến năm 2017 trong khi Việt Nam chỉ tăng 3,7 lần. Nếu không muốn tụt hậu hơn nữa so với các nước khác trong khu vực, Việt Nam cần thúc đẩy tăng trưởng NSLĐ một cách đáng kể chứ không chỉ dừng lại ở việc duy trì tốc độ tăng trưởng hiện tại.

4.3. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CÁC NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC

Ở phần này, NSLĐ của Việt Nam được so sánh với một số nước cho chín nhóm ngành dựa trên phân loại của APO. NSLĐ trong mỗi ngành được tính bằng tỷ lệ GTGT trên số lao động có việc làm trong ngành đó.

Kết quả tính toán cho thấy, năm 2017, NSLĐ của Việt Nam trong hầu hết các ngành đều ở mức thấp nhất trong tương quan với các nước Đông Bắc Á và Đông Nam Á đã chọn (Hình 4.2). NSLĐ của Việt Nam thấp nhất trong các quốc gia so sánh, thậm chí xếp sau Campuchia ở hai nhóm ngành: xây dựng và vận tải, kho bãi, truyền thông. NSLĐ của Việt Nam xếp gần cuối, chỉ cao hơn Campuchia ở các nhóm ngành: nông, lâm, thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo; điện, khí và cung cấp nước; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe cộ và đồ gia dụng, khách sạn và nhà hàng; dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân. Ngược lại, Việt Nam

có NSLĐ tương đối cao trong hai nhóm ngành, bao gồm: khai mỏ và khai khoáng; các hoạt động trung gian tài chính, bất động sản, cho thuê và kinh doanh. Các tiêu mục sau đây sẽ xem xét đầy đủ hơn vị thế của Việt Nam trong các ngành riêng biệt.

4.3.1. Nông, lâm và thủy sản

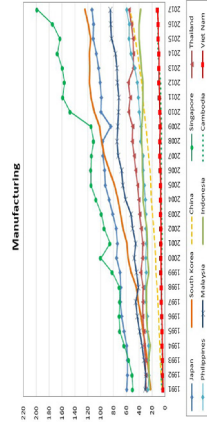
Năm 2017, NSLĐ trong nông nghiệp của Việt Nam xấp xỉ 4.784 USD/lao động, chỉ cao hơn Campuchia (4.261 USD/lao động) và bằng 51,7% NSLĐ của Trung Quốc (9.256 USD). NSLĐ ngành này của Malaysia gấp gần 11.2 lần Việt Nam. Mặc dù có tốc độ tăng trưởng bình quân tương đối cao trong giai đoạn từ năm 1991 đến năm 2017, năng suất nông nghiệp của Việt Nam vẫn ở mức gần thấp nhất so với các nước khác trong khu vực.

4.3.2. Khai mỏ và khai khoáng

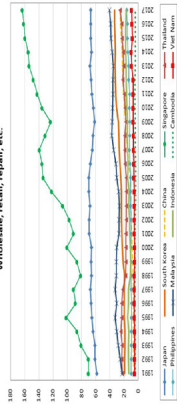
Ngành Khai mỏ và khai khoáng có NSLĐ phụ thuộc phần lớn vào công nghệ và đặc điểm áp dụng ở mỗi quốc gia khai thác. Năm 2017, NSLĐ ngành này của Việt Nam cao hơn NSLĐ của Campuchia (gần 11 lần), Philippines (4 lần), Nhật Bản (3,5 lần), Hàn Quốc (1,7 lần) và Trung Quốc (1,7 lần).

4.3.3. Công nghiệp chế biến, chế tạo

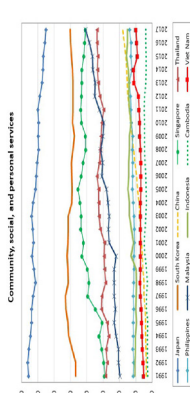
Từ năm 1991 đến năm 2017, NSLĐ của Việt Nam trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng từ 3.212 USD/lao động lên mức 11.515 USD/lao động với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 5,0% mỗi năm. NSLĐ trong ngành này của Trung Quốc tăng trưởng bình quân 9,7% mỗi năm trong cùng thời kỳ để đạt được mức NSLĐ cao gấp gần 4,7 lần Việt Nam vào năm 2017. Các nước khác có NSLĐ cao hơn nhiều so với Việt Nam trong năm 2017, bao gồm Singapore (17,3 lần), Hàn Quốc (10,8 lần), Nhật Bản (9,9 lần) và Malaysia (7,4 lần).



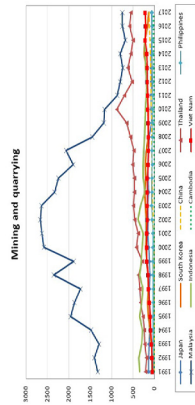
(c) Công nghiệp chế biến, chế tạo



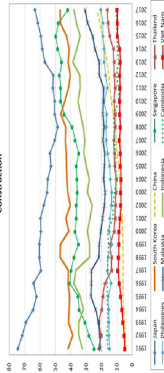
(f) Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, v. v.



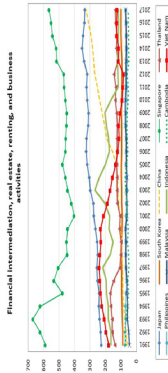
(i) Dịch vụ công đồng, xã hội và cá nhân



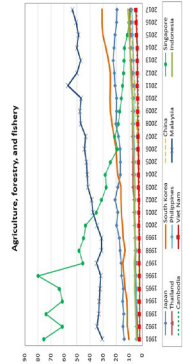
(b) Khai mỏ và khai khoáng



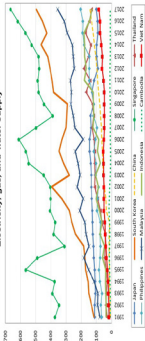
(e) Xây dựng



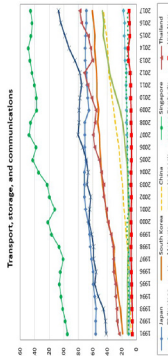
(h) Các hoạt động trung gian tài chính, bất động sản, cho thuê và kinh doanh



(a) Nông, lâm và thủy sản



(d) Điện, khí và cung cấp nước



(g) Vận tải, kho bãi và truyền thông

Lưu ý: tính bằng nghìn USD/lao động, giá so sánh 2011 theo ngang bằng sức mua.

Hình 4.2. NSLĐ theo nhóm ngành

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ APO.

4.3.4. Điện, khí và cung cấp nước

Năm 2017, NSLĐ nhóm ngành điện, khí và cung cấp nước của Việt Nam đạt 83.426 USD/lao động với tốc độ tăng trưởng bình quân 5,95% mỗi năm trong giai đoạn 1991-2017 và 8,12% mỗi năm trong giai đoạn 2011-2017. NSLĐ nhóm ngành này của Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc lần lượt cao gấp 1,2 lần, 5,9 lần và 1,7 lần NSLĐ của Việt Nam. Trung Quốc có mức tăng trưởng ấn tượng nhất trong các nước so sánh, đạt 11,5% mỗi năm trong giai đoạn 1991-2015, nhưng tăng trưởng với tốc độ chậm hơn Việt Nam trong giai đoạn 2011-2017 với 7,73% mỗi năm. NSLĐ ngành này của Trung Quốc đạt 143.343 USD/lao động năm 2017.

4.3.5. Xây dựng

Năm 2017, NSLĐ của Việt Nam trong ngành xây dựng là 9.791 USD/lao động, thấp hơn Campuchia với 10.479 USD/lao động. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng Campuchia có NSLĐ ngành này cao hơn nhiều trong quá khứ và giảm dần về gần mức NSLĐ của Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng bình quân NSLĐ của Việt Nam đạt 2,70% mỗi năm trong giai đoạn 1991-2017 và 2,60% mỗi năm trong giai đoạn 2011-2017. Ở ngành này, Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng NSLĐ cao nhất trong số các nước, đạt 6,78% mỗi năm trong giai đoạn 1991-2017 và 7,73% mỗi năm trong giai đoạn 2011-2017.

4.3.6. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe cộ và đồ gia dụng, khách sạn, nhà hàng

NSLĐ trong ngành này của Việt Nam đạt 9.237 USD/lao động năm 2017, tăng trưởng bình quân 2,37% mỗi năm trong giai đoạn 1991-2017 và 4,32% mỗi năm trong giai đoạn 2011-2017. NSLĐ ngành này của Singapore cao hơn Việt Nam 17,7 lần. Tỷ lệ này so với Việt Nam là 7,3 lần đối với Nhật Bản, khoảng 4 lần đối với Malaysia và Hàn Quốc, gần 3 lần đối với Trung Quốc vào năm 2017. Việt Nam ghi nhận tốc độ tăng trưởng NSLĐ khiêm tốn trong ngành này. Trung Quốc đạt tốc độ tăng trưởng NSLĐ cao nhất trong các nước so sánh, ở mức 5,61% mỗi năm trong giai đoạn 1991-2017 và 4,52% mỗi năm trong giai đoạn 2011-2017.

4.3.7. Vận tải, kho bãi và truyền thông

NSLĐ ngành vận tải, kho bãi và truyền thông của Việt Nam thấp nhất trong các nước so sánh. Năm 2017, Singapore có NSLĐ ngành này cao gấp 14,6 lần Việt Nam, Malaysia cao gấp khoảng 11 lần Việt Nam. Xét trong giai đoạn 1991-2017, Việt Nam có tốc độ tăng trưởng bình quân NSLĐ cao thứ sáu trong ngành này, đạt 2,63% mỗi năm, đứng sau Trung Quốc (7,4%/năm), Indonesia (5,1%/năm), Hàn Quốc (4,5%/năm), Thái Lan (3,9%/năm) và Malaysia (3,7%/năm).

4.3.8. Các hoạt động trung gian tài chính, bất động sản, cho thuê và kinh doanh

Năm 2017, NSLĐ trong ngành này của Việt Nam cao gấp 1,24 lần Hàn Quốc, gấp 1,8 lần Malaysia và Philippines và gấp 2,3 lần Campuchia. Kết quả này hơi đáng ngạc nhiên nhưng cũng có những quốc gia có NSLĐ cao hơn nhiều so với Việt Nam trong ngành này như Singapore, Nhật Bản và Trung Quốc. Lý do cho sự biến động lớn này và tại sao Việt Nam có NSLĐ cao hơn Hàn Quốc chẳng hạn cần được tìm hiểu. Chúng có thể phản ánh sự khác biệt thực sự hoặc có thể phát sinh do khác biệt trong phân loại ngành, thu thập dữ liệu hoặc đo lường GTGT và đầu vào lao động giữa các quốc gia này. Sự đánh giá chính xác hơn sẽ khả thi khi có dữ liệu phân tách chi tiết hơn. Cảnh báo này cũng có thể áp dụng cho các nhóm ngành khác được xem xét trong phần này.

4.3.9. Dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân

Năm 2017, NSLĐ ngành dịch vụ cộng đồng, xã hội, cá nhân của Việt Nam chỉ cao hơn Campuchia và đạt 9.957 USD/lao động. NSLĐ của Nhật Bản gấp 6,5 lần Việt Nam, Hàn Quốc gấp năm lần, Singapore gấp 4,1 lần Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng bình quân NSLĐ ngành này của Việt Nam là 2,63% mỗi năm trong giai đoạn 1991-2017 và 3,87% mỗi năm trong giai đoạn 2011-2017, đứng thứ ba sau Trung Quốc và Malaysia trong cùng thời kỳ.

Tóm lại, NSLĐ của Việt Nam trong hầu hết các ngành đều ở mức thấp nhất so với các quốc gia so sánh trong khu vực. Trong ngành nông, lâm và thủy sản, NSLĐ của Việt Nam chỉ cao hơn Campuchia mặc dù tăng trưởng tương đối cao. Về NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, có một khoảng cách rất lớn giữa mức NSLĐ của Việt Nam và mức NSLĐ của không chỉ các nước Đông Bắc Á mà so với cả nước thành viên ASEAN. Trong khu vực dịch vụ, Việt Nam có NSLĐ cao hơn Campuchia nhưng nhìn chung đều thấp hơn các nước còn lại.

4.4. PHÂN RÃ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THEO PHÂN TÍCH DỊCH CHUYỂN CƠ CẤU

Như đã trình bày ở Mục 1.2, tăng trưởng NSLĐ có thể được phân rã thành hiệu ứng nội ngành, phản ánh cải thiện NSLĐ trong bản thân mỗi ngành, hiệu ứng dịch chuyển, đo lường ảnh hưởng của dịch chuyển lao động giữa các ngành với mức NSLĐ khác nhau, và hiệu ứng tương tác, là ảnh hưởng thứ cấp được tạo ra bởi hai hiệu ứng trên. Mục này so sánh kết quả phân tích dịch chuyển cơ cấu của các nước châu Á được chọn, trong đó có Việt Nam.

4.4.1. Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Việt Nam

NSLĐ của Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc trong những năm tăng trưởng cao phần do hiệu ứng nội ngành thúc đẩy (Hình 4.3).

Tại Nhật Bản, từ năm 1971 đến năm 1991, hiệu ứng nội ngành luôn mang dấu dương và đóng góp lớn vào tăng trưởng NSLĐ của nước này với tỷ trọng đóng góp trung bình hàng năm đạt 73,5%. Hiệu ứng dịch chuyển và hiệu ứng tương tác đóng góp lần lượt 26,4% và 0,1% mỗi năm vào tăng trưởng NSLĐ trong giai đoạn này. Sau năm 1991, hiệu ứng nội ngành đa phần là tích cực và có đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ. Trong khi đó, hiệu ứng dịch chuyển có tác động tiêu cực đến tăng trưởng NSLĐ trong một số năm.

Ở Hàn Quốc, hiệu ứng nội ngành dần chi phối tăng trưởng NSLĐ. Kể từ năm 1981, NSLĐ của các ngành có sự cải thiện và đóng góp 80,5% vào tăng trưởng NSLĐ của nước này. Hiệu ứng dịch chuyển tiếp tục đóng góp

tích cực cho tăng trưởng NSLĐ hàng năm với tỷ lệ 24% trong khi hiệu ứng tương tác đa phần mang dấu âm với tỷ lệ đóng góp hàng năm là -4,4%.

Tại Trung Quốc, đóng góp của hiệu ứng dịch chuyển nói chung nhỏ hơn so với hiệu ứng nội ngành. Hơn nữa, Trung Quốc cũng duy trì được hiệu ứng tương tác mang dấu dương trong thập niên 80 (trừ năm 1982 và 1984), thập niên 90 (trừ các năm 1990, 1994, 1998 và 1999), và giai đoạn 2003-2012, cho thấy rằng lao động Trung Quốc thường dịch chuyển từ các ngành có tăng trưởng NSLĐ đình trệ sang các ngành có tăng trưởng NSLĐ gia tăng trong các thời kỳ tăng trưởng cao về NSLĐ.

Như vậy, đối với các quốc gia Đông Bắc Á, hiệu ứng nội ngành là yếu tố dẫn dắt tăng trưởng NSLĐ với tỷ lệ đóng góp của hiệu ứng này vào tốc độ tăng trưởng NSLĐ tổng thể đạt khoảng 80% ở mỗi quốc gia. Các quan sát ở Hàn Quốc và Trung Quốc cho thấy tỷ trọng đóng góp của hiệu ứng dịch chuyển so với hiệu ứng nội ngành là tương đối thấp.

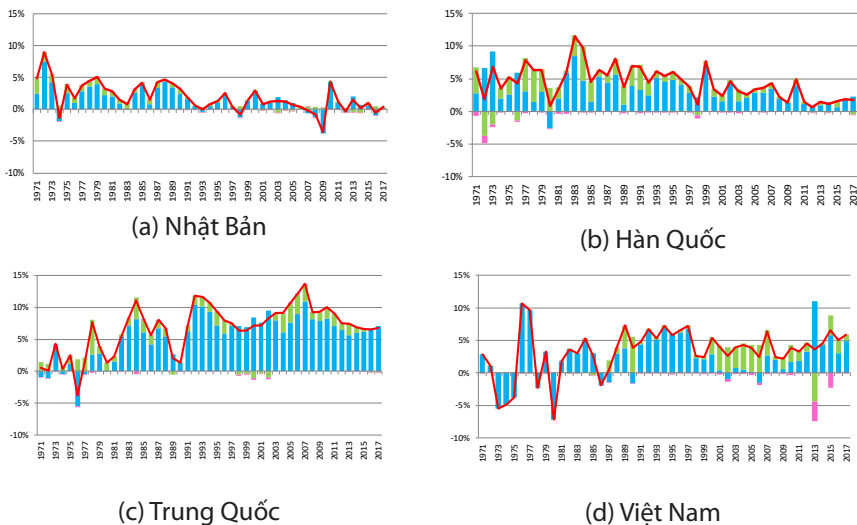
Ở Việt Nam, trong giai đoạn sau Đổi mới, nền kinh tế Việt Nam có những bước chuyển biến mạnh mẽ. Tăng trưởng NSLĐ trong giai đoạn 1991-2000 chủ yếu đến từ hiệu ứng nội ngành với tỷ lệ đóng góp đạt 89,9% trong khi hiệu ứng dịch chuyển và hiệu ứng tương tác đóng góp lần lượt là 12% và -1,9%. Trong giai đoạn tiếp theo từ năm 2001 đến năm 2010, sự dịch chuyển lao động mạnh mẽ do chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế cũng như sự xuất hiện của các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo khiến hiệu ứng dịch chuyển chiếm ưu thế, đóng góp 93,3% vào tăng trưởng NSLĐ. Trong giai đoạn này, hiệu ứng nội ngành chỉ đóng góp 14,3%. Sau năm 2010, hiệu ứng nội ngành dần lấn át hiệu ứng dịch chuyển, lần lượt chiếm 109,1% và 8,9% trong tăng trưởng NSLĐ. Các kết quả này phù hợp với kết quả thu được từ số liệu của TCTK (Chương 3). Hiệu ứng dịch chuyển có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Trong khi đó, hiệu ứng tương tác hầu như nhỏ và mang dấu âm trong suốt thời kỳ nghiên cứu.

4.4.2. Một số nước ASEAN

Nhìn chung, các nước Đông Nam Á được lựa chọn để so sánh đều dựa vào hiệu ứng dịch chuyển trong giai đoạn đầu của quá trình

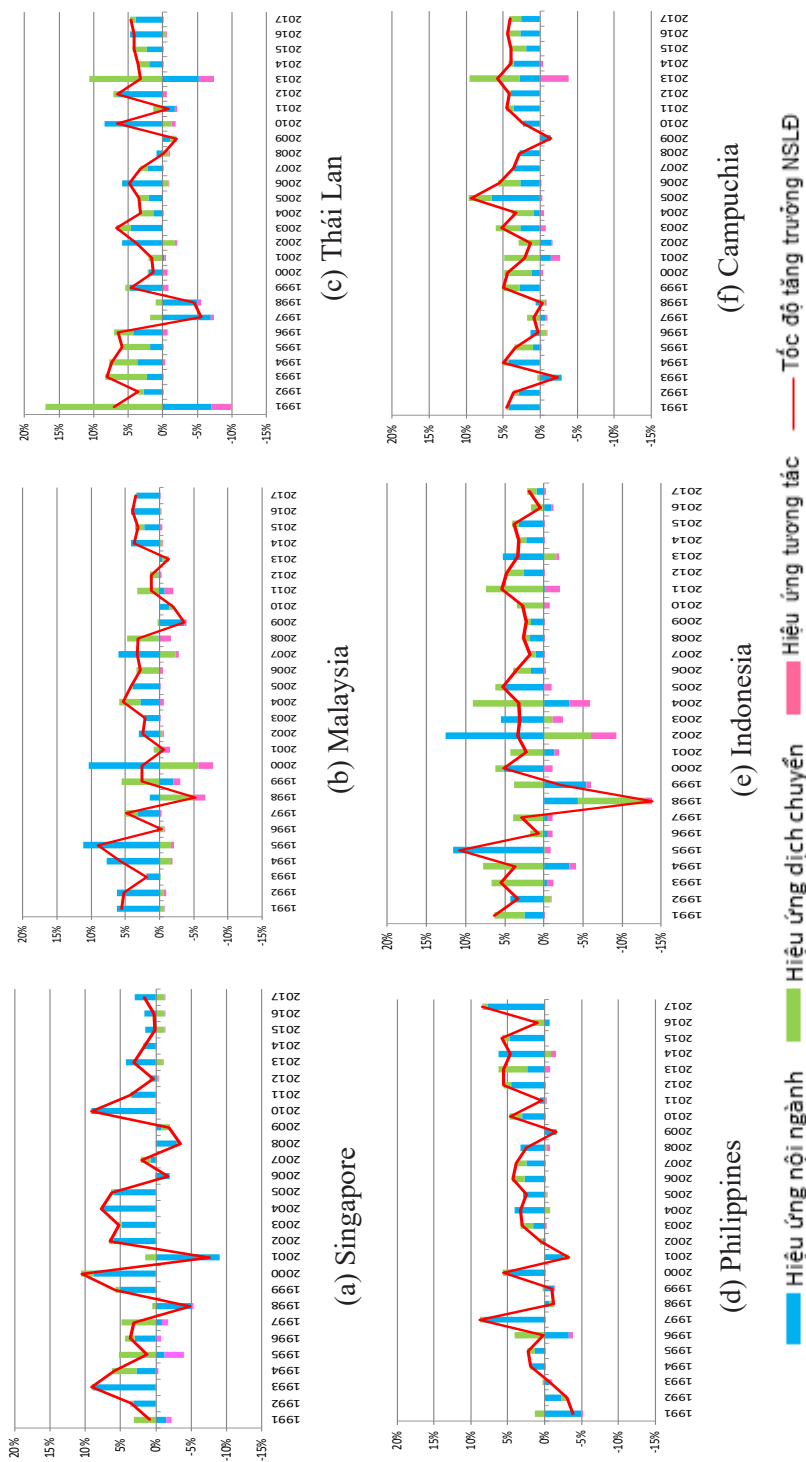
phát triển, sau đó chuyển dần sang phụ thuộc vào hiệu ứng nội ngành. Hiệu ứng nội ngành nhận giá trị dương ở hầu hết các nền kinh tế trong giai đoạn 1991-2017 (Hình 4.4). Hiệu ứng dịch chuyển làm tăng tốc độ tăng trưởng NSLĐ của cả các nước đang phát triển (như Thái Lan, Campuchia, Philippines) và nước phát triển (như Singapore) trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển ở các nước này. Trong khi đó, hiệu ứng tương tác hầu hết nhận giá trị âm đối với các nước ASEAN.

Mô thức chung về tỷ lệ đóng góp của các thành phần được thấy rõ giữa các quốc gia được chọn. Trong khu vực ASEAN, Singapore là nước có tỷ lệ đóng góp của hiệu ứng nội ngành vào tăng trưởng NSLĐ hàng năm rất cao, đạt trên 80% sau năm 1998. Tỷ lệ đóng góp của hiệu ứng nội ngành cũng khá cao ở Thái Lan, Indonesia, Malaysia và tương đối ổn định trong trường hợp của Philippines. Trong khi đó, hiệu ứng dịch chuyển vẫn đóng một vai trò quan trọng trong tăng trưởng NSLĐ ở Thái Lan, Philippines và Malaysia. Trong giai đoạn 1991-2017, Campuchia có cơ cấu về tỷ lệ đóng góp của các hiệu ứng này vào tăng trưởng NSLĐ khá tương đồng với Việt Nam.



Hình 4.3. Phân rã dịch chuyển cơ cấu: Đông Bắc Á và Việt Nam

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ APO.



Hình 4.4. Phân rã dịch chuyển cơ cấu: một số nước ASEAN

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ APO.

4.5. ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGÀNH VÀO TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Trong phần này, nhóm tác giả sử dụng số liệu của APO để tính tỷ lệ đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng NSLĐ ở Việt Nam từ năm 1991 đến năm 2017 (Hình 4.5). Đóng góp của các ngành cũng sẽ được xem xét cho một số nước châu Á cho mục đích so sánh (Bảng 4.2).

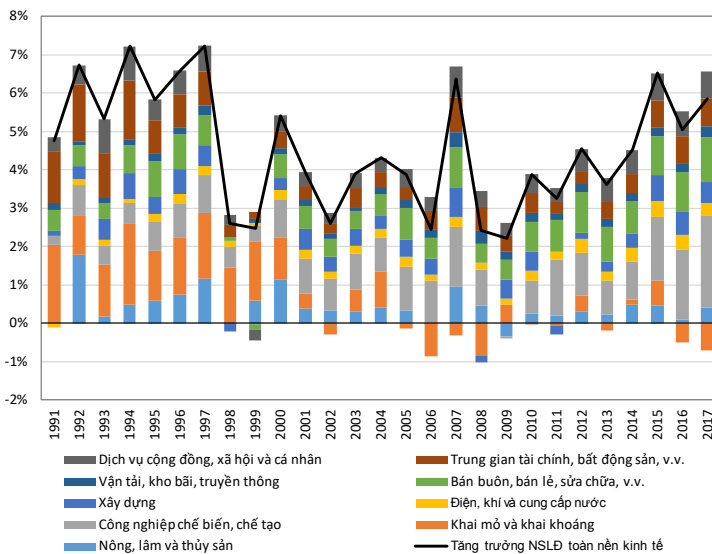
Tại Việt Nam trong thập niên 70 và thập niên 80, tăng trưởng NSLĐ chủ yếu được thúc đẩy bởi nông, lâm và thủy sản; các hoạt động trung gian tài chính, bất động sản, cho thuê và kinh doanh (không thể hiện trên Hình 4.5). Sau đó, khai mỏ và khai khoáng là ngành dẫn dắt tăng trưởng NSLĐ trong thập niên 90 khi NSLĐ toàn nền kinh tế tăng trưởng quanh mức 6%. Khi đó, tăng trưởng NSLĐ cũng được đóng góp bởi các ngành như hoạt động trung gian tài chính, bất động sản, cho thuê và kinh doanh; công nghiệp chế biến, chế tạo; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe cộ và đồ gia dụng, khách sạn và nhà hàng; nông, lâm và thủy sản; xây dựng. Tuy nhiên, trong hai năm 1998 và 1999, tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế giảm nhẹ do tác động bất lợi của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á làm giảm mạnh đóng góp của một số ngành liên quan đến dịch vụ.

Trong giai đoạn 2001-2010, NSLĐ toàn nền kinh tế của Việt Nam tăng trưởng chậm hơn giai đoạn trước đó. Đóng góp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng dần để thay thế ngành khai khoáng, trở thành ngành dẫn dắt tăng trưởng NSLĐ tại Việt Nam. Đóng góp của ngành khai khoáng thậm chí có giá trị âm trong những năm nhất định. Ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe cộ và đồ gia dụng, khách sạn, nhà hàng có đóng góp khá ổn định vào tăng trưởng NSLĐ qua các năm trong khi các ngành nông nghiệp; xây dựng; hoạt động tài chính, bất động sản và kinh doanh lại có xu hướng giảm trong tỷ trọng đóng góp. Trong giai đoạn này, không ngành kinh tế nào có đột phá năng suất đủ lớn để đưa NSLĐ toàn nền kinh tế lên quỹ đạo cao hơn, kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng nhưng với tốc độ chưa ngoạn mục.

Từ năm 2011, đóng góp của các ngành kinh tế dần hồi phục và có tác động tích cực đến tăng trưởng NSLĐ dù chưa có sự nâng cấp đáng kể

trong quá trình tăng trưởng. Đáng chú ý là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực chính trong tăng trưởng NSLĐ ở Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc trong những giai đoạn tăng trưởng cao của các quốc gia này (Phụ lục 4). Cho đến nay, tại Việt Nam chưa thấy được sự chuyển dịch dựa trên sản xuất để đạt được tăng trưởng cao và nhu nhập cao.

Tăng trưởng NSLĐ ở Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc phần lớn đến từ công nghiệp chế biến, chế tạo và một số ngành dịch vụ như hoạt động trung gian tài chính, bất động sản, cho thuê và kinh doanh; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe cộ và đồ gia dụng, khách sạn, nhà hàng (Bảng 4.2). Thái Lan cũng có xu hướng tương tự các nước này về tỷ trọng đóng góp của các ngành vào tăng trưởng NSLĐ.



Hình 4.5. Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể ở Việt Nam

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ APO.

Ở Nhật Bản, tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế trong giai đoạn 1971-1980 chủ yếu đến từ công nghiệp chế biến, chế tạo cũng như dịch vụ cộng đồng, xã hội, cá nhân. Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục tăng trong hai giai đoạn tiếp theo trước khi sụt giảm

trong giai đoạn 2001-2010. Xu hướng tương tự diễn ra đối với ngành dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân. Trong khi đó, ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe cộ và đồ gia dụng, khách sạn, nhà hàng tiếp tục tăng về tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ.

Tại Hàn Quốc, các ngành đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng NSLĐ trong giai đoạn 1971-1980, 1981-1990, 1991-2000 lần lượt là hoạt động trung gian tài chính, bất động sản, cho thuê và kinh doanh; dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân; công nghiệp chế biến, chế tạo. Tuy nhiên, trong khi tỷ trọng tương đối của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tăng lên thì hai ngành còn lại có tỷ trọng giảm theo thời gian. Nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất nhỏ và có xu hướng giảm trong đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ.

Về phía Trung Quốc, công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng giảm tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ nhưng vẫn là ngành quan trọng nhất nâng đỡ tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế, chiếm 32,6% trong giai đoạn 2001-2010 và 37,3% trong giai đoạn 2011-2017. Tỷ trọng đóng góp của ngành xây dựng; nông nghiệp; hoạt động trung gian tài chính, bất động sản, cho thuê và kinh doanh giảm mạnh, trong khi tỷ trọng của ngành dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân tăng đáng kể theo thời gian.

Tại Thái Lan, trong giai đoạn 1971-1980, 1981-1990 và 1991-2000, công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn dắt tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế mặc dù có sự biến động về tỷ trọng đóng góp ở giai đoạn tiếp theo. Ngành nông nghiệp có sự sụt giảm mạnh về tỷ trọng đóng góp trong tăng trưởng NSLĐ. Ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe cộ và đồ gia dụng, khách sạn, nhà hàng và ngành xây dựng có tỷ trọng tăng mạnh trong giai đoạn 2001-2010 với tỷ lệ tương ứng là 41,3% và 29,8%. Đóng góp của ngành xây dựng đặc biệt tăng mạnh trong giai đoạn 2001-2010 sau đó giảm về mức 5,9% trong giai đoạn 2011-2017.

Ở Việt Nam, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vươn lên ổn định để tạo ra đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng NSLĐ, khoảng 31% trong giai đoạn 2011-2017. Đóng góp của ngành nông nghiệp vào tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế giảm xuống còn 6,63% trong giai đoạn

2011-2017, tương đương với đóng góp của ngành nông nghiệp vào tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế tại Trung Quốc trong giai đoạn 1991-2000. Ngành khai mỏ và khai khoáng có đóng góp chủ đạo vào tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam giai đoạn 1991-2000 nhưng có sự sụt giảm mạnh mẽ trong các giai đoạn sau đó. Kết quả này khác với phân tích thu được từ số liệu của TCTK cho thấy khai mỏ và khai khoáng vẫn là ngành quan trọng đối với tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam. Hoạt động trung gian tài chính, bất động sản, cho thuê và kinh doanh có tỷ trọng giảm dần, không giống như ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe cộ và đồ gia dụng, khách sạn, nhà hàng; và dịch vụ cộng đồng, xã hội, cá nhân có tỷ trọng tăng nhanh. Ba ngành dịch vụ này vẫn giải thích phần lớn tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam, với tổng tỷ trọng đóng góp là 45,2% vào tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế trong giai đoạn 2011-2017.

Bảng 4.2. Tỷ trọng đóng góp của các ngành vào tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế ở một số nước châu Á (%)

	1971-80	1981-90	1991-00	2001-10	2011-17
<i>Nhật Bản</i>					
Nông, lâm, thủy sản	-1,63	0,49	60,57	-6,77	-2,27
Khai mỏ và khai khoáng	1,36	-1,00	8,30	0,59	0,38
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21,29	20,33	312,24	14,40	77,87
Điện, khí và cung cấp nước	1,58	1,30	9,65	6,83	11,53
Xây dựng	11,52	-3,65	-10,18	11,89	27,93
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe cộ và đồ gia dụng, khách sạn và nhà hàng	18,92	16,06	-31,03	26,07	-41,64
Vận tải, kho bãi, truyền thông	-1,63	7,14	-15,06	12,22	14,31
Hoạt động trung gian tài chính, bất động sản, cho thuê và kinh doanh	18,67	23,37	-109,03	15,90	16,56
Dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân	29,92	35,96	-125,45	18,88	-4,67
Toàn nền kinh tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Hàn Quốc</i>					
Nông, lâm, thủy sản	-19,81	3,42	0,08	1,09	-2,64
Khai mỏ và khai khoáng	-0,66	-0,81	-0,77	-0,22	-0,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24,87	23,45	27,07	39,86	43,43
Điện, khí và cung cấp nước	1,67	2,27	3,54	2,89	1,67
Xây dựng	4,81	8,73	-5,69	2,08	0,20

	1971-80	1981-90	1991-00	2001-10	2011-17
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe cộ và đồ gia dụng, khách sạn và nhà hàng	13,07	15,11	6,78	3,64	11,79
Vận tải, kho bãi, truyền thông	7,74	4,38	11,52	8,91	9,34
Hoạt động trung gian tài chính, bất động sản, cho thuê và kinh doanh	35,57	22,64	34,33	22,84	21,59
Dịch vụ công đồng, xã hội và cá nhân	32,75	20,80	23,15	18,90	14,80
Toàn nền kinh tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trung Quốc</i>					
Nông, lâm, thủy sản	-361,32	29,66	7,55	5,19	4,79
Khai mỏ và khai khoáng	38,29	2,23	4,99	6,06	-0,70
Công nghiệp chế biến, chế tạo	315,00	18,33	36,00	32,63	37,32
Điện, khí và cung cấp nước	18,11	1,05	3,90	2,82	1,96
Xây dựng	-20,46	1,33	5,77	7,00	7,38
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe cộ và đồ gia dụng, khách sạn và nhà hàng	95,19	7,77	8,32	10,99	12,30
Vận tải, kho bãi, truyền thông	159,86	5,41	8,00	6,85	8,05
Hoạt động trung gian tài chính, bất động sản, cho thuê và kinh doanh	-112,98	23,89	9,80	12,25	11,83
Dịch vụ công đồng, xã hội và cá nhân	11,09	10,33	15,66	16,22	17,08
Toàn nền kinh tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Thái Lan</i>					
Nông, lâm, thủy sản	19,54	-2,67	8,11	-14,61	-8,08
Khai mỏ và khai khoáng	5,99	7,77	3,08	-18,75	3,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35,35	35,15	28,85	15,17	54,90

	1971-80	1981-90	1991-00	2001-10	2011-17
Điện, khí và cung cấp nước	0,14	2,63	3,31	-8,82	2,80
Xây dựng	2,78	9,15	9,36	29,84	5,85
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe cộ và đồ gia dụng, khách sạn và nhà hàng	12,69	16,51	13,95	41,26	19,24
Vận tải, kho bãi, truyền thông	8,62	6,08	6,84	12,16	8,32
Hoạt động trung gian tài chính, bất động sản, cho thuê và kinh doanh	13,27	6,88	22,16	31,07	10,71
Dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân	1,61	18,48	4,33	12,67	2,91
Toàn nền kinh tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Việt Nam</i>	1971-80	1981-90	1991-00	2001-10	2011-17
Nông, lâm, thủy sản	45,47	-7,26	11,98	7,47	6,63
Khai mỏ và khai khoáng	2,49	15,55	31,88	-1,95	-1,02
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9,45	24,88	12,98	25,56	31,24
Điện, khí và cung cấp nước	1,45	3,48	2,92	6,13	7,03
Xây dựng	4,78	0,36	4,92	11,45	6,06
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe cộ và đồ gia dụng, khách sạn và nhà hàng	12,37	14,94	8,84	18,39	21,20
Vận tải, kho bãi, truyền thông	3,67	7,34	2,73	6,36	4,85
Hoạt động trung gian tài chính, bất động sản, cho thuê và kinh doanh	12,28	26,72	16,00	14,17	10,99
Dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân	8,05	14,00	7,75	12,42	13,01
Toàn nền kinh tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ APO.

4.6. KẾT LUẬN

Trong so sánh với một số nước Đông Bắc Á và các nước thành viên ASEAN, NSLĐ của Việt Nam vẫn ở mức thấp dù có tốc độ tăng trưởng tương đối cao từ những năm 1990. Việc tăng NSLĐ của Việt Nam không thể cải thiện đáng kể vị thế của quốc gia so với các nước láng giềng khi không có bước đột phá vào con đường tăng trưởng cao.

Năm 2017, NSLĐ của chín nhóm ngành của Việt Nam hầu hết ở mức gần hoặc thấp nhất so với khu vực. NSLĐ của Việt Nam thấp nhất trong các nước được so sánh, xếp sau Campuchia, trong hai nhóm ngành. NSLĐ của Việt Nam xếp gần cuối, chỉ cao hơn Campuchia ở năm nhóm ngành khác, trong đó bao gồm nông nghiệp và công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong khi đó, Việt Nam có NSLĐ cao hơn hai hoặc nhiều nước so sánh chỉ trong hai nhóm ngành còn lại.

Một mô thức rõ rệt xuất hiện khi phân rã tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam và các nước so sánh theo phương pháp phân tích dịch chuyển cơ cấu. Với các quốc gia Đông Bắc Á và Singapore, hiệu ứng nội ngành là động lực chính của tăng trưởng NSLĐ với tỷ lệ đóng góp khoảng 80% ở mỗi nước. Ở Hàn Quốc và Trung Quốc, đóng góp của hiệu ứng dịch chuyển tương đối nhỏ so với hiệu ứng nội ngành. Việt Nam và các nước ASEAN được chọn khác đều dựa vào hiệu ứng dịch chuyển trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển, sau đó chuyển dần sang phụ thuộc vào hiệu ứng nội ngành.

Cần nhìn nhận rằng các quốc gia được lựa chọn để so sánh đang trong những giai đoạn phát triển khác nhau. Để hội tụ thu nhập toàn cầu, các nước đi sau cần có tương quan nghịch giữa mức độ và tốc độ tăng trưởng năng suất, tức là cần tăng trưởng nhanh hơn ở mức thu nhập thấp để bắt kịp với các nước thu nhập cao. Trung Quốc vẫn có thu nhập trung bình nhưng đã và đang tăng trưởng rất nhanh. Hàn Quốc đã đạt được thu nhập cao nhưng cũng đã tăng trưởng nhanh cho đến gần đây. Tuy nhiên, Việt Nam chỉ có thu nhập trung bình thấp và đang tăng với tốc độ trung bình. Nếu tình hình này tiếp diễn, Việt Nam chắc chắn sẽ phải đối mặt với bẫy thu nhập trung bình trong tương lai như đã được cảnh báo bởi một số nhà nghiên cứu.

Chương 5

CHÍNH SÁCH CẢI THIỆN NĂNG SUẤT TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Chương này có ba mục tiêu. Đầu tiên, quan điểm của Chính phủ Việt Nam về vai trò của năng suất được hệ thống lại. Thứ hai, mô tả những nỗ lực của Việt Nam để cải thiện năng suất ở cấp quốc gia và doanh nghiệp. Cuối cùng, những thành tựu và hạn chế của các nỗ lực chính phủ sẽ được thảo luận⁶.

5.1. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHÍNH SÁCH VỀ NĂNG SUẤT

5.1.1. Những năm đầu

Sự nhận thức về tầm quan trọng của năng suất ở Việt Nam nhìn chung đi sau các quốc gia khác trên thế giới và cả trong khu vực. Mãi đến năm 1986, Việt Nam mới chính thức loại bỏ cơ chế kế hoạch hóa tập trung và chuyển sang cơ chế thị trường. Vai trò quan trọng của năng suất ngày càng được nhìn nhận từ giai đoạn này.

Trong những năm đầu của thời kỳ Đổi Mới, cụm từ “năng suất” chưa được nhắc đến nhiều. Tuy nhiên, tự do hóa nông nghiệp đã dẫn đến cải thiện sản xuất. Năm 1988, cải cách nông nghiệp với tên gọi Khoán 10 (viết tắt của Nghị quyết 10-NQ/TW 1988) về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, trực tiếp giao tư liệu sản xuất cho nông dân được ban hành.

⁶ Nhóm nghiên cứu xin gửi lời cảm ơn chân thành đến ThS. Nguyễn Thị Lê Hoa (VNPI), TS. Nguyễn Đăng Minh (VNU-UEB) và TS. Nguyễn Thị Tuệ Anh (CIEM) vì những thông tin và góp ý hữu ích trong báo cáo này.

Trước đó, sản xuất nông nghiệp đình đốn, sản lượng lương thực sụt giảm, thiếu đói tràn miên, mỗi năm Việt Nam phải nhập khẩu hàng triệu tấn lương thực. Khoán 10 đã ngay lập tức tạo động lực cho nông dân và chỉ trong hai năm sau thực hiện Khoán 10, Việt Nam đã ngừng nhập khẩu lương thực và trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai trên thế giới. Thêm vào đó, những thay đổi trong cơ chế quản lý cũng đã làm gia tăng năng suất và năng lực sản xuất của Việt Nam từ sự kìm hãm kinh tế trước đây. Trong những năm 1990, nguyên nhân chính của sự tăng trưởng là nhờ gia tăng năng suất. Gần 40-60% tăng trưởng là nhờ tăng năng suất và phần còn lại nhờ cải biến tích lũy vốn (Ngân hàng Thế giới, 2012).

5.1.2. Thập niên Chất lượng lần thứ nhất 1996-2005

Những năm giữa thập niên 1990 chứng kiến nỗ lực to lớn của Việt Nam trong việc hội nhập trở lại với thế giới. Việt Nam không chỉ tham gia APO mà còn gia nhập các tổ chức quốc tế khác như Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB). Quan hệ với Hoa kỳ cũng được bình thường hóa. Làn sóng của sự tái hòa nhập toàn cầu này đã tạo tiền đề để Việt Nam hình thành tổ chức chuyên biệt về năng suất đầu tiên, Trung tâm Năng suất Việt Nam (Vietnam Productivity Centre - VPC) được thành lập vào tháng 9 năm 1997 sau đổi tên thành Viện Năng suất Việt Nam (Vietnam National Productivity Institute – VNPI). Tổ chức này đã trở thành hạt nhân của Phong trào Năng suất Chất lượng Quốc gia.

Sau khi gia nhập APO, năm 1996, nguyên Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Nguyễn Quân lần đầu tiên tham dự một hội nghị cấp cao của APO. Ông nhận thấy những công cụ cải tiến năng suất đưa ra tại hội nghị thật sự cần thiết cho Việt Nam và cũng cần có một cơ quan năng suất chuyên biệt để thực hiện những điều này. Do đó VPC (sau này là VNPI) được hình thành dưới sự quản lý của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (STAMEQ), thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KH&CN). Cấu trúc này đặt VNPI dưới nhiều lớp quản lý, khá cồng kềnh và khác với cấu trúc đơn giản ở một số nước khác. Trung tâm Năng suất Nhật Bản (Japan Productivity Center - JPC) trực thuộc Chính

phủ Nhật Bản, hay Cơ quan Năng suất Malaysia (Malaysia productivity Corporation – MPC) nằm dưới sự quản lý và hỗ trợ tài chính của Bộ Thương Mại và Công nghiệp Malaysia. Việc đặt một cơ quan năng suất quốc gia dưới sự điều hành của nhiều cấp bậc quản lý có thể cản trở chức năng và hiệu quả của cơ quan này, như chúng ta thấy dưới đây.

Một hoạt động đáng chú ý trong Thập niên Chất lượng lần thứ nhất là thành lập Giải thưởng Chất lượng Việt Nam, hằng năm xem xét, đánh giá và trao thưởng cho những doanh nghiệp nổi bật trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động do STAMEQ thực hiện. Giải thưởng này khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi thành phần và mọi ngành kinh tế nâng cao hoạt động, tạo ra nhiều sản phẩm, hàng hóa có chất lượng cao có khả năng cạnh tranh mạnh.

Việc tiến hành Thập niên Chất lượng lần thứ nhất đã khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng như ISO 9000, ISO 14000 và triển khai một số công cụ nâng cao năng suất hỗ trợ cho doanh nghiệp như Kaizen, 5S vào thực tế. Những tiêu chuẩn quốc tế về hệ thống quản lý chất lượng, môi trường, an toàn và trách nhiệm xã hội này có thể áp dụng cho tất cả loại hình doanh nghiệp. Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam thường không tạo lập hoặc lưu giữ số liệu về năng suất và hiệu suất, điều này gây khó khăn cho các nhà quản lý để hiểu tình hình hiện tại hoặc có sự đo lường chính xác. Việc chậm áp dụng các hệ thống, công cụ quản lý mới đã làm các doanh nghiệp Việt Nam chậm trễ hơn trong việc cải thiện khả năng cạnh tranh so với các doanh nghiệp cùng ngành trong khu vực và trên thế giới. Điều này phần nào lý giải tại sao mức tăng trưởng 7 – 8% của Việt Nam trong khoảng thời gian đó không đi kèm với những cải thiện năng suất vượt trội. Trong nửa sau của Thập niên Chất lượng lần thứ nhất, yếu tố năng suất chỉ đóng góp 15% vào tăng trưởng kinh tế trong khi tăng vốn lại là động lực chính của tăng trưởng.

5.1.3. Thập niên Chất lượng lần thứ hai 2006-2015

Nhận thức được hạn chế này, năm 2006, lần đầu tiên vấn đề nâng cao năng suất được chính thức đưa vào Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X, trở thành một trong những mục tiêu quan trọng trong Kế hoạch Phát

triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010. Những mục tiêu về năng suất được lồng ghép trong định hướng pháp triển từng ngành và lĩnh vực, hầu như mỗi ngành đều đặt ra yêu cầu tăng trưởng nhanh chất lượng và năng suất.

Thập niên Chất lượng lần thứ hai tiếp tục được phát động với chủ đề “Năng suất Chất lượng – Chia khóa và Hội Nhập” tại Hội nghị Chất lượng Việt Nam lần thứ VI năm 2005 (Ngũ Hiệp & Văn Nguyên, 2015). Mục tiêu của Thập niên Chất lượng lần thứ hai không còn nằm ở việc giới thiệu để doanh nghiệp Việt áp dụng các công cụ nâng cao năng suất mà còn yêu cầu sự áp dụng đó phải nâng cao được sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa chế tạo trong nước với hàng hóa nước ngoài. Một điểm khác biệt quan trọng nữa là sự nhấn mạnh về yếu tố “chất lượng” được thay bằng quan điểm chất lượng và năng suất nên gắn liền với nhau.

Vào tháng 5 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ chính thức phê duyệt Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020” (gọi tắt là Chương trình 712). Để điều hành chương trình này, Ban Điều hành Chương trình được thành lập trực thuộc Bộ KH&CN, chịu trách nhiệm tổ chức và thực hiện các dự án được phân công. Đây là lần đầu tiên vấn đề năng suất trở thành nhiệm vụ trọng tâm thuộc một chương trình hành động quốc gia.

Nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp (Total Factor Productivity – TFP) được xem là vấn đề trọng tâm tại Đại hội Đảng lần thứ XI năm 2011. Mục tiêu “nâng cao năng suất chất lượng” đã được quy thành một chỉ tiêu cụ thể. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 đã đề ra “yếu tố năng suất tổng hợp đóng góp vào tăng trưởng đạt khoảng 35%”. Thập niên Chất lượng lần thứ hai đã thực hiện một loạt các hoạt động bao gồm (i) nâng cao nhận thức của xã hội về năng suất; (ii) hoàn chỉnh hệ thống pháp luật về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; (iii) hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng; và (iv) tăng cường cơ sở hạ tầng về kỹ thuật phục vụ cho hoạt động nâng cao năng suất chất lượng. Tuy nhiên, nhiều hoạt động lập ra vẫn chưa được thực hiện. Báo cáo tóm tắt phong trào thừa nhận rằng, chiến dịch nâng cao nhận thức còn ngẫu nhiên và chưa diễn ra

trên toàn quốc, có rất ít sự phối hợp giữa các biện pháp chính sách khác nhau, các văn bản pháp lý trong một số lĩnh vực vẫn còn mơ hồ và chỉ một số ít doanh nghiệp tham gia vào các chương trình. Do đó, phong trào chưa tạo ra sự thay đổi đáng kể về năng suất và chất lượng trên quy mô quốc gia.

Trong năm cuối cùng của Thập niên Chất lượng lần thứ hai, Tổ chức Lao động Thế giới công bố báo cáo “Cộng đồng ASEAN 2015: Quản lý hội nhập hướng tới thịnh vượng chung và việc làm tốt hơn” (ASEAN Community 2015: Managing Integration for Better Jobs and Shared Prosperity), trong đó chỉ ra rằng NSLĐ của Việt Nam thấp nhất khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Báo cáo gây sốc này tạo ra nhiều bình luận trên các phương tiện thông tin đại chúng của Việt Nam, và hầu hết là sự thất vọng. Rõ ràng Việt Nam cần một sự chuyển hướng chiến lược và hành động một cách quyết liệt hơn. Thay vì phát động Thập niên Chất lượng lần thứ ba, Việt Nam bắt đầu tìm tòi mô hình cải thiện năng suất của riêng mình.

5.1.4. Tìm kiếm một mô hình năng suất quốc gia

Vấn đề năng suất tiếp tục được đặt lên hàng đầu trong Đại hội Đảng lần thứ XII vào tháng 1 năm 2016. Một trong những nhiệm vụ trọng tâm của kế hoạch năm năm tiếp theo là “tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế”. Sự quan tâm đã được chuyển hướng từ “năng suất chất lượng” sang “năng suất”. Trong thời đại Công nghiệp 4.0, yêu cầu đổi mới sáng tạo cũng được đặt ra đi kèm với mục tiêu nâng cao năng suất.

Tháng 11 năm 2016, Nghị quyết 05-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng đề ra một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nghị quyết này cũng đưa ra các mục tiêu về năng suất cho giai đoạn 2016 - 2020, bao gồm: (i) tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hàng năm cao hơn 5,5%; (ii) tốc độ tăng năng suất nội ngành đóng góp hơn 60% vào tăng năng suất

lao động năm 2020; (iii) TFP đóng góp vào tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 30 - 35%; và (iv) thu hẹp khoảng cách năng lực cạnh tranh quốc gia với các nước ASEAN 4 (Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Philippines).

Để cụ thể hóa chính sách này, Nghị quyết số 27/NQ-CP tháng 02/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ cho chủ trương đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng lao động và sức cạnh tranh cho nền kinh tế. Nghị quyết 27 giao 16 nhiệm vụ và chính sách lớn với 120 nhiệm vụ cụ thể cho các bộ, ngành, địa phương. Trong đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) là đơn vị chủ trì, hỗ trợ Chương trình hành động này, định kỳ báo cáo Chính phủ và các tổ chức Đảng. Bộ KH&ĐT cũng chịu trách nhiệm theo dõi các chỉ số liên quan bao gồm năng suất lao động, TFP và đóng góp của năng suất nội ngành, các chỉ số này trước đây đã được VNPI thuộc Bộ KH&CN thực hiện. Đổi lại, Bộ KH&CN được giao nhiệm vụ xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu chuẩn đối sánh và thực hành tốt nhất về năng suất để phục vụ doanh nghiệp.

Tuy nhiên, tiến độ cho đến nay còn nhiều hạn chế. Bộ KH&ĐT chậm ban hành chi tiết thực hiện. Các bộ được chỉ định cũng chậm xây dựng kế hoạch làm việc hàng năm hoặc báo cáo kết quả cho Bộ KH&ĐT. Đến tháng 10 năm 2018, sau gần hai năm thực hiện Nghị quyết, chỉ có 25,8% nhiệm vụ được thực hiện với kết quả rõ ràng, 57,5% nhiệm vụ đã được thực hiện chỉ với kết quả ban đầu và 16,7% nhiệm vụ được thực hiện nhưng chậm trễ.

Sự phối hợp giữa các Bộ trong triển khai mục tiêu chung còn gặp nhiều khó khăn. Các cơ quan trực tiếp triển khai nhiệm vụ nằm ở các bộ khác nhau khi muốn liên hệ với nhau thì phải qua rất nhiều tầng quản lý. Chẳng hạn như khi Tổng cục Thống kê (thuộc Bộ KH&ĐT) muốn lấy ý kiến tư vấn của Viện Năng suất Việt Nam (thuộc Bộ KH&CN) thì sẽ phải gửi công văn lên Bộ KH&ĐT, Bộ KH&ĐT chuyển cho Bộ KH&CN, Bộ KH&CN chuyển cho Tổng cục Tiêu chuẩn và Đo lường Chất lượng, rồi tổng cục mới chuyển đến tay VNPI. Quy định các cơ quan của nhà nước giao tiếp theo quy tắc ngang hàng và thông qua Bộ chủ quản này làm nản lòng bất kỳ sự hợp tác liên bộ nào. Trong khi đó,

VNPI tiếp tục hỗ trợ cho một số cục thống kê các địa phương trong việc tính toán năng suất lao động. Điều này có thể hiểu được vì Bộ KH&ĐT không phải là một tổ chức cung cấp hỗ trợ kỹ thuật về năng suất.

Năm 2017 và 2018, Chính phủ một lần nữa chỉ đạo các cơ quan liên quan nhằm tìm kiếm hướng đi mới cho năng suất, đặc biệt là NSLĐ. Rất nhiều nghiên cứu, hội thảo đã diễn ra và Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (Central Institute for Economic Management - CIEM) trực thuộc Bộ KH&ĐT chính là đơn vị nghiên cứu được giao nhiệm vụ chủ trì một số đề tài cấp bộ về năng suất, bao gồm đề tài “Đánh giá đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng năng suất (lao động) ở Việt Nam”; và đề tài “Tăng trưởng năng suất lao động nông nghiệp Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”.

Năm 2018, vấn đề năng suất trở thành một chủ đề nóng bỏng được bàn thảo trong các kỳ họp Quốc hội (Bảo Yến, 2018) về lý do Việt Nam chưa thể định hình một mô hình phù hợp cho phong trào năng suất. Trong khi đó, Tổ tư vấn của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã khuyến nghị Chính phủ cần thành lập một Hội đồng Năng suất Quốc gia để có thể lãnh đạo và phát động phong trào năng suất mới (Lê Nguyễn, 2018). Hội đồng này đã chính thức được thành lập nhưng cho đến cuối năm 2020 vẫn chưa bắt đầu các hoạt động được giao.

Tháng 2 năm 2020, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về Giải pháp Thúc đẩy Tăng Năng suất lao động Quốc gia (Số 7 CT-TTg) được ban hành để thúc đẩy các hoạt động năng suất. Chỉ thị này gồm 46 yêu cầu đối với 15 loại hình cơ quan hành chính như các bộ, ngành, tổ chức kinh doanh, tổ chức lao động, chính quyền địa phương. Các yêu cầu này kêu gọi sự đề xuất, thiết lập, quảng bá và kết hợp nhiều nội dung, tuy nhiên vẫn trên phạm vi rộng, chung chung và không chi tiết về việc thực hiện hoặc giám sát. Như vậy, Chỉ thị này cũng mang hạn chế như các hành động chính sách trước đây như thiếu sự nhiệt tình, động lực và cấu trúc rõ ràng với sự chi tiết và tính khả thi (xem dưới đây), và do đó, có thể không tạo được các kết quả rõ ràng với ảnh hưởng rộng rãi.

Bảng 5.1. Sự chuyển biến của phong trào năng suất quốc gia tại Việt Nam

	Thập niên Chất lượng lần thứ nhất (1996-2005)			Thập niên Chất lượng lần thứ hai (2006-2015)			Từ 2016
	Khủng hoảng tài chính châu Á	Hội nhập sâu với các tổ chức quốc tế	Nền kinh tế tiếp tục đạt tăng trưởng cao	Gia nhập WTO	Khủng hoảng tài chính thế giới	Nợ công châu Âu; kinh tế trong nước phục hồi chậm	Công nghiệp 4.0
Văn bản chính sách/ sự kiện	Hội nghị Chất lượng Việt Nam lần thứ I			Hội nghị Chất lượng Việt Nam lần thứ VI			Nghị quyết số 05-NQ/TW, Nghị quyết số 27/NQ-CP, Chỉ thị số 07/CT-TTg
Cơ quan chủ trì và thực hiện	Bộ Khoa học và Công nghệ (chủ trì) Bộ Khoa học và Công nghệ			Bộ Khoa học và Công nghệ (chủ trì)			Bộ Kế hoạch và Đầu tư (chủ trì)
Mục tiêu	Quảng bá và thúc đẩy các tổ chức và doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất			Tạo lập uy tín chất lượng, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa "Made-in-Vietnam"			Đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế
Hoạt động chính	<ul style="list-style-type: none"> - Thành lập VNPI thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ - VNPI có vai trò hỗ trợ, hướng dẫn công cụ nâng cao năng suất cho doanh nghiệp - Thành lập giải thưởng chất lượng Việt Nam 			<ul style="list-style-type: none"> - VNPI: tiếp tục hướng dẫn công cụ nâng cao năng suất cho doanh nghiệp và bắt đầu thực hiện các nghiên cứu về năng suất - Tiếp tục duy trì giải thưởng chất lượng Việt Nam - Phát động Chương trình 712 (Giai đoạn 1) 			<ul style="list-style-type: none"> - VNPI: tiếp tục các nhiệm vụ như giai đoạn trước - Bộ KH&ĐT chịu trách nhiệm về tính toán và nghiên cứu NSLĐ - Chương trình 712 (Giai đoạn 2)

Nguồn: Tổng hợp bởi nhóm tác giả.

Những nỗ lực chính sách của Việt Nam trước đây được tóm tắt trong Bảng 5.1. Phải thừa nhận rằng, mặc dù trải qua hai mươi năm nỗ lực của Chính phủ kể từ khi gia nhập APO, Việt Nam vẫn chưa thể tạo ra một phong trào năng suất chuyên sâu, hiệu quả và trên phạm vi toàn quốc.

5.2. NHỮNG THÀNH TỐ CHÍNH SÁCH CHÍNH

Phần dưới sẽ xem xét chi tiết về những điểm mạnh và điểm yếu của VNPI và Chương trình 712, hai thành phần cốt lõi của chính sách năng suất hiện tại của Việt Nam.

5.2.1. Viện Năng suất Việt Nam (VNPI)

VNPI được thành lập năm 1997 với sự hỗ trợ của APO. Các chuyên gia Nhật Bản đã được phái từ Trung tâm Năng suất Nhật Bản (JPC) và JICA. Từ năm 2000, thông qua các chương trình tình nguyện cao cấp của JICA, khoảng mười chuyên gia Nhật Bản tiếp tục hỗ trợ VNPI với các chương trình khác nhau. Hợp tác Nhật Bản đã hình thành các dự án chung như Chương trình thực tập cho quản lý trẻ từ các doanh nghiệp Nhật Bản (2012-2013), Đào tạo giảng viên tư vấn năng suất ở khu vực sông Mê Kông với trọng tâm kinh tế xã hội (2015-2016), và Cải thiện nơi làm việc và sự hài lòng của nhân viên (2016-2018). Vào cuối năm 2018, VNPI có tổng cộng 25 chuyên gia Việt Nam, trong đó 15 người đã tham gia chương trình đào tạo hai năm của JPC tại Việt Nam. Ngoài ra, hầu hết các chuyên gia đã tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn tại Nhật Bản thông qua chương trình hàng năm của APO.

VNPI có 1 Viện trưởng, 1 Phó Viện trưởng, 7 phòng chức năng. Bên cạnh đó, 2 chi nhánh của viện đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Các nhiệm vụ chính của VNPI là: (i) nghiên cứu, kiến nghị chính sách và các giải pháp nâng cao năng suất quốc gia; (ii) cung cấp dịch vụ tư vấn, đào tạo kỹ năng quản lý và phát triển doanh nghiệp; và (iii) cập nhật chuyên giao tri thức, kinh nghiệm quốc tế (Bảng 5.2). Lưu ý rằng thành tố nghiên cứu (nhiệm vụ đầu tiên kể trên) được bổ sung năm 2010, sau đó bao gồm ấn phẩm hàng năm là “Báo cáo năng suất Việt Nam” từ năm 2014. Báo cáo năng suất Việt Nam dựa trên cách tiếp cận và phương pháp tính toán của Tổ chức Năng suất Châu Á (APO). Báo cáo này cung cấp số liệu về NSLĐ, TFP và thực trạng năng suất của nền kinh tế, các khu vực kinh tế, ngành kinh tế. Báo cáo cũng phân tích các yếu tố tác động tới năng suất, có sự so sánh kết quả của Việt Nam với một số nước châu Á.

VNPI đã thực hiện các dự án như xây dựng các chỉ tiêu năng suất, nghiên cứu năng suất cấp tỉnh, đưa ra các giải pháp trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ, đo lường TFP cho ngành công nghiệp, đề xuất chính sách, và phát triển mô hình “mỗi làng một sản phẩm” (One Village, One Product) và các mô hình khác. Đến cuối năm 2018, VNPI cũng đã tư vấn cho hơn 5.000 tổ chức, đào tạo hơn 100.000 người tham gia các hội thảo, hội nghị và các chuyến đi thực địa trong nước và quốc tế, đã xuất bản hơn 200.000 bản tin, 90.000 bản sách và hàng trăm áp phích, video, đĩa CD để nâng cao nhận thức năng suất.

Bảng 5.2. Chức năng và hoạt động của VNPI

<i>Nghiên cứu, kiến nghị chính sách và các giải pháp nâng cao năng suất quốc gia</i>	
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Nghiên cứu và đề xuất về chiến lược, chính sách và cơ chế nâng cao năng suất. ▪ Nghiên cứu, tính toán và phát hành báo cáo chuyên sâu, định kỳ về năng suất. ▪ Nghiên cứu và xây dựng mô hình điểm về phương pháp và giải pháp một cách hệ thống để thúc đẩy năng suất, chất lượng. ▪ Phát triển nguồn nhân lực và xây dựng mạng lưới chuyên gia. ▪ Phổ biến thông tin và kiến thức về năng suất. 	
<i>Cung cấp các dịch vụ tư vấn và tổ chức hội thảo về kỹ năng quản lý và phát triển doanh nghiệp</i>	
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Các khóa đào tạo: ứng dụng các giải pháp nâng cao năng suất; đào tạo có chất lượng chuyên gia, cán bộ thực hành cải tiến năng suất; nâng cao kỹ năng cho quản lý cấp trung. ▪ Dịch vụ tư vấn: xây dựng hệ thống quản lý tiêu chuẩn quốc tế; áp dụng mô hình, công cụ cải tiến năng suất; cung cấp hệ thống quản lý tích hợp các tiêu chuẩn và công cụ cải tiến; tính toán, đánh giá năng suất; cung cấp mô hình hoạt động xuất sắc. ▪ Đánh giá và cấp chứng chỉ: đánh giá doanh nghiệp và cấp chứng chỉ Thực hành tốt về 5S, Lean, TPM nhằm thúc đẩy doanh nghiệp duy trì và thường xuyên cải tiến những phương pháp này. 	
<i>Tham gia hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu, ứng dụng giải pháp nâng cao năng suất để phát triển bền vững</i>	
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Hợp tác với APO và các tổ chức quốc tế khác trong nghiên cứu, đào tạo chuyên gia thực hành năng suất và xây dựng mô hình cải tiến năng suất. ▪ Tham gia nghiên cứu, tính toán và so sánh các chỉ số về năng suất quốc gia. ▪ Tổ chức hội thảo quốc tế, khảo sát học tập, phát hành ấn phẩm cải thiện năng suất để hỗ trợ chuyên gia tri thức và tích lũy kinh nghiệm. 	

Nguồn: VNPI.

VNPI dự kiến sẽ trở thành một cơ quan năng suất quốc gia có năng lực và hiệu quả. Tuy nhiên, với vị trí hiện tại trong hệ thống nhiều cơ quan liên quan đến năng suất thuộc Bộ KH&CN, VNPI vẫn chưa hoàn thành đầy đủ vai trò dự kiến của mình. Các vấn đề của VNPI, bao gồm (i) sự hỗ trợ và cam kết yếu từ các nhà lãnh đạo quốc gia, (ii) thiếu vắng phong trào năng suất quốc gia mạnh mẽ mà lẽ ra cơ quan này phải quản lý, và (iii) hạn chế về tầm nhìn, ngân sách và nhân sự.

5.2.2. Chương trình Quốc gia 712

Chương trình 712 có tên gọi đầy đủ là “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020”, là chương trình ở quy mô quốc gia đầu tiên về năng suất tại Việt Nam và là một phần của Thập niên Chất lượng lần thứ hai được phê duyệt theo Quyết định 712/QĐ-TTg vào tháng 5 năm 2010. Đây là một tập hợp các nhiệm vụ và giải pháp nhằm đổi mới khung pháp lý, cơ chế chính sách, các tổ chức và nguồn nhân lực. Để điều hành các hoạt động chung của Chương trình, Bộ KH&CN đã thành lập Ban điều hành Chương trình Quốc gia đứng đầu bởi Bộ trưởng Bộ KH&CN, các Phó Trưởng ban là Thứ trưởng Bộ KH&CN và Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn và Đo lường Chất lượng. Các thành viên còn lại là đại diện từ các Bộ và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Chương trình 712 thực thi 9 dự án, trong đó Bộ KH&CN và 6 Bộ quản lý ngành khác sẽ chủ trì 8 dự án; 1 dự án còn lại do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì (Hình 5.1).

Ở giai đoạn một (2010-2015), Chương trình 712 nhìn chung cơ bản đạt được các mục tiêu đề ra về số lượng, tuy nhiên chất lượng của kết quả đạt được vẫn còn nhiều vấn đề. Theo Báo cáo tổng kết của Chương trình, mục tiêu về xây dựng tiêu chuẩn quốc gia vượt chỉ tiêu, các mục tiêu khác cơ bản hoàn thành. Dù vậy, một số hạn chế cũng được chỉ ra trong Báo cáo tổng kết sau khi thực hiện giai đoạn này. Thứ nhất, tiến độ xây dựng, phê duyệt các dự án ở các ngành và địa phương còn khá chậm chễ. Thứ hai, cách tiếp cận của một số bộ ngành, địa phương rất khác nhau dẫn đến khó khăn trong việc hợp tác giữa các bộ ngành này. Thứ ba, sự tham gia của bản thân các doanh nghiệp, chủ thể của hoạt

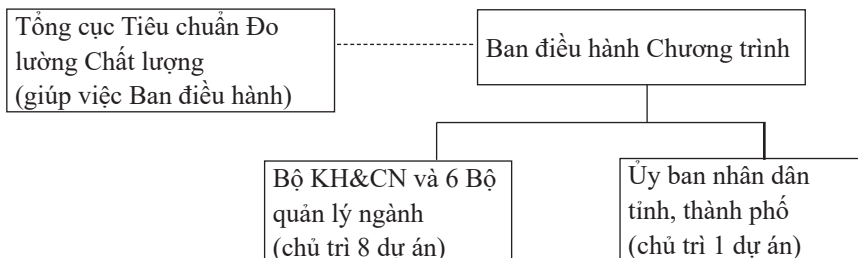
động nâng cao năng suất chất lượng còn chưa chủ động, tích cực. Thứ tư, mạng lưới tư vấn viên và nhà quản lý - những người hỗ trợ Chương trình - còn mỏng. Thứ năm, kinh phí đầu tư cho chương trình khá hạn hẹp. Thứ sáu, các hướng dẫn và khung quy định ban hành bởi Ban điều hành chưa nhất quán và hiệu quả.

Mục tiêu tổng quát

- Xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật, quản lý và công cụ cải tiến năng suất
- Tạo bước chuyển biến rõ rệt về năng suất và chất lượng của các sản phẩm chủ lực

Xây dựng mới 6.000 tiêu chuẩn quốc gia	Xây dựng đội ngũ chuyên gia, cán bộ tư vấn
Áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với 100% sản phẩm có khả năng gây mất an toàn vệ sinh, ô nhiễm môi trường	60.000 doanh nghiệp được hướng dẫn ứng dụng tiến bộ công nghệ, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng
Thiết lập mạng lưới tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn quốc gia đối với sản phẩm chủ lực	40% doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chủ lực xây dựng và thực hiện dự án nâng cao năng suất
Xây dựng phong trào năng suất và chất lượng tại tất cả các tỉnh, thành phố	Nâng cao đóng góp của TFP trong GDP lên 35% năm 2020

Khuôn khổ thực hiện



1. Xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật
2. Thúc đẩy hoạt động năng suất và chất lượng
3. Nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm và hàng hóa ngành công nghiệp
4. Nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm và hàng hóa ngành nông nghiệp
5. Nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm và hàng hóa ngành thông tin và truyền thông
6. Nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm và hàng hóa ngành xây dựng
7. Nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm và hàng hóa ngành y tế
8. Nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm và hàng hóa ngành giao thông vận tải
9. Nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa phương

Hình 5.1. Cấu trúc Chương trình Quốc gia 712

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ Quyết định số 712/QĐ-TTg ban hành ngày 21/05/2010.

5.3. PHƯƠNG PHÁP CẢI THIỆN NĂNG SUẤT DOANH NGHIỆP

Để cải thiện năng suất quốc gia, năng suất doanh nghiệp là ưu tiên hàng đầu. Nhiều biện pháp và hành động đã được áp dụng cho mục đích này. Phần này mô tả các viện, trung tâm và doanh nghiệp tư vấn đào tạo doanh nghiệp cũng như các mô hình và công cụ họ sử dụng.

5.3.1. Các tổ chức hỗ trợ

Như đã đề cập ở phần trước, Chương trình 712 hướng tới hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng suất chất lượng. Để đạt được mục tiêu hướng dẫn 60.000 doanh nghiệp, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh thành sẽ lập một chương trình hành động cho cơ quan mình.

Chẳng hạn, Bộ Công thương để hoàn thành các mục tiêu trong dự án “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa ngành công nghiệp” đã xây dựng một “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp” giai đoạn 2017-2018 trong đó gồm 7 nhiệm vụ cho 7 chỉ tiêu cần hoàn thành. Đối với nhiệm vụ “Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi hệ thống quản lý môi trường sang phiên bản mới ISO 14001:2015 cho các doanh nghiệp ngành công nghiệp” thuộc chương trình này, Bộ Công thương xây dựng 3 hoạt động lần lượt là: (i) tổ chức 5 khóa đào tạo hệ thống quản lý môi trường theo phiên bản mới ISO 14001:2015; (ii) đào tạo, tư vấn, hướng dẫn việc chuyển đổi hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2004 sang phiên bản mới ISO 14001:2015 cho 22 doanh nghiệp; (iii) và tổ chức chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015.

Các khóa đào tạo các công cụ nâng cao năng suất sẽ được thông báo rộng rãi cho cộng đồng doanh nghiệp. Giảng viên được mời đến giảng dạy phù hợp với yêu cầu mà mỗi Bộ và địa phương đặt ra. Giảng viên có thể đến từ các cơ quan của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (thường là từ VNPI) hoặc là các tổ chức tư vấn tư nhân

hay nước ngoài⁷. Các doanh nghiệp tham gia khóa đào tạo sẽ được hỗ trợ một phần tài chính, lên đến 70% giá trị khóa học trong trường hợp của Bộ Công Thương.

5.3.2. Công cụ và phương pháp

Năng suất của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau. Trong đó, ba yếu tố được xem là cơ bản nhất, bao gồm: (i) người lao động là nguồn gốc của cải tiến; (ii) lãnh đạo mong muốn tham gia và hỗ trợ hoạt động cải tiến; (iii) công nghệ và quản lý quá trình (Nguyễn Anh Tuấn & Lê Hoa, 2013). Các phương pháp, mô hình cải thiện năng suất ra đời để giải quyết một trong ba yếu tố trên hoặc đồng thời cả ba yếu tố. Là một nước đi sau, Việt Nam phải học hỏi các mô hình và công cụ cải tiến năng suất từ nước ngoài, đặc biệt là từ các nước nổi tiếng với phong trào năng suất như Nhật Bản, Singapore, các nước phương Tây và các tổ chức quốc tế.

Các công cụ năng suất cơ bản để cải thiện năng suất của các doanh nghiệp bao gồm: (i) hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO, (ii) hệ thống khuyến nghị, chuẩn đối sánh và học hỏi từ phương pháp tốt nhất của phương Tây; (iii) một loạt các công cụ như 5S, kaizen, QCC (kiểm soát chất lượng), TQM (Quản lý chất lượng toàn diện), Sản xuất vừa đúng lúc (Just In Time - JIT), hệ thống sản xuất tinh gọn, bảy công cụ thống kê trong kiểm soát chất lượng (SPC), duy trì hiệu suất tổng thể, TPM, v.v. từ Nhật Bản. Trong số này, hệ thống quản lý ISO, 5S và TPM là những công cụ phổ biến nhất ở Việt Nam. Hệ thống quản lý ISO là công cụ đầu

⁷ Các tổ chức hỗ trợ thuộc khu vực công bao gồm VNPI, Trung tâm Kỹ thuật đo lường tiêu chuẩn chất lượng (QUATEST), Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEDEC), Trung tâm đào tạo nghiệp vụ Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (QTC), Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT) và Trung tâm Chuyên gia công nghệ Việt Đức (HwC). Các tổ chức hỗ trợ thuộc khu vực tư nhân gồm Công ty GKM Việt Nam, Công ty cổ phần Tư vấn năng suất chất lượng Masypic, P&Q Solutions, Công ty TNHH Tư vấn năng suất và Chất lượng-Qpc, Công ty CP Quản trị nguồn nhân lực M-Talent, Công ty cổ phần Tư vấn EPRO, Nawasa Academy và các tổ chức khác.

tiên mà hầu hết các doanh nghiệp áp dụng (ở các cấp độ khác nhau). Nếu doanh nghiệp đáp ứng thêm các yêu cầu của 5S, sản xuất tinh gọn hoặc TPM, họ sẽ được trao giải thưởng hoặc chứng chỉ thực hành tốt.

5.4. TÓM TẮT: THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ

Dưới đây là tóm tắt những thành tựu và hạn chế trong nỗ lực năng suất của Việt Nam cho đến nay.

5.4.1. Thành tựu

Mặc dù quá trình nâng cao nhận thức về năng suất của Việt Nam chậm trễ hơn so với các quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam cơ bản đã chuẩn bị một số điều kiện nền tảng để khởi xướng phong trào năng suất quốc gia tương lai với sự hỗ trợ của các chuyên gia Nhật Bản và APO từ giữa những năm 1990 đến nay.

Sự đánh đổi giữa năng suất và chất lượng, vốn là mối quan tâm của các nhà hoạch định chính sách trong thời kỳ kế hoạch hóa tập trung, đã không còn nữa. Thập niên Chất lượng lần thứ nhất 1996-2005 đã giới thiệu một số phương pháp mới cho các doanh nghiệp Việt Nam, với mục đích nâng cao năng suất mà vẫn đảm bảo chất lượng. Thập niên Chất lượng lần thứ hai 2006-2015 đã mở rộng và tạo ra các mô hình khác nhau để cải thiện năng suất cho các doanh nghiệp. Chương trình 712 đã được thực hiện với mục tiêu nâng mức đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP lên 35% vào năm 2020. Mục tiêu này đã đạt được với hiệu quả năng suất tốt hơn trong những năm gần đây; theo dữ liệu của GSO, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP là 43,5% trong năm 2018.

Sau hai thập niên nỗ lực nâng cao năng suất, bộ khung quy trình hoạch định và thực thi chính sách đã được định hình. Các cơ quan liên quan cũng tích lũy được kinh nghiệm đáng kể trong cải thiện năng suất cùng với lượng lớn nhân lực được đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đây là nền tảng vững chắc để Việt Nam triển khai những chính sách năng suất mới trong tương lai.

5.4.2. Hạn chế

Đánh giá của chúng tôi về các chính sách năng suất trong quá khứ và hiện tại cho thấy phong trào năng suất của Việt Nam thiếu chiều rộng và chiều sâu. Các chính sách cho đến nay chỉ tập trung vào khu vực doanh nghiệp, trong khi vấn đề năng suất hiện diện cả trong chính phủ, doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục và hộ gia đình. Hơn nữa, vì các chính sách năng suất ban đầu liên quan đến khía cạnh chất lượng, các khía cạnh khác của năng suất như NSLĐ phần lớn bị bỏ qua. Do đó, Báo cáo ILO 2015 đã xếp hạng Việt Nam ở mức thấp nhất trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, thấp hơn nhiều so với các nước ở Đông Nam Á. Bên cạnh đó, tư duy của người Việt Nam về năng suất vẫn bị ảnh hưởng bởi tư duy kế hoạch truyền thống từ trên xuống (top-down) thay vì cách tiếp cận từ dưới lên (bottom-up) do các công ty tư nhân và các tổ chức thúc đẩy.

Về mặt quy trình hoạch định và thực thi các chính sách, do các cơ quan hoạt động liên quan đến lĩnh vực năng suất nằm rải rác trong các bộ khác nhau nên quá trình giao tiếp liên lạc giữa các bên bị cản trở và chậm trễ. Để khắc phục vấn đề lâu năm này, dự thảo được đưa ra về việc thành lập một cơ quan độc lập, chẳng hạn như Hội đồng Năng suất Quốc gia, trực thuộc Chính phủ để chủ trì các chương trình khác nhau và hỗ trợ các tổ chức. Đề xuất này đã chính thức được thông qua, nhưng việc sử dụng tích cực cơ chế này đòi hỏi sự cam kết liên tục của các nhà lãnh đạo cao nhất cũng như sự ủy nhiệm đầy đủ, nhân lực và ngân sách được phân bổ cho Hội đồng này và Ban thư ký Hội đồng.

Về phương pháp và mô hình để nâng cao năng suất cho doanh nghiệp, Việt Nam đã nhận được hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ nhiều quốc gia, đặc biệt là Nhật Bản và một số tổ chức quốc tế. Hợp tác quốc tế đã tạo ra kết quả hợp lý cho đến nay, nhưng về lâu dài các mô hình nước ngoài phải được chuyển đổi thành mô hình tự thân. Nâng cao năng suất đòi hỏi cả hỗ trợ kỹ thuật và hành chính. Việc áp dụng các mô hình nước ngoài thành công thường giải quyết vấn đề kỹ thuật, nhưng thủ tục hành chính và thể chế phải được thiết kế lại cho phù hợp với thực tế của Việt Nam. Nếu không, hầu hết các công cụ sẽ chỉ hoạt động ở

một mức độ nhất định mà không bắt rễ sâu trong xã hội Việt Nam. Các doanh nghiệp Việt Nam cần một mô hình cải thiện năng suất thực sự “Made in Viet Nam”.

Việt Nam đã tiếp tục làm việc về năng suất trong nhiều thập kỷ và đã có một loạt các nghị quyết cấp cao về vấn đề này. Đảng và Chính phủ đã quan tâm nghiêm túc đến năng suất. Mặc dù vậy, nhiều chính sách vẫn không hiệu quả do những điểm yếu nghiêm trọng trong quá trình hoạch định chính sách của Việt Nam. Những điểm yếu này bao gồm: (i) thiếu cam kết và hỗ trợ liên tục của lãnh đạo nhà nước; (ii) doanh nghiệp, người lao động và cá nhân chưa có động cơ tham gia; (iii) trong việc thực hiện các dự án cụ thể, thiếu thiết kế chi tiết về nhân sự, ngân sách và cơ chế phù hợp (chỉ có định hướng chung được đưa ra); (iv) bộ máy quan liêu của chính phủ và các bộ gây ra sự bế tắc và chậm trễ; (v) không đủ hỗ trợ quốc tế. Phong trào năng suất Việt Nam cho đến nay vẫn còn nhỏ, phân tán và chỉ được thực hiện một phần. Phong trào này chưa thay đổi được tư duy quốc gia và cũng chưa tạo ra kết quả rõ ràng.

Phần I phân tích về kết quả năng suất và các chính sách trước đây của Việt Nam kết thúc tại đây. Mặc dù tăng trưởng GDP tương đối cao trong ba thập kỷ qua nhưng rõ ràng Việt Nam phải đối mặt với nhiều vấn đề ngăn cản sự thúc đẩy năng suất quốc gia hơn nữa. Các vấn đề này bao gồm: xu hướng hợp lý nhưng chưa ngoạn mục của tăng trưởng NSLĐ trong dài hạn, vị thế gần thấp nhất trong khu vực, kết quả năng suất đáng thất vọng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và khu vực FDI, thiếu sự tham gia đúng nghĩa vào chuỗi giá trị toàn cầu, sự yếu kém trong việc hình thành tư duy và kỹ năng của người lao động, các chính sách không thúc đẩy được năng suất một cách rõ ràng. Việc loại bỏ những bất cập này phải là nhiệm vụ hàng đầu của Việt Nam khi nước này phấn đấu đạt được mức thu nhập trung bình cao và hơn thế nữa.

Phần II của Nghiên cứu đưa ra một tập hợp các ý tưởng và đề xuất cụ thể có thể giúp nâng cấp chính sách năng suất của Việt Nam. Về cốt lõi, phần này đề xuất việc học hỏi các chính sách đổi mới từ Nhật Bản với sự chọn lọc và điều chỉnh phù hợp. Bên cạnh đó, phần này thảo luận chung về cách thức một mô hình nước ngoài nên được học tập, cũng như trình bày cụ thể về cách Singapore học hỏi thành công phong trào

năng suất từ Nhật Bản trong thập niên 80. Nội dung còn lại của Phần II dành riêng để trình bày 10 công cụ về năng suất của Nhật Bản đã được giới thiệu đến các nước phát triển ở châu Á và những nơi khác. Chúng tôi đặc biệt chú ý đến cách các công cụ này ban đầu được xây dựng ở Nhật Bản, cách các quốc gia khác học tập và điều chỉnh phù hợp với nhu cầu trong nước và kinh nghiệm của Việt Nam trong việc giới thiệu các công cụ này (nếu công cụ đã từng được sử dụng trong quá khứ). Những công cụ này không phải là một giải pháp toàn diện cho vấn đề năng suất nhưng nên được coi là điểm khởi đầu của một phong trào năng suất quốc gia đang được khơi dậy ở Việt Nam. Không nên áp dụng mười công cụ năng suất của Nhật Bản một cách vội vàng, cùng lúc mà phải lựa chọn cẩn thận và triển khai hiệu quả từng công cụ một, với sự quan tâm chính sách và huy động nguồn lực đầy đủ. Chính phủ và các doanh nghiệp Nhật Bản đánh giá cao quan hệ đối tác công nghiệp với Việt Nam trong ba thập kỷ qua và nhìn chung sẵn sàng tiếp tục hợp tác trong thời gian tới.

Phần II
CÁC BIỆN PHÁP NÂNG CAO NĂNG SUẤT
CỦA NHẬT BẢN VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG
TẠI VIỆT NAM

Chương 6

CÁC CÔNG CỤ NĂNG SUẤT NHẬT BẢN CHỌN LỌC

Phong trào năng suất ở Việt Nam còn nhỏ và rời rạc, chưa đạt đến ngưỡng tư duy quốc gia chuyển đổi mạnh mẽ và tạo ra kết quả rõ ràng. Việt Nam cần có cải cách về chính sách, bao gồm các mục tiêu và thiết kế chính sách rõ ràng, xây dựng thể chế, khuyến khích và huy động nguồn lực, các dự án và sự kiện thúc đẩy năng suất, sáng kiến từ dưới lên, di chuyển lao động trơn tru, các tổ chức hỗ trợ mạnh mẽ, môi trường kinh doanh tốt hơn, và một phong trào năng suất quốc gia bền vững thực hiện các hoạt động này và kéo dài ít nhất trong vài năm.

Trong việc hồi sinh phong trào năng suất quốc gia, hợp tác quốc tế rất hữu ích miễn là Việt Nam vẫn làm chủ chính sách và biết cách hợp tác hiệu quả để phát triển kinh tế. Trong Phần II của nghiên cứu này, mười phương pháp năng suất có nguồn gốc từ Nhật Bản (các phương pháp đã được giới thiệu tới rất nhiều nước) được mô tả một cách chi tiết và cụ thể. Tương tự như vậy, bối cảnh và kinh nghiệm của Việt Nam cùng những nước châu Á khác trong việc áp dụng những mô hình của Nhật Bản được giải thích một cách cẩn trọng và bao quát. Điều này sẽ hỗ trợ Việt Nam học hỏi và điều chỉnh những phương pháp năng suất nước ngoài với sự chọn lọc và chỉnh lý thích hợp để phù hợp với thực tế của Việt Nam, cũng như tránh được những khó khăn rõ ràng.

Nhật Bản không phải là quốc gia duy nhất Việt Nam có thể học hỏi về năng suất. Tuy nhiên, Nhật Bản là nguồn tư liệu tuyệt vời trong cải thiện năng suất, đặc biệt trong sản xuất, có kinh nghiệm lâu dài và

phong phú trong việc chuyển giao một cách hệ thống những phương pháp của họ tới những quốc gia khác thông qua METI, JICA, JETRO, JPC, AOTS, v.v.. Hơn thế nữa, Chính phủ Nhật Bản và các doanh nghiệp FDI Nhật Bản tại Việt Nam đã thể hiện sự sẵn sàng tiếp tục hợp tác với Việt Nam cho mục đích công nghiệp. Bản miêu tả chi tiết các phương pháp năng suất Nhật Bản ở bên dưới là những thông tin cơ bản tạo điều kiện cho sự hiểu biết lẫn nhau và hợp tác công nghiệp giữa Việt Nam và Nhật Bản. Chương này thảo luận về những nguyên tắc chung trong việc học tập những mô hình nước ngoài, và chương tiếp theo sẽ trình bày mười phương pháp của Nhật Bản một cách chi tiết.

6.1. TẠI SAO KINH NGHIỆM CỦA NHẬT BẢN CÓ THỂ HỮU ÍCH CHO VIỆT NAM

Quá trình bắt kịp của Nhật Bản bắt đầu vào cuối thế kỉ 19, khi mà chính phủ Tokugawa samurai mở cửa đất nước cho phương Tây hùng mạnh và tiên tiến. Kể từ đó, Nhật Bản đã phát triển nhiều công cụ năng suất riêng nhằm theo kịp về công nghiệp. Một số công cụ hình thành từ cách đây hơn một thế kỷ, nhiều công cụ được tạo ra trong kỷ nguyên tăng trưởng cao sau Chiến tranh thế giới thứ hai vào những năm 1950 và 1960, một số khác lại được giới thiệu gần đây hơn. Cho đến nay, nhiều công cụ năng suất đã được dạy và mô phỏng ở các quốc gia khác, đặc biệt là ở châu Á, nơi mà FDI Nhật Bản có đóng góp lớn cũng như ở châu Âu, Bắc Mỹ, Mỹ Latin và châu Phi với sự hỗ trợ của các công ty, chính phủ, các tổ chức phi lợi nhuận (NPOs) cũng như những nhà tư vấn của Nhật Bản. Những công cụ cơ bản như 5S và chu trình kiểm soát chất lượng (quality control circles-QCCs) đã trở thành một gói học tập tiêu chuẩn trên toàn thế giới. Một vài đất nước đã tốt nghiệp từ sự hỗ trợ của Nhật Bản và tự tiến hành những hoạt động nâng cao năng suất. Thậm chí một số quốc gia như Singapore hay Ấn Độ đã thành thạo các công cụ năng suất của Nhật Bản theo cách riêng của họ và bắt đầu dạy cho những nước khác (trường hợp của Singapore sẽ được trình bày chi tiết ở mục 6.3).

Trong quá trình phổ biến ra toàn cầu, các công cụ năng suất Nhật Bản đã chứng minh sự hiệu quả ở tất cả các xã hội và nền văn hoá, không chỉ ở những đất nước có chung những đặc tính quốc gia với Nhật

Bản như làm việc nhóm, định hướng dài hạn và sự khéo léo sản xuất. Trong thực tế, có rất ít dân tộc trên thế giới giống người Nhật về phong cách sống và phong cách làm việc. Mặc dù vậy, Kaizen vẫn hoạt động hiệu quả ở Ấn Độ, Argentina và Ethiopia, những nơi mà văn hoá đại chúng rất khác so với Nhật Bản. Các nguyên tắc làm việc cơ bản như giữ cho nhà máy gọn gàng và sạch sẽ, đúng giờ, giảm *muda* (lãng phí) và báo cáo vấn đề ngay lập tức là lời khuyên mang tính phổ quát mà có thể cải thiện năng suất ở bất kì quốc gia nào.

Một điểm quan trọng khác đó là, trong việc du nhập công cụ năng suất Nhật Bản, mỗi quốc gia phải lựa chọn và điều chỉnh mô hình nguyên bản cho phù hợp với xã hội trong nước. Sao chép và bắt chước một cách thiếu suy nghĩ là điều không nên làm. Bởi lẽ, mỗi xã hội là khác nhau, ý tưởng và hệ thống nước ngoài phải được điều chỉnh để phù hợp với thực tế của nước sở tại mà không đánh mất chức năng cốt lõi ban đầu. Khi Maruti Suzuki dạy về tính hiệu quả cho các kỹ sư ô tô Ấn Độ, những kỹ sư này đã tự tạo ra một mạng lưới các chuyên gia Kaizen giữa các doanh nghiệp để trao đổi thông tin, chỉ bảo cũng như giúp đỡ những người mới, đây là một hiện tượng chưa từng thấy ở Nhật Bản. Khi Thái Lan giới thiệu *Shindan*, chương trình đào tạo đã được đơn giản hóa và chứng nhận chính thức đã được lược bỏ không giống như mô hình ban đầu của Nhật Bản. Tuy Ethiopia học 5S từ Tổ chức Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) nhưng họ đã tạo ra một quy trình phổ cập tiêu chuẩn đặc thù của Ethiopia về tốc độ, khối lượng và bắt đầu huấn luyện cho toàn bộ các thành phố, bao gồm nhiều cơ sở, trường học công và tư, điều này rất khác so với cách Nhật bản hướng dẫn tùy chỉnh cho từng công ty riêng lẻ.

Việt Nam mở cửa với thế giới phương Tây hơn một phần tư thế kỷ trước và kể từ đó đã nhận được nhiều dự án hợp tác và đầu tư kinh doanh của Nhật Bản. Sự trao đổi nhân lực song phương đã tăng lên rất nhiều. Tuy nhiên, Việt Nam đã không nắm bắt được bất kỳ công cụ năng suất Nhật Bản nào một cách sâu sắc. Các công ty Nhật Bản riêng lẻ, các chuyên gia JICA và tình nguyện viên cao cấp, Trung tâm Năng suất Nhật Bản (JPC) và các tổ chức khác đã triển khai nhiều chương trình năng suất tại Việt Nam, nhưng còn ngẫu nhiên, không liên quan đến nhau, và có quy mô nhỏ (Chương 5). Các chương trình này chưa được tích hợp

vào phong trào năng suất quốc gia của Việt Nam để nội địa hóa, mở rộng quy mô và bền vững. Các chương trình năng suất do riêng phía Nhật Bản thực hiện là không đủ và tác động thường tan biến khi chương trình kết thúc⁸. Để thúc đẩy năng suất ở quy mô lớn hơn cho kết quả rõ rệt, Việt Nam cần phát động một phong trào năng suất quốc gia dưới sự hợp tác chặt chẽ của Đảng, Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp.

Nghiên cứu này đề xuất rằng Việt Nam nên áp dụng các công cụ năng suất Nhật Bản một cách mạnh mẽ và nhất quán, với sự chọn lọc và điều chỉnh phù hợp để vượt qua bẫy thu nhập trung bình tương lai và tiến đến thu nhập cao. Để làm được như vậy, Việt Nam nên làm chủ và cam kết mạnh mẽ, thay vì là một nước tiếp nhận thụ động những hỗ trợ quốc tế. Các chương trình năng suất Nhật Bản tiêu chuẩn được thực hành ở Nhật Bản và dạy ở rất nhiều quốc gia được trình bày trong Chương 7. Những chương trình này có thể được giới thiệu tới Việt Nam nếu cả hai quốc gia có sự cam kết chặt chẽ. Tốc độ học tập và sự hiểu sâu trong thực tế phụ thuộc vào ý chí và năng lực từ phía Việt Nam cũng như lượng tài nguyên mà Nhật Bản có thể huy động cả về tài chính và con người.

Cần phải nói rằng, không nhất thiết giới hạn sự học hỏi chỉ ở những mô hình của Nhật Bản. Việt Nam có thể tự do lựa chọn bất kỳ mô hình nào để nâng cao năng suất. Nhưng Nhật Bản hiện là nước đi đầu trên thế giới về các công cụ năng suất cụ thể và đã có hàng nghìn doanh nghiệp Nhật Bản đang hoạt động tại Việt Nam. Hơn thế nữa, các doanh nghiệp và chính phủ Nhật Bản nhìn chung đang sẵn sàng để hợp tác với Việt Nam. Vì những lý do đó, chúng tôi khuyến nghị rằng Việt Nam nên bắt đầu với những công cụ năng suất của Nhật Bản. Bảng 6.1 là bản tóm tắt 10 công cụ năng suất Nhật Bản được thảo luận tại Chương 7.

⁸ Về nguyên tắc, bất kỳ dự án công nghiệp ở bất kỳ quốc gia nào cũng nên tiến hành theo trình tự sau để tối đa hóa tác động (thực hiện chồng chéo ở các giai đoạn khác nhau có thể được chấp nhận): (i) một dự án thí điểm quy mô nhỏ (thường có hỗ trợ quốc tế), (ii) thành lập mô hình quốc gia với sự điều chỉnh phù hợp của địa phương, (iii) đào tạo các chuyên gia và tư vấn viên trong nước, (iv) tạo ra một cơ chế thể chế quốc gia với sự ủy nhiệm, nhân viên và ngân sách đầy đủ, (v) thực hiện đầy đủ trên toàn quốc, và (vi) tư nhân hóa, nơi chính phủ rút lui và khu vực tư nhân tiếp quản phong trào. Các dự án công nghiệp được nước ngoài hỗ trợ tại Việt Nam thường kết thúc tại bước (i) mà không tiến hành các bước tiếp theo.

Bảng 6.1.1. Các công cụ năng suất Nhật Bản để áp dụng trong nước và phổ biến tại nước ngoài

	Công cụ	Đặc điểm chính	Các chương trình hiện có hoặc liên quan
1	Thay đổi tư duy	Tư duy đúng đắn cần phải được khắc sâu trước khi cố gắng nâng cao năng suất. Một số nước đã chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ tư duy quốc gia. Một phong trào năng suất quốc gia đòi hỏi phải huy động nhiều công cụ và hành động trong ít nhất vài năm dưới sự cam kết mạnh mẽ của nhà lãnh đạo cao nhất.	Một số quốc gia đã áp dụng phong trào năng suất quốc gia với mức độ thành công khác nhau. Singapore và Ethiopia đã phát động chiến dịch quốc gia như vậy với sự giúp đỡ của Nhật Bản. Tại Việt Nam, không có nỗ lực quốc gia có hệ thống nào được đưa ra.
2	5S và kaizen	Kaizen là một triết lý với một bộ công cụ cụ thể để loại bỏ muda (bất kỳ hành động hoặc thứ gì lãng phí) khỏi nơi làm việc. 5S là thực hành cơ bản nhất để tiến hành kaizen. Phương pháp dạy đã được tiêu chuẩn hóa nhưng vẫn có sự khác biệt giữa những công ty khác nhau và các chuyên gia khác nhau.	Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản, JICA, JPC và tư vấn viên cá nhân đã và đang giảng dạy 5S và kaizen ở nhiều nước với những cải thiện rõ rệt. Tại Việt Nam, đã có những cố gắng song những công cụ này vẫn chưa được lan rộng hay tích hợp.
3	Hướng dẫn trực tiếp (Handholding)	Hỗ trợ có điều chỉnh và toàn diện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) trong 2-3 năm với mục tiêu rõ ràng, bao gồm quản lý, tiếp thị, công nghệ, phát triển sản phẩm, tài chính, v.v. khi cần thiết (không chỉ về kaizen).	Ở Nhật Bản, JETRO và chính quyền địa phương đều đặn cung cấp hướng dẫn trực tiếp để hỗ trợ DNVVN. Những hỗ trợ như vậy cũng sẵn có ở Đài Loan, Hàn Quốc, Malaysia, v.v. Tuy nhiên vẫn chưa được thực hiện tại Việt Nam.
4	Shindan (tư vấn doanh nghiệp vừa và nhỏ)	Một hệ thống tư vấn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ có chứng nhận nhà nước với việc đào tạo tạo, kiểm tra, và gia hạn chứng nhận được chuẩn hóa. Họ tích cực hỗ trợ các DNVVN với chi phí tương đối thấp.	Nhật Bản có 27.000 shindanshi (tư vấn viên) làm việc trong và ngoài nước. JICA đã giới thiệu shindan ở nhiều nước Đông Nam Á bao gồm Thái Lan, Indonesia và Malaysia, với một số khó khăn.

	Công cụ	Đặc điểm chính	Các chương trình hiện có hoặc liên quan
5	Liên kết giữa các trường dạy nghề và doanh nghiệp	Các cơ sở giáo dục và đào tạo kỹ thuật và dạy nghề (TVET institutions) của Nhật Bản không chỉ dạy kỹ năng cho sinh viên mà còn hợp tác chặt chẽ và liên tục với các công ty tuyển dụng để cải thiện các chương trình, tạo điều kiện thực tập và giới thiệu việc làm cho sinh viên. Các ngành công nghiệp đang có nhu cầu lớn đối với sinh viên đã tốt nghiệp.	Sự hình thành liên kết này là một nội dung tiêu chuẩn trong sự hợp tác của Nhật Bản với các cơ sở giáo dục và đào tạo kỹ thuật và dạy nghề. JICA hỗ trợ trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh và các trường khác để hình thành liên kết thông tin (công cụ Kosen bên dưới cũng bao gồm các yếu tố liên kết).
6	Kosen (trường cao đẳng kỹ thuật)	Kosen là hệ thống giáo dục Nhật Bản để đào tạo các kỹ thuật viên có kỹ năng thực hành và thái độ đúng đắn. Mô hình Kosen của Việt Nam được định nghĩa là các cơ sở giáo dục và đào tạo kỹ thuật và dạy nghề (TVET institutions), dạy các kiến thức và kỹ năng kỹ thuật, tư duy đúng đắn, tinh sáng tạo cũng như hỗ trợ sinh viên thực tập và làm việc.	Dự án JICA Kosen (2013-2018) đã thành lập các trường thí điểm Kosen tại Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh, Cao đẳng kỹ thuật Cao Thắng (TP HCM), Cao đẳng Công nghiệp Huế và Cao đẳng Công nghiệp Phúc Yên (Vinh Phúc, nay đổi tên thành Cao đẳng Công thương). Kosen Kiko sẽ tiếp tục hỗ trợ.
7	Huy động các thực tập sinh trở về từ Nhật Bản (gino jissusei)	Gino jissusei là thực tập sinh người nước ngoài học các kỹ năng kỹ thuật tại các công ty cụ thể tại Nhật Bản trong ba năm. Nhật Bản đang sửa đổi hệ thống này để tiếp nhận nhiều người lao động hơn trong các lĩnh vực rộng hơn và thời gian dài hơn. Các thực tập sinh kỹ năng trở về nên được tích cực huy động để công nghiệp hóa đất nước, nhưng điều này thường không xảy ra.	Việt Nam là nước gửi số lượng lớn nhất thực tập sinh đến Nhật Bản. Các công ty vừa và nhỏ của Nhật Bản nhìn chung ấn tượng với thái độ cũng như việc học kỹ năng của họ. Nhật Bản và Việt Nam đang nỗ lực tăng cường giám sát và loại bỏ các công ty tiếp nhận và môi giới lao động không phù hợp.

	Công cụ	Đặc điểm chính	Các chương trình hiện có hoặc liên quan
8	Kosetsushi (trung tâm hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ)	Kosetsushi là trung tâm kỹ thuật địa phương với các chuyên gia kỹ thuật chính thức và thiết bị phân tích. Họ cung cấp các dịch vụ kỹ thuật khác nhau như kiểm thử, phân tích, chứng nhận, phát triển sản phẩm, xử lý, phát hiện vấn đề, v.v. cho các DN/VN với chi phí được trợ cấp.	Nhật Bản có một lịch sử lâu dài với ít nhất một Kosetsushi ở mỗi tỉnh. Một số quốc gia có trung tâm kỹ thuật tương tự nhưng thường chỉ ở cấp trung ương. Bộ Công Thương Việt Nam đang nghiên cứu khả năng thiết lập Kosetsushi với sự giúp đỡ của Hàn Quốc, các chuyên thăm tới Nhật Bản, v.v..
9	Liên kết doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp FDI	Hỗ trợ doanh nghiệp FDI tìm kiếm đối tác hoặc nguồn hàng địa phương. Hỗ trợ chính thức trực tiếp thường được sử dụng như hội chợ thương mại, các sự kiện kết nối, cơ sở dữ liệu và hỗ trợ doanh nghiệp riêng lẻ, cũng như trợ cấp cho nỗ lực cá nhân. Trong khi đó, liên kết bắt buộc mà chống lại các công ty, thường sẽ không hoạt động.	Thái BUILD/BOI tổ chức dịch vụ kết nối. Malaysia đã từng thử nghiệm VDP và LLP trong quá khứ. Việt Nam có hội chợ thương mại, cơ sở dữ liệu và các sự kiện kết nối nhưng kết quả đạt được không cao do tính chất phân tán của các hoạt động này và sự thiếu năng lực của công ty địa phương.
10	Hồi sinh các chương trình hỗ trợ công nghiệp	Nền tảng cường hỗ trợ tích hợp quản lý, công nghệ và tài chính cho các công ty ứng viên. Đối với những quốc gia đi sau, chính sách nên bắt đầu với hỗ trợ kỹ thuật trực tiếp và chuyển đổi sang hướng dẫn riêng gián tiếp khi năng lực trong nước tăng lên. Nên đưa ra ưu đãi minh bạch, để sử dụng và hỗ trợ hình thành liên kết.	Nhật Bản, Thái Lan và Malaysia thúc đẩy hỗ trợ các ngành công nghiệp theo cách riêng của họ. Hệ thống hiện tại của Việt Nam rất sơ sài, công kênh và hạn chế về phạm vi. Để có tác động rộng hơn, hệ thống này nên được cải cách một cách đáng kể bằng cách áp dụng có chọn lọc các thực hành quốc tế tốt nhất.

6.2. BA VẤN ĐỀ TRONG HỌC HỎI CHÍNH SÁCH NĂNG SUẤT

Ba vấn đề cần được xem xét khi giới thiệu các phương pháp năng suất từ Nhật Bản và các nơi khác được trình bày trong mục này, bao gồm: (i) tổ chức chính sách, (ii) các đặc trưng và công cụ của phong trào năng suất quốc gia và (iii) phân biệt giữa hỗ trợ chính sách trực tiếp với hướng dẫn khuyến khích gián tiếp.

6.2.1. Tổ chức chính sách

Để năng suất trở thành ưu tiên quốc gia hàng đầu, một hệ thống chính sách phù hợp phải được thiết lập để tiến hành một phong trào năng suất quốc gia toàn diện. Hệ thống này nên được sắp xếp tốt nhất như thế nào tùy thuộc vào bản chất chính trị, năng lực hành chính, sự năng động của tư nhân, cấu trúc xã hội, tư duy phổ biến và những yếu tố riêng biệt khác của mỗi quốc gia.

Ở một số nước, các phong trào năng suất quốc gia được thúc đẩy bởi khu vực tư nhân. Ở những nước khác, chúng lại được đưa ra và tiến hành bởi chính phủ. Phong trào năng suất quốc gia tại Nhật Bản bắt đầu vào cuối những năm 1950 và được thúc đẩy bởi cộng đồng doanh nghiệp mặc dù chính sách công cũng đóng vai trò hỗ trợ. Ba tổ chức phi lợi nhuận, gồm Trung tâm Năng suất Nhật Bản (Japan Productivity Center - JPC), Liên minh các nhà khoa học và kỹ sư Nhật Bản (Union of Japanese Scientists and Engineers - JUSE) và Hiệp hội quản lý Nhật Bản (Japan Management Association - JMA) đã học hỏi từ Hoa Kỳ và châu Âu, điều chỉnh các mô hình nước ngoài với thực tế Nhật Bản và phổ biến mô hình sửa đổi cho tất cả các công ty (Kikuchi, 2014). Tại Ấn Độ, phong trào kaizen được thực hiện chủ yếu bởi các tổ chức tư nhân như Maruti Suzuki (nhà lắp ráp xe hơi), Liên đoàn Công nghiệp Ấn Độ và Hiệp hội các nhà sản xuất linh kiện ô tô (hiệp hội doanh nghiệp). Ngược lại, các phong trào năng suất quốc gia ở Singapore trong những năm 1980 và Ethiopia trong những năm 2010 được thực hiện theo chính sách từ trên xuống dưới với Thủ tướng là người thúc đẩy chính. Kết quả ban đầu được mở rộng đến một loạt các nơi làm việc thông qua các cơ

quan chính phủ ở mỗi quốc gia. Với bối cảnh hiện tại của Việt Nam, nơi mà toàn bộ khu vực tư nhân không mạnh mẽ theo đuổi hay yêu cầu các hành động năng suất, thì Chính phủ Việt Nam phải là người khởi xướng một phong trào năng suất quốc gia.

Trong quá trình dài công nghiệp hoá, Nhật Bản đã phát triển một lớp dày các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp. Tình trạng hiện tại có thể được miêu tả như sau. Ở cấp độ chính sách, Bộ Kinh Tế, Thương Mại và Công nghiệp (METI) là bộ chịu trách nhiệm và Cơ quan DNVVN dưới METI chịu trách nhiệm xây dựng chính sách quốc gia cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Để triển khai, Tổ chức Doanh nghiệp vừa và nhỏ và Đội mới sáng tạo vùng của Nhật Bản (SMRJ) trực thuộc METI là cơ quan thực thi chính ở cấp quốc gia. Cũng có rất nhiều bộ máy hỗ trợ tại các tỉnh (quận) và thành phố phối hợp với các cơ quan quốc gia. Hơn thế nữa, có rất nhiều tổ chức phi chính phủ giúp đỡ các DNVVN và hỗ trợ các ngành, như ngân hàng địa phương, tổ chức tín dụng, hiệp hội công nghiệp, tổ chức phi lợi nhuận về kinh doanh, trường đại học và các viện nghiên cứu. Nhật Bản cũng có rất nhiều chuyên gia công nghiệp có kinh nghiệm (nhưng đã có tuổi), sẵn sàng làm việc với mức phí thấp vì mục đích chung.

Rất khó để Việt Nam xây dựng một hệ thống chính sách đầy đủ như của Nhật Bản trong thời gian ngắn. Vào thời điểm ban đầu, Việt Nam nên hình thành một hệ thống đơn giản hơn và dần dần đưa vào thêm các chức năng bổ sung khi đã có kinh nghiệm và sẵn có về ngân sách. Ở mức độ tối thiểu, phải có một tổ chức chính sách cấp cao chỉ đạo và giám sát chính sách nâng cao năng suất. Hội đồng năng suất Quốc gia đã chính thức thành lập vào năm 2019 và Phó thủ tướng Vũ Đức Đam đã được chỉ định làm chủ tịch. Cơ chế này nên được tăng cường dưới thời chính phủ mới thông qua sự lãnh đạo chính trị, uỷ thác đầy đủ và nên được sử dụng tích cực cho các mục đích hoạch định chính sách.

Về mặt thực thi, Việt Nam cần một cơ quan có thẩm quyền và năng động để thực hiện và giám sát các chính sách do Hội đồng Năng suất Quốc gia quyết định. Có nhiều lựa chọn khác nhau cho việc này. Đầu tiên là củng cố và nâng cấp Viện Năng suất Việt Nam (VNPI) hiện tại, thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ (MOST), để trở thành cơ quan thực thi phong trào năng suất quốc gia (Chương 5). Điều này đòi hỏi phải

tăng cường đáng kể năng lực của VNPI và nâng cao vị thế chính thức của VNPI lên cấp trên các bộ. Thứ hai là tạo ra một cơ quan mới do Thủ tướng trực tiếp chỉ đạo để thay thế (và tiếp nhận các chức năng hiện tại) của VNPI. Thứ ba là thành lập một cơ quan mới thuộc một bộ (việc lựa chọn bộ nào cần được xem xét kỹ lưỡng) nhưng có đủ thẩm quyền để thực hiện một phong trào toàn quốc và điều phối các bộ, cơ quan liên quan, với sự hậu thuẫn mạnh mẽ của các lãnh đạo cao nhất của Đảng và Chính phủ.

Một nhiệm vụ quan trọng khác là đào tạo và cung cấp các chuyên gia công nghiệp Việt Nam có năng lực, có kiến thức sâu rộng về các kinh nghiệm quốc tế tốt nhất cũng như thực tế Việt Nam, là người có thể truyền đạt các kiến thức cơ bản cho các công ty, công nhân và các chuyên gia mới của Việt Nam một cách hiệu quả. Các chuyên gia được đào tạo phải được khuyến khích đúng cách để tham gia vào các nhiệm vụ mà đóng góp cho công nghiệp hóa Việt Nam trong một thời gian dài.

Để tạo ra các thể chế và nguồn nhân lực cần thiết này, sự hợp tác của các tổ chức Nhật Bản như JICA, JPC và Hiệp hội Tư vấn quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ Nhật Bản (J-SMECA), cũng như một nghiên cứu về các mô hình năng suất hiện có ở Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc, Malaysia, Thái Lan và các nền kinh tế châu Á khác sẽ rất hữu ích.

6.2.2. Đặc điểm và công cụ của phong trào năng suất quốc gia

Diễn đàn Phát triển GRIPS đã nghiên cứu những kinh nghiệm trong quá khứ của các phong trào năng suất quốc gia ở nhiều nước khác nhau. Họ đã đến thăm Singapore, Ethiopia, Botswana, Ấn Độ và Mauritius để họp mặt với các tổ chức và chuyên gia cốt lõi. Nhật Bản, Hàn Quốc, Tunisia, Argentina và các quốc gia khác đã được nghiên cứu thông qua hồ sơ, tài liệu và phỏng vấn với các chuyên gia. Một số nước thành công rực rỡ trong việc đạt được các mục tiêu năng suất quốc gia trong khi một số khác tạo ra kết quả kém hơn hoặc không thể duy trì phong trào lâu dài. Một số phong trào được thúc đẩy bởi sáng kiến tư nhân trong khi những phong trào khác được thực hiện theo mệnh lệnh của chính phủ hoặc nhu cầu từ các công ty FDI. Một số nước đã chọn các lĩnh vực trọng

tâm như công nghiệp chế biến chế tạo hoặc lĩnh vực ô tô trong khi các nước khác nhắm đến mục tiêu rộng hơn để bao trùm các nhà máy, dịch vụ, văn phòng, nông nghiệp, trường học và cơ quan chính phủ. Mặc dù tồn tại những khác biệt này, vẫn có những bài học chung nhất định cũng như các phương pháp và công cụ phổ biến để thành công (Diễn đàn phát triển JICA & GRIPS, 2011). Bài học chung bao gồm những điều sau đây.

Thứ nhất, một phong trào năng suất quốc gia không chỉ là một hoặc hai dự án kéo dài trong một vài năm. Nó phải là một gói chương trình toàn diện với nhiều thành phần, đòi hỏi nỗ lực nhất quán trong vài năm trở lên. Phong trào phải bắt đầu bằng việc nâng cao nhận thức và thay đổi tư duy, đây là giai đoạn đầu tiên và thường là khó khăn nhất. Giai đoạn này nâng cao tư duy phổ biến đối với hiệu quả, kỷ luật và lập kế hoạch tốt, thuyết phục mọi công dân về tầm quan trọng của năng suất đối với bản thân cũng như đối với quốc gia. Giai đoạn tiếp theo là các chuyên gia quốc tế hướng dẫn cải thiện năng suất tại chỗ cho nhà máy và các nơi làm việc khác, trong khi đó các chuyên gia trong nước học hỏi kỹ năng thực tế này. Phong trào năng suất quốc gia có thể đi đến một kết thúc thành công khi mà số lượng người thực hành cải thiện năng suất trong nước tăng mạnh ở tất cả các ngành và khu vực, đất nước có thể duy trì phong trào mà không cần sự giúp đỡ của nước ngoài và thậm chí bắt đầu dạy cho các quốc gia khác.

Thứ hai, các lãnh đạo quốc gia cao nhất, thường là cấp Tổng thống hoặc Thủ tướng cần có sự cam kết và tham gia mạnh mẽ. Phong trào của Singapore đã được thúc đẩy bởi Thủ tướng Lý Quang Diệu. Phong trào của Ethiopia đã được đích thân Thủ tướng Meles Zenawi chỉ huy và giám sát, và sau đó là Thủ tướng Hailemariam Desalegn với không kém sự nhiệt tình. Mỗi phong trào năng suất quốc gia là một sự pha trộn chính sách phức tạp mà chắc chắn sẽ gặp phải các vấn đề chính trị, hành chính, tài chính và cả kỹ thuật trong quá trình tiến hành. Những vấn đề này không thể giải quyết được trừ khi lãnh đạo cấp cao nhất đích thân giám sát quá trình tiến hành. Những người lãnh đạo ở cấp bộ hoặc dưới cấp bộ không thể giải quyết được những khó khăn đòi hỏi sự hợp tác liên bộ.

Thứ ba, ngoài cam kết từ lãnh đạo cao nhất, khát vọng quốc gia hướng tới sự xuất sắc bao trùm các viên chức chính phủ, doanh nhân, kỹ sư, công nhân,

học sinh và ngay cả những công dân bình thường rất quan trọng cho việc thúc đẩy phong trào năng suất lan rộng và liên tục, để đạt được mục tiêu quốc gia cũng như rèn giũa một khế ước xã hội trong đó mọi người tham gia một cách chủ động và nhận được những lợi ích tích cực từ phong trào năng suất. Không chỉ những phương pháp kỹ thuật đơn thuần mà chính tinh thần và cảm xúc phải là động lực thúc đẩy phong trào này.

Thứ tư, cần có đủ các ưu đãi kinh tế để mở rộng cơ sở của phong trào năng suất. Một số người làm việc rất chăm chỉ cho sự phát triển quốc gia và/hoặc cho sự hài lòng về mặt tâm lý, nhưng hầu hết những người khác cần lương cao hơn, thưởng nhiều hơn, hứa hẹn thăng tiến và các khoản hoàn trả vật chất khác để có thể duy trì phong trào trong thời gian dài. Điều này áp dụng cho tất cả các bên liên quan bao gồm công chức, chuyên gia, giáo viên, nhà quản lý, kỹ sư và công nhân. Nếu không có những khuyến khích như vậy, phong trào quốc gia sẽ đi xuống thành quy mô nhỏ được thúc đẩy chỉ bởi một vài người yêu nước nồng nàn.

Thứ năm, một số chức năng hỗ trợ để thiết kế và thực thi chính sách phải được tạo ra và được cấp đủ thẩm quyền với ngân sách và nhân lực hiệu quả để hướng dẫn và thực hiện phong trào quốc gia ở tất cả các giai đoạn. Những chức năng này có thể được thực hiện bởi các cơ quan thực thi năng suất đã thảo luận ở trên, hoặc có thể được thuê ngoài từ các viện và trung tâm riêng biệt. Những chức năng hỗ trợ nên bao gồm: cung cấp thông tin và phân tích hữu ích để tạo lập một mô hình và tiêu chuẩn quốc gia; thiết kế giáo trình, chương trình và những tài liệu chuẩn khác (xem bên dưới); tổ chức một chiến dịch tư duy lớn, các chương trình đào tạo công nhân và giảng viên, giải thưởng năng suất và tiếp cận cộng đồng với các ngành và khu vực; chứng nhận năng suất; phối hợp giữa các cơ quan; tiếp nhận hợp tác quốc tế; và phát triển năng lực của khu vực tư nhân.

Thứ sáu, cần tạo ra một số lượng lớn các công cụ và tài liệu thực hành từ việc học hỏi đa dạng các kinh nghiệm quốc tế tốt nhất, sau đó tạo ra một mô hình mới phù hợp nhất với thực tiễn trong nước thông qua chọn lọc, điều chỉnh và kết hợp các thành phần nước ngoài. Các công cụ và tài liệu thường được sử dụng cho một phong trào năng suất quốc gia bao gồm:

i. Các khẩu hiệu, biểu tượng, linh vật, áp phích, v.v. để nâng cao nhận thức phổ biến. Singapore đã thông qua hình ảnh loài ong như một biểu trưng của năng suất và tinh thần đồng đội, và “Together We Work Better” (tạm dịch: Cùng nhau, chúng ta làm việc tốt hơn) được xem như là một khẩu hiệu quốc gia. Ý tưởng năng suất mang lại lợi ích cho tất cả mọi người-gồm các công ty, công nhân và chính phủ- được liên tục phát đi. Tại đất nước Mauritius, khẩu hiệu “Make Mauritius Work Together” (tạm dịch: Khiến Mauritius làm việc cùng nhau) được phổ biến rộng rãi. Tại Ethiopia, các bài hát và điệu nhảy kaizen đã được tạo ra.

ii. Tạo dựng các tài liệu giảng dạy được chuẩn hóa bao gồm chương trình đào tạo, khóa học, giáo trình, sách hướng dẫn, giáo cụ trực quan, nội dung điện tử, chương trình video, phim và các câu chuyện mô tả thành công của các quốc gia, công ty và cá nhân. Chúng có thể được biên dịch từ các nguồn nước ngoài hoặc được các chuyên gia trong nước tạo ra, cung cấp cho công chúng thông qua các phương tiện truyền thông khác nhau, các ấn phẩm và một cổng thông tin điện tử chính thức.

iii. Một hệ thống giáo dục và đào tạo ở cấp trung ương và địa phương dạy cả lý thuyết và thực hành cho các nhà quản lý, công nhân, sinh viên, v.v. và một hệ thống đào tạo cao hơn cho các giảng viên của họ.

iv. Các hội thảo, bài giảng, hội nghị chuyên đề, lễ kỷ niệm và các sự kiện công khai khác được thực hiện bởi các nhà lãnh đạo quốc gia và khu vực cũng như các chuyên gia năng suất.

v. Cuộc thi giành giải thưởng năng suất ở cấp quốc gia, khu vực, ngành và thậm chí là công ty để tôn vinh và thúc đẩy những con người và hành động xuất sắc. Có thể học hỏi cách thức tổ chức từ Nhật Bản và các quốc gia thường tổ chức các cuộc thi như vậy.

vi. Thành lập Tháng Năng suất trong đó tổ chức các sự kiện liên quan đến năng suất như bài phát biểu của Thủ tướng Chính phủ, các cuộc mít tinh kaizen, lễ trao giải, chuỗi hội thảo, chương trình truyền hình và phát thanh, v.v.. Tháng 11 là Tháng Năng suất ở Nhật Bản và Singapore, tháng 9 là Tháng Kaizen ở Ethiopia.

vii. Huy động các cố vấn nước ngoài có kinh nghiệm thông qua hợp tác quốc tế hoặc ngân sách quốc gia. Họ có thể hỗ trợ về thiết kế chi tiết của một phong trào năng suất quốc gia cũng như việc thực hiện nó.

6.2.3. Sự tham gia chính sách trực tiếp so với hướng dẫn khuyến khích gián tiếp

Đối với bất kỳ chính sách công nghiệp nào, chính phủ có thể hỗ trợ trực tiếp cho khu vực tư nhân bằng cách cung cấp các dịch vụ khác nhau thông qua các cơ sở và nhân viên chính phủ, hoặc gián tiếp bằng cách đặt ra các mục tiêu, định hướng, quy tắc, v.v. và chỉ dẫn các công ty thông qua ưu đãi và trợ cấp. Một quốc gia với năng lực tư nhân hạn chế và kém năng động thường bắt đầu bằng các biện pháp hỗ trợ trực tiếp, và dần dần chuyển sang các biện pháp gián tiếp khi khu vực tư nhân mở rộng và trở nên cạnh tranh hơn. Tuy nhiên, điều phổ biến là chính phủ cũng thường thiếu năng lực, và do đó phải học hỏi các biện pháp chính sách một cách nghiêm túc trước khi có thể hỗ trợ khu vực tư nhân. Đây là hai bước tăng cường cho năng lực trong nước, tốc độ và bề sâu việc học tập của chính phủ sẽ quyết định quốc gia phát triển nhanh và xa như thế nào trong quá trình công nghiệp hóa (Oqubay và Ohno, 2019).

Meiji Nhật Bản bắt đầu công nghiệp hóa bằng cách nhập khẩu và lắp đặt bản mô phỏng chính xác máy móc và công xưởng phương Tây thông qua các dự án chia khóa trao tay chính thức, được giao cho các đội của Anh, Pháp và các nước khác. Vào những năm 1870, đường sắt đầu tiên của Nhật Bản, cơ sở in tiền quốc gia, nhà máy thép, xưởng đóng tàu, hải đăng, hầm mỏ hiện đại, đại học công nghệ, v.v. được xây dựng chủ yếu theo cách này. Tuy nhiên, vào năm 1880, chính phủ đã quyết định tư nhân hóa hầu hết các dự án này (trừ các cơ sở quân sự và công ích) cho các zaibatsu (các tập đoàn kinh doanh tài chính và công nghệ) mới nổi như Mitsui, Sumitomo và Mitsubishi thông qua đấu thầu cạnh tranh. Những zaibatsu này đã nhanh chóng chuyển đổi các dự án chính phủ thua lỗ trước đây thành các doanh nghiệp có lợi nhuận. Sự chuyển đổi của Nhật Bản từ Chính phủ tham gia chính thức sang hành động tư nhân là rất nhanh chóng và kể từ đó Chính phủ Nhật Bản đã hỗ trợ khu vực tư nhân chủ yếu thông qua các phương tiện gián tiếp.

Kể từ cuối những năm 1980, việc thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ ở Thái Lan cũng chuyển từ hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ gián tiếp (mục 10 của Chương 7). Lúc đầu, Chính phủ Thái Lan thành lập Viện phát triển công nghiệp cơ khí (Machinery Industries Development Institute - MIDI) với sự hợp tác kỹ thuật của JICA, các nhân viên MIDI đến thăm các công ty để hướng dẫn quản lý và kỹ thuật. Sau đó, Cục Phát triển Công nghiệp Hỗ trợ (Bureau of Supporting Industries Development - BSID) được nâng cấp lên từ MIDI, đã huấn luyện các công ty hình thành các hiệp hội công nghiệp để giúp đỡ lẫn nhau và nhận hỗ trợ chính sách. Hiện tại hợp tác và chính sách công nghiệp được thực hiện thông qua các hiệp hội tư nhân này và tổ chức hội nghị thượng đỉnh của họ. Tương tự, một hệ thống shindan được giới thiệu từ Nhật Bản đến Thái Lan đã dần dần được tư nhân hóa nên việc hỗ trợ shindan của Thái Lan hiện được thực hiện chủ yếu bởi các shindanshi (các chuyên gia và tư vấn viên) tư nhân.

Ngay cả khi ở mức thu nhập cao, chính phủ nên đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích, hỗ trợ và điều phối các hoạt động tư nhân. Điều này được thực hiện một cách gián tiếp bởi hướng dẫn chính sách (điều hướng) cũng như các ưu đãi và trợ cấp (đặc lợi tài chính). Cần chỉ ra rằng, ở hầu hết các quốc gia, việc cung cấp các đặc quyền này tạo ra một cuộc chiến nội bộ giữa Bộ Công nghiệp (muốn thúc đẩy ngành công nghiệp trong nước) và Bộ Tài chính (phản đối sự hào phóng vì lý do ngân sách). Sự lãnh đạo rõ ràng, ý thức về sự cân bằng và ưu tiên thích đáng là cần thiết để giải quyết câu hỏi hóc búa liên tục này. Một nhà lãnh đạo quốc gia mạnh mẽ (người có thể chỉ huy, điều phối lợi ích khác nhau giữa các bộ trưởng) có thể đưa ra một giải pháp. Mặt khác, một cơ chế liên bộ phải được thiết lập để quyết định vị trí chính xác mà một quốc gia nên thực hiện giữa thúc đẩy công nghiệp và sự vững mạnh tài khóa. Ở một số quốc gia, Quốc hội là nơi diễn ra cuộc tranh luận chính sách như vậy.

Nghệ thuật đưa ra các ưu đãi và trợ cấp phải được học hỏi bằng cách so sánh các kinh nghiệm quốc tế tốt nhất. Các phương pháp tiêu chuẩn bao gồm giảm thời gian nộp và/hoặc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ (đặc biệt) và các nghĩa vụ thuế

khác cũng như cung cấp các khoản vay mềm và trợ cấp trực tiếp, miễn là các công ty đáp ứng một số điều kiện nhất định như đầu tư, đào tạo, công nghệ, xuất khẩu hoặc công nghệ thông tin truyền thông. Ở một số quốc gia, các đặc quyền được quản lý chuyên nghiệp và thận trọng để tạo ra kết quả tuyệt vời. Ở các quốc gia khác, chúng được đưa ra một cách non kém dẫn đến không có kết quả. Chi tiết chính sách cũng phải được tiếp thu tốt để tránh trường hợp thứ hai kể trên.

Tại Malaysia, Tập đoàn Phát triển Công nghiệp vừa và nhỏ (Small and Medium Industry Development Corporation - SMIDEC) trong những năm hoạt động từ 1995 đến 2007 đã cung cấp nhiều tài trợ, khoản vay mềm và ưu đãi cho các DN VVN ngành chế biến chế tạo đáp ứng được các điều kiện về quyền sở hữu, quy mô, giá trị gia tăng hoặc đóng góp cho nông thôn. “Bản phác thảo” xác định rõ ràng các hoạt động đủ điều kiện để nhận hỗ trợ như tăng cường liên kết công nghiệp, dịch vụ hậu cần, marketing ở nước ngoài, lập kế hoạch kinh doanh, cải tiến sản phẩm và quy trình, đạt chứng nhận chất lượng, v.v.. Danh sách các hoạt động đủ điều kiện rất dài. Hoạt động của công ty được theo dõi sau ba tháng, sáu tháng, mười hai tháng và các lợi ích sẽ bị rút lại nếu không thực hiện được các hoạt động này. Đây là một ví dụ về chính sách khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ được thiết kế tốt với các ràng buộc minh bạch và cụ thể.

Trong một số trường hợp, các đặc lợi tài chính có thể được cung cấp mà không làm giảm nguồn thu tài khóa. Tại Singapore, Quỹ Phát triển Kỹ năng được thành lập vào năm 1978 như một cơ chế dựa trên người sử dụng lao động để cung cấp các ưu đãi cho việc đào tạo nhân viên. Theo hệ thống này, tất cả người sử dụng lao động phải trả một khoản Thuế Phát triển Kỹ năng cho mỗi công nhân mà họ thuê, tối đa 4.500 đô la Singapore đầu tiên của tổng thù lao hàng tháng với thuế suất 0,25%, hoặc 2 đô la Singapore cho mỗi công nhân, tùy theo mức nào cao hơn. Sau đó, Chính phủ cấp trợ cấp cho những người sử dụng lao động đầu tư cải thiện kỹ năng nhân viên của họ. Chủ sử dụng lao động có thể nhận được trợ cấp học phí lên tới 90% với số tiền trợ cấp khác nhau tùy theo loại khóa học và nội dung. Các quỹ bên ngoài khác có thể là hợp tác quốc tế và quyên góp tư nhân, nhưng điều này đòi hỏi tầm nhìn và những đề xuất chính sách thuyết phục.

6.3. PHONG TRÀO NĂNG SUẤT CỦA SINGAPORE VỚI SỰ HỢP TÁC CỦA NHẬT BẢN

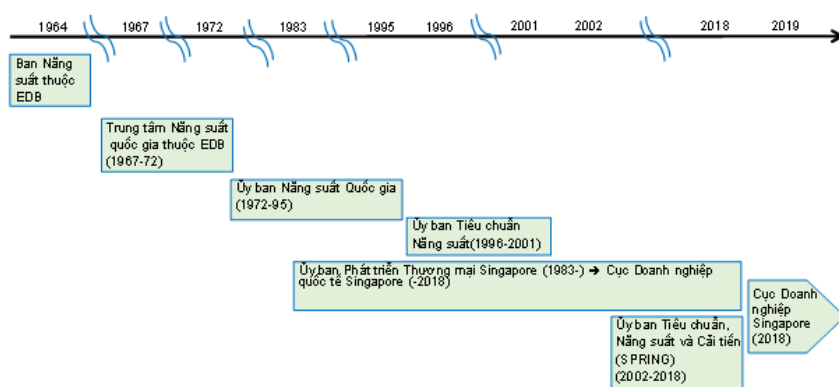
Chúng ta hãy xem xét kỹ hơn trường hợp của Singapore, một ví dụ điển hình về cách các phương pháp năng suất của Nhật Bản được giảng dạy và học tập. Phong trào năng suất ở Singapore là một sáng kiến do chính phủ lãnh đạo dưới sự chỉ đạo mạnh mẽ của Thủ tướng Lý Quang Diệu, trong đó hỗ trợ của Nhật Bản được sử dụng hiệu quả, đặc biệt trong những năm 1980.

6.3.1. Bối cảnh lịch sử

Nhu cầu nâng cao năng suất đã được cảm nhận sâu sắc ngay cả trước khi Singapore độc lập vào năm 1965. Trong những năm 1960, Singapore thúc đẩy các ngành công nghiệp thâm dụng lao động định hướng xuất khẩu thông qua thu hút FDI. Để thực hiện chiến lược này, Đơn vị Năng suất được thành lập năm 1964 thuộc Ủy ban Phát triển Kinh tế (Economic Development Board - EDB), một tổ chức được thành lập năm 1961 để hỗ trợ ngành chế biến chế tạo. Năm 1967, Trung tâm Năng suất Quốc gia được thành lập trực thuộc EDB, sau đó được nâng cấp thành một cơ quan độc lập hơn là Ủy ban Năng suất Quốc gia (National Productivity Board - NPB) vào năm 1972 (Hình 6.1). Trong những ngày đầu, khái niệm năng suất của Singapore bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi phương Tây, đặc biệt là tư duy của người Anh, nhấn mạnh vào logic, lý tính và kết quả hơn là thực hành và quy trình.

Đến nửa cuối thập niên 1970, khi các nước láng giềng cũng bắt đầu áp dụng các ngành thâm dụng lao động, Singapore phải hoàn tất sản xuất thâm dụng lao động để sử dụng các kỹ năng cao hơn, điều này càng gia tăng vai trò quan trọng của việc phát triển nguồn nhân lực công nghiệp. Thủ tướng Lý Quang Diệu đã thường xuyên đến Tokyo để tìm hiểu bí quyết thành công của Nhật Bản trong việc nâng cao năng suất cũng như gặp gỡ các nhà quản lý Nhật Bản tại Singapore để thảo luận về thái độ làm việc và quan hệ quản lý - lao động kiểu Nhật Bản. Mô hình Nhật Bản thực tế hơn và rất khác với mô hình phương Tây. Năm 1981, Thủ tướng Lý Quang Diệu đã gặp ông Kohei Goshi, nhà sáng lập

Trung tâm Năng suất Nhật Bản (Japan Productivity Center - JPC), người đã nhấn mạnh ba nguyên tắc phải được tuân thủ trong việc cải thiện năng suất. Đó là: (i) duy trì hoặc thậm chí mở rộng việc làm, (ii) tạo mối quan hệ hài hòa giữa lao động và quản lý thông qua tham vấn và (iii) phân phối kết quả công bằng. Những nguyên tắc này lần lượt xuất phát từ ý tưởng cơ bản “con người là cơ sở của năng suất” (JICA, 2016). Các nguyên tắc chỉ đạo của Phong trào Năng suất tại Singapore đã được mô phỏng theo những nguyên tắc trên.



Hình 6.1. Singapore: sự phát triển của các tổ chức hỗ trợ năng suất

Nguồn: Biên soạn bởi Công ty Nghiên cứu và Tư vấn Mitsubishi UFJ (MURC) từ các tài liệu khác nhau.

6.3.2. Hợp tác của Nhật Bản trong những năm 1980

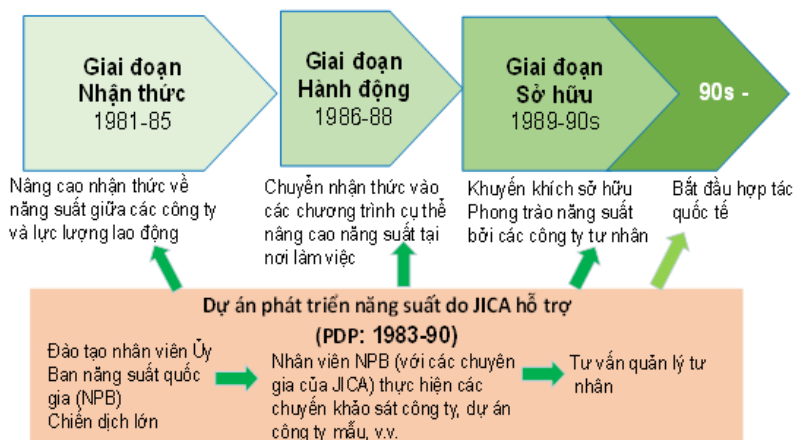
Vào những năm 1980, Singapore bắt đầu thúc đẩy năng suất một cách đầy đủ với sự hợp tác của Nhật Bản. Đồng thời, các mục tiêu công nghiệp của nước này đã được nâng cấp để đạt được khả năng cạnh tranh toàn cầu; trở thành trung tâm kinh doanh của khu vực; thúc đẩy công nghệ tiên tiến, giá trị gia tăng cao, nghiên cứu & phát triển (R&D) và các dịch vụ chuyên nghiệp. Năm 1981, Chính phủ Singapore đã phát động Phong trào năng suất mới và thành lập Hội đồng Năng suất Quốc gia (NPC) với tư cách là tổ chức hoạch định và giám sát chính sách của phong trào này với các thành viên đến từ chính phủ, doanh nghiệp, người lao động và học viện.

Hợp tác kỹ thuật của JICA với tên gọi Dự án Phát triển Năng suất (Productivity Development Project - PDP) kéo dài bảy năm từ 1983 đến 1990 đã trở thành một trụ cột quan trọng của Phong trào Năng suất Singapore. Singapore là quốc gia đầu tiên tiếp nhận hỗ trợ năng suất toàn diện từ JICA. Thành tựu của PDP bao gồm: (i) khoảng 200 người Singapore được đào tạo tại Nhật Bản, (ii) khoảng 4.000 người Singapore được đào tạo trong nước sử dụng các tài liệu được phát triển tại Singapore, (iii) tổng cộng 200 giảng viên là chuyên gia Nhật Bản, (iv) các chuyên gia và tư vấn viên Nhật Bản đã hướng dẫn hơn 200 công ty Singapore cải thiện năng suất và (v) khoảng 100 công ty đã áp dụng 5S với sự hướng dẫn của NPB (JICA, 2016).

Với sự hỗ trợ từ JPC, ý tưởng dẫn dắt Phong trào Năng suất được đưa ra theo ba nguyên tắc, đó là (i) cải thiện năng suất nên gia tăng việc làm trong dài hạn, (ii) chính phủ, người sử dụng lao động và người lao động phải làm việc cùng nhau để thực hiện các biện pháp tăng năng suất và (iii) thành quả năng suất cải thiện phải được phân phối công bằng giữa nhà quản lý, người lao động và người tiêu dùng (Diễn đàn phát triển JICA và GRIPS, 2011).

Phong trào Năng suất Singapore phát triển theo ba giai đoạn: Giai đoạn I (nhận thức, 1981-1985), Giai đoạn II (hành động, 1986-1988) và Giai đoạn III (sở hữu, 1989- những năm 1990). Giai đoạn I lan tỏa nhận thức về tầm quan trọng của năng suất giữa các công ty và người lao động với tư duy linh hoạt, thái độ tích cực và tinh thần đồng đội. Giai đoạn II thực hiện hướng dẫn cải thiện năng suất cụ thể cho các công ty chọn lọc, hướng đến cả người quản lý và người lao động. Giai đoạn III chuyển vai trò chính của việc duy trì và mở rộng phong trào năng suất sang bàn tay tư nhân (Hình 6.2).

Ban đầu, các quan chức và nhà quản lý Singapore, những người cảm thấy thoải mái với phong cách quản lý phương Tây gặp khó khăn khi học hỏi và áp dụng mô hình năng suất của Nhật Bản.



Hình 6.2. Singapore: sự phát triển của Phong trào Năng suất

Nguồn: Diễn đàn Phát triển JICA và GRIPS (2011).

Khắc phục điều này đã mất gần như toàn bộ Giai đoạn I. Tuy nhiên, theo thời gian, cách của người Nhật đã dần dần thâm nhập vào tâm trí người Singapore. Phong trào Năng suất được Nhật Bản hỗ trợ và có sự cam kết sâu sắc của Thủ tướng Lý Quang Diệu đã hoạt động rất tích cực, hệ thống trong nước để duy trì cải thiện năng suất đã được thiết lập. Vào những năm 1990, với sự hỗ trợ và giới thiệu của Nhật Bản, Singapore thậm chí đã bắt đầu cung cấp hợp tác quốc tế cho các nước đang phát triển ở châu Á và châu Phi để chia sẻ kinh nghiệm phát triển năng suất.

Các yếu tố đóng góp vào thành công của tiến bộ năng suất Singapore bao gồm: (i) cam kết mạnh mẽ và giám sát hiệu quả của lãnh đạo quốc gia cao nhất, (ii) chiến lược toàn diện và tích hợp với nhiều liên kết nội bộ, (iii) hợp tác mạnh mẽ giữa chính phủ, doanh nghiệp tư nhân, công đoàn, hiệp hội công nghiệp, các cơ sở giáo dục và nghề nghiệp, (iv) học hỏi nhiệt tình thông qua hợp tác quốc tế từ các thực hành tốt nhất, đặc biệt là từ Nhật Bản, (v) sự ủng hộ của người lao động - những người hiểu nhu cầu thay đổi và đón nhận văn hóa năng suất, (vi) ý tưởng về một mục tiêu đầy tham vọng chỉ có thể đạt được thông qua sự kết hợp hiệu quả giữa các chính sách hợp lý và thiết kế thể chế chiến lược, nhấn mạnh sự hợp tác liên ngành và các nỗ lực bền vững (Vũ Minh Khương, 2014).

6.3.3. Nỗ lực được tiếp tục

Singapore tiếp tục cải thiện năng suất thậm chí vượt ra khỏi Phong trào Năng suất được Nhật Bản hỗ trợ trong những năm 1980. Việc xây dựng chính sách của Singapore luôn luôn bao gồm việc thành lập một ủy ban đặc biệt với thời hạn nhất định cho vấn đề cụ thể (ủy ban này bao gồm các đại diện của chính phủ, của người lao động, của doanh nghiệp và giới học thuật) để phát triển các chiến lược từ định hướng tổng thể đến chi tiết thực hiện theo các bước thích hợp. Tầm nhìn, các mục tiêu định lượng và những chiến lược cụ thể được làm rõ với sự liên kết hiệu quả với nhau.

Năm 2010, Ủy ban Chiến lược Kinh tế (Economic Strategies Committee - ESC) đã đưa ra tầm nhìn về “con người có kỹ năng cao, kinh tế đổi mới sáng tạo, thành phố toàn cầu đặc biệt”, đặt mục tiêu định lượng là đạt mức tăng trưởng năng suất 2-3% và tăng trưởng GDP 3-5% mỗi năm, xác định bảy chiến lược chính để đạt được các mục tiêu này bao gồm (i) kỹ năng và đổi mới sáng tạo, (ii) trung tâm toàn cầu - châu Á, (iii) hệ sinh thái doanh nghiệp sôi động và đa dạng, (iv) đổi mới sáng tạo và thương mại hóa R&D, (v) nền kinh tế năng lượng thông minh, (vi) nâng cao năng suất đất đai và (vii) xây dựng một thành phố toàn cầu đặc biệt và một quê hương cảm mến.

Sau đó, Ủy ban Kinh tế tương lai được thành lập vào năm 2016 để theo dõi công việc của ESC và vạch ra hướng tăng trưởng mới. Phải thừa nhận rằng năng suất ở các ngành định hướng nội địa của Singapore còn thấp mặc dù năng suất chung tăng 2,5% mỗi năm trong giai đoạn 2009-2016. Năm 2017, Ủy ban đã công bố tầm nhìn mới về việc trở thành những “nhà tiên phong của thế hệ tiếp theo”, mục tiêu “tăng trưởng trung bình 2-3% mỗi năm để vượt qua kết quả của hầu hết các nền kinh tế tiên tiến”, và đề xuất sáu chiến lược chính: (i) tăng cường và đa dạng hóa các kết nối quốc tế, (ii) tiếp thu và sử dụng các kỹ năng sâu sắc, (iii) tăng cường khả năng của doanh nghiệp để đổi mới sáng tạo và mở rộng quy mô, (iv) xây dựng năng lực kỹ thuật số mạnh mẽ, (v) phát triển một thành phố kết nối sôi động, (vi) xây dựng và triển khai “các kế hoạch chuyển đổi công nghiệp”, mỗi kế hoạch đi kèm với các hành động cụ thể. Các chiến lược (iii) và (iv) đặc biệt nhấn mạnh sự

cần thiết phải thúc đẩy DNVVN. Những chiến lược này là để đáp ứng sự thay đổi đáng kể trong môi trường bên ngoài như kinh tế toàn cầu trì trệ và thay đổi chuỗi giá trị toàn cầu với sự trỗi dậy của Trung Quốc và các quốc gia đối thủ khác.

Năm 2018, Cục Doanh nghiệp Singapore (Enterprise Singapore), một ủy ban theo luật định của Bộ Thương mại và Công nghiệp, được thành lập bằng cách sáp nhập Cục Doanh nghiệp Quốc tế Singapore (International Enterprise Singapore, cơ quan giúp các doanh nghiệp phát triển thị trường nước ngoài) và Ủy ban Tiêu chuẩn, Năng suất và Cải tiến (SPRING, ủy ban hỗ trợ đổi mới sáng tạo cho các dự án khởi nghiệp và các DNVVN). Cục Doanh nghiệp Singapore trở thành cơ quan một cửa mới, thúc đẩy phát triển DNVVN, tạo điều kiện cho đổi mới sáng tạo, công nghệ mới, phát triển thị trường nước ngoài và đào tạo lãnh đạo quản lý.

Chương 7

CÁC PHƯƠNG PHÁP NĂNG SUẤT NHẬT BẢN TRONG BỐI CẢNH VIỆT NAM

Chương này sẽ giải thích chi tiết các phương pháp năng suất của Nhật Bản (với một số trùng lặp giữa các phần), cũng như cách các quốc gia khác học hỏi từ mô hình Nhật Bản và cách Nhật Bản truyền đạt chúng ở nước ngoài. Chúng tôi đề xuất những trường hợp này tới Chính phủ và người dân Việt Nam cho việc nghiên cứu khả năng tương thích của các phương pháp tại Việt Nam cùng sự chọn lọc và sửa đổi thích hợp.

7.1. THAY ĐỔI TƯ DUY

Theo quan sát ở nhiều nước đang phát triển, ngay cả khi các công cụ năng suất như 5S, kaizen và shindan (xem bên dưới) được giới thiệu thì tác động là rất nhỏ và trong thời gian ngắn. Nếu công nhân, kỹ sư, nhà quản lý và các công chức chính phủ có trách nhiệm không có thái độ đúng mực và sự tận tâm tiếp thu kiến thức mới đồng thời làm việc chăm chỉ để nâng cao hiệu quả thì bất kỳ công cụ năng suất nào cũng sẽ vô dụng do chỉ được học hời hợt và sớm bị lãng quên. Người học phải có một sự thôi thúc bên trong mạnh mẽ để áp dụng các công cụ mới. Các chuyên gia Nhật Bản có thể dạy các công cụ năng suất cho bất cứ ai, nhưng họ không thể biến đổi tư duy của người Việt Nam bởi lẽ tư duy sâu sắc hơn kỹ thuật. Văn hóa làm việc của Việt Nam khác với Nhật Bản. Các chuyên gia Nhật Bản phải hiểu đầy đủ về văn hóa và cấu trúc xã hội của Việt Nam trước khi yêu cầu người lao động và người quản lý thay đổi hành vi của họ. Khó có thể thay đổi tư duy nếu các chuyên gia Nhật Bản biết rất ít về Việt Nam và phải thông qua phiên dịch. Thay đổi tư duy nên được chính người Việt Nam khởi xướng và thực hiện một cách thích hợp.

Nhiều đặc tính dân tộc không phù hợp cho tăng trưởng kinh tế. Chúng bao gồm chủ nghĩa ngắn hạn, ích kỷ, quan liêu thái quá, không chú ý đến chi tiết, thiếu kiên trì và quyết tâm, thiếu tính tiến lên, chủ nghĩa vật chất quá mức, tham nhũng, chủ nghĩa cá nhân cực đoan từ chối làm việc theo nhóm, coi thường luật pháp, quy tắc và hợp đồng. Người dân và Chính phủ Việt Nam hiện đang có những biểu hiện này ở các mức độ khác nhau. Việt Nam là quốc gia phải thay đổi tư duy rất nhiều trước khi học hỏi các công cụ năng suất được liệt kê trong phần còn lại của chương này. Đây là lý do tại sao nâng cao năng suất phải bắt đầu bằng một chiến dịch nâng cao nhận thức quốc gia.

Tư duy yếu kém là một vấn đề không chỉ có ở Việt Nam. Trong cuốn sách *The Malay Dilemma* (tạm dịch: *Thế bế tắc của Mã Lai*, 1970), Thủ tướng Malaysia Mahatir bin Mohammad đã than rằng người Mã Lai bản địa bị đè nén bởi thuyết định mệnh, tính hình thức và thiếu quan tâm đến những sở trường quan trọng, điều này không phù hợp cho công nghiệp hóa, không giống như người Malaysia gốc Hoa rất năng động về kinh tế. Kể từ đó, Malaysia đã đưa ra nhiều chính sách nâng đỡ khác nhau đối với các dân tộc Mã Lai và khuyến khích họ trở nên năng động hơn, tuy nhiên sự thiếu năng lực ở họ vẫn còn tương đối.

Ở Sri Lanka, ngành may mặc nổi lên vào cuối những năm 1970 và lao động trẻ ở nông thôn đã được tuyển dụng để làm việc tại Khu chế xuất (KCX) Katunayake gần Colombo, đây là KCX đầu tiên ở Sri Lanka. Các nữ công nhân trẻ không biết gì về tiền bạc, đạo đức nghề nghiệp hay cuộc sống thành thị và một số đánh mất sự đứng đắn và gây ra các vấn đề xã hội (được gọi là “những cô gái Juki”). Rồi sau đó, các KCX được xây dựng trên khắp cả nước để người lao động nông thôn không còn phải di cư đến các thành phố để làm việc. Quan trọng hơn, các công ty may mặc hàng đầu của Sri Lanka như MAS và Brandix đã chuyển đổi và đào tạo một cách hệ thống người Sri Lanka ở nông thôn để trở thành một trong những công nhân may mặc năng suất nhất trên thế giới. Tuy nhiên, những thành tựu to lớn về thái độ và hiệu quả lao động trong ngành may mặc của Sri Lanka đã không lan tỏa sang các ngành công nghiệp khác.

Tại Ethiopia, Thủ tướng Meles Zenawi đã hỏi phái đoàn đối thoại chính sách của Nhật Bản, “Tôi đã nghiên cứu các chính sách của Đông Á và chính sách công nghiệp của chúng tôi đã được cải thiện trong vài

năm qua. Tại sao người dân nước tôi tiếp tục đổ tiền vào đầu cơ tài sản và không sản xuất? Tại sao họ không xây dựng thêm nhà máy? Xin vui lòng cho chúng tôi biết các chính phủ Đông Á đã biến đổi con người như thế nào để họ đầu tư và học hỏi thêm nữa”. Đáp lại, đại biểu Nhật Bản đề nghị khởi xướng một phong trào kaizen quốc gia.

So với những người này, tư duy của Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc (bao gồm cả người Hoa ở nước ngoài) là khá khác biệt. Họ năng động một cách bản năng trong cả thương mại và sản xuất. Họ có thể học hỏi, sản xuất, đầu tư và đổi mới ngay cả khi không có hỗ trợ chính thức và có thể thực hiện những việc này hiệu quả hơn nếu hỗ trợ chính thức được đưa ra. Họ không cần phải được chính phủ chỉ cho để trở nên tích cực về phương diện kinh tế. Nhật Bản, Hàn Quốc và các nền kinh tế của người Hoa ở nước ngoài như Singapore và Đài Loan thuộc nhóm thu nhập cao, Trung Quốc đại lục đang bắt kịp nhanh chóng kể từ những năm 1990. Điều này chỉ ra sự khác biệt nội tại trong đặc tính dân tộc là kết quả của lịch sử đa dạng cũng như các điều kiện trong và ngoài nước. Chúng ta phải bắt đầu với tiền đề rằng những quốc gia khác nhau giải những thứ khác nhau, và một số quốc gia phải bắt đầu công nghiệp hóa với sự thay đổi tư duy trong khi những người khác thì không.

Thay đổi tư duy quốc gia khó khăn hơn nhiều so với việc giới thiệu máy móc hoặc công nghệ mới, nhưng có những nước đã cố gắng và thậm chí đã thành công trong cuộc chiến này. Singapore là một ví dụ điển hình (Chương 6). Năm 1980, Thủ tướng Lee Kuan Yew đã yêu cầu Nhật Bản dạy về năng suất và điều này đã dẫn đến sự hỗ trợ năng suất toàn diện đầu tiên của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (Japan International Cooperation Agency – JICA) cho nước ngoài. Hợp tác được thực hiện trong suốt những năm 1980 với ba giai đoạn. Giai đoạn I (nhận thức, 1981-1985) thực hiện một loạt các chiến dịch quốc gia nhằm ghim chặt tầm quan trọng của năng suất vào tâm trí của mọi người dân cho đến khi ngay cả các tài xế taxi nhận thức được. Đây là giai đoạn khó khăn nhất khi mà người Singapore phải được thuyết phục, người Nhật phải điều chỉnh và niềm tin phải được xây dựng trước khi bất kỳ hành động nào có thể được đưa ra. Trong giai đoạn II (hành động, 1986-1988), một số công ty Singapore được cải thiện bằng phương pháp của Nhật Bản. Các chuyên

gia Nhật Bản huấn luyện các công ty và những chuyên gia Singapore đi cùng thi học cách đào tạo. Trong Giai đoạn III (sở hữu, từ năm 1989 trở đi), người Singapore đã có thể tiếp tục phong trào năng suất không cần sự trợ giúp của Nhật Bản và thậm chí bắt đầu giảng dạy các quốc gia khác (với sự trung gian của Nhật Bản). Ba giai đoạn này là tiêu chuẩn để thực hiện một phong trào năng suất quốc gia với sự hợp tác của Nhật Bản.

Ai đó có thể lập luận rằng Singapore là một ngoại lệ vì nước này là một thành quốc nhỏ với dân tộc Hoa chiếm ưu thế. Không có gì lạ khi nước này học được cách nâng cao năng suất tương đối dễ dàng và nhanh chóng. Nhưng nhiều quốc gia khác có đông dân cư nông thôn cũng đã thử nghiệm các phong trào năng suất quốc gia (có hoặc không có sự trợ giúp của Nhật Bản) với mức độ thành công khác nhau⁹. Một danh sách dài các quốc gia như vậy bao gồm Hàn Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Hungary, Brazil, Argentina, Paraguay, El Salvador, Costa Rica, Tunisia, Ai Cập, Ethiopia, Tanzania, Zambia, Ghana, Botswana, Mauritius và Burkina Faso.

Ethiopia, một quốc gia thu nhập thấp ở châu Phi, năm 2008 đã yêu cầu Nhật Bản dạy về kaizen. Một dự án kaizen của JICA đã được thực hiện từ năm 2009 theo ba giai đoạn. Thủ tướng Meles Zenawi (nhiệm kỳ 1995-2012) và Thủ tướng Hailemariam Desalegn (nhiệm kỳ 2012-2018) đều cam kết cá nhân mạnh mẽ để áp dụng kaizen ở Ethiopia, không chỉ là bộ công cụ tiện lợi mà quan trọng hơn là triết lý sống và làm việc để thay đổi tư duy quốc gia. Các cuộc Đối thoại chính sách công nghiệp với Nhật Bản được tiến hành thường xuyên¹⁰, Viện Kaizen của Ethiopia

⁹ Ngoài sự hợp tác từ JICA, các công cụ và phong trào năng suất theo phong cách Nhật Bản có thể được học hỏi thông qua Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI), Tổ chức Năng suất Châu Á (APO), Trung tâm Năng suất Nhật Bản (JPC), Hiệp hội Hợp tác kỹ thuật và Đối tác bền vững ở nước ngoài (AOTS), Viện Kaizen (nhóm tư vấn tư nhân), các tư vấn viên tư nhân và các kỹ sư đã nghỉ hưu người Nhật Bản cũng như các dự án của Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) được Nhật Bản tài trợ. Hơn thế nữa, nhiều quốc gia đã thành thạo về kaizen như Singapore, Ấn Độ và Thái Lan cũng có thể dạy các công cụ năng suất kiểu Nhật Bản cho các quốc gia khác.

¹⁰ GRIPS được Thủ tướng Meles chỉ định là đối tác phía Nhật Bản trong việc đối thoại chính sách công nghiệp này và Giáo sư Kenichi Ohno là nhà lãnh đạo đối thoại chính sách phía Nhật Bản kể từ năm 2008.

được thành lập với đủ ngân sách và nhân viên, giải thưởng kaizen được tạo ra, Tháng 9 được chỉ định là Tháng Kaizen, các phong trào kaizen trên toàn thành phố được phát động và Ethiopia bắt đầu dạy kaizen cho các quốc gia châu Phi khác và Liên minh châu Phi. Hiện các tài xế taxi ở Addis Ababa đều biết về kaizen.

Ở Việt Nam, thay đổi tư duy đã được thử nghiệm rải rác, bao gồm đào tạo nội bộ tại các doanh nghiệp FDI Nhật Bản¹¹, *Keiei Juku* (các khóa điều hành kinh doanh do Đại học Ngoại thương quản lý được hỗ trợ bởi JICA) và các chương trình đào tạo tại một số công ty xuất khẩu lao động cho lao động Việt Nam trước khi cử họ đến Nhật Bản (*gino Jisshusei* - xem bên dưới). Nhưng những chương trình này vẫn còn nhỏ và trong phạm vi cục bộ. Không có nỗ lực mang tính hệ thống để thay đổi tư duy của cả một quốc gia giống như Singapore hay Ethiopia.

Nằm ngoài các chương trình của chính phủ, một chương trình thay đổi tư duy thú vị cho người Việt Nam đang được phát triển bởi Viện Quản trị Tinh gọn GKM, một công ty tư vấn tư nhân tại Hà Nội. Giám đốc điều hành Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh là một kỹ sư ô tô, người đã có kinh nghiệm làm việc tại Phòng Công nghệ Sản xuất tại trụ sở chính của tập đoàn Toyota tỉnh Aichi Nhật Bản trong bảy năm trước khi trở về Việt Nam. Ông không chỉ nhấn mạnh tầm quan trọng của tư duy (TÂM THỂ, theo thuật ngữ của ông) mà còn dạy cho các công ty riêng lẻ một chương trình thực tế và cụ thể để chuyển đổi tư duy của toàn công ty. Phương pháp của ông bao gồm đảm bảo toàn bộ nhiệm vụ và cam kết từ tổng giám đốc, thảo luận chuyên sâu với người đứng đầu của tất cả các bộ phận, soạn thảo sổ tay hoạt động tiêu chuẩn của tất cả các bộ phận dưới sự giám sát của ông và cô lập các công nhân không hợp tác. Chi tiết phương pháp là bí mật kinh doanh của Viện Quản trị Tinh gọn GKM. Từ năm 2015, Tiến sĩ Minh đã chuyển đổi thành công tư duy của một số công ty Việt Nam, trong đó có Tập đoàn ô tô Trường Hải (Thaco).

¹¹ Nhiều công ty Nhật Bản, đặc biệt là các công ty lớn như Toyota, Honda, Denso, Yamaha, Canon, Kyocera, Daikin, Komatsu, v.v. có các chương trình nội bộ để đào tạo và đào tạo lại công nhân mới hoặc công nhân hiện tại về an toàn, hiệu quả, công nghệ, dịch vụ khách hàng và đạo đức làm việc đúng đắn ở Nhật Bản và ở nước ngoài.

7.2. 5 S VÀ KAIZEN

Kaizen là một từ tiếng Nhật để chỉ sự cải tiến. Trong quản lý của Nhật Bản, kaizen có nghĩa là cải tiến liên tục và có sự tham gia về chất lượng và năng suất liên quan đến toàn bộ công ty từ quản lý cấp cao đến quản lý cấp trung và công nhân dây chuyền sản xuất. Kaizen nhằm mục đích thiết lập một quy trình dài hạn để loại bỏ *muda* (lãng phí)¹² và tối đa hóa việc sử dụng các nguồn nhân lực và phi nhân lực hiện có trong một công ty. Đây là một nỗ lực liên tục từ dưới lên để cải thiện hiệu quả mà không cần đầu tư thêm, trái ngược hoàn toàn với các phương pháp khác liên quan đến việc mua máy móc mới hoặc áp dụng công nghệ tối tân với một khoản chi phí đáng kể (Diễn đàn phát triển GRIPS, 2009).

Nguồn gốc phong trào kaizen của Nhật Bản là phương pháp kiểm soát thống kê được du nhập từ Hoa Kỳ vào cuối những năm 1950. Các công ty Nhật Bản, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại thời điểm đó không có đủ tiền và đang tìm kiếm các phương pháp để cải thiện hoạt động mà không cần đầu tư lớn¹³. Các lý thuyết quản lý và bài giảng của Giáo sư W. E. Deming và J. M. Juran có sức ảnh hưởng đặc biệt. Nhật Bản đã nhanh chóng tiếp thu kỹ thuật được du nhập này và điều chỉnh phù hợp với thực tiễn quản lý theo cách riêng của Nhật Bản. Kết quả là hiệu quả được cải thiện vượt trội, thậm chí vượt qua hiệu suất của các nhà sản xuất Mỹ. So với mô

¹² Theo Hệ thống sản xuất của Toyota, *muda* được định nghĩa là bất kỳ sự vật hoặc hành động nào không làm tăng giá trị, được phân thành bảy loại: (i) lãng phí chế biến, (ii) lãng phí hàng tồn kho, (iii) lãng phí sản xuất quá mức, (iv) lãng phí chờ đợi, (v) lãng phí chuyển động, (vi) lãng phí vận chuyển và (vii) lãng phí khi tạo ra khuyết tật. Kaizen có thể được hiểu là một nỗ lực không ngừng nghỉ để xác định và loại bỏ những *muda* này.

¹³ Một phương pháp khác được các công ty Nhật Bản sử dụng từ cuối những năm 1950 trở đi, với sự thúc đẩy chính thức, là hợp lý hóa hoặc thay thế các máy móc và quy trình lỗi thời bằng những phương pháp mới nhất để cải thiện năng suất. Các công ty sản xuất lớn về thép, hóa chất và các vật liệu công nghiệp khác đã áp dụng phương pháp này để đạt được khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, các khoản đầu tư như vậy rất tốn kém và chỉ những công ty đã tích lũy đủ tiền trong thời kỳ Chiến tranh Triều Tiên bùng nổ (1950-1955) mới có thể chi trả cho chiến lược này. Hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực sản xuất phải sử dụng các phương pháp khác cần ít tiền hơn.

hình ban đầu của Mỹ là từ trên xuống, mang tính lý thuyết và thống kê cao, phương pháp sửa đổi của Nhật Bản nhấn mạnh vào định hướng quy trình, sự tham gia của công nhân từ dưới lên và chủ nghĩa thực dụng. Phương pháp này, được biết đến như kaizen, đã lan rộng nhanh chóng giữa các công ty Nhật Bản, cả lớn và nhỏ, tạo thành cốt lõi của tinh thần *monozukuri* (sản xuất) của Nhật Bản. Đây là một nỗ lực do khu vực tư nhân lãnh đạo được hỗ trợ bởi ba tổ chức phi lợi nhuận - Liên minh các nhà khoa học và kỹ sư Nhật Bản (JUSE), Trung tâm nâng suất Nhật Bản (JPC) và Hiệp hội quản lý Nhật Bản (JMA) đã tài trợ cho các bài giảng, hội thảo, phái đoàn nước ngoài, giải thưởng nâng suất và chất lượng và các cơ chế hỗ trợ khác (Kikuchi, 2014).

Từ những năm 1980 trở đi, kaizen lan rộng ra nước ngoài khi các công ty sản xuất của Nhật Bản mở rộng cơ sở sản xuất của mình ra khắp thế giới. Sự ra đời của các công cụ kaizen cơ bản đã trở thành một gói tiêu chuẩn hợp tác kỹ thuật của Nhật Bản tại các nước đang phát triển. Một gói như vậy (thường được gọi là “dự án nâng cao năng suất và chất lượng”) được thực hiện bởi cả hai khu vực công và tư nhân. Nhiều công ty Nhật dạy công nhân của họ tại các nhà máy ở nước ngoài và các đối tác cung ứng thông qua đào tạo qua trường lớp và tại chỗ, phái cử kỹ thuật viên Nhật Bản, đào tạo tại nhà máy mẹ ở Nhật Bản và tổ chức cuộc thi kỹ năng giữa các kỹ sư và công nhân. Ngoài ra, hướng dẫn kaizen theo hình thức trả phí được thực hiện bởi các công ty tư vấn tư nhân như Viện Kaizen. Ngoài ba tổ chức phi lợi nhuận nêu trên, Kaizen cũng được thúc đẩy mạnh mẽ bởi các cơ quan chính thức như JICA, Hiệp hội Hợp tác Kỹ thuật và Hợp tác bền vững ở nước ngoài (Association for Overseas Technical Cooperation and Sustainable Partnerships - AOTS) và APO. Hợp tác kaizen chọn lọc của JICA được liệt kê trong Bảng 7.1. Trong khi kaizen phổ biến nhất ở Đông và Đông Nam Á nơi các công ty sản xuất của Nhật Bản có sự hiện diện mạnh mẽ, phương pháp này cũng được dạy và thực hành ở các khu vực khác bao gồm Nam Á, châu Âu, Bắc Mỹ, châu Mỹ Latinh và châu Phi.

Kaizen là một triết lý được trang bị các công cụ cụ thể để nhận diện. Triết lý kaizen khắc sâu tư duy chủ động theo đuổi hiệu quả không ngừng, cải thiện cuộc sống và công việc với sự sáng tạo và quyền sở hữu. Một số lượng lớn các công cụ có sẵn trong bộ công cụ kaizen bao gồm 5S, nhóm kiểm soát chất lượng (quality control circles - QCCs), *mieruka* (trực quan hóa), bố trí thiết bị hiệu quả, *heijunka* (sản xuất theo cấp độ),

Bảng 7.1. Hợp tác về năng suất của JICA
(Các dự án tương đối lớn với nội dung xây dựng thể chế)

Quốc gia	Tên dự án	Bắt đầu	Kết thúc	Thời hạn	Tổ chức đối tác	Gửi chuyên gia	Báo ở nước	Công cấp thiết bị	Chi phí cho chi phí	Tham phân bổ từ của JICA	Khác
Singapore	Dự án Phát triển Năng suất	1994-2001			Hội đồng Năng suất Quốc gia	•	•	•	•	•	•
Thái Lan	Dự án Phát triển Năng suất	1994-2001			Quỹ năng suất Thái Lan, Bộ Công nghiệp	•	•	•	•	•	•
Brazil	Dự án cải thiện năng suất của Viện Brazil	1994-2003			Địch vụ Brazil hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, Viện chất lượng và năng suất Brazil	•	•	•	•	•	•
Costa Rica	Cải thiện năng suất cho doanh nghiệp	2001-2008			Chương viên kỹ thuật và trung tâm đào tạo cán bộ	•	•	•	•	•	•
Tunisia	Nghiên cứu về kế hoạch tổng thể năng cao chất lượng / năng suất	2000-2008			Bộ Công nghiệp, Năng lượng và Doanh nghiệp vừa và nhỏ	•	•	•	•	•	•
A Cập	Trung tâm Năng cao Năng suất và Chất lượng	2001-2011			Trung tâm Năng cao Năng suất và Chất lượng, Bộ Thương mại và Công nghiệp	•	•	•	•	•	•
Ethiopia	Nghiên cứu và cải thiện chất lượng và năng suất (KAZEN) tại Cộng hòa Dân chủ Liên bang Ethiopia	2009-2011			Bộ Thương mại và Công nghiệp	•	•	•	•	•	•
Costa Rica	Năng cao năng lực của người hướng dẫn về cải thiện năng suất và chất lượng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Trung Mỹ và khu vực Caribbean	2009-2013			Trung tâm Chất lượng và Năng suất, Đại học Công nghệ Quốc gia (UTN-CEFOF)	•	•	•	•	•	•
Tunisia	Cải thiện chất lượng / năng suất	2008-2012			Đơn vị quản lý chương trình chất lượng	•	•	•	•	•	•
Jordan	Phổ biến thực hành chất lượng / cải thiện năng suất (KAZEN) cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ	2010-2013			Tổng công ty phát triển doanh nghiệp Jordan (JEDCO)	•	•	•	•	•	•
Ethiopia	Năng cao năng lực để phổ biến năng cao chất lượng và năng suất (KAZEN)	2011-2014			Miền KAZEN của Ethiopia, Bộ Công nghiệp	•	•	•	•	•	•
Ghana	Xây dựng môi trường văn hóa để cải thiện chất lượng / năng suất thông qua việc tăng cường BDS cho MSEs	2012-2014			Ủy ban quốc gia về các ngành công nghiệp quy mô nhỏ	•	•	•	•	•	•
Kenya	Cải thiện năng suất tại Cộng hòa Kenya	2012-2016			Ủy ban quốc gia về các ngành công nghiệp quy mô nhỏ	•	•	•	•	•	•
Tanzania	Tăng cường doanh nghiệp sản xuất thông qua cải tiến chất lượng và năng suất (KAZEN)	2012-2016			Bộ Thương mại và Công nghiệp	•	•	•	•	•	•
Zambia	Dự án KAZEN Quốc gia	2014-2016			Cơ quan phát triển Zambia, Miền KAZEN của Zambia	•	•	•	•	•	•
Ethiopia	Phát triển năng lực thực thi KAZEN để cải thiện năng suất và năng cao năng lực cạnh tranh	2014			Miền KAZEN của Ethiopia	•	•	•	•	•	•
Ghana	Dự án KAZEN Quốc gia	2014			Ủy ban quốc gia về các ngành công nghiệp quy mô nhỏ	•	•	•	•	•	•
Cameroun	Cải thiện chất lượng và năng suất KAZEN cho các doanh nghiệp nhỏ	2014-2017			Cơ quan xúc tiến doanh nghiệp vừa và nhỏ, Bộ doanh nghiệp vừa và nhỏ, Kim tế xã hội và Thu công nghệ	•	•	•	•	•	•
El Salvador	Tăng cường năng lực của nhân viên hỗ trợ cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa tập trung vào việc cải thiện quản trị doanh nghiệp, chất lượng và năng suất	2016			2016 Đơn vị quản lý Chương trình quốc gia về chất lượng 2016 Học viện kỹ thuật và dạy nghề quốc gia	•	•	•	•	•	•
Tunisia	Cải thiện chất lượng / năng suất giai đoạn 2	2016			2016 Tổng công ty năng suất Malaysia	•	•	•	•	•	•
Chile	Cải thiện chất lượng và năng suất của các doanh nghiệp SME	2016			2016 Tổng công ty năng suất Malaysia	•	•	•	•	•	•
Malaysia	Năng cao năng suất	2016			2016 Tổng công ty năng suất Malaysia	•	•	•	•	•	•
Malaysia	Năng cao năng suất và năng lực cạnh tranh thông qua phương pháp tiếp cận TOM và KAZEN cho các nước châu Phi	2016			2016 Tổng công ty năng suất Malaysia	•	•	•	•	•	•
Argentina	Mạng hỗ trợ kỹ thuật KAZEN cho các cơ hội toàn cầu (KAZEN TANGO)	2017			2022 Viện công nghệ công nghiệp quốc gia	•	•	•	•	•	•
Zambia	Dự án KAZEN quốc gia giai đoạn 2	2017			2020 Miền KAZEN của Zambia	•	•	•	•	•	•
Tanzania	Tăng cường các doanh nghiệp sản xuất thông qua năng cao chất lượng và năng suất (Dự án KAZEN giai đoạn hai)	2017			2020 Bộ Thương mại và Công nghiệp	•	•	•	•	•	•
Honduras	Hỗ trợ phát triển năng lực của người hướng dẫn về cải thiện năng suất và chất lượng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Honduras	2017			Hệ thống chất lượng quốc gia, Ban thư ký kỹ thuật lập kế hoạch và hợp tác đối ngoại	•	•	•	•	•	•

Giải thích: các dự án của JICA giới thiệu kaizen và tăng cường cơ quan điều hành được chọn giới thiệu trong bảng trên có tác động tương đối lớn, trong thời gian dài và có chứa các thành phần xây dựng tổ chức. Ngoài ra, JICA cũng cung cấp nhiều dịch vụ kaizen trong nhiều dự án mà không cần thể chế hóa.

Nguồn: Được lựa chọn từ JICA Knowledge Site (www.jica.go.jp/km/km_frame.nsf), truy cập ngày 22 tháng 11 năm 2018.

jidoka (tự động hóa với trí thông minh của con người), *kanban*, sản xuất vừa đúng lúc (Just-in-time - JIT), hệ thống gợi ý, kiểm soát chất lượng tổng thể (total quality control - TQC), quản lý chất lượng tổng thể (total quality management - TQM), tổng bảo trì sản xuất (total productive maintenance - TPM), Hệ thống sản xuất Toyota (Toyota Production System - TPS), v.v.. Định nghĩa chính xác và ranh giới của kaizen khá mơ hồ. Các chuyên gia và tổ chức khác nhau sử dụng thuật ngữ kaizen với phạm vi và sắc thái khác nhau, đôi khi gây ra nhầm lẫn.

Tuy nhiên, ở bất kỳ công ty hay quốc gia nào, việc áp dụng kaizen phải bắt đầu bằng 5S, được tạo thành từ năm chữ S của: *Seiri*, *Seiton*, *Seiso*, *Seiketsu*, và *Shitsuke* (dịch một cách không hoàn hảo trong tiếng Anh là: Sort, Straighten, Shine, Systematize, và Standardize, một số phiên bản tiếng Anh khác cũng tồn tại)¹⁴. Đây là những hành động thiết thực để tăng cường trật tự, hiệu quả và kỷ luật tại nơi làm việc, được coi là cơ bản đến mức tất cả các công ty phải thực hành chúng như bước đầu tiên hướng đến sự cải thiện. *Seiri* có nghĩa là loại bỏ tất cả những thứ không cần thiết khỏi nơi làm việc. *Seiton* nghĩa là đặt những thứ còn lại vào các vị trí được đánh dấu để lấy dễ dàng. *Seiso* có nghĩa là quét dọn và làm sạch. *Seiketsu* có nghĩa là duy trì sự sạch sẽ. *Shitsuke* có nghĩa là thực hiện tự nhiên các thực hành tốt này (tự chủ hơn là ép buộc). Những ý tưởng này có vẻ đơn giản và bình thường, không đòi hỏi bằng cấp học thuật cao để hiểu nhưng rất khó để thực sự duy trì chúng hàng ngày và mãi mãi. Kohei Goshi, cựu chủ tịch của Trung tâm Năng suất Nhật Bản, nói rằng kaizen “giống như một cuộc đua maratông không có vạch đích”. Ngay cả Toyota, nhà lãnh đạo của phong trào năng suất Nhật Bản, cũng cố gắng hoàn thiện kaizen hàng ngày và mãi mãi. Các nhà máy và văn phòng thực hành kaizen trông rất gọn gàng và ngăn nắp. Các công ty Nhật Bản không xem xét làm ăn với các công ty cung ứng địa phương trừ khi họ giới thiệu 5S (hoặc ít nhất là hai hoặc ba S đầu tiên ngay cả ở dạng sơ khai).

Trong nhiều trường hợp, công nhân ở các nước đang phát triển phải bắt đầu bằng những điều cơ bản hơn cả 5S như đúng giờ, mỉm cười, không trộm cắp, chào buổi sáng, giọng nói rõ ràng, trang phục phù hợp

¹⁴ Tại Việt Nam, các từ này thường được dịch là Sàng lọc, Sắp xếp, Sạch sẽ, Săn sóc và Sẵn sàng.

và Ho-Ren-So (Báo cáo, Giao tiếp và Bàn bạc, tức là không bỏ qua một vấn đề khi bạn nhìn thấy nó mà báo cáo với sếp của bạn ngay lập tức). Một thành phần thiết yếu khác của đào tạo công nhân là giáo dục an toàn, trong đó công nhân trải qua các tình huống nguy hiểm giả lập để hiểu tầm quan trọng của các quy tắc an toàn.

Ở các nước đang phát triển, kaizen tại nơi làm việc thường được dạy bởi một chuyên gia có kinh nghiệm, người thường xuyên đến thăm nhà máy trong ba đến sáu tháng. Ban đầu, các khóa học trên lớp thường được tổ chức để cung cấp thông tin cơ bản và sàng lọc các công ty ứng cử viên với tư duy đúng đắn và tiềm năng. Tổng giám đốc được phỏng vấn về tầm nhìn kinh doanh và sự sẵn sàng học hỏi. Sau đó, một nhóm nội bộ được thành lập tại mỗi công ty mục tiêu để thực hiện kaizen trong một hoặc hai dây chuyền sản xuất mà sau đó sẽ được triển khai cho toàn bộ nhà máy. Các chuyên gia Nhật Bản không đưa ra sẵn câu trả lời và giải pháp. Nhóm nghiên cứu được yêu cầu suy nghĩ, xác định các vấn đề và đề xuất giải pháp với các gợi ý cung cấp bởi chuyên gia kaizen. Bài tập hàng tuần được đưa ra cho mục đích này. Trong đào tạo những người giảng dạy tiếp theo, các quan chức địa phương nên đi cùng chuyên gia Nhật Bản để tìm hiểu cách kaizen được dạy ở cơ sở. Kaizen được coi là thành công nếu công ty tiếp thu quy trình và có thể duy trì các hoạt động kaizen vĩnh viễn sau khi chuyên gia rời đi.

Hai câu hỏi thường được đặt ra về kaizen là khả năng chuyển đổi giữa các nền văn hóa và sự bổ sung cho các phương pháp của phương Tây. Một số người đặt câu hỏi về giá trị của kaizen ở các quốc gia nơi tỷ lệ biết chữ thấp, định hướng ngắn hạn, quản lý từ trên xuống và không chú ý đến các chi tiết phổ biến. Nếu cấu trúc phân cấp mạnh mẽ chiếm ưu thế, công nhân có thể ngần ngại đưa ra ý tưởng của mình cho người giám sát. Mặc dù những lập luận này là hợp lý về mặt lý thuyết, nhiều kinh nghiệm qua quá trình dạy kaizen trên khắp thế giới cho thấy không có xã hội nào trong đó kaizen không cải thiện chất lượng và năng suất. Những cải tiến là ngay lập tức và rõ ràng trong việc giảm chi phí mặc dù số lượng người thực hành tốt nhất có thể khác nhau giữa các quốc gia. Đối với sự tương thích giữa kaizen với các phương pháp khác như chuẩn đổi sánh và tái thiết kế quy trình kinh doanh, về nguyên tắc hai

phương pháp này phải bổ sung cho nhau. Phương pháp của Nhật Bản tiếp thu sự cải tiến dần dần trong khi các phương pháp của phương Tây tạo bước nhảy vọt về hiệu suất. Tuy nhiên, không rõ liệu các quy trình từ dưới lên (phương pháp của Nhật Bản) có thể cùng tồn tại với các quyết định từ trên xuống (phương pháp của phương Tây) hay không. Một mối quan tâm thực tế khác là gánh nặng quá mức của các nhà quản lý và công nhân khi hai phương pháp được giới thiệu đồng thời trong một công ty.

Hầu hết các nhà sản xuất Nhật Bản dạy và thực thi kaizen trong các nhà máy ở nước ngoài của họ và các nhà cung cấp địa phương. Điều này cũng đúng ở Việt Nam. Đến thăm bất kỳ nhà máy Nhật Bản nào tại Việt Nam, người ta có thể thấy nơi làm việc được tổ chức và cách người lao động liên tục được đào tạo về kỷ luật và hiệu quả. Kaizen được triển khai không chỉ tại Toyota, Denso, Honda, Yamaha, Panasonic, Canon, Kyocera, Fujitsu, Lixil và Daikin mà còn tại hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ sản xuất của Nhật Bản tại Việt Nam.

Từ năm 2012 đến 2015, JICA đã huy động các “tình nguyện viên cao cấp” (chuyên gia công nghiệp giàu kinh nghiệm) để cải thiện hơn 100 công ty công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam (nhà cung cấp linh kiện) bằng phương pháp 5S và QCC. Các công ty đạt được kết quả tốt đã được liệt kê trong cơ sở dữ liệu công nghiệp hỗ trợ của Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản (JETRO). Tuy nhiên, dự án này được thực hiện chỉ bởi các chuyên gia Nhật Bản mà không có sự tham gia hay học hỏi của các quan chức hoặc chuyên gia Việt Nam. Các hoạt động kết thúc khi các tình nguyện viên cao cấp trở về Nhật Bản. Thật kỳ lạ khi Việt Nam, nước đã nhận được một lượng lớn vốn FDI của Nhật Bản trong thế kỷ trước, đã không phát động một phong trào nâng suất toàn quốc. Sự thúc đẩy nâng suất thực hiện bởi VNPI vẫn còn rất nhỏ (Chương 5). Hệ quả là thực hành kaizen ở Việt Nam vẫn còn ngẫu nhiên, phân tán và tự phát.

Ngược lại, nhiều quốc gia đã cố gắng nội địa hóa và thể chế hóa kaizen (hoặc tương đương với kaizen bằng bất kỳ tên gọi nào khác) bằng cách tạo ra một cơ quan năng suất quốc gia và đào tạo các chuyên gia trong nước (JICA và Diễn đàn Phát triển GRIPS, 2011). Đài Loan,

Hàn Quốc, Trung Quốc và Ấn Độ đã học hỏi kaizen chủ yếu thông qua các kênh riêng. Trong khi đó, hỗ trợ có hệ thống của JICA đã được cung cấp cho Singapore vào những năm 1980. Những nước này không còn cần sự giúp đỡ của Nhật Bản để duy trì kaizen. Hầu hết các nước ASEAN, bao gồm Thái Lan và Malaysia, cũng được JICA hỗ trợ. Ở châu Phi, JICA hỗ trợ kaizen ở Tunisia, Ethiopia, Kenya, Tanzania, Zambia, Ghana, Ai Cập và Cameroon cũng như Liên minh châu Phi và chương trình Đối tác mới vì sự phát triển của châu Phi (the New Partnership for Africa's Development - NEPAD). Mauritius, Botswana và Burkina Faso đã học hỏi kaizen từ các nguồn khác (không phải JICA). Trong số các quốc gia châu Phi, Ethiopia là nước tích cực và nghiêm túc nhất trong việc học tập và tiếp thu kaizen. Viện Kaizen của Ethiopia cung cấp hướng dẫn kaizen cho các công ty, văn phòng, công chức và thậm chí toàn bộ thành phố. Tháng 9 được chỉ định là Tháng Kaizen của Ethiopia với nhiều giải thưởng và sự kiện được tổ chức, trong đó các bài hát và điệu nhảy kaizen được trình diễn. Ethiopia cũng đang bắt đầu dạy kaizen cho các nước châu Phi khác.

7.3. HANDHOLDING (HƯỚNG DẪN TRỰC TIẾP)

Kaizen, khi được thực hiện đúng cách, sẽ cải thiện đáng kể hiệu quả ở bất kỳ nơi làm việc nào. Nhưng khả năng cạnh tranh của một công ty lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác bên cạnh hiệu suất. Một công ty có thể suy yếu nếu quản lý thiếu tầm nhìn, tiếp thị không hiệu quả, công nghệ bị lỗi thời, quản lý lao động bị lỗi, và vì nhiều lý do khác. Handholding (còn được gọi là hỗ trợ thực hành hoặc hỗ trợ *yoriso*) là một chương trình hỗ trợ tùy chỉnh và đa chiều cho một số công ty thể hiện sự sẵn sàng và tiềm năng để đối mặt với thách thức và tạo ra sự xuất sắc. Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ được chia thành: (i) hỗ trợ chung dành cho bất kỳ công ty nào trên cơ sở yêu cầu và (ii) hỗ trợ dành riêng cho yêu cầu cụ thể trong đó các công ty được chọn sẽ được hỗ trợ bởi một nhóm chuyên gia cho đến khi đạt được mục tiêu định trước. Hướng dẫn dẫn trực tiếp (handholding) thuộc loại thứ hai. Phương pháp này được sử dụng rộng rãi ở Đông Á, như trình bày dưới đây, nhưng một số nhà

kinh tế phương Tây chỉ trích rằng công cụ này quá chọn lọc và chỉ có lợi cho một số ít.

Chính xác hơn, hướng dẫn trực tiếp (handholding) là một chương trình chính thức, trong đó các doanh nghiệp vừa và nhỏ được hỗ trợ với chi phí thấp hoặc miễn phí. Đây không phải là tư vấn tính phí cao bởi các chuyên gia tư vấn có bằng MBA (thạc sĩ quản trị kinh doanh). Để hướng dẫn trực tiếp, phải có một quy trình sàng lọc để xác định các công ty đủ điều kiện¹⁵. Đối với mỗi công ty được chọn, tổng giám đốc được phỏng vấn về tư duy và năng lực phù hợp; công ty được thăm khám về quản lý, kỹ thuật và tài chính; một mục tiêu kinh doanh được đặt ra¹⁶; sau đó một gói hỗ trợ được đưa ra để đạt được mục tiêu. Một nhóm chuyên gia được tổ chức cho mỗi công ty, thường bao gồm một công chức chính phủ, một nhà tư vấn kinh doanh tư nhân và (các) chuyên gia kỹ thuật khác theo yêu cầu. Hỗ trợ tùy chỉnh và chuyên sâu được cung cấp cho mỗi công ty trong hai đến ba năm với kỳ vọng tỷ lệ thành công cao. Hướng dẫn trực tiếp thường không thể tái thực hiện. Đây là một chương trình rất tốn công và tốn kém, đòi hỏi phải huy động nhiều chuyên gia cũng như mối quan hệ tốt giữa công ty và chính phủ.

Tại Nhật Bản, Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (the Japan External Trade Organization - JETRO) hỗ trợ khoảng 150-200 doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản xuất khẩu mỗi năm. Các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ muốn xuất khẩu trực tiếp (không thông qua nhà giao dịch) sang thị trường mới được hỗ trợ. Các lĩnh vực đủ điều kiện bao gồm: máy móc và linh kiện, công nghiệp môi trường và năng lượng, nông sản và thủy sản, các mặt hàng truyền thống, hàng gia dụng, thời

¹⁵ Ở hầu hết các tỉnh và thành phố của Nhật Bản, những công chức địa phương chịu trách nhiệm hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ biết về đặc trưng của những công ty họ thường đến thăm, tư vấn và hỗ trợ trong quyền hạn của mình. Họ có thể dễ dàng lập danh sách các công ty quản lý tốt và có tiềm năng cao mà không cần phải điều tra thêm. Trong trường hợp này, việc lựa chọn các công ty ứng viên để hướng dẫn trực tiếp là dễ dàng và không cần đến quy trình chính thức.

¹⁶ Đối với hướng dẫn trực tiếp, chỉ một mục tiêu được đặt ra cho mỗi công ty. Đó có thể là mục tiêu liên quan đến phát triển sản phẩm, thương mại hóa R&D, nâng cao chất lượng sản phẩm, thâm nhập thị trường nước ngoài hoặc đầu tư ra nước ngoài.

trang và các ngành khác. Các công ty với công nghệ và sản phẩm “Only One” (duy nhất và xuất sắc) được ưu tiên. Lựa chọn công ty được thực hiện bởi: (i) sàng lọc không chính thức dựa trên các liên hệ hàng ngày, quan điểm của chuyên gia, các chuyến thăm và báo cáo từ các tổ chức khác; (ii) nộp đơn đăng ký của công ty; (iii) phỏng vấn với tổng giám đốc; và (iv) đánh giá và phê duyệt bởi ủy ban lựa chọn của hội sở JETRO. Nhóm hỗ trợ bao gồm một đến một vài chuyên gia có kiến thức đặc biệt cần thiết về hỗ trợ trực tiếp và một quan chức JETRO cung cấp các dịch vụ liên quan đến JETRO và giám sát, phối hợp các hoạt động chuyên gia. Tùy thuộc vào công ty, gói hỗ trợ có thể bao gồm xây dựng chiến lược xuất khẩu, thu thập thông tin thị trường cũng như hướng dẫn tham gia hội chợ thương mại, đàm phán kinh doanh, ký kết hợp đồng, tất toán tài khoản, v.v.. Sau một thời gian chuẩn bị nhất định, hỗ trợ được cung cấp trong hai năm, không được cấp lại. Một mục tiêu xuất khẩu được coi là đạt được khi công ty xuất khẩu cho cùng một người mua nước ngoài ba lần trở lên, hoặc bán cho một đại lý nước ngoài với các khoản thanh toán nhận được. Nếu công ty phát triển hai thị trường mới thành công, hỗ trợ sẽ chấm dứt ngay cả trước hai năm. Khoảng 30% các công ty được hỗ trợ “đã thành công” trong ba năm sau khi kết thúc hỗ trợ. Ngay cả khi không “thành công” thì hầu hết các công ty đều có tiến bộ.

Từ năm 2012, JETRO cũng đã hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản đầu tư ra nước ngoài. Điều này đã trở thành một chức năng rất quan trọng của JETRO (cũng như JICA) bởi lẽ Chính phủ Nhật Bản hiện nay đang thúc đẩy mạnh mẽ việc mở rộng các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nước ngoài. Hàng ngàn doanh nghiệp vừa và nhỏ đã được hỗ trợ đầu tư ra nước ngoài. Các công ty *Chuken* (cỡ vừa và hoạt động xuất sắc) cũng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ quan tâm nghiêm túc đến đầu tư ra nước ngoài là đối tượng được hướng đến. Đối với điểm đến, các nước đang phát triển (nước nhận ODA từ Nhật Bản) được ưu tiên. Một quan chức của JETRO và một vài chuyên gia bên ngoài (một nhà tư vấn kinh doanh và một chuyên gia có kiến thức về công nghiệp hoặc thị trường nước ngoài chẳng hạn) tạo thành một đội để huấn luyện một công ty. Thời gian hỗ trợ được đàm phán với công ty nhưng không quá hai năm. Công ty được yêu cầu chỉ định một người chủ chốt cho

dự án này, trả chi phí cho chuyến đi nước ngoài của chính họ, thành lập một công ty ở nước ngoài và gửi báo cáo tiến độ. JETRO trả tất cả các chi phí chuyên gia và chi phí đi lại của họ và cung cấp thông tin và phối hợp cần thiết. Trong một số trường hợp, nhóm chuyên gia thậm chí có thể đề nghị công ty ở lại Nhật Bản thay vì ra nước ngoài. JETRO lập luận rằng sự hỗ trợ chung của một quan chức JETRO có mạng lưới và thông tin rộng rãi và các chuyên gia bên ngoài có kiến thức chuyên môn là cần thiết.

Chính quyền địa phương Nhật Bản tại các tỉnh và thành phố cũng rất tích cực trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đó là một trong những nhiệm vụ chính của họ. Chẳng hạn, Kobe, một thành phố cảng với dân số 1,45 triệu người, bắt đầu hỗ trợ mạnh mẽ đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp vừa và nhỏ từ năm 2011. Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp Kobe Châu Á được thành lập. Được hướng dẫn bởi một giáo sư đã từng làm việc tại Panasonic, thành phố đã tiến hành các cuộc khảo sát để thấy rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Kobe ngày càng thiết tha ra nước ngoài và các điểm đến phổ biến nhất là Việt Nam, Thái Lan và Indonesia. Thông tin về ba quốc gia này đã được thu thập, và các chuyến tham quan học tập được tổ chức. Bốn quan chức thành phố và 95 chuyên gia bên ngoài đã được chỉ định tại Trung tâm để cung cấp hỗ trợ *yorisoi* (hướng dẫn trực tiếp). Một nhóm các chuyên gia, đi cùng với một quan chức thành phố, được phái đến từng công ty. Tư vấn là miễn phí lên đến 10 lần một năm. Các hội thảo và các cuộc họp nghiên cứu được tổ chức, các phái đoàn ở nước ngoài được tổ chức và sự hợp tác với các tổ chức hỗ trợ khác cũng được kích hoạt.

Lý do JETRO, các cơ quan công lập khác và chính quyền địa phương của Nhật Bản có thể cung cấp hỗ trợ hướng dẫn trực tiếp quy mô lớn là vì Nhật Bản có một lượng lớn các chuyên gia doanh nghiệp và công nghiệp đang hoạt động hoặc đã nghỉ hưu sẵn sàng làm việc cho các mục đích công với mức phí tương đối thấp. Một số là *shindanshi* và những người khác là cựu quản lý hoặc kỹ sư tại các công ty sản xuất lớn. Hơn nữa, JETRO có chi nhánh ở tất cả các tỉnh của Nhật Bản và có thể phục vụ các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở bất kỳ địa điểm nào.

Handholding (hướng dẫn trực tiếp) cũng được thực hành ở các nước châu Á khác. Cơ quan Xúc tiến Thương mại - Đầu tư Hàn Quốc (Korea Trade - Investment Promotion Agency - KOTRA) cung cấp nhiều dịch vụ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ có kế hoạch xuất khẩu. Các dịch vụ của họ mở rộng hơn và hào phóng hơn JETRO. Quá trình sàng lọc bao gồm: (i) các công ty nộp đơn, (ii) đánh giá và lựa chọn bởi các văn phòng ở nước ngoài của KOTRA, (iii) thanh toán phí dịch vụ của công ty và ký thỏa thuận hợp đồng, (iv) cung cấp dịch vụ của văn phòng KOTRA ở nước ngoài, và (v) đánh giá và theo dõi bởi văn phòng KOTRA ở nước ngoài. Các chi nhánh ở nước ngoài của KOTRA đóng vai trò là đại diện của các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Hàn Quốc thông qua tư vấn, thu thập thông tin thị trường, xác định người mua tiềm năng, kết nối kinh doanh, v.v.. Thời gian hỗ trợ là một năm, có thể gia hạn lên đến ba năm cho các công ty không thể có được kết quả nhanh chóng. Phí dịch vụ khác nhau tùy thuộc vào quốc gia điếm đến. Trong trường hợp xuất khẩu sang Nhật Bản, các công ty phải trả khoảng 2.500-3.500 đô la. Khoảng 50-60 công ty được hỗ trợ hàng năm bởi riêng văn phòng KOTRA tại Nhật Bản. Với việc trả thêm một khoản chi phí, các công ty có thể nhận được hỗ trợ tiếp thị bổ sung, tuyển dụng nhân viên bán hàng địa phương và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Tại Malaysia, Hiệp hội Phát triển Ngoại thương Malaysia (Malaysia External Trade Development Corporation - MATRADE) cung cấp handholding (hướng dẫn trực tiếp) cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ mới xuất khẩu mặc dù ở quy mô nhỏ hơn nhiều¹⁷. Điều kiện hợp lệ giới hạn chỉ dành cho phụ nữ, thanh niên và doanh nhân Bumiputra (dân tộc Malay). Chương trình này có mục tiêu xã hội là thúc đẩy các nhóm thiệt thòi với mức độ thâm nhập thị trường nước ngoài thấp. Hỗ trợ kéo dài trong ba năm, không thể gia hạn và bao gồm: (i) huấn luyện chuyên sâu bởi một chuyên gia giàu kinh nghiệm và một công chức MATRADE, (ii) hội thảo, tọa đàm và hội nghị chuyên đề về kỹ năng xuất khẩu do MATRADE tổ chức hàng quý, (iii) tham gia các hội chợ thương mại quốc tế và các phái đoàn xuất khẩu cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ

¹⁷ 24 doanh nghiệp vừa và nhỏ đã được chọn hàng năm để hỗ trợ tại thời điểm thực hiện nhiệm vụ chính sách của chúng tôi vào tháng 6 năm 2013.

chọn lọc, (iv) được phân bổ không gian triển lãm trong 12 tháng tại Trung tâm Triển lãm Xuất khẩu Malaysia bên trong trụ sở MATRADE, (v) tham gia các buổi tạo mạng lưới quan hệ và cố vấn với các công ty lớn và (vi) đào tạo lãnh đạo và khởi nghiệp. MATRADE cung cấp miễn phí tất cả các dịch vụ này, bao gồm chi phí đi lại nước ngoài, không giống như trường hợp của JETRO hoặc KOTRA. Quy trình sàng lọc các công ty sử dụng cả thông tin nội bộ (cơ sở dữ liệu MATRADE SME và thông tin của SME Corp) cũng như các chuyến thăm thực tế tới các công ty.

Tại Đài Loan, Cục Quản lý Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME Administration - SMEA) từ năm 1989 đã vận hành dự án Mỗi thị trấn Một sản phẩm (One Town One Product - Taiwan OTOP), được sao chép từ chương trình Mỗi làng Một sản phẩm (One Village One Product) của Nhật Bản, tạo ra các sản phẩm văn hóa địa phương có giá trị cao, high-image cho thị trường du lịch và xuất khẩu. Chương trình này có thể được coi là hướng dẫn trực tiếp mang tính tập thể cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong một cộng đồng cụ thể. SMEA cử một nhóm chuyên gia trong ba năm để: (i) xác định nhu cầu địa phương và các yếu tố còn thiếu, (ii) xây dựng sự đồng thuận chung, (iii) tiến hành đào tạo, (iv) tăng cường năng lực kinh doanh và phát triển sản phẩm mới và (v) duy trì tăng trưởng dưới sở hữu cộng đồng. Hỗ trợ bao gồm nghiên cứu và phát triển (R&D), tái tạo các sản phẩm truyền thống, tái cấu trúc quy trình làm việc, xây dựng thương hiệu, đóng gói, trưng bày cửa hàng, tạo liên kết với du lịch và tiếp thị thông qua các cửa hàng OTOP, trang web, phương tiện truyền thông, quảng cáo và triển lãm thương mại. Hàng trăm thị trấn đã được đào tạo thành công để phát triển các sản phẩm địa phương chất lượng cao.

Việt Nam không có cơ chế hướng dẫn trực tiếp một cách hệ thống trên toàn quốc cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các điều kiện cần thiết để hướng dẫn trực tiếp hiệu quả nên được xây dựng với tốc độ và phạm vi thích hợp. Rõ ràng từ các trường hợp của Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia và Đài Loan, thành công của hướng dẫn trực tiếp phụ thuộc nhiều vào sự sẵn có của nguồn cung lớn các chuyên gia kinh doanh và công nghiệp có kinh nghiệm cũng như các nhân viên xúc tiến doanh nghiệp vừa và nhỏ rất tận tâm. Việt Nam phải từng bước bồi dưỡng nguồn nhân lực như vậy.

Khi đủ số lượng chuyên gia và nhân viên được đào tạo, hướng dẫn trực tiếp theo một hình thức đơn giản có thể được bắt đầu, ví dụ, tập trung giới hạn chỉ vào chiến lược quản lý, công nghệ và kaizen. Các công ty và chính phủ Nhật Bản có thể hỗ trợ trong quá trình này..

7.4. SHINDAN (TƯ VẤN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ)

Trong tiếng Nhật, *shindan* có nghĩa là thăm khám (kiểm tra hiện trạng) và *shindanshi* là một người được chứng nhận thực hành điều này. Hệ thống *shindan* của Nhật Bản (trước đây là hệ thống tư vấn quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ) bắt đầu từ cuối những năm 1940 sau thất bại trong Thế chiến II. Dưới sự chiếm đóng của các lực lượng Mỹ (1945-1952), nước Nhật bị tàn phá đã cố gắng thúc đẩy sản xuất và xây dựng lại các ngành công nghiệp. Nhận thấy tầm quan trọng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong quá trình này, chính phủ đã thành lập Cơ quan Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME Agency) vào năm 1948 để thúc đẩy tài chính, tái tổ chức và thăm khám các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Để thăm khám, chính phủ đã soạn thảo các hướng dẫn chẩn đoán cơ bản và cố gắng huy động các chuyên gia công nghiệp tư nhân có kiến thức và kinh nghiệm sâu sắc.

Năm 1952, Bộ Thương mại và Công nghiệp Quốc tế (Ministry of International Trade and Industry - MITI) bắt đầu chứng nhận các chuyên gia xuất sắc và tích cực sử dụng họ trong thực thi chính sách. Các chuyên gia này đã được nhà nước công nhận và có số đăng ký. Năm 1954, Hiệp hội Tư vấn Quản lý Doanh nghiệp vừa và nhỏ Nhật Bản (Japan SME Management Consultants Association - J-SMECA) được thành lập như một hiệp hội *shindanshi* toàn quốc. J-SMECA có trụ sở tại Tokyo và chi nhánh ở tất cả các tỉnh để thúc đẩy nhận thức, sử dụng, nghiên cứu, cải thiện chất lượng và hợp tác quốc tế trong các dịch vụ *shindan* (thăm khám).

Theo thời gian, *shindan* trở nên khá hiệu quả trong việc nâng cấp các doanh nghiệp vừa và nhỏ và được đánh giá cao. Ngay từ đầu, chính phủ đã hỗ trợ *shindan* thông qua luật pháp, tạo thuận lợi và các tổ chức hỗ trợ nhưng hoạt động dần chuyển từ khu vực công sang khu vực tư

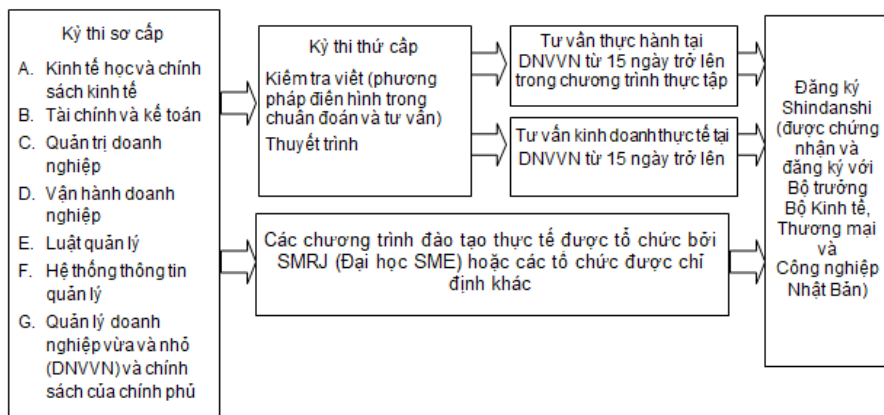
nhân và các tổ chức phi lợi nhuận. Hỗ trợ hành chính và tài chính của chính phủ đã bị hạn chế ngay từ đầu.

Luật cơ bản về doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME Basic Act), ban hành chính thức vào năm 1963, được sửa đổi vào năm 1999. Một luật mới, Đạo luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME Support Act), được ban hành vào năm 2000. Những luật mới này đã thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân; nâng cao vai trò của J-SMECA trong đào tạo, sát hạch và chứng nhận shindanshi; mở rộng phạm vi của shindan bao gồm tái thiết kế kinh doanh và đánh giá tín dụng. Năm 2004, thông qua sáp nhập, các hoạt động của Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ Nhật Bản đã được chuyển sang Tổ chức Doanh nghiệp vừa và nhỏ và đổi mới vùng, Nhật Bản (Organization for SME and Regional Innovation, Japan - SMRJ), hiện là cơ quan toàn quốc chịu trách nhiệm thực thi chính sách cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong năm 2006, các sửa đổi tiếp theo đã được thực hiện trong các kỳ sát hạch và đăng ký, trong đó nhấn mạnh việc thực hành shindan đầy đủ là yêu cầu để gia hạn chứng chỉ.

Số lượng shindanshi đã đăng ký đang tăng đều đặn và ở mức 27.000 trong năm 2019. Có hai kỳ thi shindanshi là sơ cấp và thứ cấp (Hình 7.1). Có hai con đường để trở thành shindanshi. Đầu tiên là vượt qua cả kỳ thi sơ cấp và thứ cấp, và thứ hai là vượt qua kỳ thi sơ cấp sau đó hoàn thành thành tất cả các khóa học tại Đại học SME (doanh nghiệp vừa và nhỏ). Mỗi năm, có khoảng 20.000 hồ sơ ứng tuyển cho kỳ thi sơ cấp và khoảng 900 hồ sơ vượt qua cả hai kỳ thi. Bên cạnh đó, có vài trăm ứng viên vượt qua kỳ thi sơ cấp và tốt nghiệp Đại học SME. Giấy chứng nhận Shindanshi phải được gia hạn năm năm một lần. Phải tham gia ít nhất năm buổi đào tạo để cập nhật kiến thức và có ít nhất 30 ngày tham vấn thăm khám thực tế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trước mỗi lần gia hạn.

Đại học SME thuộc SMRJ là tổ chức quan trọng nhất về đào tạo shindanshi. Đại học này giáo dục các học viên mới cũng như cập nhật kiến thức cho các shindanshi đã đăng ký và nhân viên của các tổ chức hỗ trợ shindan. Cơ sở hàng đầu của nó, Đại học Tokyo SME, được thành lập vào năm 1962 và tám trường khác trong khu vực được thành lập vào những năm 1980 và 90. Đại học SME phổ biến kiến thức cần thiết trong hoạt động kinh doanh thực tế nhưng không trao bằng cấp học thuật.

Sinh viên phải học nhiều môn học thay vì chuyên về một hoặc một vài lĩnh vực kinh doanh. Như đã đề cập ở trên, tất cả các ứng viên tìm kiếm chứng chỉ shindanshi phải vượt qua kỳ thi sơ cấp, sau đó chọn tham gia kỳ thi thứ cấp hoặc học tại Đại học SME. Khóa học sáu tháng tại Đại học SME được chia thành hai phần (Bảng 7.2). Trong phần đầu tiên (Tur vấn Kinh doanh I), sinh viên học các môn quản lý cụ thể. Trong phần thứ hai (Tur vấn Kinh doanh II), sinh viên sẽ đạt được các kỹ năng thăm khám và tư vấn thực tế về các vấn đề của toàn công ty.



Hình 7.1. Quy trình sát hạch và đăng ký Shindanshi

Nguồn: J-SMECA.

Bảng 7.2. Chương trình đào tạo shindanshi training tại Đại học Tokyo SME

< Tư vấn Kinh doanh I >

Lý thuyết	
Chiến lược quản lý	Đạt được các kỹ năng thăm khám và tư vấn trong việc vạch ra các chiến lược quản lý, kế hoạch và thực hiện các chiến lược, kế hoạch này.
Quản lý marketing và bán hàng	Đạt được các kỹ năng thăm khám và tư vấn trong quản lý marketing, bán hàng và thực hiện các chiến lược, kế hoạch đó.
Quản lý nguồn nhân lực	Đạt được các kỹ năng xác định vấn đề liên quan đến quản lý nguồn nhân lực, cùng với các kỹ năng thăm khám và tư vấn về giải quyết các vấn đề này để hiện thực hóa chiến lược kinh doanh.

Lý thuyết tư vấn	Đạt được các kỹ năng thăm khám và tư vấn bằng cách tham gia vào quá trình xác định và giải quyết vấn đề của công ty, nhận được sự tin tưởng từ các công ty được hỗ trợ, để họ đạt được mục đích và mục tiêu của tổ chức.
Kế toán và tài chính	Đạt được các kỹ năng thăm khám và tư vấn liên quan đến các vị trí tài chính của công ty thông qua phân tích đánh giá các điều kiện hiện tại của các công ty nhận hỗ trợ, đồng thời đánh giá các kế hoạch tương lai của họ từ góc độ tài chính.
Công nghệ thông tin	Đạt được các kỹ năng thăm khám và tư vấn tập trung vào lập kế hoạch CNTT, bằng cách hiểu các bước chính để giới thiệu các hệ thống CNTT và áp dụng các hệ thống CNTT phù hợp với chiến lược quản lý.
Quản lý sản xuất	Đạt được các kỹ năng xác định các vấn đề liên quan đến quản lý sản xuất, cùng với các kỹ năng hướng dẫn và tư vấn để giải quyết các vấn đề này nhằm hiện thực hóa chiến lược quản lý.
Quản lý cửa hàng bán lẻ	Đạt được kỹ năng thăm khám và tư vấn liên quan đến quản lý cửa hàng và cửa hiệu bán lẻ thông qua cách bố trí sàn và kệ hiệu quả theo chiến lược quản lý.
Thực hành	
Thực hành tư vấn kinh doanh ngành sản xuất	Phát triển khả năng xác định các vấn đề quản lý bằng cách hiểu toàn diện các tình huống xung quanh hoạt động của nhà sản xuất vừa và nhỏ, đồng thời có được các kỹ năng để vạch ra các kế hoạch cải tiến quản lý nhằm giải quyết những vấn đề này.
Thực hành tư vấn kinh doanh ngành thương mại và phân phối	Phát triển khả năng xác định các vấn đề quản lý bằng cách hiểu toàn diện các tình huống xung quanh hoạt động của các nhà bán hàng và nhà phân phối vừa và nhỏ, đồng thời có được các kỹ năng để vạch ra các kế hoạch cải tiến quản lý nhằm giải quyết những vấn đề này.

< Tư vấn Kinh doanh II >

Lý thuyết	
Quản lý tổng hợp	Đạt được góc nhìn cần thiết để giải quyết các vấn đề quản lý toàn công ty nhằm xây dựng chiến lược công ty. Phát triển tư duy chiến lược toàn diện thông qua đào tạo tập trung vào thảo luận.
Kinh doanh thương mại tổng hợp và phân phối	Tiến hành các phân tích kinh doanh khác nhau cho các nhà bán hàng và nhà phân phối vừa và nhỏ để đề xuất chiến lược kinh doanh tổng thể, đồng thời đạt được các kỹ năng thăm khám và tư vấn liên quan đến việc sử dụng đầy đủ nguồn lực quản lý và đề xuất biện pháp thực hiện.

Ngành sản xuất tích hợp	Tiến hành các phân tích kinh doanh khác nhau cho các nhà sản xuất vừa và nhỏ để đề xuất chiến lược kinh doanh tổng thể, đồng thời đạt được các kỹ năng thăm khám và tư vấn liên quan đến việc sử dụng đầy đủ nguồn lực quản lý và đề xuất biện pháp thực hiện.
Khởi nghiệp và kinh doanh mạo hiểm	Hỗ trợ xây dựng mô hình kinh doanh: đạt được các kỹ năng thăm khám và tư vấn phù hợp với các công ty được hỗ trợ thông qua đào tạo tập trung vào các cuộc thảo luận về các vấn đề và yếu tố thành công liên quan đến việc thiết lập các mô hình kinh doanh.
Đổi mới quản lý	Phát triển kỹ năng tư vấn: đạt được kỹ năng thăm khám và tư vấn toàn diện bằng cách đề xuất các biện pháp hỗ trợ cho một số lượng lớn các trường hợp thực tế xảy ra ở các tổ chức tư vấn cho DNVVN.
Phục hồi doanh nghiệp	Đạt được các kỹ năng thăm khám và tư vấn liên quan đến phục hồi doanh nghiệp thông qua đào tạo tập trung vào các cuộc thảo luận về luật phục hồi doanh nghiệp và quy trình thiết kế các kế hoạch phục hồi.
Liên kết kinh doanh	Đề xuất được chiến lược cho các tập đoàn nỗ lực hình thành các liên kết kinh doanh giữa các ngành và khu vực, đồng thời đạt được các kỹ năng thăm khám và tư vấn liên quan đến việc sử dụng đầy đủ các nguồn lực quản lý và đề xuất các biện pháp thực hiện.
Chiến lược quốc tế hóa	Đạt được các kỹ năng thăm khám và tư vấn liên quan đến việc sử dụng đầy đủ nguồn lực quản lý thông qua đào tạo tập trung vào các cuộc thảo luận về nghiên cứu điển hình trong đó các công ty mở rộng hoặc rút khỏi thị trường nước ngoài.
Thực hành	
Chiến lược quản lý và thực hành thiết kế kế hoạch chiến lược I	Đạt được các kỹ năng để làm rõ chiến lược quản lý cho các hoạt động của DNVVN và xây dựng các chương trình thực hiện cụ thể và thực tế để thực hiện quản lý chiến lược.
Chiến lược quản lý và thực hành thiết kế kế hoạch chiến lược II	
Hội thảo	
Hội thảo	Đạt được các kỹ năng thực tế thông qua đào tạo và thực hành lý thuyết tại chỗ trong nhóm nhỏ, với mục đích đào sâu kiến thức và kỹ năng trong các lĩnh vực chuyên môn của từng sinh viên.

Nguồn: Bộ phận Hỗ trợ Kinh doanh, SMRJ.

Business Clinic (tạm dịch: phòng khám kinh doanh), một trang web được quản lý bởi J-SMECA, nơi tự hào có 9.000 shindanshi là thành viên, cung cấp miễn phí dịch vụ kết nối giữa các chuyên gia tư vấn thành viên của J-SMECA và các DNVVN. Phí phát sinh từ hợp đồng tham vấn cá nhân phải được hai bên thỏa thuận và giải quyết riêng. Shindanshi thường làm việc chặt chẽ với các tổ chức tài chính xem xét cho vay đối với các DNVVN. Thăm khám và lời khuyên được cung cấp bởi shindanshi là thông tin cực kỳ hữu ích cho các tổ chức tài chính để đánh giá các hồ sơ cho vay của các DNVVN. Tập đoàn Tài chính Nhật Bản (Japan Finance Corporation - JFC) là một tổ chức tài chính lớn của nhà nước với 152 chi nhánh trên toàn quốc, đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp các khoản vay cho DNVVN, các doanh nghiệp siêu nhỏ và các chủ sở hữu tư nhân. Báo cáo của Shindanshi về kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận dự kiến của các DNVVN là quan trọng đối với JFC và các tổ chức tài chính khác trong việc phê duyệt các khoản vay cho DNVVN.

Hệ thống shindan của Nhật Bản rất phức tạp và khó chuyển giao toàn bộ sang các nước đang phát triển khác. Các đặc trưng của nó bao gồm: (i) lịch sử lâu dài với sự phát triển không ngừng để đáp ứng nhu cầu xã hội thay đổi; (ii) tham gia và hỗ trợ chính thức đầy đủ, đặc biệt là trong những năm đầu; (iii) chương trình đào tạo được chuẩn hóa và các quy trình sát hạch, đăng ký và cấp mới được nhà nước ủy quyền; (iv) sự tồn tại của một loạt các tổ chức hỗ trợ công và tư nhân có thẩm quyền bao gồm: METI, Cơ quan SME, SMRJ, Đại học SME, JFC và J-SMECA; và (v) các hoạt động đa dạng và hiệu quả được thực hiện bởi shindanshi với tư cách là các nhân viên chính phủ, chuyên gia tại các công ty và ngân hàng, tư vấn tư nhân, chuyên gia công ty tư vấn và chuyên gia JICA ở nước ngoài.

Nhằm mục đích củng cố các DNVVN trong nước nói chung và các ngành công nghiệp hỗ trợ nói riêng, các nước đang phát triển đã cố gắng nhập khẩu hệ thống hỗ trợ DNVVN mang phong cách Nhật Bản theo một cách đơn giản hóa hoặc điều chỉnh. Trong ASEAN, tất cả những nỗ lực chính sách như vậy được hỗ trợ bởi sự hợp tác chính thức của Nhật Bản. Một số quốc gia đã thành công trong việc tạo ra một hệ thống tương tự như shindan thông qua thử - và - sai, nhưng một số khác lại thất bại.

Năm 1999, JICA đã thực hiện chương trình 5 năm để giới thiệu một hệ thống shindan ở Thái Lan và đào tạo khoảng 450 shindanshi người Thái. Kể từ đó, khu vực tư nhân và các trường đại học Thái Lan đã đảm nhận vai trò cung cấp các chương trình đào tạo khác nhau cho shindanshi. Tại Indonesia, chương trình hỗ trợ công nghiệp của Nhật Bản được khởi xướng vào năm 2003 bao gồm việc giới thiệu một hệ thống shindan. Các hoạt động bao gồm đào tạo tư vấn viên, thực hiện một nghiên cứu để thể chế hóa chương trình đào tạo và chương trình chứng nhận nhà nước, thành lập các văn phòng có trách nhiệm ở cấp địa phương. Hệ thống Shindan của Indonesia khởi đầu vào năm 2006 với khoảng 300 shindanshi được chứng nhận. Tuy nhiên, hệ thống này đã tiêu tan do thiếu ý chí chính trị và khuyến khích hợp. Tại Malaysia, trong một phần của hợp tác kỹ thuật sau Hiệp định đối tác kinh tế Nhật Bản - Malaysia năm 2005, các chuyên gia Nhật Bản đã thực hiện các khóa đào tạo cho các viên chức Malaysia trong hai năm rưỡi và đào tạo ra 68 “SME conselors” (tạm dịch: cố vấn DNVVN). Tương tự, khi Hiệp định đối tác kinh tế Nhật Bản - Philippines được ký kết năm 2006, Nhật Bản đã đồng ý giúp Philippines phát triển hệ thống shindan và các dự án thí điểm đã được triển khai tại năm tỉnh.

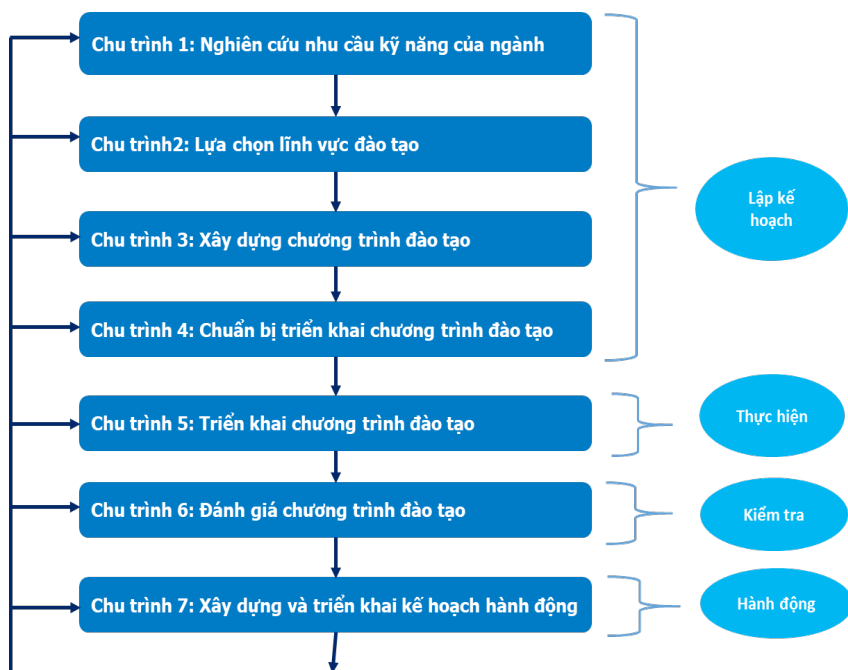
Tại Việt Nam, không có nỗ lực chính sách nghiêm túc nào được thực hiện để cấy ghép hệ thống shindan từ Nhật Bản với sự đơn giản hóa và điều chỉnh phù hợp. Để phát triển các DNVVN và các ngành công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam, cần có số lượng lớn shindanshi hoặc các chuyên gia Việt Nam đủ khả năng (với bất kì tên gọi nào khác) có thể thăm khám và tư vấn cho các DNVVN về các vấn đề rộng lớn. Chính phủ Việt Nam cần xây dựng một kế hoạch cụ thể để giáo dục, khuyến khích và huy động đầy đủ các shindanshi của Việt Nam càng sớm càng tốt.

7.5. LIÊN KẾT GIỮA CÁC TRƯỜNG DẠY NGHỀ VÀ DOANH NGHIỆP¹⁸

Lực lượng lao động lành nghề được cung cấp không chỉ bởi đào tạo nội bộ của các công ty mà còn do các tổ chức giáo dục và đào tạo. Các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở giáo dục đào tạo nghề (TVET) có thể phát triển mối liên kết mạnh mẽ với các ngành mục tiêu, trước tiên bằng cách theo kịp nhu cầu kỹ năng hiện tại và tương lai của các công ty và cập nhật chương trình giảng dạy phù hợp, thứ hai bằng cách hỗ trợ sinh viên của họ có được việc làm mà sử dụng đầy đủ các kỹ năng học được đồng thời kiếm được thu nhập tương xứng. Nhật Bản có một hệ thống giáo dục để làm những điều này. Các trường đại học, cao đẳng và trung tâm bách khoa công lập thuộc Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi có hệ thống quản lý quy trình đào tạo và hỗ trợ việc làm, kết hợp hiệu quả nhu cầu kỹ năng của ngành vào các chương trình đào tạo của họ và đảm bảo sắp xếp việc làm phù hợp cho sinh viên. Cụ thể hơn, các trường đại học bách khoa Nhật Bản cung cấp các khóa học cử nhân bốn năm, khóa học thạc sĩ hai năm và các khóa học ngắn hạn khác nhau để đào tạo giảng viên TVET. Các trường cao đẳng bách khoa Nhật Bản cung cấp các khóa học văn bằng hai năm cho các học sinh tốt nghiệp trung học để cung cấp các kỹ thuật viên và kỹ sư thành thạo. Các trung tâm bách khoa cung cấp một loạt các khóa học ngắn hạn cho người tìm việc (Bộ Y tế Lao động và Phúc lợi, 2018). Trong Mục 7.6, *kosen*, một chương trình giáo dục kỹ năng năm năm thuộc Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ, sẽ được thảo luận riêng.

Quản lý chu trình đào tạo đề cao chu trình PDCA (Plan – Lập kế hoạch, Do – Thực hiện, Check – Kiểm tra, Action – Hành động), giúp các cơ sở TVET nắm được và phân tích các nhu cầu kỹ năng công nghiệp theo 7 bước: (i) nghiên cứu nhu cầu kỹ năng của ngành; (ii) lựa chọn lĩnh vực đào tạo; (iii) xây dựng chương trình; (iv) chuẩn bị triển khai chương trình đào tạo; (v) triển khai chương trình đào tạo; (vi) đánh giá; (vii) xây dựng và triển khai kế hoạch hành động (xem Hình 7.2).

¹⁸ Phần này dựa theo JICA (2014) và Mori và cộng sự (2013).



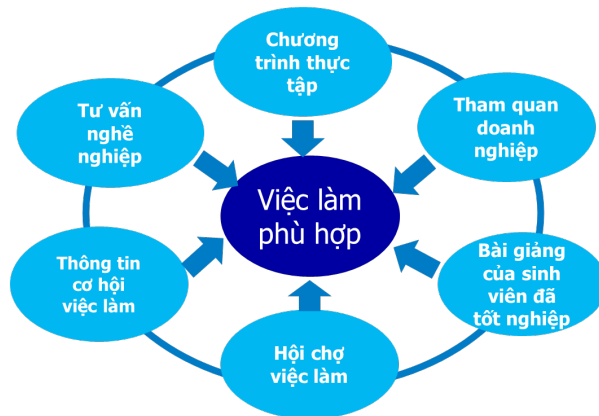
Hình 7.2. Quản lý chu trình đào tạo

Nguồn: Inagawa (2013) và Mori cùng cộng sự (2013).

Thực hiện chu trình này đòi hỏi sự tương tác trực tiếp và liên tục với ngành. Bằng cách tiếp cận các công ty đã tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp hoặc các công ty có thể tuyển dụng sinh viên của họ trong tương lai, các cơ sở TVET có thể thu thập thông tin về nhu cầu kỹ năng hiện tại và tương lai để thiết kế chương trình giảng dạy tối ưu. Điều này cũng tạo ra sự tin tưởng lẫn nhau giữa hai bên, khiến nhà tuyển dụng sẵn sàng cung cấp thông tin hơn. Hơn nữa, các phương pháp chủ động của các cơ sở TVET khuyến khích các công ty suy nghĩ trước và dự đoán nhu cầu kỹ năng trong tương lai hoặc tiềm năng. Cuối cùng, phản hồi từ các nhà tuyển dụng về các khóa học và sinh viên tốt nghiệp của cơ sở đào tạo là một đầu vào giá trị cho việc đánh giá các khóa đào tạo và xây dựng các kế hoạch hành động.

Liên hệ chặt chẽ với ngành cũng rất cần thiết trong việc phát triển một hệ thống hỗ trợ việc làm hiệu quả. Sinh viên được cung cấp thông tin thực tế về các xu hướng kinh doanh cũng như các doanh nghiệp cụ

thể và các nhu cầu kỹ năng. Trong khi đó, các công ty tuyển dụng có thể tìm ra các ứng viên phù hợp. Cấu phần của hệ thống hỗ trợ việc làm gồm: (i) các chương trình thực tập; (ii) các chuyến tham quan doanh nghiệp; (iii) các bài giảng của sinh viên đã tốt nghiệp TVET; (iv) ngày hội việc làm; (v) thu thập và chia sẻ thông tin về cơ hội việc làm; và (vi) tư vấn nghề nghiệp (xem Hình 7.3). Tất cả các hoạt động này phải được kết nối với nhau và bổ sung cho nhau bởi lẽ triển khai chỉ một hoặc một vài hoạt động là không hiệu quả. Chương trình thực tập là một công cụ hữu ích không chỉ cho việc nâng cao các kỹ năng thực hành và thái độ làm việc cho sinh viên mà còn để tìm hiểu về doanh nghiệp. Các chuyến tham quan doanh nghiệp và các bài giảng của cựu sinh viên TVET cung cấp cho sinh viên thông tin hữu ích trong việc lựa chọn doanh nghiệp để thực tập hay xin việc. Các bài giảng của cựu sinh viên TVET thường được tổ chức trong chương trình ngày hội việc làm, nơi mà các cơ sở TVET cũng có thể thu thập các thông tin về cơ hội việc làm. Thông tin cơ hội việc làm rất cần thiết cho việc tư vấn nghề nghiệp hiệu quả cho sinh viên. Với tất cả các thông tin thu nhận được thông qua các hoạt động khác nhau này, giảng viên có thể hướng dẫn sinh viên lựa chọn các công ty phù hợp nhất để thực tập hoặc tham gia tuyển dụng.



Hình 7.3. Hệ thống hỗ trợ việc làm

Nguồn: Mori và cộng sự (2013).

Hệ thống hỗ trợ việc làm giúp các cơ sở TVET hiểu được sự quan tâm về kỹ năng và sự nghiệp tương lai của sinh viên. Thông qua việc so

sánh sự quan tâm của sinh viên và nhu cầu của ngành, các cơ sở TVET phải xây dựng được các chiến lược tổ chức khả thi. Trên thực tế, sự quan tâm của sinh viên về kỹ năng và sự nghiệp không hoàn toàn đồng nhất với các nhu cầu kỹ năng của nhà tuyển dụng, một phần vì sinh viên không có đủ thông tin về nhu cầu của ngành và cũng vì họ phải xem xét đến việc phát triển sự nghiệp lâu dài trong khi doanh nghiệp có xu hướng tập trung vào nhu cầu trước mắt để lấp đầy nhân sự và thực hiện kế hoạch kinh doanh ngắn hạn. Chương trình đào tạo phải cân bằng hai nhu cầu này.

Tại Việt Nam, với sự hỗ trợ kỹ thuật của JICA, một dự án thí điểm đã được thực hiện tại Đại học Công nghiệp Hà Nội (HaUI), nơi tổ chức cả các khóa học giáo dục đại học và đào tạo nghề. HaUI đã thiết lập hai hệ thống quan trọng là quản lý quy trình đào tạo và hỗ trợ việc làm, đồng thời củng cố thành công mối quan hệ với các công ty tuyển dụng. Từ năm 2010 đến 2013, các giảng viên và nhân viên của HaUI đã đến thăm tổng cộng 233 doanh nghiệp để tìm hiểu nhu cầu kỹ năng của nhà tuyển dụng. Các công ty ở Việt Nam thường miễn cưỡng tiếp khách từ các cơ sở TVET, không hẳn do thiếu kiến thức kỹ thuật mà chủ yếu do hành vi thiếu chuyên nghiệp. Các công ty phàn nàn rằng mục đích của chuyến thăm không rõ ràng, yêu cầu cuộc hẹn được đưa ra trong một thông báo rất ngắn và người của các cơ sở đào tạo nghề đôi khi có trang phục không phù hợp khi đến thăm công ty. Với sự hỗ trợ của JICA, các giảng viên và nhân viên của HaUI đã học được cách thích hợp để liên hệ với các công ty và thuyết phục họ về lợi ích của việc gặp gỡ họ. HaUI cũng mời các công ty đến thăm trường, giúp phát triển sự hiểu biết lẫn nhau. Các giảng viên HaUI đã học được nhiều từ lời khuyên tại chỗ của các chuyên gia công ty trong khi các nhà tuyển dụng có thể hiểu rõ hơn về các chương trình và cơ sở đào tạo của HaUI. Trong giai đoạn dự án JICA, các chuyến thăm hai chiều giữa HaUI và các công ty dần dần phát triển với tổng số 175 doanh nghiệp đến thăm khuôn viên của HaUI.

HaUI đã sử dụng thông tin từ các công ty để thiết kế các khóa học mới hoặc cải thiện những khóa học hiện có. Chu trình quản lý quy trình đào tạo PDCA cho phép HaUI thiết kế một khóa học ngắn hạn về bảo trì máy móc. Chương trình giảng dạy và tài liệu đào tạo mới được phát

triển thông qua thảo luận với nhóm công ty tập trung. Năm 2012, HaUI đã tổ chức bốn khóa học về bảo trì cơ khí và bảo trì hệ thống điện, thu hút 76 người tham gia bên ngoài từ 17 công ty, cả Nhật Bản và Việt Nam. Sau các khóa học này, một cuộc khảo sát đánh giá đã được thực hiện và kế hoạch hành động để cải thiện các khóa học đã được soạn thảo. Bên cạnh đó, HaUI đã phát triển một khóa học ngắn hạn mới về kiểm soát chất lượng và cải thiện các khóa học hiện có về bản vẽ cơ khí, điều khiển logic lập trình và bộ điều khiển vi mô.

Với sự hỗ trợ kỹ thuật của JICA, HaUI cũng cải thiện hệ thống hỗ trợ việc làm của mình. Trung tâm Việt Nam - Nhật Bản (VJC) tại HaUI đã phát triển một chương trình thực tập kết hợp các bài giảng trên lớp với đào tạo tại chỗ có tổ chức trong hợp tác với một số nhà sản xuất khuôn của Nhật Bản. VJC lựa chọn sinh viên tham gia chương trình thực tập và cung cấp trước cho họ mô tả công việc, đồng thời theo dõi chặt chẽ kết quả thực tập của họ với sự hợp tác của các công ty tiếp nhận.

Ngoài ra, HaUI đã chỉnh sửa lại toàn bộ chương trình tham quan học tập công ty, hiện đang hoạt động như sau: (i) đề xuất nêu rõ mục tiêu và kết quả đầu ra dự kiến với thông tin từ các doanh nghiệp; (ii) cuộc họp ngắn cho sinh viên về hồ sơ công ty, hướng dẫn về quy định trang phục, hành vi dự kiến và những điểm cần học tập; (iii) mỗi sinh viên có nghĩa vụ hỏi ít nhất một câu hỏi sau chuyến tham quan; (iv) một hội thảo tiếp theo được tổ chức nơi sinh viên tóm tắt những phát hiện của họ thông qua hoạt động và trình bày theo nhóm; (v) mỗi sinh viên gửi một báo cáo cá nhân; (vi) chia sẻ báo cáo tập thể với doanh nghiệp. Sau khi chương trình này được giới thiệu, nhiều công ty đã sẵn sàng tổ chức một chuyến tham quan toàn diện cho sinh viên bao gồm tổng quan về công ty, tham quan nhà máy và phân hồi đáp với sự tham gia của quản lý công ty và sinh viên tốt nghiệp HaUI. Trong thời gian dự án JICA 2010-2013, HaUI đã tổ chức 17 chuyến tham quan học tập, trong đó có tổng cộng 273 sinh viên và 82 giảng viên tham gia.

Để duy trì mối liên kết chặt chẽ với ngành, cơ chế tổ chức và hoạt động của các cơ sở TVET cũng phải được đổi mới. Năm 2014, HaUI đã thành lập Trung tâm Hợp tác Doanh nghiệp và Đánh giá kỹ năng nghề để hỗ trợ tất cả các khoa và trung tâm của trường đại học tiếp tục xác

định và phát triển quan hệ đối tác với các công ty và tổ chức các hoạt động hỗ trợ việc làm khác nhau ngay cả sau khi JICA kết thúc hỗ trợ.

Hỗ trợ của chính quyền tỉnh cũng rất quan trọng. Xem xét sự đa dạng khu vực trong cấu trúc công nghiệp và nhu cầu kỹ năng, sáng kiến địa phương có thể tạo ra kết quả tốt hơn so với hướng dẫn trung tâm từ trên xuống. Ví dụ, tại Nhật Bản, Trung tâm thông tin kinh doanh Monozukuri của Osaka (Monozukuri Business Information-center Osaka - MOBIO) thúc đẩy sự hợp tác giữa các DNVTN trong lĩnh vực sản xuất với các tổ chức đào tạo nghề và giáo dục đại học theo cách phù hợp nhất với khu vực Osaka (MOBIO, 2018). Tại Việt Nam, Ban quản lý Khu công nghiệp Đồng Nai (Dong Nai Industrial Zone Authority - DIZA) tổ chức một hiệp hội gồm: Đại học Lạc Hồng, Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai và các nhà cung cấp linh kiện Nhật Bản để cải thiện các khóa học về 5S và an toàn, sức khỏe nghề nghiệp với sự hỗ trợ kỹ thuật từ JICA, METI và các tổ chức khác nhau từ tỉnh Osaka (xem thêm ở phần tiếp theo).

7.6. KOSEN (TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT)

Koto Senmon Gakko (kosen) là một hệ thống giáo dục bậc cao về kỹ thuật và dạy nghề ở cấp cao đẳng tại Nhật Bản, đã được phê duyệt và hợp pháp hóa vào năm 1961. Kosen nhằm mục đích đào tạo ra các kỹ sư có năng lực thực tế và sáng tạo trong các lĩnh vực công nghiệp và công nghệ. Hệ thống này cung cấp một chương trình năm năm cho học sinh sau trung học từ 15 đến 19 tuổi, kết hợp giáo dục phổ thông và các khóa học chuyên ngành với khối lượng tăng dần sau này khi chương trình giảng dạy phát triển. Hình thành liên kết giữa các trường dạy nghề và doanh nghiệp (Phần 7.5 ở trên) là một trong những chức năng cốt lõi của kosen. Hiện tại, Nhật Bản có 57 kosen, trong đó 51 là của nhà nước, 3 do chính quyền địa phương vận hành và 3 còn lại là của tư nhân. Trong tất cả các tỉnh tại Nhật Bản (47 tỉnh) mỗi tỉnh có ít nhất một kosen hoặc tương đương kosen (một số kosen đã được chuyển đổi thành các trường đại học). Trong giáo dục kosen, lý thuyết và thực hành được tích hợp. Hơn nữa, kosen không chỉ dạy lý thuyết và kỹ năng kỹ thuật mà

còn khắc sâu tư duy đúng đắn, tính sáng tạo, thái độ giải quyết vấn đề và kỹ năng giao tiếp. Tham quan nhà máy, thực tập công ty và nghiên cứu tốt nghiệp là những thành phần thiết yếu của giáo dục kosen. Khoảng 10.000 sinh viên nhập học và tốt nghiệp từ kosen mỗi năm với tổng số sinh viên khoảng 50.000 tại bất kỳ thời điểm nào. Khoảng 500 trong số họ là sinh viên nước ngoài.

JICA đã thực hiện một dự án thí điểm để giới thiệu kosen đến Việt Nam từ 2013-2018, không phải là một hệ thống giáo dục chính quy mà là một mô hình thực tế có thể áp dụng cho bất kỳ trường đại học, cao đẳng và trung tâm đào tạo nghề nào hiện có. Dự án lần đầu tiên được thực hiện tại Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh (IUH) và sau đó được triển khai cho ba tổ chức khác (xem bên dưới). Vì kosen là một khái niệm mới ở Việt Nam và cũng do điều kiện ban đầu ở Việt Nam khác với Nhật Bản nên mô hình kosen của Nhật Bản phải được điều chỉnh để phù hợp với thực tế của Việt Nam mà không mất đi sự thúc đẩy chính của giáo dục kosen.

Cụ thể, mô hình kosen ở Việt Nam được thành lập thông qua dự án JICA bao gồm năm thành phần thiết yếu: (i) giáo dục kỹ thuật về kiến thức và kỹ năng, (ii) dạy thái độ và suy nghĩ đúng đắn, (iii) tính sáng tạo (chỉ làm những gì được bảo là không được chấp nhận), (iv) hỗ trợ toàn diện trong tìm kiếm và sắp xếp việc làm của sinh viên và (v) xây dựng năng lực của trường đại học để cung cấp các dịch vụ này¹⁹. Kosen Việt Nam được định nghĩa là bất kỳ hệ thống giáo dục nào đáp ứng tất cả các thành phần này. Các thành phần này được thực hành đều đặn bởi các kosen Nhật Bản. Tại Việt Nam, các trường cao đẳng kỹ thuật dạy kiến thức và kỹ năng (thành phần (i)), nhưng không cung cấp các thành phần từ (ii) đến (v). Rõ ràng, những thành phần này phải được thêm vào để các trường cao đẳng kỹ thuật Việt Nam trở thành kosen.

Tư duy đúng đắn như triết lý 5S và kaizen phải được dạy một cách rõ ràng ở Việt Nam. Người học phải được khuyến khích để xác định các vấn đề và tự mình giải quyết các vấn đề, thay vì thụ động chờ đợi hướng

¹⁹ Dự án JICA cũng đưa ra một danh sách dài các hạng mục phụ và các hành động cụ thể cần được triển khai tại Việt Nam theo từng thành phần này.

dẫn của giáo viên. Trường cao đẳng phải tích cực liên hệ với các công ty để thiết lập chương trình giảng dạy, sắp xếp các chuyến thăm nhà máy và thực tập, nhận thông tin tuyển dụng và yêu cầu phỏng vấn sinh viên với các công ty. Dựa trên nhu cầu của ngành, trường phải cải thiện các chương trình, nhân viên và tổ chức, để sinh viên tốt nghiệp được trang bị các kỹ năng thực tế đúng với nhu cầu của ngành. Đây là những yếu tố còn thiếu trong hệ thống giáo dục hiện tại của Việt Nam.

Các công ty Nhật Bản trong và ngoài nước thường dạy kiến thức và kỹ năng đặc thù của công ty cho nhân viên mới thông qua đào tạo tại chỗ sau khi họ được tuyển dụng. Do đó, họ không muốn các trường đại học và cao đẳng dạy các kỹ năng kỹ thuật quá cụ thể, mà trước hết họ cần sinh viên có thái độ đúng đắn, kiến thức cơ bản và kỹ năng giao tiếp. Bởi vì các trường đại học và cao đẳng Việt Nam giảng dạy các lý thuyết và kỹ thuật chuyên ngành nhưng không giảng dạy những điều cơ bản trên nên có một sự lệch pha giữa những gì FDI Nhật Bản muốn và những gì các cơ sở kỹ thuật ở Việt Nam giảng dạy. Giới thiệu kosen là một cách để lấp đầy khoảng trống này.

Tại Nhật Bản, kosen là một hệ thống được xác định hợp pháp bởi luật. Ở Việt Nam, kosen là một khái niệm có thể được áp dụng ở các cấp học khác nhau bao gồm các trường đại học, cao đẳng và trung tâm đào tạo nghề, với điều kiện là năm thành phần kosen ghi chú ở trên được đảm bảo. Chúng tôi không khuyến nghị nên tạo một thực thể hợp pháp mới và riêng biệt ở Việt Nam. Thay vào đó, Việt Nam nên xem kosen như một mô hình chức năng được chấp nhận bởi bất kỳ cơ sở giáo dục nào bất kể tình trạng pháp lý của nó. Miễn là năm thành phần trên được thực hiện đúng cách, Việt Nam có thể đạt được những hiệu quả tích cực tương tự trong giáo dục kỹ thuật thực tiễn và sáng tạo như kosen Nhật Bản.

Dự án JICA tại IUH đã kết thúc thành công và được đánh giá cao. Từ năm 2015, kết quả của dự án này bắt đầu được chuyển sang các tổ chức khác như Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng (TP HCM), Cao đẳng Công nghiệp Huế (Thừa Thiên - Huế) và Cao đẳng Công nghiệp Phúc Yên (Vĩnh Phúc, nay đổi tên thành Cao đẳng Công nghiệp và Thương mại). Ba trường này, tất cả đều thuộc Bộ Công nghiệp và Thương mại (MOIT), rất nhiệt tình giới thiệu kosen và

trao đổi thông tin với nhau. Một giáo viên từ Cao Thắng và một từ Phúc Yên theo thứ tự được gửi đến Ube Kosen và Tokuyama Kosen tại Nhật Bản để tiếp tục học hỏi và thiết lập mối quan hệ với kosen Nhật Bản cho hợp tác trong tương lai.

Dự án của JICA đã kết thúc nhưng Kosen Kiko (nghĩa là Tổ chức Kosen, nhưng tên gọi chính thức trong tiếng Anh là National Institute of Technology - Viện Công nghệ quốc gia), một tổ chức hàng đầu về Kosen Nhật Bản hiện vẫn đang hỗ trợ Việt Nam, Thái Lan và Mông Cổ. Tại Việt Nam, hỗ trợ của Kosen trực tiếp bám sát hỗ trợ đã hoàn thành của JICA. Kosen Kiko giúp đỡ ba trường đã được JICA hỗ trợ là Cao đẳng Công nghiệp và Thương mại (Vĩnh Phúc, đối tác của Kokadate Kosen), Cao đẳng Công nghiệp Huế (đối tác của Tsuruoka và Gifu Kosen) và Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng (TP. Hồ Chí Minh, đối tác của Ariake Kosen) để tạo ra Chương trình giảng dạy cốt lõi kiểu mẫu (Model Core Curriculum) trong một khóa học lựa chọn tại mỗi trường. Ube Kosen giám sát và hỗ trợ tất cả các hoạt động.

Do cải cách hành chính gần đây của Chính phủ Việt Nam, trách nhiệm đối với kosen đã được chuyển từ MOIT sang Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Ministry of Labor, Invalid and Social Affairs - MOLISA). Chính phủ Việt Nam cần phải xây dựng chính sách và cơ chế quốc gia để phổ biến mô hình kosen Việt Nam cho các cơ sở đào tạo kỹ thuật trên khắp Việt Nam và ở mọi cấp độ, với những điều chỉnh cần thiết cho từng địa phương. MOLISA và MOIT cần hợp tác hiệu quả để hiện thực hóa mục tiêu này. Một vấn đề nghiêm trọng khác cần phải đối phó là sự suy giảm mối quan tâm chung của giới trẻ Việt Nam đối với giáo dục cao đẳng các ngành kỹ thuật²⁰. Xu hướng này phải được đảo ngược nếu Việt Nam muốn đạt được sự xuất sắc trong sản xuất.

²⁰ Tại miền Bắc Việt Nam, số lượng thanh niên đăng ký vào các trường cao đẳng kỹ thuật đột ngột giảm mạnh vào khoảng năm 2015. Nguyên nhân là do sự thiếu hụt lao động trầm trọng và các nhà máy muốn tuyển dụng càng nhiều công nhân càng tốt. Các học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đã quyết định đi làm ngay để kiếm tiền thay vì học cao đẳng để học các kỹ năng kỹ thuật. Điều này không tốt cho tương lai của Việt Nam.

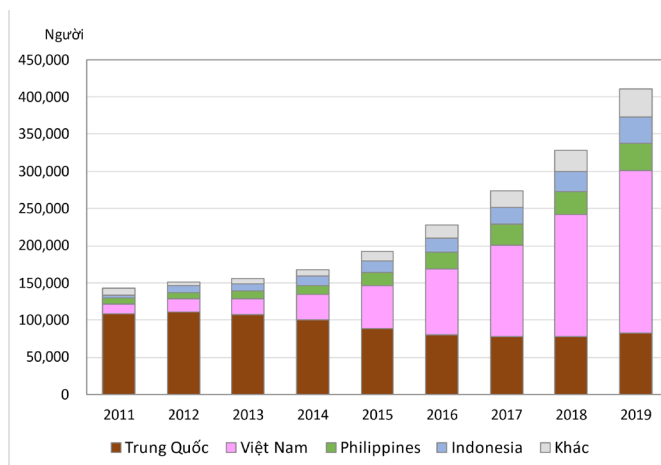
Một hợp tác TVET song phương khác đáng chú ý là ở Đồng Nai, trong một dự án được thực hiện bởi Trung tâm trao đổi tài nguyên Thái Bình Dương (Pacific Resource Exchange Center - PREX) và một tổ chức phi lợi nhuận của Osaka đào tạo các nhà quản lý cấp trung ở các nước đang phát triển. Từ năm 2014 đến 2017, với sự tài trợ của JICA và sau đó là METI và AOTS, dự án đã thiết lập các khóa học mới về 3S và an toàn tại nơi làm việc (Mục 7.2) tại Đại học Lạc Hồng và Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai (trước đây là trường Cao đẳng nghề Long Thành – Nhơn Trạch) với sự hướng dẫn của các chuyên gia công nghiệp từ khu vực Kansai của Nhật Bản. Giáo trình chi tiết và sách giáo khoa phù hợp với Việt Nam được chính các giảng viên Việt Nam biên soạn chứ không chỉ là bản dịch của sách hướng dẫn tiếng Nhật²¹. Các công ty và chuyên gia Nhật Bản đã rất ấn tượng với các tài liệu giảng dạy tiếng Việt này. Với một chương trình nâng cấp, hai trường mẫu đã bắt đầu tiếp cận các công ty Nhật Bản tại Việt Nam và gửi sinh viên tốt nghiệp của họ cho các công ty. Một số công ty Nhật Bản tại Việt Nam cũng muốn gửi nhân viên của họ đến các trường này để đào tạo. Trong giai đoạn thứ hai, từ 2018 đến 2020, PREX và DIZA có kế hoạch thành lập Học viện đào tạo giảng viên phát triển nguồn nhân lực cốt lõi Monozukuri của Đồng Nai (Dong Nai Monozukuri Core Human Resources Development Instructor Training Academy - DoMOTA) là một ngôi trường nơi giáo viên Việt Nam tại các trường mẫu dạy các giáo viên khác. Điều này là để mở rộng kết quả tốt thu được ở hai trường mẫu sang các trường khác. Nhằm thúc đẩy mối liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và sinh viên Việt Nam, một chương trình tuyệt vời như vậy nên được triển khai không chỉ ở Đồng Nai mà ở trên cả nước.

²¹ Tại Nhật Bản, 3S và an toàn được giảng dạy rộng rãi cho sinh viên TVET và những người mới được tuyển vào nhà máy, nhưng các kiến thức này quá phổ biến và hiển nhiên nên không cần đến giáo trình. Giảng viên của Đồng Nai đã biên soạn những giáo trình như vậy để dạy sinh viên Việt Nam.

7.7. HUY ĐỘNG CÁC THỰC TẬP SINH TRỞ VỀ TỪ NHẬT BẢN (GINO JISSHUSEI)

Gino jissusei (thực tập sinh kỹ năng) là một hệ thống mời lao động trẻ nước ngoài (chủ yếu từ châu Á) đến Nhật Bản làm việc tại các công ty Nhật Bản và học hỏi tư duy và kỹ năng phù hợp thông qua đào tạo tại chỗ trước khi trở về quê hương. Việc chấp nhận các thực tập sinh nước ngoài đến Nhật Bản bắt đầu từ những năm 1960 và chương trình đã được hợp pháp hóa vào những năm 1980 theo Đạo luật Kiểm soát nhập cư và công nhận người tị nạn. Năm 1991, Tổ chức Hợp tác Đào tạo Quốc tế Nhật Bản (Japan International Training Cooperation Organization - JITCO) được thành lập để cung cấp hỗ trợ cho các bên liên quan cũng như theo dõi hiệu quả của các bên. Năm 1997, thực tập sinh kỹ năng được quy định thời gian lưu trú ba năm. Tính đến năm 2020, các ngành được chỉ định cho thực tập kỹ năng bao gồm nông nghiệp, ngư nghiệp, xây dựng, chế biến thực phẩm, sản xuất hàng may mặc, gia công cơ khí và kim loại và các ngành khác (phần lớn nằm trong ngành công nghiệp hỗ trợ). Khi được quản lý đúng cách, chương trình này giúp tăng cường đáng kể năng lực kỹ thuật của lao động trẻ của mỗi nước phái cử. Về phía Nhật Bản, chương trình này cung cấp lao động tạm thời tương đối rẻ cho các DNVVN đang phải đối mặt với tình trạng thiếu lao động sản xuất nghiêm trọng. Nhiều trường hợp tích cực được ghi nhận, trong đó các tổng giám đốc DNVVN Nhật Bản rất ấn tượng với thái độ làm việc và học hỏi kỹ năng của các thực tập sinh kỹ năng đến mức quyết định thuê họ vĩnh viễn hoặc đầu tư vào quê hương của họ bằng cách bổ nhiệm các cựu thực tập sinh kỹ năng làm giám đốc sản xuất. Nhưng hệ thống này cũng gây ra một số vấn đề như được trình bày dưới đây.

Hệ thống gino jissusei đặc biệt quan trọng đối với Nhật Bản và Việt Nam vì số lượng thực tập sinh kỹ năng Việt Nam đang tăng mạnh trong những năm gần đây, từ 13.789 người năm 2011 lên 218.727 người năm 2019 (thông tin cung cấp bởi JITCO). Việt Nam đã vượt qua Trung Quốc trở thành quốc gia hàng đầu gửi thực tập sinh đến Nhật Bản (Hình 7.4). Trong phòng chờ khởi hành của sân bay Nội Bài, người ta thường có thể nhận ra các thực tập sinh kỹ năng mới người Việt sắp bay đến Nhật Bản vì họ mặc đồng phục giống nhau.



Hình 7.4. Gino Jisshusei (thực tập sinh kỹ năng) tại Nhật Bản

Nguồn: Tổ chức Hợp tác Đào tạo Quốc tế Nhật Bản.

Số lượng thực tập sinh kỹ năng Việt Nam tại Nhật Bản ngày càng tăng tạo cơ hội lớn để tăng cường mối quan hệ con người và hợp tác công nghiệp giữa hai nước. Đối với các DNVVN ở Nhật Bản, Việt Nam là quốc gia phổ biến nhất để tuyển dụng lao động nước ngoài cũng như đầu tư ra nước ngoài. Các công ty Nhật Bản nhận thực tập sinh kỹ năng Việt Nam thường hài lòng với phẩm chất, thái độ và sự kiên trì của họ. Một công ty sản xuất và lắp đặt thiết bị nhà máy ở Amagasaki (tỉnh Hyogo) đã xây dựng một nhà máy mới ở Đồng Nai vào năm 2010 vì các công nhân Việt Nam mà họ đã thuê rất xuất sắc. Một công ty gia công kim loại chính xác khác ở Higashiosaka (tỉnh Osaka) đã đầu tư vào Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2017 sau khi tiếp nhận các thực tập sinh kỹ năng Việt Nam rất khéo léo và siêng năng. Hệ thống thực tập sinh kỹ năng không chỉ cung cấp lao động tạm thời trong ba năm tại Nhật Bản mà còn tạo điều kiện cho các DNVVN của Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam.

Theo khảo sát của JICA do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách Việt Nam (VEPR) thực hiện, hồ sơ phổ biến của các thực tập sinh kỹ năng Việt Nam tại Nhật Bản như sau (JICA, 2017a). Các thực tập sinh này đến từ nông thôn và được tuyển dụng bởi các nhà môi giới hoặc truyền miệng.

Họ phải học ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản trong sáu tháng trước khi đến Nhật Bản (chất lượng của các khóa học như vậy thay đổi rất nhiều tùy thuộc vào công ty gửi). Các tổ chức phái cử ở Việt Nam và các tổ chức giám sát tại Nhật Bản sẽ quản lý họ. Trung bình, một thực tập sinh kỹ năng trả 5.300 đô la cho một nhà môi giới và/hoặc tổ chức phái cử tại Việt Nam và mang khoản nợ 4.700 đô la khi đến Nhật Bản. Người này sẽ kiếm được 44.500 đô la trong ba năm (nếu thành công) và mang về 23.000 đô la sau khi trừ chi phí sinh hoạt và trả nợ. Thực tập sinh kỹ năng Việt Nam cảm thấy chi phí ban đầu quá cao, nhưng họ không biết các công ty Nhật Bản cũng phải chịu chi phí cao để thuê họ.

Tuy nhiên, hệ thống này cũng có vấn đề. Đầu tiên, người lao động Việt Nam muốn đến Nhật Bản làm thực tập sinh kỹ năng không có thông tin đầy đủ hoặc chính xác dẫn đến việc lựa chọn người môi giới sai và hiểu sai các quy định, chi phí và rủi ro. Thứ hai, tồn tại các tổ chức trung gian chất lượng thấp ở cả hai bên, tại Việt Nam và Nhật Bản, tuyển chọn công nhân mà không đào tạo hoặc hỗ trợ đầy đủ. Thứ ba, một số công ty Nhật Bản (thậm chí cả những công ty lớn) coi các thực tập sinh kỹ năng chỉ là lao động giá rẻ tạm thời và không đào tạo họ hoặc giao cho những lao động này công việc không có ý nghĩa, thậm chí đôi khi ngược đãi hoặc trả lương thấp cho họ. Thứ tư, đối mặt với những vấn đề như vậy, một số thực tập sinh kỹ năng mắc phải các vấn đề tâm thần do áp lực, biến mất khỏi nơi làm việc hoặc phạm tội ở Nhật Bản. Đây đã trở thành một trong những vấn đề song phương lớn nhất giữa Việt Nam và Nhật Bản.

Để phản ứng lại, hai Chính phủ đã bắt đầu khắc phục tình hình này. Các tổ chức chịu trách nhiệm chính, về phía Nhật Bản là Tổ chức Hợp tác Đào tạo Quốc tế Nhật Bản (JITCO) và về phía Việt Nam là Cục Lao động nước ngoài (Department of Overseas Labor - DOLAB) thuộc MOLISA. Một hệ thống xếp hạng các công ty gửi lao động Việt Nam đã được Hiệp hội cung ứng nhân lực Việt Nam (Vietnamese Association of Manpower Supply - VAMAS) giới thiệu trong đó các công ty tốt nhất được chính thức công nhận và quảng bá (xem bên dưới). Việc hướng dẫn, giám sát của các công ty Nhật Bản và các tổ chức tiếp nhận của Nhật Bản đã được tăng cường theo Đạo luật Gino Jisshu mới năm 2017.

Tác động của các chính sách này sẽ quyết định liệu hệ thống này có tiếp tục nhận được hỗ trợ phổ biến ở cả hai quốc gia hay không.

Chính phủ Nhật Bản dưới thời Thủ tướng Abe đã có một chương trình nghị sự khác liên quan đến hệ thống này. Đối mặt với tình trạng thiếu hụt lao động trầm trọng và mang tính cơ cấu, Chính phủ Nhật Bản đã quyết định nhanh chóng mở rộng phạm vi, lĩnh vực và thời gian của gino jisshusei và cũng giới thiệu một cơ chế nhập khẩu lao động mới. Đạo luật Kiểm soát xuất nhập cảnh đã được sửa đổi vào tháng 12 năm 2018 và ban hành vào tháng 4 năm 2019. Thời gian lưu trú của gino jisshusei được kéo dài từ ba đến năm năm, các ngành đủ điều kiện mới như chăm sóc người già, đóng tàu và dịch vụ lưu trú đã được bổ sung; giờ đây các công nhân nước ngoài có tay nghề cao được ở lại Nhật Bản lâu hơn trong những điều kiện nhất định. Chính sách mới này có thể giải quyết một phần vấn đề thiếu hụt lao động ở Nhật Bản mặc dù việc giới thiệu vội vàng của nó đã và đang gây ra chậm trễ và nhầm lẫn. Trong khi đó, kết quả của chính sách này đối với Việt Nam là không chắc chắn vì sẽ có nhiều hơn lao động người Việt có thể ở lại Nhật Bản thay vì quay trở lại Việt Nam. Các quyền, điều kiện sống và bảo hiểm xã hội, sức khỏe cho người lao động nước ngoài và gia đình của họ cũng phải được bảo đảm trước khi đưa họ sang theo quy định mới.

Đại dịch corona năm 2020 đã ảnh hưởng đến hầu hết mọi hoạt động của thế giới, đặc biệt làm gián đoạn chương trình gino jisshusei do việc đi lại giữa hai nước bị đình chỉ, các công ty chủ quản Nhật Bản đối mặt với nhu cầu sụp đổ và khó khăn tài chính, các lao động Việt Nam thì bị mắc kẹt tại Nhật Bản mà không có công việc thay thế hoặc cơ hội trở về Việt Nam. Người lao động đến Nhật Bản để thực hiện ước mơ của họ nay phải đối mặt với nghèo đói và vô vàn khó khăn. Vấn đề này phải được giải quyết trước khi chương trình thực tập sinh kỹ năng có thể tiếp tục thực hiện các chức năng thiết yếu của nó.

Đối với quá trình công nghiệp hóa tại Việt Nam, vấn đề nghiêm trọng nhất liên quan đến gino jisshusei là thiếu tư duy đúng đắn và thiếu cơ hội việc làm cho những lao động Việt Nam được đào tạo sau khi họ trở về nước. Nhiều người lao động coi việc đến Nhật Bản chỉ là cơ hội kiếm tiền và không suy nghĩ sâu sắc về việc sử dụng các kỹ năng có được cho sự

nghiệp tương lai của họ hoặc cho sự phát triển đất nước. Sau khi về nước, những người lao động này thường trở về làng hoặc đảm nhận những công việc không liên quan đến những kỹ năng đã học, đó là một mất mát lớn đối với đất nước. Đây là một phần vấn đề tư duy của người lao động và một phần do không đủ thông tin và dịch vụ kết nối để kết nối những người lao động này với công việc phù hợp tại các công ty FDI Nhật Bản và các nơi làm việc khác tại Việt Nam. Nhằm tận dụng tốt nhất hệ thống gino jissusei, hai Chính phủ không nên chỉ đối phó với vấn đề người môi giới và các công ty chủ quản không phù hợp cũng như đại dịch corona trong ngắn hạn, mà còn phải thúc đẩy việc sử dụng hiệu quả những người lao động trở về cho công nghiệp hóa Việt Nam trong trung hạn và dài hạn.

Một trong những giải pháp có thể được thực hiện đó là hỗ trợ mạnh mẽ cho các công ty xuất khẩu lao động xuất sắc tại Việt Nam đồng thời loại bỏ các công ty môi giới chất lượng thấp, đồng thời cung cấp thông tin về chất lượng và xếp hạng của các công ty xuất khẩu lao động khác nhau cho tất cả các lao động đang cân nhắc đến Nhật Bản. Điều này đã được bắt đầu bởi VAMAS. Hai công ty xuất khẩu lao động dưới đây đã được công nhận xuất sắc và được hỗ trợ bởi Đại sứ quán Nhật Bản và JICA.

Công ty Esuhai tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập bởi ông Lê Long Sơn, người từng học ngành kỹ thuật tại Nhật Bản. Dựa trên niềm tin mãnh liệt của mình, ông đào tạo những ứng viên gino jissusei với kỷ luật tuyệt vời trước khi gửi họ đến Nhật Bản. Những ứng viên này được dạy về cách cư xử, thái độ, suy nghĩ của người Nhật, 5S và tiếng Nhật. Họ được đánh giá cẩn thận trong và sau khi ở Nhật Bản. Người lao động được khuyến khích sử dụng các kỹ năng đã học được cho tương lai. Công ty Esuhai cũng kết nối những lao động đã về nước và các công ty FDI Nhật Bản tại Việt Nam.

Công ty cổ phần Hải Phong là một công ty xuất khẩu lao động ở Hà Nội, được thành lập bởi ông Nguyễn Xuân Tuyên, người tự nhận mình là một gino jissusei ở tỉnh Shizuoka. Giống như Esuhai, công ty của ông dạy về thái độ, 5S, kỹ năng và tiếng Nhật. Một phần của khóa đào tạo trước khi gửi lao động đi gồm tập thể dục chăm chỉ, kỷ luật phong cách quân đội và tuyên thệ mục đích trước nhiều người trước khi đến Nhật Bản. Chương trình “Đông Du mới” của Công ty

Hải Phòng khuyến khích thực tập sinh kỹ năng đến Nhật Bản không phải vì kiếm tiền nhanh chóng, mà là để thực hiện giấc mơ lớn trong đời. Ý chí mạnh mẽ, tư duy dài hạn, phát triển kỹ năng và hỗ trợ khởi nghiệp kinh doanh sau khi trở về Việt Nam được nhấn mạnh. Cả Esuhai và Hải Phòng đều hợp tác với MOLISA để cải thiện chính sách xuất khẩu lao động Việt Nam.

7.8. KOSETSUSHI (TRUNG TÂM HỖ TRỢ KỸ THUẬT)

Kosetsushi là viết tắt của *Kosetsu Shiken Kenkyu Kikan* (Public Testing and Research Organizations - Tổ chức thử nghiệm và nghiên cứu công cộng) là trung tâm hỗ trợ kỹ thuật cho các DN/VN, được điều hành hoặc giám sát bởi chính quyền địa phương. Trung tâm này thực hiện thử nghiệm, nghiên cứu, đào tạo, hỗ trợ công nghệ và tư vấn cho các doanh nghiệp có trụ sở tại mỗi tỉnh hoặc thành phố mục tiêu. Trong lịch sử, có nhiều loại hình kosetsushi khác nhau như trung tâm công nghiệp, trung tâm thủ công mỹ nghệ, trung tâm nông nghiệp, trung tâm chăn nuôi bò sữa, trung tâm thủy sản và trung tâm lâm nghiệp. Các trung tâm này có nhiều hình thức tổ chức và nguồn gốc khác nhau. Nhiều kosetsushi hoạt động từ một thế kỷ trước hoặc hơn nữa. Một số ban đầu được thành lập bởi chính quyền trung ương hoặc địa phương và sau đó được chuyển sang tổ chức phi lợi nhuận (NPOs) hoặc khu vực tư nhân, trong khi một số khác được thành lập bởi các NPO khác nhau dưới sự giám sát và hỗ trợ của chính quyền địa phương. Do Nhật Bản là một đất nước sản xuất nên hầu hết kosetsushi nhắm vào lĩnh vực sản xuất. Trong cuộc cải cách hành chính gần đây tại Nhật Bản, một số trung tâm đã được hợp nhất và một số trở nên độc lập hơn với chính phủ.

Có ít nhất một kosetsushi công nghiệp ở mỗi tỉnh (Nhật Bản bao gồm 47 tỉnh) và một số tỉnh có hai hoặc ba kosetsushi công nghiệp. Ngoài ra, một số thành phố lớn cũng vận hành kosetsushi công nghiệp. Bên cạnh đó, một số lượng lớn kosetsushi chuyên dụng đã được thiết lập bởi các NPO công nghiệp và kinh doanh trên khắp Nhật Bản. Ở đây chỉ tính kosetsushi công nghiệp. Ngoài ra còn có kosetsushi nông nghiệp, ngư nghiệp và kosetsushi khác.

Kosetsushi cung cấp dịch vụ đáp ứng nhu cầu của khu vực tư nhân. Chính quyền địa phương thường trợ cấp cho hoạt động của kosetsushi và các DNVVN phải trả một khoản phí thấp cho hầu hết các dịch vụ. Một số dịch vụ, như dịch vụ tư vấn ban đầu, là miễn phí. Một số kosetsushi có thể tự chi trả cho việc mua thiết bị mới nhất, nhưng một số khác có những hạn chế về tài chính vì phí thu được không đủ để nâng cấp máy móc. Ở hầu hết kosetsushi, nhân viên kỹ thuật có năng lực cao nhưng nhận được mức lương theo cơ chế trả lương của chính quyền địa phương. Các nhân viên này rất vui khi được giúp đỡ các doanh nghiệp ở quê nhà mặc dù mức lương tương đối thấp. Do nhu cầu cao về hỗ trợ kỹ thuật cho các DNVVN trong khi số lượng nhân viên kỹ thuật tại kosetsushi là có hạn, những nhân viên này thường rất bận rộn để cung cấp các dịch vụ khác nhau hàng ngày²².

Kosetsushi cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho các DNVVN có kế hoạch phát triển sản phẩm mới, phải gửi chứng chỉ kỹ thuật cho khách hàng, cần xử lý đặc biệt một số thành phần nhất định, hoặc muốn điều tra nguyên nhân gây ra lỗi sản phẩm nhưng không thể mua thiết bị đắt tiền chỉ cho một hoặc một vài lần sử dụng. Tại kosetsushi, họ có thể thuê thiết bị và chuyên môn kỹ thuật của nhân viên với giá rẻ. Các dịch vụ có sẵn khác nhau giữa các kosetsushi nhưng thông thường bao gồm những dịch vụ sau đây.

²² Tính đến tháng 6 năm 2018, Trung tâm Công nghệ Công nghiệp Saitama (Saitama Industrial Technology Center - SAITEC), là một trong hai kosetsushi ở tỉnh Saitama (dân số 7,3 triệu người) và có 100 chuyên gia kỹ thuật có tư cách pháp nhân là cán bộ thường xuyên của tỉnh. Hàng năm, họ thực hiện 48.500 sự kiện được yêu cầu (tham vấn, thử nghiệm, dự án, sử dụng thiết bị, v.v.) cùng với mười dự án R&D do SAITEC khởi xướng và 30 dự án ủy thác bên ngoài. Tại Trung tâm Hỗ trợ Kỹ thuật (Technical Support Center) của thành phố Higashiosaka, một trung tâm nhỏ hơn ở cấp thành phố (dân số 240.000), năm nhân viên kỹ thuật cao cấp thực hiện khoảng 4.000 sự kiện kỹ thuật được yêu cầu mỗi năm (không thực hiện R&D do ngân sách nhỏ). Năm nhân viên kỹ thuật này đều là các nhân viên công nghiệp đã nghỉ hưu từ Viện Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ Công nghiệp Osaka (Osaka Research Institute of Industrial Science and Technology - ORIST), một kosetsushi cấp tỉnh (hoặc cao hơn).

i. Nghiên cứu được ủy thác hoặc hợp tác: nghiên cứu được ủy thác của kosetsushi được thực hiện theo yêu cầu của một DNVVN để đổi mới kỹ thuật, xử lý sự cố hoặc thương mại hóa công nghệ mới. Nghiên cứu hợp tác là nghiên cứu được thực hiện bởi kosetsushi cùng với một DNVVN.

ii. Thử nghiệm và phân tích: các thử nghiệm khác nhau, phân tích, đo lường và xử lý đặc biệt đối với các vật liệu và thành phần được thực hiện để đáp ứng các yêu cầu của các DNVVN và kết quả thử nghiệm được chứng nhận trong các tài liệu chính thức.

iii. Sử dụng máy móc và thiết bị: các DNVVN có thể thuê máy móc và thiết bị tại kosetsushi để phát triển sản phẩm hoặc khắc phục những khó khăn kỹ thuật. Mỗi kosetsushi công khai các thiết bị có sẵn trong trang web. Các thư viện cũng mở cửa cho các DNVVN để xem xét các Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản (Japanese Industrial Standards - JIS), các kết quả nghiên cứu trong quá khứ và kết quả ở các tỉnh khác.

iv. Tư vấn kỹ thuật: các DNVVN có thể tham khảo ý kiến của các chuyên gia kosetsushi về bất kỳ vấn đề kỹ thuật nào của sản phẩm, quy trình sản xuất hoặc phát triển sản phẩm.

v. Đào tạo và hội thảo kỹ thuật: cung cấp các khóa đào tạo và hội thảo sử dụng các lớp học và thiết bị của kosetsushi để tăng cường khả năng của các kỹ sư tham gia vào R&D tại các DNVVN. Chi tiết về các chương trình có thể được xem tại trang web.

vi. Phổ biến thông tin công nghệ: hội thảo về công nghệ mới nhất, thông tin hữu ích để khắc phục các sự cố kỹ thuật hoặc phát triển sản phẩm mới được cung cấp tại các hội thảo công nghệ. Một số kosetsushi gửi bản tin điện tử cho các DNVVN quan tâm.

Kosetsushi chỉ chuyên về hỗ trợ kỹ thuật và không tư vấn về quản lý, tiếp thị, kế toán, thuế, tài chính, quan hệ lao động hoặc các khía cạnh phi kỹ thuật khác của doanh nghiệp.

Các trung tâm kỹ thuật tương tự như kosetsushi cũng được tìm thấy ở các quốc gia khác. Đài Loan có 19 viện nghiên cứu chính thức bao gồm Viện Nghiên cứu Công nghệ Công nghiệp (Industrial Technology

Research Institute), Viện Công nghiệp Thông tin (Institute for Information Industry) và viện nghiên cứu ngành kim loại, ô tô, xe đạp, cơ khí chính xác, v.v., các viện này có vai trò giúp các công ty đổi mới và/hoặc thương mại hóa đổi mới thông qua các dự án ủy quyền của cả chính phủ và tư nhân. Thái Lan có khoảng mười viện chuyên ngành về dệt may, chế biến thực phẩm, ô tô, điện tử, đường, thép cũng như phát triển DNVVN, đào tạo kỹ thuật và chứng nhận quản lý. Trong số này, Viện Thái - Đức (Thai - German Institute) có một số lượng lớn thiết bị hiện đại để đào tạo và xử lý; Viện ô tô Thái Lan (Thailand Automotive Institute) làm việc về hoạch định chính sách, các ngành công nghiệp hỗ trợ, tiêu chuẩn và chứng nhận và đào tạo; Viện Điện và Điện tử (Electrical and Electronics Institute) cung cấp dịch vụ kiểm định sản phẩm, hiệu chuẩn thiết bị đo lường và kiểm định chất lượng nhà máy. Tại châu Phi, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghiệp Kenya (Kenya Industrial Research and Development Institute - KIRDI) đã hỗ trợ các DNVVN từ năm 1914 với hơn 100 nhân viên kỹ thuật tại trụ sở Nairobi, văn phòng khu vực Kisumu và nhiều văn phòng vệ tinh trên khắp Kenya. Các viện này hỗ trợ ngành thực phẩm, da, dệt may, nhiên liệu sinh học, mỹ phẩm và sản xuất dựa trên nguyên liệu tự nhiên khác. KIRDI cung cấp các dịch vụ kiểm định, đào tạo, phát triển sản phẩm và sản xuất tùy chỉnh với một khoản phí được trợ cấp. KIRDI rất phổ biến với các DNVVN. Mục tiêu của KIRDI là hỗ trợ 500 công ty mỗi năm.

Tất cả các viện nghiên cứu ở Đài Loan, Thái Lan và Kenya là các trung tâm quốc gia phục vụ toàn bộ đất nước, không phải là trung tâm trực thuộc chính quyền địa phương như trong trường hợp của kosetsushi Nhật Bản.

Tại Việt Nam hiện nay, không có trung tâm hỗ trợ kỹ thuật nào cung cấp các dịch vụ mở trên phạm vi rộng và đủ khả năng cho các DNVVN với chi phí hợp lý ở mỗi tỉnh hoặc thậm chí ở cấp quốc gia. Một số phân tích và xử lý chuyên ngành không có ở Việt Nam và buộc phải tiến hành ở nước ngoài. Các công ty sản xuất, trường đại học và viện nghiên cứu có thể có các thiết bị sản xuất tiêu chuẩn như máy tiện, gia công, điều khiển bằng máy tính (computerized numerical control – CNC), ép và dập, đúc, rèn, xử lý nhiệt, v.v. cũng như một số thiết bị thử nghiệm

cơ bản, nhưng một số ít có hệ thống dây chuyền lớn, chuyên dụng cao để kiểm định và phân tích thiết bị ở một địa điểm²³.

Thiết lập một mạng lưới kosetsushi ở tất cả các tỉnh và thành phố lớn ở Việt Nam sẽ rất tốn kém và mất nhiều thời gian. Hơn nữa, không giống như Nhật Bản, đội ngũ chuyên gia kỹ thuật đủ năng lực của Việt Nam, những người sẵn sàng làm việc với mức lương thấp ở bất kỳ tỉnh nào, là rất nhỏ. Các kỹ sư giỏi thường mong muốn làm việc cho các công ty hàng đầu xung quanh Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh hay là di cư ra nước ngoài để có mức lương cao. Trước thực tế này, các trung tâm hỗ trợ kỹ thuật tại Việt Nam trước tiên nên được thành lập tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, sau đó có thể mở rộng sang các khu vực khác khi có thêm nguồn nhân lực và tài chính. Mặc dù hệ thống thiết bị thử nghiệm ban đầu có thể bị hạn chế, hai trung tâm này nên bổ sung và hợp tác với nhau, đồng thời cũng nên sắp xếp với các công ty tư nhân, trường đại học và viện nghiên cứu sở hữu thiết bị đặc biệt để có thể cung cấp cho DNVVN. MOIT đã nghiên cứu khả năng giới thiệu kosetsushi tại Việt Nam với sự hỗ trợ của Hàn Quốc cũng như gửi các phái đoàn học tập tới một số kosetsushi tại Nhật Bản.

7.9. LIÊN KẾT DOANH NGHIỆP NỘI ĐỊA VỚI DOANH NGHIỆP FDI

Tại Nhật Bản, việc tạo ra mối liên kết kinh doanh giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Nhật Bản chưa bao giờ là vấn đề bởi vì Nhật Bản đã không chủ động mời FDI bất cứ lúc nào trong lịch sử của mình. Quá trình công nghiệp hóa của Nhật Bản đã đạt được nhờ các doanh nghiệp trong nước với ít liên kết hoặc hỗ trợ từ FDI. Mặt khác, bên ngoài Nhật Bản, mối liên kết này rất quan trọng đối với các doanh nghiệp FDI chế biến chế tạo của Nhật Bản, đặc biệt là ở Đông Nam Á. Các công ty Nhật Bản thường tìm kiếm sự tin tưởng và mối quan hệ lâu dài với các đối tác địa phương đáng tin cậy, vì vậy việc lựa chọn đối tác địa phương phù

²³ Tại SAITEC ở tỉnh Saitama, Nhật Bản, có hơn 120 loại phân tích với thiết bị chuyên dụng cho phân tích tổng hợp, kiểm định vật liệu, đo lường chính xác, kiểm định không phá hủy, chuyên động, vi khuẩn, chuẩn bị, v.v..

hợp là rất quan trọng. Hơn nữa, khả năng cạnh tranh quốc tế đòi hỏi phải mua sắm linh kiện ở nước sở tại với chất lượng cao, chi phí thấp và giao hàng nhanh (yêu cầu Chất lượng, Chi phí và Vận chuyển -Quality, Cost and Delivery - QCD) thay vì phải nhập khẩu chúng với thời gian dài và chi phí vận chuyển (và thuế quan) cao. Để tồn tại và cạnh tranh, các công ty sản xuất Nhật Bản nghiêm túc tìm kiếm các nhà cung cấp linh kiện địa phương có đủ điều kiện. Nếu các nhà cung cấp địa phương không đủ mạnh, các công ty Nhật Bản thường đào tạo họ cho đến khi họ trở nên hiệu quả hơn (xem Mục 7.10 về thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ).

Vì những lý do trên, các công ty Nhật Bản có động cơ tìm kiếm và thúc đẩy các nhà cung cấp địa phương đủ khả năng vì lợi ích của chính các công ty này, đồng thời, nhiều nhà cung cấp địa phương cũng muốn hợp tác với các công ty Nhật Bản để nâng cấp công nghệ và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, trong một thế giới có thông tin không hoàn hảo, việc tìm kiếm đối tác phù hợp không phải là điều dễ dàng cho cả hai phía, đòi hỏi nhiều thời gian, năng lượng và chi phí cũng như nhiều thử nghiệm và thất bại. Vì liên kết công nghiệp hiệu quả là quan trọng nhưng lại khó thực hiện nên chính phủ có lý do để can thiệp và tạo điều kiện cho các hoạt động kết nối.

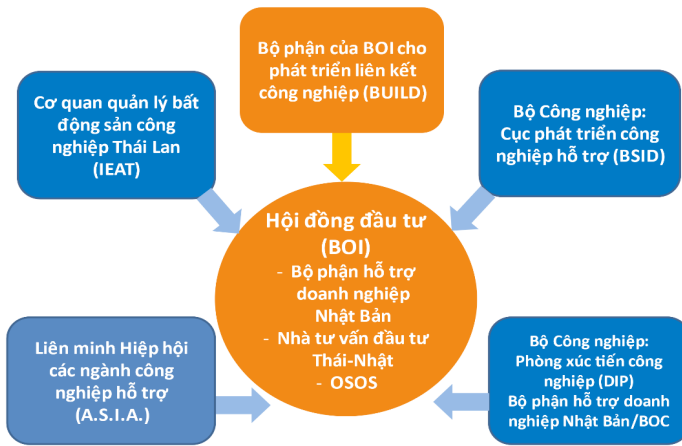
Có hai loại liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp địa phương. Hình thức liên kết đầu tiên là mua sắm vật liệu và linh kiện giữa hai công ty độc lập (bên mua và bên cung cấp). Hình thức thứ hai là tìm kiếm một đối tác kinh doanh dài hạn thích hợp để liên doanh, hợp tác sản xuất hoặc ký hợp đồng dài hạn vượt ra ngoài việc mua sắm linh kiện đơn thuần. Rõ ràng, liên kết thứ hai sâu sắc hơn, khó khăn hơn và tốn nhiều thời gian hơn so với loại liên kết đầu tiên.

Chính phủ có thể thúc đẩy liên kết theo ba cách. Thứ nhất, chính phủ có thể hướng dẫn (hoặc yêu cầu) các doanh nghiệp FDI tìm kiếm, hỗ trợ và chuyển giao công nghệ cho các đối tác địa phương như một điều kiện để cấp giấy phép đầu tư hoặc như một hình thức khuyến khích đầu tư. Thứ hai, chính phủ có thể thực hiện các dịch vụ kết nối chính thức thông qua các hội chợ thương mại, hội chợ thương mại đảo ngược, các sự kiện và hội thảo kết nối, bảo trì cơ sở dữ liệu của nhà cung cấp, phản hồi các câu hỏi cá nhân, v.v.. Thứ ba, chính phủ có thể trợ cấp,

giảm thuế hoặc khuyến khích các doanh nghiệp FDI đào tạo và làm việc thực chất với các doanh nghiệp địa phương. Phương pháp đầu tiên đôi khi được sử dụng, ví dụ ở Trung Quốc²⁴ và trong quá khứ tại Malaysia (xem bên dưới), họ buộc các công ty nước ngoài phải làm việc với các công ty địa phương (đặc biệt là khi các công ty địa phương có năng lực thấp) tạo ra sự bất mãn, từ chối từ các doanh nghiệp FDI và kết quả thường thất bại. Vì vậy, kết nối chính thức nên được thực hiện theo cách thứ hai (hỗ trợ trực tiếp) hoặc thứ ba (hỗ trợ gián tiếp) để liên kết xảy ra một cách tự nguyện thay vì cưỡng chế.

Trong số các thành viên ASEAN, Thái Lan cung cấp hình thức thúc đẩy liên kết chính thức tiến bộ nhất (dù không hoàn hảo). Hình 7.5 minh họa mạng lưới chính sách để liên kết các công ty Thái Lan và Nhật Bản. Hội đồng Đầu tư (Board of Investment - BOI, một cơ quan đầu tư trực thuộc Thủ tướng) và Bộ Công nghiệp (Ministry of Industry - MOI) là những chủ thể chính thức chính. Hai chủ thể này linh hoạt điều phối các hoạt động của các cơ quan trực thuộc cũng như các cơ quan tư nhân như Liên minh Hiệp hội các ngành công nghiệp hỗ trợ (Alliance for Supporting Industries Association - A.S.I.A.), một tổ chức bảo trợ cho 12 hiệp hội công nghiệp Thái Lan. Mạng lưới này là một hệ thống lỏng lẻo không có hướng dẫn chính thức hoặc quy tắc rõ ràng. Mỗi tổ chức thành viên thực hiện các nhiệm vụ riêng biệt và giới thiệu các công ty khách hàng đến các tổ chức khác cho các dịch vụ mà họ không tự cung cấp. Quan hệ cá nhân giữa các quan chức và chuyên gia tại các tổ chức khác nhau đảm bảo chất lượng và tốc độ của các dịch vụ tập thể. Phong cách làm việc lỏng lẻo như vậy cũng phổ biến trong Chính phủ Thái Lan chứ không riêng trong thúc đẩy liên kết.

²⁴ Trung Quốc đã buộc doanh nghiệp FDI chuyển giao công nghệ vì các nhà đầu tư nước ngoài thường chấp nhận các điều kiện không mong muốn đối với đặc quyền gia nhập thị trường khổng lồ của Trung Quốc. Lợi thế này là duy nhất đối với Trung Quốc; một quốc gia có quy mô thị trường “trung bình” trên thế giới, bao gồm cả Việt Nam, không thể sử dụng chiến lược thương lượng này. Chính phủ Hoa Kỳ chỉ trích nặng nề tập quán này của Trung Quốc, đã trở thành nguyên nhân chính của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung.



Hình 7.5. Thái Lan: mạng lưới liên kết doanh nghiệp Thái Lan và Nhật Bản

Lưu ý: mạng chính sách này được tạo khi BOI thuộc MOI vào thời của Thủ tướng Yingluck Shinawatra.

Nguồn: Slide của Thai BOI trình bày vào tháng 5 năm 2013.

Trong BOI, Bộ phận Phát triển Liên kết Công nghiệp của BOI (Unit for Industrial Linkage Development -BUILD) chuyên kết hợp giữa các công ty FDI và công ty Thái Lan. Đơn vị này, được thành lập vào năm 1992, cung cấp dịch vụ một cửa cho các doanh nghiệp FDI có nhu cầu mua sắm tại địa phương hoặc tìm kiếm đối tác địa phương. Các hoạt động chính của BUILD như sau.

(i) Dịch vụ tìm nguồn cung ứng: BUILD cung cấp dịch vụ miễn phí để giúp cả bên mua Thái Lan và nước ngoài xác định được nhà cung cấp các bộ phận và linh kiện tại Thái Lan. Khi nhận được yêu cầu từ người mua, BUILD thông báo yêu cầu và khối lượng sản phẩm cần thiết trên trang web của mình và nhận phản hồi từ các nhà cung cấp Thái Lan. Cuộc họp một đối một cũng có thể được sắp xếp. Các câu hỏi từ người mua được nhận qua email và điện thoại cũng như thông qua các cơ quan khác của Thái Lan làm việc với các khách hàng nước ngoài bao gồm các văn phòng của BOI tại Tokyo và Osaka.

(ii) SUBCON Thái Lan: đây là một triển lãm hợp đồng thầu phụ lớn trong khu vực dành cho linh kiện công nghiệp và kết nối kinh doanh. Triển lãm này được BOI, Hiệp hội thúc đẩy thầu phụ Thái Lan (Thai

Subcontracting Promoting Association) và UBM Asia (công ty tổ chức hội chợ thương mại) tổ chức tại Bangkok vào tháng 5 hàng năm cùng lúc với Intermach, một triển lãm máy móc lớn.

(iii) Cơ sở dữ liệu công nghiệp hỗ trợ ASEAN: đây là một dịch vụ điện tử liệt kê các nhà sản xuất các bộ phận và linh kiện tại các quốc gia thành viên ASEAN trên internet để truy cập toàn cầu. BUILD chịu trách nhiệm duy trì cơ sở dữ liệu khu vực này tại Thái Lan, nơi có sự tiếp nhận lớn nhất trong số các thành viên ASEAN. Thông tin bao gồm hồ sơ công ty, hồ sơ đầu tư, việc làm, khách hàng, sản phẩm, công suất, quy trình, nguyên liệu thô, và máy móc thiết bị có sẵn.

(iv) Chương trình đường phố Nhà cung cấp gặp gỡ khách hàng: chương trình này hỗ trợ các nhà cung cấp linh kiện, bộ phận của Thái Lan tham gia các hội chợ thương mại ở nước ngoài để mở rộng tầm nhìn, kiến thức và mối liên kết của họ.

BUILD có một giám đốc và khoảng mười nhân viên, với mỗi nhân viên đảm nhận trách nhiệm hỗ trợ người mua được giao. Theo giám đốc BUILD, kết nối kinh doanh không phải là một nhiệm vụ dễ dàng và tìm kiếm đối tác khó hơn tìm kiếm đầu vào địa phương. Đôi khi phải mất hơn một năm để xác định được ứng viên phù hợp. BUILD sắp xếp nhiều loại hình hợp tác kinh doanh song phương bao gồm liên doanh, OEM, sử dụng bằng sáng chế và hợp đồng sản xuất. BUILD không có thông tin chính xác về số lượng thăm dò mua sắm nhận được hoặc các trường hợp thành công trong số đó. Tuy nhiên, khoảng một nửa các công ty FDI đưa ra yêu cầu sau đó gửi email cảm ơn và báo cáo tiến trình cho BUILD.

Tại Malaysia, Chương trình phát triển nhà cung cấp (Vendor Development Program - VDP) bắt đầu từ năm 1988 đã chỉ định Proton, một công ty xe hơi quốc gia, trở thành một “công ty mỏ neo”, có nghĩa vụ phải mua càng nhiều linh kiện càng tốt từ các nhà cung cấp (Bumiputra) địa phương, cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và giới thiệu các khoản vay của chính phủ cho họ. Đến năm 2002, các công ty neo đã được mở rộng số lượng lên 85 công ty bao gồm các công ty Malaysia, Nhật Bản, Mỹ và 296 nhà cung cấp địa phương được đăng ký. Tuy nhiên, các nhà lắp ráp nước ngoài không nhiệt tình khi phải mua hàng từ các nhà cung cấp địa

phương thiếu công nghệ đầy đủ. Sự tham gia của họ bị ép buộc bởi yêu cầu của Chính phủ Malaysia chứ không phải tự nguyện. VDP đã thành công một phần trong lĩnh vực ô tô nhờ sự tồn tại của Proton và Produa (một nhà sản xuất ô tô khác thuộc sở hữu nhà nước) nhưng ít thành công hơn trong lĩnh vực điện tử thống trị bởi các công ty FDI. Các doanh nghiệp FDI không thích nỗ lực nội địa hóa bắt buộc.

Malaysia đổi mới chính sách bằng cách giới thiệu Chương trình liên kết ngành (Industrial Linkage Program - ILP) năm 1995, đây là công cụ chính sách để thực hiện Kế hoạch tổng thể công nghiệp lần thứ hai 1996-2005 với việc thành lập Tập đoàn phát triển công nghiệp vừa và nhỏ (Small and Medium Industries Development Corporation - SMIDEC, hiện được đổi tên thành SME Corp. Malaysia). SMIDEC cung cấp: (i) “Chế độ tiên phong” (ưu đãi đầu tư tiêu chuẩn ở Malaysia) miễn thuế thu nhập doanh nghiệp năm năm hoặc trợ cấp thuế đầu tư 60%, (ii) trợ cấp cho các công ty mỏ neo đủ điều kiện, (iii) kết nối doanh nghiệp sử dụng Cơ sở dữ liệu DNVVN quốc gia, Cổng thông tin SMEinfo và Xếp hạng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME Competitiveness Rating for Enhancement - SCORE) và (iv) gói hỗ trợ bao gồm cung cấp trang web của nhà máy, R&D, nâng cấp công nghệ và phát triển thị trường xuất khẩu. Các công ty đủ điều kiện tham gia ILP đã được mở rộng sang các DNVVN không phải là Bumiputra miễn là vốn Malay của họ là 60% hoặc cao hơn. Tuy nhiên, Malaysia sau đó đã từ bỏ thúc đẩy liên kết và bắt đầu hỗ trợ các DNVVN của Malaysia tạo ra giá trị độc lập với các doanh nghiệp FDI hoặc các doanh nghiệp lớn trong nước.

Ở Việt Nam, hàng năm tại Hà Nội hoặc TP. Hồ Chí Minh, nhiều hội chợ thương mại được tổ chức để kết nối với người mua và người bán. Hội chợ thương mại đảo ngược cũng được tổ chức, nơi các công ty FDI trưng bày các phụ tùng, linh kiện mà họ muốn mua trong nước. JETRO có một danh sách các nhà cung cấp linh kiện Việt Nam sở hữu công nghệ đầy đủ hoặc đã được cải thiện thông qua hợp tác của Nhật Bản. Gần đây, JICA và Ngân hàng Thế giới đã tiến hành riêng biệt các dự án mới để nâng cấp các nhà cung cấp Việt Nam và kết nối họ với các người mua nước ngoài. Samsung và Chính phủ Hàn Quốc (cũng tách biệt với nhau)

hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ²⁵. Ở miền Nam, sự kết nối kỹ càng giữa các DNVVN của Nhật Bản và của Việt Nam trước khi gặp mặt trực tiếp cũng đã được thử nghiệm²⁶. Tuy nhiên, nhìn chung, chính sách liên kết của Việt Nam vẫn còn phân mảnh và ít hệ thống hơn ở Thái Lan hoặc Malaysia trước đây. Các sự kiện kết nối thường kết thúc bằng trao đổi danh thiếp nhưng không đảm bảo các giao dịch mới. Việt Nam không chỉ phải tăng cường chính sách liên kết mà còn phải tăng cường năng lực của các DNVVN Việt Nam để các doanh nghiệp này có được các kỹ năng và công nghệ theo yêu cầu của doanh nghiệp FDI.

7.10. CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

Susono sangyo (công nghiệp hỗ trợ) là một thuật ngữ tiếng Nhật dùng để chỉ các nhà cung cấp phụ tùng và linh kiện ở nước sở tại (không phải phụ tùng và linh kiện nhập khẩu) mà hỗ trợ sản xuất cho các công ty lắp ráp lớn trong lĩnh vực ô tô, điện tử và cơ khí khác. Trong lịch sử, các luật quan trọng nhất đối với sự phát triển công nghiệp hỗ trợ của Nhật Bản là Đạo luật tạm thời nhằm thúc đẩy ngành *công nghiệp cơ khí* (Provisional

²⁵ Các tổ chức của Hàn Quốc, bao gồm Cơ quan xúc tiến Thương mại - Đầu tư Hàn Quốc (Korea Trade-Investment Promotion Agency-KOTRA), Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc (Korea International Cooperation Agency-KOICA) và chaebols (các tập đoàn kinh doanh tư nhân lớn) như Samsung và LG, có xu hướng hoạt động độc lập với nhau, không phải là “ALL KOREA” (tạm dịch: Tất cả Hàn Quốc).

²⁶ Một quận của Nhật Bản đã gửi một danh sách các DNVVN đến Việt Nam với thông tin chi tiết về loại hình hợp tác mà mỗi doanh nghiệp mong muốn. Đối với mỗi loại hình hợp tác, một danh sách các công ty tiềm năng đã được chuẩn bị về phía Việt Nam. Email đã được trao đổi giữa các đối tác ứng cử viên tại Nhật Bản và Việt Nam, với một thông dịch viên Nhật - Việt dịch từng email theo cả hai ngôn ngữ. Vào thời điểm các DNVVN Nhật Bản đến thăm Thành phố Hồ Chí Minh, thông tin đầy đủ đã được thu thập và các công ty có thể tham gia các cuộc đàm phán cụ thể để hợp tác. Trường hợp thí điểm này đã chứng minh rằng sự chuẩn bị tốt có thể tạo ra sự kết hợp hiệu quả. Tuy nhiên, phương pháp này rất tốn kém, tốn nhiều công sức và thời gian.

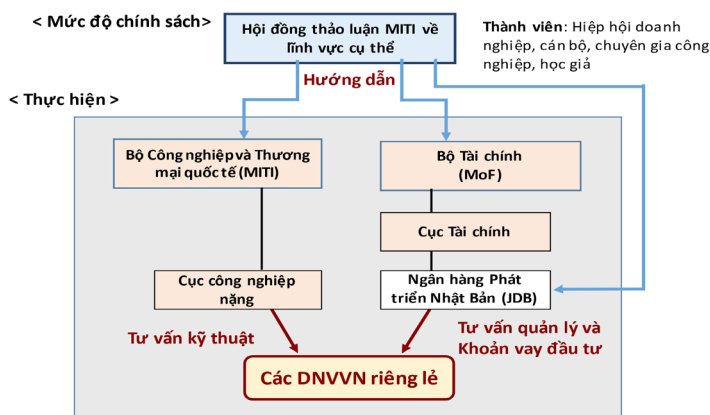
Act to Promote Machinery Industry, tiếng Nhật là *Kishin-ho*) ban hành năm 1956, và Đạo luật tạm thời để thúc đẩy ngành công nghiệp điện tử (Provisional Act to Promote Electronics Industry, tiếng Nhật là *Denshin-ho*) vào năm 1957. Từ những cái tên có thể thấy thấy, đây là các luật có thời hạn trong 5 năm và được gia hạn hai lần cho đến năm 1971. Chính phủ Nhật Bản tuyên bố rõ ràng rằng những biện pháp này chỉ trong thời gian giới hạn mà các ngành công nghiệp hỗ trợ của Nhật Bản dự kiến sẽ phát triển và đạt được khả năng cạnh tranh toàn cầu. Sau đó, các hỗ trợ sẽ được rút lại. Giai đoạn mà các luật này có hiệu lực (từ 1956/57 đến 1971) trùng với kỷ nguyên tăng trưởng cao của Nhật Bản thời hậu Thế chiến thứ 2 với sự công nghiệp hóa nhanh chóng.

Kishin-ho và Denshin-ho có nội dung gần như giống hệt nhau. Lực đẩy cơ bản của các luật này là kết hợp hỗ trợ công nghệ của Bộ Công nghiệp và Thương mại quốc tế (Ministry of International Trade and Industry - MITI) với hỗ trợ quản lý và cung cấp khoản vay đầu tư của Bộ Tài chính (Ministry of Finance - MOF) và Ngân hàng Phát triển Nhật Bản (Japan Development Bank JDB) thuộc MOF. Bằng cách tích hợp hỗ trợ kỹ thuật, quản lý và tài chính trong một cơ chế, các DNVVN đủ điều kiện có thể nhận được hỗ trợ toàn diện để đầu tư vào công nghệ mới và đạt được sự thuận thực (Hình 7.6). Trình tự thực hiện điển hình như sau:

(i) Hội đồng thảo luận ngành công nghiệp máy móc (Machine Industry Deliberation Council) của MITI xác định các yếu tố chủ chốt và điều chỉnh các chương trình xúc tiến hàng năm.

(ii) MITI mời và rà soát các đơn nộp từ các DNVVN.

(iii) MITI đào tạo các DNVVN về kế hoạch sản xuất, lựa chọn thiết bị, đàm phán mua hàng và các vấn đề kỹ thuật khác để các đơn nộp được thông qua.



Source: Prof. Akira Suehiro's 2006 lecture in Vietnam, redrawn by author.

Hình 7.6. Hỗ trợ DNVVN tích hợp theo Kishin-ho và Denshin-ho

Nguồn: Bài giảng của Giáo sư Akira Suehiro năm 2006 tại Hà Nội, được vẽ lại bởi Diễn đàn Phát triển GRIPS.

(iv) MITI gửi các đơn được chọn tới JDB và Tập đoàn Tài chính Nhật Bản cho DNVVN (Japan Finance Corporation for SME – JASME) để kiểm tra thêm, sau đó tổ chức tài chính sẽ cung cấp lời khuyên quản lý và cho vay đối với các DNVVN đủ điều kiện.

(v) Các ngân hàng thương mại tư nhân cũng sẵn sàng cho vay đối với các DNVVN nhận được lời khuyên và khoản vay từ các ngân hàng nhà nước này.

Có một vài điều cần chú ý theo thứ tự. Đầu tiên, MITI và MOF không phải là trọng tài trung lập mà là huấn luyện viên thân thiện đưa ra lời khuyên thiết thực cho các DNVVN có khao khát trong suốt các giai đoạn ứng tuyển và triển khai. Các công ty bị từ chối trong vòng đầu tiên có thể nộp đơn lại sau khi cải thiện hồ sơ của họ dựa trên hướng dẫn chính thức²⁷. Thứ hai, không giống như Đông Nam Á ngày nay, các

²⁷ Một cách tiếp cận huấn luyện tương tự được thực hiện trong Dự án Công nghiệp Đài Loan (Taiwan's Industrial Projects), một chương trình cạnh tranh của Bộ Kinh tế (MOEA) để trợ cấp thương mại hóa R&D. Các viện kỹ thuật ngành thuộc MOEA giúp các DNVVN của Đài Loan từ xây dựng dự án đến ứng tuyển và triển khai trợ cấp, với các quan chức được giao làm việc chặt chẽ với các DNVVN mục tiêu trong nhiều năm cho đến khi thu được kết quả mỹ mãn.

ngành công nghiệp hỗ trợ của Nhật Bản được tạo thành từ các doanh nghiệp trong nước và không bao gồm các nhà cung cấp linh kiện FDI. Do đó, mục tiêu chính sách cốt lõi là hỗ trợ mua thiết bị phù và hợp chứa công nghệ mới, bên cạnh đó là các hỗ trợ kỹ thuật, quản lý và tài chính được sắp xếp. Nhật Bản không cần ưu đãi thuế để thu hút các nhà đầu tư mới hoặc xúc tiến liên kết với FDI bởi FDI không phải là yếu tố đóng góp cho kỷ nguyên tăng trưởng cao của Nhật Bản. Thứ ba, các luật này có tác dụng mạnh mẽ trong việc hiện đại hóa các ngành công nghiệp hỗ trợ của Nhật Bản vốn được coi là yếu kém, lỗi thời và tốn kém. Chính điều này đã thúc đẩy khả năng cạnh tranh của các nhà lắp ráp ô tô và điện tử lớn đã mua sắm linh kiện từ các nhà cung cấp trong nước được cải tiến. Thời gian này cũng trùng với thời kỳ tự do hóa thương mại chung theo Vòng đàm phán GATT Kennedy, sự kiện đã tạo áp lực từ bên ngoài, đặc biệt là vào những năm 1960, để Nhật Bản sản xuất các linh kiện tốt hơn và rẻ hơn.

Mặt khác, tại Thái Lan, việc thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ có liên quan mật thiết đến thu hút và liên kết FDI. Sự cần thiết cho chính sách này đã được cảm nhận sâu sắc vào cuối những năm 1980 với sự xuất hiện của một làn sóng lớn các công ty sản xuất Nhật Bản. Sự vắng mặt của các nhà cung cấp linh kiện Thái Lan với chất lượng cao, chi phí thấp và giao hàng đúng hạn (QCD) được cảm nhận rõ ràng đã gây bất lợi cho công nghiệp hóa Thái Lan. Các công ty Nhật Bản, MITI và JICA bắt đầu dạy cho công nhân Thái Lan và các công ty cung ứng Thái Lan. Trong khi đó, Bộ Công nghiệp Thái Lan (Thai Ministry of Industry - MOI) đã áp dụng cách tiếp cận từng bước để nâng cao năng lực của các ngành công nghiệp hỗ trợ của Thái Lan. Khi các công ty tư nhân còn yếu và có số lượng nhỏ, chính phủ đã trực tiếp can thiệp để hướng dẫn các công ty này và tạo ra các hệ thống hỗ trợ mới như 5S, kaizen và shindan. Khi năng lực tư nhân tăng dần, bàn tay hữu hình được rút lại và các đại diện tư nhân tiếp quản việc hỗ trợ. Cụ thể, chính sách phát triển của Thái Lan đã diễn ra như sau.

Năm 1988, với sự hợp tác kỹ thuật của JICA, Thái Lan đã thành lập Viện phát triển công nghiệp cơ khí và gia công kim loại (Metal-working and Machinery Industries Development Institute - MIDI), các nhân viên

MOI bắt đầu dạy các DNVVN thông qua MIDI. Năm 1996, MIDI được nâng cấp thành Cục Phát triển Công nghiệp Hỗ trợ (Bureau of Supporting Industry Development - BSID) với vị thế tổ chức cao hơn và nhiệm vụ rộng hơn bao gồm các lĩnh vực nhựa và bao bì cũng như liên kết công nghiệp. Đây là một ví dụ điển hình về việc mở rộng quy mô và thể chế hóa dự án thí điểm (được hỗ trợ bởi sự hợp tác của JICA) bằng việc sở hữu dự án này của chính phủ Thái Lan. Một số viện công nghiệp được thành lập theo MOI bao gồm Viện Thái - Đức (1992), Viện Ô tô Thái Lan (1998), Viện Điện và Điện tử (1998) và Viện Sắt thép (2000), các viện này ban đầu được chính phủ tài trợ ngân sách hoặc viện trợ nước ngoài nhưng hiện đang hoạt động như các NPO độc lập và tự chủ tài chính. Năm 1999, JICA bắt đầu chương trình 5 năm để tạo ra một hệ thống shindan ở Thái Lan và đào tạo 450 shindanshi người Thái với tư cách là chuyên gia mới để hỗ trợ các DNVVN (Mục 7.4). Kể từ đó, các trường đại học và khu vực tư nhân Thái Lan đã đảm nhận vai trò đào tạo shindanshi với số lượng hiện tại không chính xác nhưng chắc chắn lên tới hàng ngàn người.

Trong những ngày đầu, nhân viên BSID trực tiếp cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và quản lý cho các công ty tư nhân. Khi số lượng các công ty công nghiệp hỗ trợ của Thái Lan tăng lên đến khoảng 1.000, BSID đã thiết lập và quản lý một số “diễn đàn” theo chủ đề (thiết kế, kim loại, máy móc, đúc, v.v.) với BSID làm huấn luyện viên cũng như thư ký. Theo thời gian, các diễn đàn này phát triển trở thành các hiệp hội công nghiệp tư nhân thực sự. Có mười hai hiệp hội công nghiệp như vậy được tạo ra bởi BSID hiện đang cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo cho các công ty thành viên mà không cần sự giúp đỡ của BSID. Năm 2008, một lần nữa với sự hướng dẫn của BSID, Hiệp hội các ngành công nghiệp hỗ trợ (Alliance for Supporting Industries Association - A.S.I.A.) được thành lập với tư cách là một tổ chức đứng đầu để phối hợp giữa các hiệp hội công nghiệp hỗ trợ hiện có, tự hào với hơn 15.000 doanh nghiệp thành viên.

Ở Malaysia, trong quá khứ việc hỗ trợ xúc tiến công nghiệp hỗ trợ tập trung vào việc cung cấp ưu đãi thuế cho các dự án sản xuất đủ điều kiện và tạo thuận lợi cho liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp địa phương.

Đối với ưu đãi thuế, các công cụ chính là chế độ người tiên phong (giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo thời gian) và trợ cấp thuế đầu tư (bù đắp thu nhập chịu thuế bằng chi phí vốn đủ điều kiện) cũng như miễn thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ và thuế tiêu thụ đặc biệt. Cơ quan Phát triển Đầu tư Malaysia (Malaysian Investment Development Authority - MIDA) công bố danh sách cập nhật liên tục các hoạt động và sản phẩm được xúc tiến bao gồm nhiều sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Các quy trình nộp đơn và phê duyệt được chuẩn hóa, minh bạch và tương đối nhanh chóng. Bộ phận công nghiệp liên quan của MIDA trước tiên xem xét đơn đăng ký, sau đó kết quả được gửi đến Ủy ban hành động hàng tuần của MIDA về Công nghiệp (MIDA's weekly Action Committee on Industry) để cân nhắc và quyết định. Để nhận được bất kỳ ưu đãi nào, dự án phải thực sự sản xuất (không chỉ giao dịch), tạo ra giá trị, nâng cấp công nghệ và/hoặc hình thành liên kết công nghiệp.

Malaysia trong những năm 1990 cũng đã nỗ lực rất nhiều để thúc đẩy mối liên kết giữa các nhà cung cấp linh kiện địa phương với doanh nghiệp FDI hoặc các nhà lắp ráp lớn của nhà nước. Các chương trình chính là Chương trình phát triển nhà cung cấp (Vendor Development Program - VDP) được giới thiệu năm 1988 và Chương trình liên kết công nghiệp (Linkage Program - ILP) được giới thiệu vào năm 1995-1996. Tuy nhiên, sau đó Malaysia đã từ bỏ chính sách liên kết và thay thế bằng việc thúc đẩy các DNVVN tự chủ và cạnh tranh toàn cầu mà không có ràng buộc với FDI hoặc các tập đoàn nhà nước lớn (mục 7.9).

Các đánh giá này cho thấy mỗi quốc gia áp dụng các phương pháp khác nhau để thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ theo năng lực ban đầu cũng như các điều kiện lịch sử xã hội. Việt Nam là nước khởi đầu muộn trong việc thúc đẩy công nghiệp phụ trợ, đồng thời thuật ngữ “Công nghiệp hỗ trợ” chỉ được phổ biến vào đầu những năm 2000. Kể từ đó, thuật ngữ này thường được nói đến trên các phương tiện truyền thông, hội chợ thương mại và hội nghị chuyên đề nhưng có rất ít hành động chính sách hiệu quả để quảng bá thuật ngữ này. Luật pháp và các quy định đã được ban hành và sửa đổi, MOIT được chỉ định là bộ chịu trách nhiệm về vấn đề này, đồng thời Nhật Bản, Hàn Quốc, Ngân hàng Thế giới cùng nhiều công ty FDI đã cung cấp sự hỗ trợ. Tuy nhiên,

nỗ lực phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam còn hạn chế và phân tán mà không có mục tiêu rõ ràng hoặc khung tích hợp, do đó các nỗ lực chính sách này đã không đến được với tất cả các nhà sản xuất trong nước. Các nhà cung cấp Việt Nam có khả năng cạnh tranh toàn cầu là tương đối hiếm ngay cả sau một phần tư thế kỷ toàn cầu hóa và công nghiệp hóa mạnh mẽ. Thái Lan có 1.000 nhà cung cấp liên kết với FDI khi giai đoạn chính sách ban đầu được hoàn thành và hiện có khoảng 2.300 nhà cung ứng cạnh tranh. Các chương trình công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam cần một sự hồi sinh nghiêm túc.

Thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ bắt buộc phải huy động nhiều công cụ tăng năng suất đã được giải thích trong chương này. Do lợi thế đi sau, Việt Nam có thể học hỏi từ những thành công và thất bại trong quá khứ của các quốc gia khác và tạo ra một cơ chế phù hợp nhất trong điều kiện của Việt Nam. Kinh nghiệm của Nhật Bản, Thái Lan và Malaysia tuy không thể sao chép trực tiếp được do bối cảnh khác nhau nhưng mang lại nhiều gợi ý để xây dựng hệ thống hỗ trợ của Việt Nam. Trường hợp của Nhật Bản cho thấy mục tiêu cuối cùng phải là sự hỗ trợ tích hợp trong quản lý, công nghệ và tài chính dưới sự hợp tác chặt chẽ của các bộ và cơ quan liên quan. Trường hợp của Nhật Bản cũng chỉ ra sự hữu ích của việc có luật tạm thời để thực hiện nhiệm vụ này. Thái Lan để lại bài học về tầm quan trọng của việc phân kỳ chính sách từ hướng dẫn chính thức trực tiếp đến sáng kiến tư nhân khi năng lực trong nước tăng lên. Malaysia cho thấy các ưu đãi minh bạch và dễ sử dụng là rất cần thiết. Việt Nam có thể kết hợp có chọn lọc các khía cạnh liên quan của các bài học chính sách này với một số công cụ năng suất đã thảo luận ở trên (5S và kaizen, hướng dẫn trực tiếp, shindan, kosetsushi, liên kết và các công cụ khác) để tạo ra một hệ thống quốc gia thực sự hiệu quả nhằm thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ. Hệ thống hiện tại có phạm vi quá hẹp và thủ tục còn rườm rà, khó tạo ra tác động trên diện rộng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alam, A., P. A. Casero, F. Khan & C. Udomsaph (2008). *Unleashing Prosperity: Productivity Growth in Eastern Europe and the Former Soviet Union*. Washington, DC: World Bank.
- Asian Development Bank (2015). ASEAN Community 2015: managing integration for better jobs and shared prosperity. Truy cập ngày 8/1/2019 tại: <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/42818/asean-community-2015-managing-integration.pdf>
- Asian Productivity Organization (APO) (2004). *Total Factor Productivity Growth: Survey Report*. Tokyo: APO.
- (2015) *APO Productivity Databook 2015*. Tokyo: APO.
- (2016) *APO Productivity Databook 2016*. Tokyo: APO.
- (2017a) *APO Productivity Databook 2017*. Tokyo: APO.
- (2017b) APO Dataset 2017. Truy cập ngày 10/04/2018 tại: <http://www.apo-tokyo.org/wedo/measurement>
- (2019a) *APO Productivity Databook 2019*. Tokyo: APO.
- (2019b) APO Productivity Database 2019 Version 2. Truy cập ngày 11/07/2020 tại: <https://www.apo-tokyo.org/wedo/productivity-measurement/>
- Bain, D. (1982). *The Productivity Prescription: The Manager's Guide to Improving Productivity and Profits*. New York: McGraw-Hill Book Company.
- Breu, M., R. Dobbs, J. Remes, D. Skilling & J. Kim (2012). *Sustaining Vietnam's Growth: the Productivity Challenge*. McKinsey Global Institute.
- Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam (1998). *Nghị quyết số 10-NQ/TW, Nghị quyết về đổi mới quản lý nông nghiệp*. Truy cập ngày 08/01/2019 tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-quyet-10-NQ-TW-1988-doi-moi-quan-ly-kinh-te-nong-nghiep-202545.aspx>

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017). *Quyết định số 442/QĐ-BKHĐT* [Decision No. 442/ QĐ-BKHĐT]. Truy cập ngày 08/01/2019 tại: [http://vbqpp1.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx? properties=7c984383-f8fa-44e5-8a72-ad89d99f08a1&list=documentProperties](http://vbqpp1.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?properties=7c984383-f8fa-44e5-8a72-ad89d99f08a1&list=documentProperties).
- Bộ Khoa học và Công nghệ (2014). *Quyết định số 1385/QĐ-BKH-CN*. Truy cập ngày 08/01/2019 tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Quyết-dinh-1385-QĐ-BKH-CN-2018-cong-bo-Tieu-chuan-quoc-gia-ve-Chat-luong-nuoc-383824.aspx>.
- (2015). *Kỷ yếu hội nghị tổng kết thập niên chất lượng lần thứ hai (2006-2015) và tổng kết giai đoạn (2010-2015)*, Chương trình quốc gia năng suất chất lượng.
- (2016). *Nghị quyết 05-NQ/TW*. Truy cập ngày 08/01/2019 tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Nghị-quyết-05-NQ-TW-chu-truong-chinh-sach-lon-nham-doi-moi-mo-hình-tang-truong-suc-canh-tranh-nen-kinh-te-329067.aspx>.
- (2017). *Quyết định ban hành kế hoạch hành động của Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21/02/2017 của chính phủ*. Truy cập ngày 08/01/2019 tại: <https://luatvietnam.vn/chinh-sach/quyết-dinh-636-qđ-bkhcn-bo-khoa-hoc-va-cong-nghe-114091-d1.html#noidung>.
- Collins, S. M. & B. P. Bosworth (1996). Economic Growth in East Asia: Accumulation versus Assimilation. *Brookings Papers on Economic Activity*, 27(2), 135-204.
- Committee on the Future Economy of Singapore (2017). *Report of the Committee on the Future Economy: Pioneers of the Next Generation*. Government of Singapore.
- Đình Văn Ân và Nguyễn Thị Tuệ Anh (2008). *Tăng trưởng năng suất lao động Việt Nam 16 năm (1991-2006) từ góc độ đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành*. NXB Lao động.
- Do Thi Dong & Pham Thi Huyen (2010). Shindanshi: the Japanese Business Management Consultant System. Unpublished paper. Vietnam Development Forum.

- Economic Strategies Committee of Singapore (2010). *Report of the Economic Strategies Committee: High Skilled People, Innovative Economy, Distinctive Global City*. Economic Strategies Committee. Government of Singapore.
- Fujita, Takeshi (2016). Learning from Productivity Movement and its Network in Asia for KAIZEN Dissemination and Network in Africa. JICA KAIZEN Knowledge Sharing Seminar presentation. Japan Productivity Center. March 23.
- GRIPS Development Forum (2009). *Introducing Kaizen in Africa*. A document compiled for Ethiopia-Japan Industrial Policy Dialogue. Tokyo: GRIPS Development Forum.
- Hall, R. E. & M. Lieberman (2012). *Economics: Principles and Applications*, 6th edition. Cengage Learning.
- ILO & Asian Development Bank (2015). *ASEAN Community 2015: Managing Integration for Better Jobs and Shared Prosperity*. Truy cập ngày 08/01/2019 tại:
<https://www.adb.org/sites/default/files/publication/42818/asean-community-2015-managing-integration.pdf>
- Inagawa, F. (2013). *Hanoi kogyo daigaku ni okeru sangakurenkei ni yoru ginsha ikusei shien project no gaiyo* [Outline of the Technician Training Project through Industry-university Partnership at Ha Noi University of Industry]. Ch.3 in *Viet Nam ni okeru Kougakukei Gakusei no Shokugyo eno Ikou to Sangakurenkei ni kansuru Chosa* [Research Report on Engineering Students' Transition to Work and Partnership between Industry and Educational and Training Institutions] (in Japanese). Shiryō Series 127. Tokyo: Japan Institute for Labor Policy and Training (JILPT).
- International Labor Organization (ILO). Key Indicator of Labor Market. Truy cập ngày 10/04/2018 tại: http://www.ilo.org/ilostat/faces/oracle/webcenter/portalapp/pagehierarchy/Page3.jspx?MBI_ID=49&_afLoop=915675381923086&_afWindowMode=0&_afWindowId=lgw8pl6iq_1#!%40%40%3F_afWindowId%3Dlgw8pl6iq_1%26_afLoop%3D915675381923086%26MBI_ID%3D49%26_afWindowMode%3D0%26_adf.ctrl-state%3Dlgw8pl6iq_45

- International Monetary Fund (2020). World Economic Outlook Database, October 2020. Truy cập ngày 27/12/2020 tại: <https://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2020/01/weodata/index.aspx>
- Japan SME Management Consultants Association (J-SMECA) (2008). A Guide to J-SMECA. A pamphlet published by J-SMECA.
- Japan International Cooperation Agency (JICA) (2014). *Promoting Tripartite Partnerships to Tackle Skills Mismatch: Innovative Skills Development Strategies to Accelerate Viet Nam's Industrialization*. Ha Noi: JICA Viet Nam Office.
- (2016). *History of Friendship and Cooperation: the 50th Anniversary of Japan-Singapore Diplomatic Relations*. brochure.-
- (2017a). Data Collection Survey for Strengthening of Japan-Viet Nam Human Exchanges Applied with Return Trainees of Technical Intern Training Program. A JICA commissioned research report conducted by Viet Nam Institute for Economic and Policy Research (VEPR).
- (2017b). Wages and Labor Productivity in Viet Nam. A JICA commissioned research report conducted by VEPR.
- JICA & GRIPS Development Forum (2011). *Kaizen National Movement: A Study of Quality and Productivity Improvement in Asia and Africa*. A document compiled for Ethiopia-Japan Industrial Policy Dialogue.
- Jorgenson, D. W. & K. J. Stiroh (2000). Raising the Speed Limit: US Economic Growth in the Information Age. *Brookings Papers on Economic Activity*, 2000(1), 125-210.
- Jorgenson, D. W. & Vu, K. M. (2013). The Emergence of the New Economic Order: Growth in the G7 and the G20. *Journal of Policy Modeling*, 35(3), 389-399.
- Kikuchi, T. (2014). *'Chukaigata' Gijutsuiten ni kansuru Kosatsu: 3 Dankai Model no Kochiku to Tekiyo* [A study on 'Intermediary' Technology Transfer: Creation and Application of the Three-stage Model]. A doctoral dissertation at Takushoku University.
- Kinki Bureau of Economy, Trade and Industry (2018). *Kosetsushi no Susume* [Invitation to Kosetsushi].

- Lewis, W. Arthur (1954). Economic development with unlimited supplies of labour. *Manchester School*, 22:2, pp.139-191 (May).
- Lê Xuân Bá và Nguyễn Thị Tuệ Anh (2010). *Tăng trưởng kinh tế Việt Nam nhìn từ góc độ chất lượng và năng lực cạnh tranh*. NXB Lao động.
- Maddison, A. (1952). Productivity in an expanding economy. *Economic Journal*, 62(247), 584-594.
- Mahathir bin Mohamad (1970). *The Malay Dilemma*. Times Books International.
- Ministry of Health, Labor and Welfare (2018). *Kokyo Shokugyo Kunren ni tsuite* [Public Vocational Education and Training] (in Japanese). Truy cập tại www.mhlw.go.jp/seisaku/2013/11/01.html
- Molnar, M. & T. Chalaux (2015). Recent Trends in Productivity in China: Shift-share Analysis of Labor Productivity Growth and the Evolution of the Productivity Gap. *OECD Economics Department Working Papers*, 1221. Paris: OECD Publishing.
- Monozukuri Business Information-center Osaka (MOBIO) (2018). About MOBIO (in Japanese). Truy cập tại: www.m-osaka.com/jp/service/
- Mori, J., Nguyen, V. T., Vu, D. T. & Vu, T. K. (2013). Final Project Report on the Project for Human Resource Development of Technicians at Ha Noi University of Industry (HaUI), Ha Noi: HaUI and JICA.
- Newman, C. & Kinghan, C. (2015). Economic transformation and the diversification of livelihoods in rural Viet Nam (No. 2015/064). WIDER Working Paper.
- Nguyễn Anh Tuấn và Lê Hoa (2014). *Năng suất: nền tảng cạnh tranh và phát triển*. NXB Lao động và Xã hội.
- Nguyễn Bá Ngọc và Phạm Minh Thu (2014). Năng suất lao động Việt Nam - nhìn từ góc độ cơ cấu lao động và kỹ năng. *Labour Science and Social Affairs*, 41(1), 5-13. Truy cập ngày 08/01/2019, tại: <http://admin.ilssa.org.vn/UserFiles/files/BanTinKhoaHoc/Ban-tin-khoa-hoc-so-41-2014.pdf>
- Nguyễn Thị Thu Hoài và Dương Văn An (2015). “Chuyên gia trong các doanh nghiệp FDI: Thực trạng và giải pháp”. Tạp chí *Tài chính*, số 623, 12/2015, 17-20.

- Nguyễn Thị Tuệ Anh, Trần Toàn Thắng, Hoàng Thị Hải Yến và Nguyễn Văn Tùng (2016). *Chuyển dịch cơ cấu ngành và chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam*. NXB Lao động.
- Nguyễn Tiến Dũng, F. Yamauchi, Nguyễn Đức Thành, Phạm Thị Tuyết Trinh và Nguyễn Thanh Tùng (2017). *Tăng trưởng tiền lương và năng suất lao động ở Việt Nam*. Hà Nội: VEPR và JICA.
- Nguyễn Việt Khôi và Shashi Chaudhary (2019). Sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu. Chương 4, Nguyễn Đức Thành và Nguyễn Thị Cẩm Nhung, eds. *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2019*. Hà Nội: VEPR.
- Ohno, K. (2016). Dịch chuyển tăng trưởng từ số lượng sang chất lượng: những tiền đề cải cách trong thiết kế và thực thi chính sách. *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2016*, chương 4. Hà Nội: VEPR.
- Oqubay, A. & K. Ohno, eds. (2019). *How Nations Learn: Technological Learning, Industrial Policy, and Catch-up*. Oxford University Press.
- Organization for Economic Co-operation and Development (OECD) (2001). *Measuring Productivity OECD Manual: Measurement of Aggregate and Industry-level Productivity Growth*.
- Phạm Thế Anh và Đinh Tuấn Minh (2013). *Những chính sách trọng cung nhằm thúc đẩy tăng trưởng dài hạn*. Truy cập ngày 22/02/2019 tại: <https://docs.google.com/pid=sites&srcid=ZGVmYXVsdGRvbWVpbm90aGVhbm90ODJ8Z3g6MjJjZWE1OWZjYmEyYzYyNQ>
- Phạm Văn Đại và Nguyễn Đức Thành (2012). Khuynh hướng suy giảm hiệu quả và năng suất của nền kinh tế Việt Nam. Chương 3, *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2012*. Hà Nội: VEPR.
- Prokopenko, J. (1987). *Productivity Management: A Practical Handbook*. Geneva: ILO.
- Sargent, T. C. & E. R. Rodriguez (2001). Labor or Total Factor Productivity: Do We Need to Choose? *Working Papers*, 41-44. Department of Finance, Canada.
- Solow, R. (1957). Technical Change and the Aggregate Production Function. *The Review of Economics and Statistics*, 39(3), August, 312-320
- Steindel, C. & K. J. Stiroh (2001). Productivity: What Is It, and Why Do We Care About It? Federal Reserve Bank of New York *Staff Reports*, 122, April, 13-31.

- Timmer, M. P. & A. E. Szirmai (2000). Productivity Growth in Asian Manufacturing: The Structural Bonus Hypothesis Examined. *Structural Change and Economic Dynamics*, 4, 371-391.
- Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Phát triển (DEPOCEN) (2013). *Ước lượng sản lượng tiềm năng cho Việt Nam*.
- Trương Quang Hùng (2012). FDI ở Việt Nam: Tác động và chính. PowerPoint slides. Truy cập ngày 08/01/2019, tại: <https://fspm.fuv.edu.vn/cache/MPP04-552-L17V-2012-11-16-16501294.pdf>
- Tổng cục Thống kê (TCTK). *Niên giám Thống kê năm 2012, 2015 & 2016*. Hà Nội: TCTK.
- (2016). *Năng suất lao động của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*.
- (2017). Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội năm.
- Vietnam Development Forum & Goodwill Consultant JSC (2011). *Survey on Comparison of Backgrounds, Policy Measures and Outcomes for Development of Supporting Industries in ASEAN: Malaysia and Thailand in Comparison with Vietnam*. Hà Nội: Publishing House of Communication and Transport.
- Viện Năng suất Việt Nam (2017). *Báo cáo Năng suất Việt Nam 2017*. Hà Nội: VNPI.
- Vu Minh Khuong (2014). Boosting Vietnam's Productivity as a Strategic Approach to Deepening Economic Reforms: Urgency, International Experience, and Policy Recommendations (draft, December 17).
- Vũ Minh Khuong (2016). *Việt Nam và bài toán năng suất trong nỗ lực đẩy mạnh công cuộc phát triển kinh tế*, *VNU Journal of Science*, 32(18), 190-201.
- Ngân hàng Thế giới (2012). *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2012*.
- Nhóm Ngân hàng Thế giới (2016). *Transforming Vietnamese Agriculture: Gaining More for Less*. World Bank.

Văn bản chính phủ truy cập trực tuyến

Chương trình nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp đến năm 2020.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI Đảng Cộng sản Việt Nam (2015). Truy cập ngày 08/01/2019 tại: <http://www.dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xi/doc-192620158594746.html>

Dự án hợp tác JPC-JICA-VNPI. Truy cập ngày 25/01/2019 tại: <http://vnpi.vn/du-an-hop-tac-jpc-jica-vnpi.htm>

Kế hoạch hành động thực hiện nghị quyết số 27/NQ-CP của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017).

Thủ tướng Chính phủ (2010). *Quyết định số 712/QĐ-TTg*. Truy cập ngày 08/01/2019 tại: <https://www.most.gov.vn/vn/Pages/ChiTietVanBan.aspx?vID=28407&TypeVB=1>

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ 10 (2006). Truy cập ngày 08/01/2019 tại: <http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/NuocCHXHCVietNam/ThongTinTongHop/noidungvankiendaihoiidaing?categoryId=10000715&articleId=10038386>

Nghị quyết 27/NQ-CP (2017). Truy cập ngày 08/01/2019 tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Nghi-quyet-27-NQ-CP-Chuong-trinh-hanh-dong-05-NQ-TW-doi-moi-co-cau-lai-nen-kinh-te-2017-340333.aspx>

Tin tức (theo ngày phát hành)

Thanh Hoàn (2009). *Khi nào kết thúc gói kích thích kinh tế?* Truy cập ngày 18/04/2019 tại <https://anninhthudo.vn/kinh-doanh/khi-nao-ket-thuc-goi-kich-thich-kinh-te/353232.antd>

Chương trình hỗ trợ nâng cao quản lý miễn phí của Nhật Bản (2012). Truy cập vào 25/01/2019 tại: <http://www.isovietnam.vn/tin-tuc-nganh/514-ho-tro-tu-nhat-ban.html>.

Lê Thu (2015). *Thập niên chất lượng lần thứ hai nâng suất chất lượng đi vào chiều sâu*. Truy cập ngày 08/01/2019 tại: <http://nistpass.gov.vn/tin-chien-luoc-chinh-sach/1459-thap-nien-chat-luong-lan-thu-hai-nang-suat-chat-luong-di-vao-chieu-sau.html>.

- Ngũ Hiệp và Văn Nguyên (2015). *Năng suất – Chìa khóa Hội nhập và Phát triển*. Truy cập ngày 08/01/2019 tại: <http://truyenthongkhoahoc.vn/vn/Nang-suat-Chat-luong-chia-khoa-Phat-trien-va-Hoi-nhap-c1044/Nang-suat-Chat-luong-chia-khoa-Phat-trien-va-Hoi-nhap-n8014>.
- Hiện trạng năng suất chất lượng ở một số ngành công nghiệp* (2015). Truy cập ngày 08/01/2019 tại: http://nscl.vn/wp-content/uploads/2016/10/B14_Hien-trang-nang-suat-chat-luong-o-mot-so-nganh-cn-L.pdf.
- Productivity Consultancy Trainers Training in Mekong Region with Socio-economic Focus was Accomplished in Ho Chi Minh City, Viet Nam (January 29, 2016). Truy cập ngày 25/01/2019 tại: https://www.jpc-net.jp/eng/news/2015_11.html.
- Dự án nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa ngành công nghiệp* (2017). Truy cập ngày 08/01/2019 tại: <http://nscl.vn/wp-content/uploads/2016/11/2017-2018-DA3.pdf>.
- Bảo Yến (2018). *Làm rõ nguyên nhân của năng suất lao động Việt Nam còn thấp*. Truy cập ngày 14/01/2019 tại: <http://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=37931>.
- Bích Ngọc (2018). *Chuyên gia quốc tế gợi ý Việt Nam lập Hội đồng năng suất Quốc gia*. Truy cập ngày 02/01/2019 tại: <https://vnexpress.net/khoa-hoc/chuyen-gia-quoc-te-goi-y-viet-nam-lap-hoi-dong-nang-suat-quoc-gia-3845622.html>.
- Lê Nguyễn (2018). *Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng đề xuất thành lập Hội đồng Năng suất Quốc gia*. Truy cập ngày 14/01/2019 tại <https://vietnamfinance.vn/to-tu-van-kinh-te-cua-thu-tuong-de-xuat-thanh-lap-hoi-dong-nang-suat-quoc-gia-20180504224207746.htm>.
- Ba bộ và 18 tỉnh thành bị phê bình chậm ban hành kế hoạch thực hiện tái cơ* (2018). Truy cập ngày 08/01/2019 tại: <https://baomoi.com/ba-bo-va-18-tinh-thanh-bi-phe-binh-cham-ban-hanh-ke-hoach-thuc-hien-tai-co-cau/c/28170043.epi>

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. CÁC VẤN ĐỀ VỀ DỮ LIỆU VÀ ƯỚC LƯỢNG CÁC HỆ SỐ TRONG MÔ HÌNH VỀ TFP

Dữ liệu về giá trị gia tăng, vốn và lao động của toàn nền kinh tế và các ngành cấp 1 cho giai đoạn 1991-2019 được thu thập từ Tổng cục Thống kê (TCTK). Dữ liệu được phân thành ba nhóm ngành/khu vực kinh tế (gồm nông, lâm, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ) và theo thành phần sở hữu (gồm khu vực nhà nước, khu vực ngoài nhà nước và khu vực FDI). Sản lượng của nền kinh tế (Y hay GDP) được tính bằng Việt Nam đồng theo giá so sánh 2010. Lao động (L) là số lao động có việc làm trong một năm cụ thể.

Vụ Vốn thuộc TCTK cung cấp số liệu về vốn (tổng tài sản tích lũy) và lao động, được sử dụng trực tiếp cho phương pháp hạch toán tăng trưởng. Dữ liệu vốn của TCTK đã được điều chỉnh về cùng mức giá so sánh năm 2010 cho toàn bộ giai đoạn 1991-2019. Do vậy, nhóm tác giả không cần phải tính toán riêng giá trị thực của vốn dựa trên một số giả định về tỷ lệ khấu hao tài sản cố định.

Bên cạnh đó, dữ liệu GDP mới nhất do Vụ Vốn của TCTK cung cấp mới áp dụng tiêu chuẩn của Liên hợp quốc trong tính toán GDP bằng cách bổ sung danh mục “Thuế trừ trợ cấp sản xuất”. Sự thay đổi này tạo ra sự chênh lệch giữa GDP và GVA (Gross Value Added – Tổng giá trị gia tăng) bắt đầu từ năm 2010. Để loại bỏ chênh lệch giá này nhiều nhất

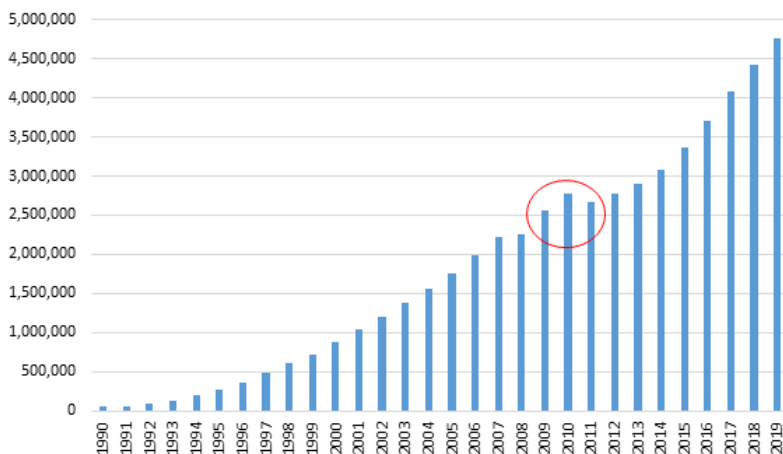
có thể, giá trị của mục “Thuế trừ trợ cấp sản phẩm” được phân bổ lại vào giá trị tăng thêm của mỗi ngành được chọn, sẽ được giải thích dưới đây, do đó sự đo lường NSLĐ (GDP trên lao động) của chúng tôi vẫn mang tính so sánh trong dài hạn, đặc biệt đối với phân tích dịch chuyển cơ cấu. Có hai giả định trong việc điều chỉnh của chúng tôi. Thứ nhất, chúng tôi giả định rằng giá trị của thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tỷ lệ thuận với tổng GTGT của ngành, và do đó, được phân bổ theo tỷ trọng tương đối của mỗi ngành liên quan. Thứ hai, chỉ có khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ cũng như khu vực ngoài nhà nước và khu vực FDI được điều chỉnh. Nông, lâm, thủy sản và khu vực nhà nước được nhà nước đối xử khác với các khu vực này và nhìn chung không phải chịu thuế gián thu và trợ cấp như được định nghĩa ở đây.

Sự khác biệt trong kết quả ước lượng TFP giữa Nghiên cứu này và nghiên cứu của Vũ Minh Khương (2014, 2016) có thể đến từ hai nguyên nhân sau:

Đầu tiên, thiếu dữ liệu về trữ lượng vốn do định nghĩa về vốn sử dụng trong thống kê tại Việt Nam. Theo TCTK, “Vốn đầu tư = vốn đầu tư phát triển toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư phát triển khác nhằm nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v.”. Cách đo lường vốn đầu tư này được sử dụng trong tính toán tổng tài sản tích lũy thay vì trữ lượng vốn. Nói cách khác, TCTK chưa tách được trữ lượng vốn từ lưu lượng đầu vào vốn. Trong bộ số liệu này, sau khủng hoảng tài chính châu Á năm 2008, Chính phủ Việt Nam đưa ra những gói kích cầu mà có thể được tính vào dữ liệu về trữ lượng vốn, dẫn đến gia tăng vốn trong các năm

2009 và 2010. Những gói kích cầu này kết thúc vào năm 2011, dẫn đến sự sụt giảm mạnh về trữ lượng vốn trong năm đó.

(Tỷ đồng, giá so sánh 2010)



Hình P1.1. Tổng tài sản tích lũy

Nguồn: GSO. Vòng tròn màu đỏ thể hiện điểm bất thường được giải thích trong văn bản.

Một vấn đề khác liên quan đến hệ số đóng góp của vốn. Vũ Minh Khương ước lượng tỷ lệ này xung quanh mức 0,5, theo chúng tôi con số này cao hơn rất nhiều so với hệ số đóng góp của vốn ở một nước đang phát triển như Việt Nam. Trong Nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng một tỷ lệ thấp hơn, 0,32 cho toàn nền kinh tế (Bảng P1.1). Tỷ lệ này được tính toán bằng cách hồi quy GDP theo vốn và lao động cho giai đoạn 1991-2019 từ số liệu của TCTK. Hệ số thu nhập của vốn thấp hơn sẽ mang lại tỷ lệ đóng góp cao hơn của TFP vào tăng trưởng NSLĐ như trong Nghiên cứu này đã trình bày. Nếu chúng tôi thay đổi tỷ lệ này thành 0,5 thì tỷ lệ đóng góp của TFP sẽ thấp hơn rất nhiều và rất gần với kết quả đề xuất bởi Vũ Minh Khương.

Bảng P1.1. Ước lượng hệ số đóng góp của vốn

Khu vực	Hệ số đóng góp của vốn ước tính
Toàn nền kinh tế	0,32
<i>Theo hoạt động kinh tế</i>	
Nông, lâm và thủy sản	0,27
Công nghiệp và xây dựng	0,27
Dịch vụ	0,12
<i>Theo thành phần sở hữu</i>	
Khu vực nhà nước	0,32
Khu vực ngoài nhà nước	0,25
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	0,42

Nguồn: Ước tính của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK cho giai đoạn 1990-2019.

PHỤ LỤC 2. PHÂN RÃ TĂNG TRƯỞNG GDP THEO PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN TĂNG TRƯỞNG

Kết quả cơ bản của phân rã GDP thành đóng góp của vốn, lao động và TFP cho Việt Nam được trình bày dưới dạng bảng (đơn vị: phần trăm).

Giai đoạn	Tăng trưởng GDP	Đóng góp của đầu vào		TFP
		Vốn	Lao động	
1991-2015	6,91	5,23	1,47	0,22
1991-1995	8,18	11,38	1,60	-4,80
1996-1999	6,99	8,92	1,47	-3,39
2000-2007	7,19	4,81	1,97	0,42
2008-2012	5,79	1,43	1,77	2,59
2013-2015	6,46	2,58	0,60	3,28

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ TCTK cho giai đoạn 1991-2019.

PHỤ LỤC 3. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG DƯỚI GÓC ĐỘ DOANH NGHIỆP²⁸

Để bổ sung và so sánh với kết quả của Chương 2, các phát hiện chọn lọc từ JICA (2017b) tìm hiểu mối quan hệ giữa NSLĐ và tiền lương, và Nguyễn Tiến Dũng và cộng sự (2017) được trình bày tại đây. NSLĐ được định nghĩa là giá trị gia tăng trên mỗi công nhân. Giá trị gia tăng trong mỗi ngành công nghiệp và ngành kinh tế được tính bằng cách sử dụng thông tin từ các cuộc khảo sát doanh nghiệp như sau:

$$VA = YL + INS + PRF + DEP_1 - DEP_0$$

Trong đó, VA là giá trị gia tăng; YL là thu nhập lao động, bao gồm tiền lương, tiền thưởng và trợ cấp; INS là các khoản thanh toán cho bảo hiểm xã hội và y tế, và bảo hiểm thất nghiệp; PRF là lợi nhuận của các công ty; và $DEP_1 - DEP_0$ là các giá trị khấu hao vốn tích lũy vào cuối kỳ và vào đầu kỳ tương ứng. Thuế môn bài, thuế sử dụng tài nguyên thiên nhiên và phí kinh doanh khác không được đưa vào tính toán giá trị gia tăng vì thông tin về các loại thuế và phí này không có sẵn trong điều tra doanh nghiệp. Các loại thuế và phí này tương đối nhỏ, thiếu sót của chúng có thể không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả phân tích.

Nghiên cứu sử dụng hai thước đo giá trị gia tăng khác nhau trong tính toán. Một thước đo loại trừ lợi nhuận và các khoản lỗ phát sinh từ các hoạt động tài chính và liên quan đến tài sản, thước đo còn lại bao gồm cả lợi nhuận và các khoản lỗ này. Đối với từng khu vực và từng ngành kinh tế, NSLĐ bằng tổng giá trị gia tăng chia cho tổng số lao động. Các giá trị thực của năng suất lao động thu được bằng cách sử dụng chỉ số giảm phát GDP theo ngành.

Bảng P3.1 thể hiện tốc độ tăng trưởng NSLĐ tính theo danh nghĩa và thực tế từ năm 2004 đến năm 2015, chia theo quy mô doanh nghiệp.

²⁸ Phụ lục này dựa trên các phát hiện chọn lọc từ JICA (2017b).

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ có tốc độ tăng trưởng năng suất cao hơn một chút so với các doanh nghiệp lớn hoặc siêu nhỏ.

**Bảng P3.1. Tăng trưởng NSLĐ theo quy mô doanh nghiệp, 2004-2015
(% mỗi năm)**

	NSLĐ	
	Danh nghĩa	Thực
Tổng	14,52	4,96
Theo quy mô doanh nghiệp		
Siêu nhỏ	15,43	5,41
Nhỏ	15,60	6,64
Vừa	15,71	6,52
Lớn	14,93	5,20

Nguồn: Nguyễn Tiến Dũng và cộng sự (2017).

**Bảng P3.2. Tăng trưởng NSLĐ theo thành phần sở hữu, 2004-2015
(% mỗi năm)**

	Tăng trưởng danh nghĩa		Tăng trưởng thực	
	I	II	I	II
<i>Giai đoạn 2004-2015</i>				
Tổng	14,52	12,52	4,96	2,84
FDI	10,12	7,66	0,71	-2,04
Tư nhân	17,63	16,60	8,50	7,49
Nhà nước	19,96	17,61	9,74	7,56
<i>Giai đoạn 2004-2010</i>				
Tổng	19,43	14,97	7,22	2,68
FDI	8,93	3,94	-3,13	-8,42
Tư nhân	25,30	20,78	14,07	9,90
Nhà nước	29,72	26,94	16,72	14,07
<i>Giai đoạn 2010-2015</i>				
Tổng	8,89	9,65	2,32	3,04
FDI	11,56	12,30	5,51	6,21
Tư nhân	9,05	11,78	2,17	4,68
Nhà nước	9,21	7,32	1,91	0,24

Lưu ý: (I) lợi nhuận tài chính và liên quan đến tài sản không được tính trong GTGT, (II) lợi nhuận tài chính và liên quan đến tài sản được tính trong GTGT.

Nguồn: Nguyễn Tiến Dũng và cộng sự (2017).

Bảng P3.2 trình bày tốc độ tăng trưởng trung bình của giá trị gia tăng trên mỗi lao theo khu vực kinh tế. Sử dụng thước đo giá trị gia tăng (I) với lợi nhuận tài chính và các khoản lợi nhuận khác bị loại trừ, NSLĐ tăng 4,9% mỗi năm từ năm 2004 đến năm 2015. Tốc độ tăng NSLĐ này cao hơn khoảng 0,5 điểm phần trăm so với ước tính sử dụng thống kê tài khoản quốc gia. Tăng trưởng NSLĐ cao trong nửa cuối thập niên 2000 nhưng đã chậm lại đáng kể trong những năm gần đây. Tốc độ tăng năng suất trung bình đạt 7,2% mỗi năm trong giai đoạn từ 2004-2010 và giảm xuống còn 2,3% mỗi năm trong giai đoạn 2010-2015. Cách tính GTGT thứ hai (II) có xu hướng tương tự nhưng với ước tính thấp hơn về tăng trưởng NSLĐ.

Có sự khác biệt đáng kể trong tăng trưởng NSLĐ giữa các khu vực kinh tế. Tăng trưởng NSLĐ trong khu vực FDI chậm hơn so khu vực tư nhân và khu vực nhà nước. Trong các doanh nghiệp FDI, GTGT trên mỗi lao động chỉ tăng ở mức 0,7% mỗi năm từ năm 2004 đến năm 2015. Trong khi đó, GTGT trên mỗi lao động tăng ở mức 8,5% và 9,7% trong khu vực tư nhân và khu vực nhà nước trong cùng kỳ. Hai khu vực này có sự tăng năng suất lớn trong giai đoạn 2004-2015 nhưng tăng trưởng năng suất giảm mạnh trong giai đoạn 2010-2015.

Tăng trưởng năng suất thấp trong khu vực FDI một phần là do sự co lại mạnh mẽ trong ngành khai khoáng, đặc biệt là sản xuất dầu thô và khí đốt. Ngành này sụt giảm mạnh so với thời kỳ đỉnh cao năm 2004. Sản lượng và giá cả giảm mạnh đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến các doanh nghiệp khai thác dầu khí, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI. Phân tích phân rã của chúng tôi cho thấy tăng năng suất từ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phần lớn được bù đắp bằng tổn thất trong ngành khai khoáng. Bên cạnh đó, việc chuyển sang các hoạt động thâm dụng lao động nhiều hơn đã ảnh hưởng tiêu cực đến NSLĐ mặc dù sản lượng tăng trưởng nhanh chóng. Các kết quả này khẳng định phát hiện trong Chương 2 của Nghiên cứu này. Tuy nhiên, Nguyễn Tiến Dũng và cộng sự (2017) báo cáo rằng các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo hoạt động tốt và thậm chí có tăng trưởng NSLĐ tương đối cao trong những năm gần đây. Điều này hơi mâu thuẫn với Chương 2 của Nghiên cứu này.

Trong khu vực nhà nước, tăng trưởng năng suất cao chủ yếu được thúc đẩy bởi đầu tư. Từ năm 2004 đến 2015, tỷ lệ vốn trên lao động tăng với tốc độ hàng năm là 15,8%, cao hơn đáng kể so với tốc độ tăng trưởng năng suất hàng năm là 9,7%. Đầu tư cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy năng suất trong các doanh nghiệp tư nhân, nơi tỷ lệ vốn trên lao động tăng với tốc độ 9,9% mỗi năm. Ngược lại, tỷ lệ vốn trên lao động tăng trưởng chậm hơn rất nhiều trong khu vực FDI, trung bình chỉ 0,4 % mỗi năm trong cùng thời kỳ. Điều này phù hợp với phát hiện ở Chương 2 của Nghiên cứu này, đó là hoạt động của FDI đã dịch chuyển đáng kể sang các hoạt động thâm dụng lao động hơn vào đầu những năm 2000.

Bảng P3.3. Tăng trưởng NSLĐ theo ngành, 2004-2015
(% mỗi năm)

	Tăng trưởng NSLĐ Labor productivity growth	
	Danh nghĩa	Thực
Toàn nền kinh tế	14,52	4,96
<i>Theo khu vực kinh tế</i>		
FDI	10,12	0,71
Tư nhân	17,63	8,50
Nhà nước	19,96	9,74
<i>Theo quy mô doanh nghiệp</i>		
Siêu nhỏ	15,43	5,41
Nhỏ	15,60	6,64
Trung bình	15,71	6,52
Lớn	14,93	5,20
<i>Theo ngành kinh tế</i>		
Nông nghiệp	8,73	-2,33
Khai khoáng	6,58	-7,62
Chế biến chế tạo	16,36	9,43
Tiện ích công cộng	20,11	9,43
Xây dựng	15,51	6,44
Thương mại	15,87	5,04
Khách sạn	11,39	0,99
Bưu chính viễn thông	3,61	-0,67
Giao thông	12,08	3,98
Dịch vụ khác	12,07	-0,63

<i>Theo ngành công nghiệp chế biến, chế tạo</i>		
Hóa chất, cao su, nhựa	17,87	10,85
Điện tử	15,89	8,99
Chế biến thực phẩm	17,35	10,36
Giày dép	15,82	8,92
Đệt may	16,52	9,58
Chế tạo máy	16,69	9,75
Luyện kim	13,97	7,18
Phương tiện vận tải	14,92	8,08
Đồ gỗ và đồ nội thất	15,70	8,82
Chế biến chế tạo khác	15,79	8,90

Lưu ý: tổng thu nhập lao động bao gồm tất cả các khoản lương, phụ cấp, thưởng và chi trả an sinh xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. GTGT không tính đến lợi nhuận từ tài chính và lợi nhuận khác.

Nguồn: Nguyễn Tiến Dũng và cộng sự (2017)

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, cung cấp tiện ích công cộng (nước và điện) và xây dựng có tốc độ tăng trưởng năng suất hàng năm cao nhất, đạt mức tương ứng 9,4%, 9,4% và 6,7% mỗi năm. NSLĐ giảm trong các ngành khai khoáng, nông nghiệp, bưu chính viễn thông và các dịch vụ khác. Trong công nghiệp chế biến, chế tạo, hầu hết các ngành đều có những cải thiện đáng kể về NSLĐ. Chế biến thực phẩm, may mặc, giày dép, máy móc và thiết bị, hóa chất có tốc độ tăng trưởng năng suất cao, trung bình từ 9% đến 10% mỗi năm. Trong khi đó, luyện kim và phương tiện vận tải có tăng trưởng năng suất tương đối thấp. Phân tích kỹ hơn về NSLĐ trong ngành chế biến chế tạo theo sở hữu và phân ngành được thể hiện ở Bảng P3.4.

Bảng P3.4 . Tăng trưởng NSLĐ trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, 2004-2015 (% mỗi năm)

	Danh nghĩa	Thực
<i>KHU VỰC FDI</i>		
Tổng	13,99	7,21
Hóa chất, cao su, nhựa	14,01	7,23
Điện tử	14,47	7,66
Chế biến thực phẩm	15,45	8,58

Giày dép	14,42	7,61
Dệt may	15,72	8,83
Chế tạo máy	11,02	4,41
Luyện kim	10,04	3,49
Phương tiện vận tải	10,58	3,99
Đồ gỗ và đồ nội thất	15,43	8,56
Chế biến chế tạo khác	13,37	6,63
<i>KHU VỰC TƯ NHÂN</i>		
Tổng	18,29	11,24
Hóa chất, cao su, nhựa	20,21	13,05
Điện tử	19,36	12,26
Chế biến thực phẩm	19,04	11,96
Giày dép	17,21	10,24
Dệt may	17,78	10,77
Chế tạo máy	18,35	11,30
Luyện kim	16,70	9,76
Phương tiện vận tải	19,68	12,56
Đồ gỗ và đồ nội thất	19,69	12,56
Chế biến chế tạo khác	17,89	10,87
<i>KHU VỰC NHÀ NƯỚC</i>		
Tổng	20,51	13,34
Hóa chất, cao su, nhựa	23,51	16,16
Điện tử	13,79	7,01
Chế biến thực phẩm	21,21	14,00
Giày dép	20,21	13,06
Dệt may	16,61	9,67
Chế tạo máy	15,16	8,31
Luyện kim	15,86	8,96
Phương tiện vận tải	13,64	6,87
Đồ gỗ và đồ nội thất	16,24	9,32
Chế biến chế tạo khác	20,51	13,33

Lưu ý: tổng thu nhập lao động bao gồm tất cả các khoản lương, phụ cấp, thưởng và chi trả an sinh xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. GTGT không tính đến lợi nhuận từ tài chính và lợi nhuận khác.

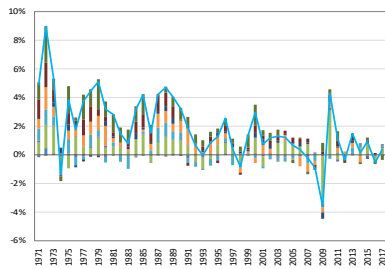
Nguồn: Nguyễn Tiến Dũng và cộng sự (2017).

Trong khu vực FDI, tăng trưởng năng suất cao được quan sát thấy ở các lĩnh vực điện tử, chế biến thực phẩm, may mặc, hóa chất, nhưng không phải ở lĩnh vực kim loại, chế tạo máy và phương tiện vận tải. Trong khu vực tư nhân, tăng trưởng NSLĐ cao trong các ngành: hóa chất, cao su và nhựa; phương tiện vận tải; đồ gỗ và nội thất. Trong khu vực nhà nước, NSLĐ tăng trưởng cao trong các ngành hóa chất, cao su, nhựa và chế biến thực phẩm.

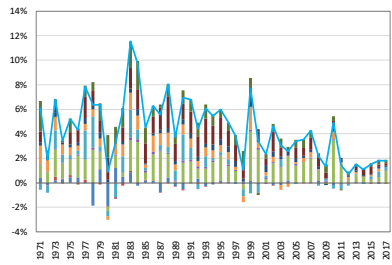
Tăng trưởng NSLĐ tính theo bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp trong phụ lục này cao hơn khoảng 0,5 điểm phần trăm so với tính toán trong Nghiên cứu này sử dụng thống kê tài khoản quốc gia. Tuy nhiên, các xu hướng chung giữa các khu vực kinh tế là khá tương đồng. Phụ lục này cung cấp thông tin bổ sung cho NSLĐ theo quy mô doanh nghiệp và lĩnh vực sản xuất. Như đã đề cập trong văn bản, trong các lĩnh vực chế biến, chế tạo, các doanh nghiệp FDI có mức NSLĐ thấp hơn đáng kể so với khu vực khác, trong khi các doanh nghiệp tư nhân có NSLĐ tương đối cao và hiệu quả hoạt động đồng đều hơn giữa các ngành sản xuất.

PHỤ LỤC 4. ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀO NSLĐ TỔNG THỂ Ở MỘT SỐ NƯỚC (%)

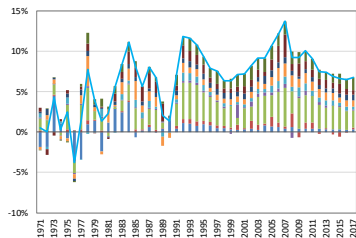
Để bổ sung cho Mục 4.5 của Chương 4, chi tiết chuỗi thời gian về tỷ trọng đóng góp của các ngành đối với NSLĐ của một số nền kinh tế châu Á được trình bày dưới dạng đồ thị trong phụ lục này.



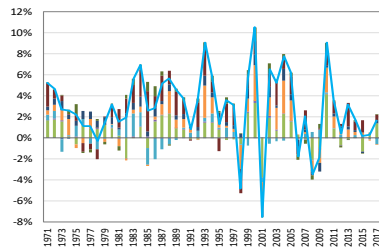
(a) Nhật Bản



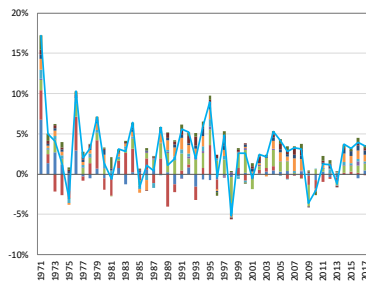
(b) Hàn Quốc



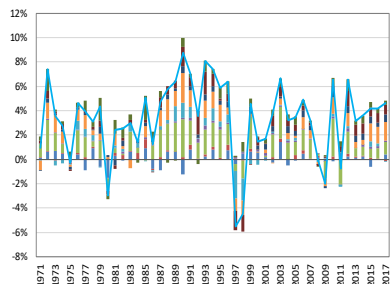
(c) Trung Quốc



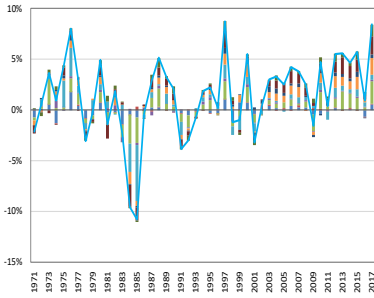
(d) Singapore



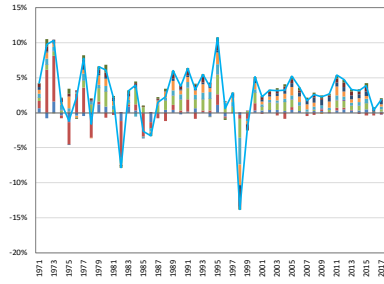
(e) Malaysia



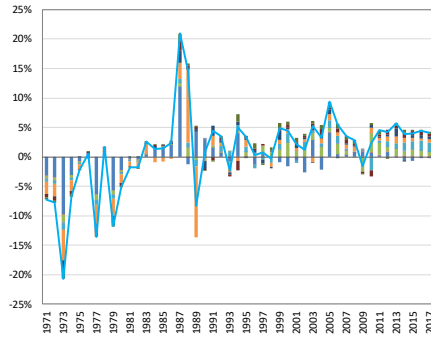
(f) Thái Lan



(g) Philippines



(h) Indonesia



(i) Campuchia

- | | |
|--|--|
| ■ Dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân | ■ Trung gian tài chính, bất động sản, v.v. |
| ■ Vận tải, kho bãi, truyền thông | ■ Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, v.v. |
| ■ Xây dựng | ■ Điện, khí và cung cấp nước |
| ■ Công nghiệp chế biến, chế tạo | ■ Khai mỏ và khai khoáng |
| ■ Nông, lâm và thủy sản | ■ Tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế |

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu từ APO.

NHÀ XUẤT BẢN

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tổng Biên tập: (024) 397140511;

Biên tập: (024) 39714896;

Hành chính: (024) 39714899; Fax: (024) 39729436

Quản lý xuất bản: (024) 39728806

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: PHAN HẢI NHƯ

Chế bản: ĐỖ THỊ HỒNG SÂM

Trình bày bìa: NGUYỄN NGỌC ANH

Đối tác liên kết: Trung tâm Kinh doanh Xuất bản và Phát hành sách

Địa chỉ: 16 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội

SÁCH LIÊN KẾT

**NGUỒN GỐC TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG
CỦA VIỆT NAM TRONG BA THẬP NIÊN CẢI CÁCH VÀ HỘI NHẬP, 1990-2020**

Mã số: 2L- 60ĐH2021

In 300 bản, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần in và Thương mại Ngọc Hưng

Địa chỉ: Số 296 đường Phúc Diễn, tổ dân phố số 1, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 1220-2021/CXBIPH/03-112/ĐHQGHN, ngày 12/4/2021

Quyết định xuất bản số: 503 LK-XH/QĐ - NXB ĐHQGHN ngày 26/4/2021

In xong và nộp lưu chiểu năm 2021.



Nền kinh tế Việt Nam đang đứng trước áp lực liên tục từ quá trình toàn cầu hóa và hội nhập khu vực ngày càng sâu sắc, đi liền với những rủi ro về bất thu nhập trung bình. Mặc dù có mức tăng trưởng liên tục trong ba thập niên cải cách và hội nhập (1990-2020), năng suất và đổi mới sáng tạo của Việt Nam vẫn ở mức thấp trong khu vực, các doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung chưa đạt được lợi thế cạnh tranh nhằm đảm bảo cho cuộc đương đầu với thị trường toàn cầu. Tác phẩm này là công trình đầu tiên tập trung nghiên cứu đặc điểm và nguồn gốc của thay đổi năng suất lao động tại Việt Nam trong quãng thời gian liên tục qua ba thập kỷ. Nghiên cứu này thực hiện

một cuộc giải phẫu công phu tiến trình tăng trưởng năng suất lao động của toàn nền kinh tế và các ngành theo thời gian, đồng thời thực hiện so sánh với tiến trình tương tự của các nước trong khu vực, theo những phương pháp khác nhau.

Khi đa số người lao động vẫn thiếu kỹ năng và các nhà máy hoạt động kém hiệu quả, Việt Nam khó có thể chinh phục thị trường toàn cầu với sản phẩm chất lượng cao và đổi mới. Những thách thức công nghiệp phải được vượt qua theo trình tự thích hợp mà không thể dễ dãi cho là có thể đi tắt đón đầu. Trước khi tiến tới làm quen với những công nghệ tiên phong như công nghệ sinh học, AI, IoT, blockchain... của nền Công nghiệp 4.0, những vấn đề cơ bản như phương thức quản trị, hiệu quả nhà máy, kỹ năng và thái độ của công nhân, hiệu quả hành chính và hậu cần, v.v. phải cần được hiểu biết rộng rãi và áp dụng hiệu quả ở Việt Nam. Các công nghệ tiên phong sẽ chỉ trở nên có ý nghĩa khi các nhà máy Việt Nam hoạt động với hiệu quả đẳng cấp thế giới và công nhân Việt Nam được đào tạo đầy đủ, có kỷ luật tốt, cũng là khi đất nước đã sẵn sàng chuyển từ thu nhập trung bình cao lên thu nhập cao.



ISBN: 978-604-324-628-5



Sách không bán